

PHỤ LỤC 1

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 9 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Đính kèm Thông báo số: /TB-SXD ngày tháng 9 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|------------------|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| I | ĐÁ CÁC LOẠI : | | | | | | |
| Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (ĐC: thị trấn Cồ Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang). Theo Công văn số 1461/STC-GCS ngày 04/6/2024 của Sở Tài Chính và công văn số 53/Cv-Cty ngày 17/5/2024 của Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/6/2024. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT | | | | | | | |
| - giá Công ty giao đến bãi giao hàng của công ty, chi phí tài hàng xuống phương tiện thủy khách hàng chịu | | | | | | | |
| 1 | Đá (1x2) xay sàng 22 | đ/m ³ | | | 304.000 | | |
| 2 | Đá (1x2) xay sàng 27 | đ/m ³ | | | 299.000 | | |
| 3 | Đá (1x2) xay sàng 29 | đ/m ³ | | | 294.000 | | |
| 4 | Đá (4x6) xay | đ/m ³ | | | 249.000 | | |
| 5 | Đá (4x6) xay QC 63 | đ/m ³ | | | 259.000 | | |
| 6 | Đá (5x7) xay | đ/m ³ | | | 244.000 | | |
| 7 | Cấp phối đá dăm (Dmax 25) | đ/m ³ | | | 212.000 | | |
| 8 | Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5) | đ/m ³ | | | 200.000 | | |
| 9 | Đá (0x4) loại 1 | đ/m ³ | | | 192.000 | | |
| 10 | Đá (0x4) loại 2 | đ/m ³ | | | 187.000 | | |
| 11 | Đá (0x4) loại 3 | đ/m ³ | | | 182.000 | | |
| 12 | Đá mi sàng | đ/m ³ | | | 219.000 | | |
| 13 | Đá bụi (0-10 mm) | đ/m ³ | | | 204.000 | | |
| 14 | Bụi sàng (0-5 mm) | đ/m ³ | | | 209.000 | | |
| 15 | Cát nghiền chưa qua rửa 2.8 | đ/m ³ | | | 214.000 | | |
| 16 | Cát nghiền đã qua rửa 3.4 | đ/m ³ | | | 269.000 | | |
| 17 | Đá (20x30) xay | đ/m ³ | | | 244.000 | | |
| Giao tại công trường (khách hàng nhận bằng xe), công ty mức lên xe vận chuyển của khách hàng | | | | | | | |
| 1 | Đá (1x2) xay sàng 22 | đ/m ³ | | | 296.000 | | |
| 2 | Đá (1x2) xay sàng 27 | đ/m ³ | | | 291.000 | | |
| 3 | Đá (1x2) xay sàng 29 | đ/m ³ | | | 286.000 | | |
| 4 | Đá (4x6) xay | đ/m ³ | | | 241.000 | | |
| 5 | Đá (4x6) xay QC 63 | đ/m ³ | | | 251.000 | | |
| 6 | Đá (5x7) xay | đ/m ³ | | | 236.000 | | |
| 7 | Cấp phối đá dăm Dmax 25 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 1) | đ/m ³ | | | 204.000 | | |
| 8 | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 2) | đ/m ³ | | | 192.000 | | |
| 9 | Đá (0x4) loại 1 | đ/m ³ | | | 184.000 | | |
| 10 | Đá (0x4) loại 2 | đ/m ³ | | | 179.000 | | |
| 11 | Đá (0x4) loại 3 | đ/m ³ | | | 174.000 | | |
| 12 | Đá mi sàng | đ/m ³ | | | 211.000 | | |
| 13 | Đá bụi (0-10 mm) | đ/m ³ | | | 196.000 | | |
| 14 | Bụi sàng (0-5 mm) | đ/m ³ | | | 201.000 | | |
| 15 | Cát nghiền chưa qua rửa 2.8 | đ/m ³ | | | 206.000 | | |
| 16 | Cát nghiền đã qua rửa 3.4 | đ/m ³ | | | 261.000 | | |
| 17 | Đá (20x30) xay | đ/m ³ | | | 236.000 | | |
| Giao tại công trường (khách hàng nhận bằng xe, bên mua tự bốc) | | | | | | | |
| 18 | Đá 20x30 thu gom | đ/m ³ | | | 125.000 | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|--|------------------|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 19 | Đá 20x30, 40x60 TT từ đá chẻ | đ/m ³ | | | 135.000 | | |
| 20 | Đá 40x60 vàng Cò Tô + Ô Lâm | đ/m ³ | | | 135.000 | | |
| 22 | Đá 40x60 vàng An Phước | đ/m ³ | | | 115.000 | | |
| <p>Cty Cổ phần Xây lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. - Giá bán tại Xi nghiệp khai thác và Chế biến đá Bà Đới. Theo Công văn số 76/CV.CTY ngày 17/2/2025 của Cty Cổ phần Xây lắp An Giang. mức giá kê khai áp dụng từ ngày 20/2/2025, Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, giá bán kê khai là giá bán buôn. Đã khai thác chi cung cấp cho 10 công trình vốn ngân sách nhà nước; công trình khắc phục thiên tai tại danh mục tại phụ lục 2 kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 73/GP-UBND ngày 09/02/2023: Tuyến đường liên kết vùng Tân Châu – Châu Đốc, Nâng cấp đường Lê Trọng Tấn (đoạn từ cầu Tầm Bót đến đường Phạm Cự Lượng), Nâng cấp đường tỉnh 949, Đường tỉnh 958 (tuyến Tri Tôn – Vàm Rầy), Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài-Châu Thành), Tuyến đường vòng Công viên văn hóa Núi Sam, Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950), Công trình tuyến tránh thành phố Long Xuyên, Công trình đường cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng (đoạn qua tỉnh An Giang).</p> | | | | | | | |
| 1 | Đá 40x60 | đ/m ³ | 40x60 | | 192.500 | | |
| 2 | Đá 20x30 | đ/m ³ | 20x30 | | 255.000 | | |
| 3 | Đá 20x30 (xay) | đ/m ³ | 20x30 | | 255.000 | | |
| 4 | Đá 5x7 | đ/m ³ | 5x7 | | 255.000 | | |
| 5 | Đá 4 x 6 | đ/m ³ | 4x6 | | 260.000 | | |
| 6 | Đá 1 x 2 (sàng 29) | đ/m ³ | 1x2 | | 310.000 | | |
| 7 | Đá 1 x 2 (sàng 22) | đ/m ³ | | | 320.000 | | |
| 8 | Đá 0x4 loại 1 | đ/m ³ | 0x4 | | 215.082 | | |
| 9 | Đá 0x4 loại 2 | đ/m ³ | 0x4 | | 193.000 | | |
| 10 | Đá mi | đ/m ³ | | | 228.000 | | |
| 11 | Đá bụi xây dựng | đ/m ³ | | | 210.000 | | |
| 12 | Xô bỏ | đ/m ³ | | | 110.000 | | |
| <p>Công ty TNHH Liên Doanh ANTRACO, địa chỉ: ấp rô lên, xa châu lã, huyện tri tôn, tỉnh an giang - Giá bán tại mỏ Theo Công văn số 02/KKG.CTY ngày 28/3/2025 của Công ty TNHH Liên Doanh ANTRACO. mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/4/2025, Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm Chi phí vận chuyển, bốc xếp từ bãi đá thành phẩm đến phương tiện thủy tại bến cảng Cty ANTRACO (Kênh tám ngàn, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang): 24.200 đồng/m³, giá bán kê khai là giá bán buôn. Đã khai thác chi cung cấp cho các công trình Vốn ngân sách nhà nước; công trình khắc phục thiên tai trên địa bàn tỉnh. Trong đó ưu tiên cấp cho công trình cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ- Sóc Trăng, cao tốc Cần Thơ – Cà Mau được quy định tại khoản 2 Điều 2 của Quyết Định số 411/QĐ-UBND ngày 28 tháng 03 năm 2025 của UBND tỉnh An Giang</p> | | | | | | | |
| 1 | Đá (1 x 2) sàng 22 ly tâm | đ/m ³ | | | 340.000 | | |
| 2 | Đá (1 x 2) sàng 27 ly tâm | đ/m ³ | | | 330.000 | | |
| 3 | Đá (0,5 x 2,0) ly tâm | đ/m ³ | | | 345.000 | | |
| 4 | Đá (1,0 x 1,6) ly tâm | đ/m ³ | | | 370.000 | | |
| 5 | Đá (1,0 x 1,9) ly tâm | đ/m ³ | | | 350.000 | | |
| 6 | Đá (1,9 x 2,7) Ly Tâm | đ/m ³ | | | 370.000 | | |
| 7 | Đá mi sàng ly tâm | đ/m ³ | | | 270.000 | | |
| 8 | Cát Nghiền cho Bê tông và Vữa (Cát Nhân Tạo) | đ/m ³ | | | 295.000 | | |
| 9 | Đá cấp phối đá dăm loại 1 | đ/m ³ | | | 285.000 | | |
| 10 | Đá cấp phối đá dăm loại 2 | đ/m ³ | | | 270.000 | | |
| 11 | Đá mi sàng (0 x 0,5) | đ/m ³ | | | 260.000 | | |
| 12 | Đá (4x6) QC 63 | đ/m ³ | | | 280.000 | | |
| 13 | Đá (0x4) loại 2 (Vật liệu dạng hạt (0x4 loại 2) | đ/m ³ | | | 180.000 | | |
| II CÁT CÁC LOẠI: | | | | | | | |
| III NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA: | | | | | | | |
| * Xi nghiệp Xây dựng - Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), giá bán tại Trạm bê tông nhựa nóng tại khu CN Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang (giá chưa tính phí khoan nhựa và đo E tại hiện trường). Theo bảng giá ngày 14/2/2025 | | | | | | | |
| 1 | Bê tông nhựa nóng C19 | tấn | | | 1.600.000 | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|--|--|-----|---|-----------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 2 | Bê tông nhựa nóng C12.5 | tấn | | | 1.650.000 | | |
| 3 | Bê tông nhựa nóng C8 | tấn | | | 1.700.000 | | |
| * CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYỀN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 09/6/2025 SĐT: 0296.3845957 | | | | | | | |
| BÊ TÔNG NHỰA | | | | | | | |
| 1 | BTNN hạt mịn C9.5 | tấn | | | 1.470.000 | | |
| 2 | BTNN hạt trung C12.5 | tấn | TCVN 13567-1:2022 | | 1.440.000 | | |
| 3 | BNTN hạt trung C16 | tấn | | | 1.410.000 | | |
| 4 | BTNN hạt trung C19 | tấn | TCVN 8820:2011 | | 1.390.000 | | |
| 5 | BT nhựa nguội | tấn | | | 1.300.000 | | |
| 6 | Bột khoáng (dùng trong BTNN) | tấn | | | 840.000 | | |
| 7 | Nhựa đường Bitum 60/70 | kg | | | 15.500 | | |
| Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai - Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Carboncor, 127 Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.- Điện thoại: 024. 37958528 - Nhà máy 1: Lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, TP Phù Lý, Hà Nam - Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. (Giá bán tại Giá vật liệu Carboncor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Long Xuyên. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VND/ tấn.) theo báo giá ngày 05/1/2024 Giá áp dụng từ ngày 01/01/2025. | | | | | | | |
| 1 | CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA6.7 (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN) | tấn | | TCCS09:2014/TCĐBVN | | 3.900.000 | |
| 2 | CarboncorAsphalt- CA 12.5 (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2023/CARBONVN) | tấn | | TCCS 10:2023/CARBONVN | | 3.900.000 | |
| 2 | CarboncorAsphalt- CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 09:2023/CARBONVN) | tấn | | TCCS 09:2023/CARBONVN | | 3.160.000 | |
| IV GỖ XẺ CÁC LOẠI: | | | | | | | |
| V TRỤ, CỌC, ỒNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI VÀ BÊ TÔNG TƯƠI: | | | | | | | |
| * Xi nghiệp Sản xuất Bê tông & Gạch không nung - Cty cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) . Theo bảng giá ngày 14/2/2025. (giá bán tại trạm trộn hoặc trong 10km từ trạm, chưa bao gồm phụ gia, công bơm 90.000km) | | | | | | | |
| 1 | Bê tông tươi, mác 100 | m3 | | | 1.203.704 | | |
| 2 | Bê tông tươi, mác 150 | m3 | | | 1.231.481 | | |
| 3 | Bê tông tươi, mác 200 | m3 | | | 1.305.556 | | |
| 4 | Bê tông tươi, mác 250 | m3 | | | 1.379.630 | | |
| 5 | Bê tông tươi, mác 300 | m3 | | | 1.453.704 | | |
| * Công ty Cổ phần BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG. ĐC: QL91, P. Mỹ Thới, TP. long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 14/12/2024. Áp dụng từ ngày 14/12/2024. SĐT: 02963.931.184. Giá bán trên bao gồm bốc dỡ 1 đầu lên phương tiện khách hàng; chưa tính thuế GTGT; chưa tính phí vận chuyên. + Trụ BTLT 14m đến 22m có lực đầu trụ từ 11.0 kN (1100 kgf) trở lên, có đường kính đỉnh trụ 190mm thì đơn giá cộng thêm 1.500.000 đồng /trụ. + + Trụ BTLT có tiếp địa cộng thêm 110.000 đồng/trụ hạ thế; 160.000 đồng/trụ trung thế; 400.000 đồng/trụ cho trụ 16m-26m. + Trụ BTLT có sử dụng phụ gia Silicafume đơn giá sản phẩm cộng thêm 1%. + Trụ BTLT 02 đoạn - mặt bích mạ kẽm đơn giá cộng thêm 900.000 đồng/trụ. | | | | | | | |
| trụ BTLT có hệ số an toàn K=2 | | | | TCVN 5847-2016 | | | |
| 1 | trụ BTLT 26m-PC-14.0 | trụ | | | 42.735.000 | | |
| 2 | trụ BTLT 22m-PC-15.0 KN | trụ | | | 30.608.000 | | |
| 3 | trụ BTLT 22m-PC-13.0 & 14.0 KN | trụ | | | 29.222.000 | | |
| 4 | trụ BTLT 22m-PC-11.0 & 12.0 KN | trụ | | | 26.796.000 | | |
| 5 | trụ BTLT 20m-PC-15.0 KN | trụ | | | 28.644.000 | | |
| 6 | trụ BTLT 20m-PC-13.0, 14.0 KN | trụ | | | 27.143.000 | | |
| 7 | trụ BTLT 20m-PC-11.0, 12.0 KN | trụ | | | 23.289.000 | | |
| 8 | trụ BTLT 18m-PC-15.0 KN | trụ | | | 24.507.000 | | |
| 9 | trụ BTLT 18m-PC-13.0 KN | trụ | | | 22.523.000 | | |
| 10 | trụ BTLT 18m-PC-11.0, 12.0 KN | trụ | | | 21.368.000 | | |
| 11 | trụ BTLT 18m-PC-9.2, 10.0 KN | trụ | | | 20.790.000 | | |
| 12 | trụ BTLT 16m-PC-13.0 KN | trụ | | | 19.058.000 | | |
| 13 | trụ BTLT 16m-PC-11.0, 12.0 KN | trụ | | | 17.903.000 | | |
| 14 | trụ BTLT 16m-PC-9.2, 10.0 KN | trụ | | | 17.094.000 | | |
| 15 | trụ BTLT 14m-PC-13.0 KN | trụ | | | 10.395.000 | | |
| 16 | trụ BTLT 14m-PC-11.0 KN | trụ | | | 9.240.000 | | |
| 17 | trụ BTLT 14m-PC-8.5, 9.2 KN | trụ | | | 6.930.000 | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|--|---|------|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 18 | trụ BTLT 14m-PC-6.5 (6.5 KN, 650kgf) | trụ | | | 5.313.000 | | |
| 19 | trụ BTLT 12m-PC 10.0 KN | trụ | | | 6.699.000 | | |
| 20 | trụ BTLT 12m-PC 9.0 KN | trụ | | | 6.584.000 | | |
| 21 | trụ BTLT 12m-PC 7.2 KN | trụ | | | 4.967.000 | | |
| 22 | trụ BTLT 12m-PC 5.4 KN | trụ | | | 4.043.000 | | |
| 23 | trụ BTLT 12m-PC 4.3 KN | trụ | | | 3.581.000 | | |
| 24 | trụ BTLT 12m-PC 3.5 KN | trụ | | | 3.465.000 | | |
| 25 | trụ BTLT 10,5m-PC 5.0 KN | trụ | | | 3.234.000 | | |
| 26 | trụ BTLT 10,5m-PC 4.3 KN | trụ | | | 2.888.000 | | |
| 27 | trụ BTLT 10,5m-PC 3.5 KN | trụ | | | 2.835.000 | | |
| 28 | trụ BTLT 10m-PC 4.3 KN | trụ | | | 2.888.000 | | |
| 29 | trụ BTLT 8.5-PC 5.0 KN | trụ | | | 2.604.000 | | |
| 30 | trụ BTLT 8.5m-PC 3.0 KN | trụ | | | 1.943.000 | | |
| 31 | trụ BTLT 8.5m-PC 2.0 KN | trụ | | | 1.680.000 | | |
| 32 | trụ BTLT 7.5m-PC 3.0 KN | trụ | | | 1.617.000 | | |
| 33 | trụ BTLT 7.5m-PC 2.0 KN | trụ | | | 1.449.000 | | |
| 34 | trụ BTLT 6.5m-PC 2.5 KN | trụ | | | 1.334.000 | | |
| 35 | trụ BTLT 6.5m-PC 2.0 KN | trụ | | | 1.271.000 | | |
| 36 | trụ BTLT D90-L=6m (0.5KN, 50kgf) | trụ | | | 966.000 | | |
| 37 | Đoạn trụ 04m | đoạn | | | 8.400.000 | | |
| Cấu kiện bê tông thép ứng lực | | | | | | | |
| 1 | Đà cần 2,5m | cái | | | 924.000 | | |
| 2 | Đà cần 1,5m | cái | | | 525.000 | | |
| 3 | Đà cần 1,2m | cái | | | 231.000 | | |
| 4 | Móng neo MN2 (0,4x1,5) m | cái | | | 410.000 | | |
| 5 | Móng neo MN3 (0,6x1,5) m | cái | | | 525.000 | | |
| 6 | Móng neo (0,2x1,2) m | cái | | | 231.000 | | |
| 7 | Móng neo (0,4x1,2) m | cái | | | 347.000 | | |
| Cấu kiện bê tông thép thường | | | | | | | |
| 1 | Đà cần 2,5m | cái | | | 987.000 | | |
| 2 | Đà cần 1,8m; 2,0m | cái | | | 872.000 | | |
| 3 | Đà cần 1,5m | cái | | | 662.000 | | |
| 4 | Đà cần 1,2m | cái | | | 294.000 | | |
| 5 | Đà cần 0,8m | cái | | | 231.000 | | |
| 6 | Móng neo MN2 (0,4x1,5) m | cái | | | 483.000 | | |
| 7 | Móng neo MN3 (0,6x1,5) m | cái | | | 662.000 | | |
| 8 | Móng neo (0,4x1,2) m | cái | | | 305.000 | | |
| 9 | Móng neo (0,2x1,2) m | cái | | | 410.000 | | |
| Ống cống BTCT | | | | | | | |
| 1 | Ống cống BTCT 800/960 ; L = 1,0m | m | | | 1.040.000 | | |
| 2 | Ống cống BTCT 800/1000; L = 1,0m | m | | | 1.040.000 | | |
| 3 | Ống cống BTCT 1000/1160; L = 1,0m | m | | | 1.386.000 | | |
| 4 | Ống cống BTCT 1000/1200; L = 1,0m | m | | | 1.386.000 | | |
| 5 | Ống cống BTCT 1200/1400; L = 1,0m | m | | | 1.848.000 | | |
| 6 | Ống cốngBTCT 1500/1660; L= 1,0m | m | | | 2.310.000 | | |
| * Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, P. Bình Khánh, TPLX, An Giang (giao hàng tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang địa chỉ: QL91, ấp Vĩnh Hưng, TT. Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/2025, áp dụng từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới. SĐT: 02963.953.666 | | | | | | | |
| A | Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823: 2017 và TCVN 9113: 2012 | | | | | | |
| 1 | Cống Ø 400mm, D = 50mm, f' c = 28Mpa | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 308.100 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 322.500 | | |
| | -Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 337.000 | | |
| 2 | Cống Ø 600mm, D = 63mm, f' c=28Mpa | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 475.500 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 531.400 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 574.800 | | |
| 3 | Cống Ø 800mm, D = 80mm, f' c = 28Mpa | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 757.800 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 852.900 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 970.700 | | |
| 4 | Cống Ø 1000mm, D = 100mm, f' c = 28Mpa | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|----------|--|-----|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình | Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ |
| | - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (công dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 1.189.900 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 1.360.500 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 1.508.400 | | |
| 5 | Cống Ø 1200mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (công dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 2.529.700 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 2.651.700 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 2.852.200 | | |
| 6 | Cống Ø 1500mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (công dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 3.142.700 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 3.358.900 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 3.704.800 | | |
| B | Gối công các loại M200 : | | | | | | |
| 1 | Gối công fi 400 | cái | | | 144.700 | | |
| 2 | Gối công fi 600 | cái | | | 209.900 | | |
| 3 | Gối công fi 800 | cái | | | 258.400 | | |
| 4 | Gối công fi 1000 | cái | | | 320.500 | | |
| 5 | Gối công fi 1200 | cái | | | 600.600 | | |
| 6 | Gối công fi 1500 | cái | | | 695.400 | | |
| C | Ron công các loại: | | | | | | |
| 1 | Ron công fi 400 | sợi | | | 39.100 | | |
| 2 | Ron công fi 600 | sợi | | | 49.100 | | |
| 3 | Ron công fi 800 | sợi | | | 60.400 | | |
| 4 | Ron công fi 1000 | sợi | | | 70.500 | | |
| 5 | Ron công fi 1200 | sợi | | | 81.800 | | |
| 6 | Ron công fi 1500 | sợi | | | 97.600 | | |
| D | Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014 | | | | | | |
| | Cọc bê tông DƯL 100x100, 120x120, 150x150 mm-M400, cường độ thép 17.250 kg/cm2 | | | | | | |
| 1 | Cọc bê tông DƯL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m. | m | | | 56.600 | | |
| 2 | Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m. | m | | | 71.000 | | |
| 3 | Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m. | m | | | 97.700 | | |
| 4 | Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10) | m | | | 79.800 | | |
| 5 | Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12) | m | | | 84.100 | | |
| 6 | Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10) | m | | | 106.800 | | |
| 7 | Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12) | m | | | 111.100 | | |
| | Cọc bê tông DƯL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi cọc | | | | | | |
| 1 | Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L ≥ 4 đến L < 7m) | m | | | 233.500 | | |
| 2 | Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m) | m | | | 214.000 | | |
| | Cọc bê tông DƯL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn có nổi cọc | | | | | | |
| 1 | Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L ≥ 4 đến L < 7m) | m | | | 246.200 | | |
| 2 | Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L ≥ 6 đến L ≤ 8m) | m | | | 227.300 | | |
| | Cọc bê tông DƯL 250x250 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi cọc | | | | | | |
| 1 | Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L <=6m) | m | | | 350.800 | | |
| 2 | Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L <=10m) | m | | | 322.000 | | |
| | Cọc bê tông DƯL 250x250 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn có nổi cọc | | | | | | |
| 1 | Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L <=6m) | m | | | 360.000 | | |
| 2 | Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L <=10m) | m | | | 331.200 | | |
| 1 | Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại đóng | m | | | 1.186.500 | | |
| 2 | Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại rung | m | | | 1.376.500 | | |
| 1 | Cọc chữ I220 mác 500, L=4m, 6 thanh fi 7.1mm | m | | | 370.000 | | |
| 1 | Cọc chữ I220 mác 500, L=5,5m, 6 thanh fi 7.1mm | m | | | 376.000 | | |
| 2 | Cọc chữ I220 mác 500, L=6,0m, 8 thanh fi 7.1mm | m | | | 417.000 | | |
| 3 | Cọc chữ I220 mác 500, L=6,7m, 10 thanh fi 7.1mm | m | | | 421.500 | | |
| 1 | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,0m | tấm | | | 443.980 | | |
| 2 | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,2m | tấm | | | 532.960 | | |
| 3 | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,4m | tấm | | | 622.000 | | |
| 4 | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,5m | tấm | | | 657.000 | | |
| 5 | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,6m | tấm | | | 719.000 | | |
| | * Cống bê tông ly tâm: Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) sản xuất (giao hàng tại Nhà máy, P. Mỹ Thạnh, Tp. LX). Theo bảng giá ngày 14/2/2025 | | | | | | |
| | - Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS01:2011 | | | | | | |
| 1 | Cống Ø 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (công dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 320.000 | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|--|---|------|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình | Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 350.000 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 400.000 | | |
| 2 | Cống Ø 600mm, D = 50mm, M = 28Mpa | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 530.000 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 570.000 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 620.000 | | |
| 3 | Cống Ø 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 750.000 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 820.000 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 940.000 | | |
| 4 | Cống Ø 1000mm, D = 100mm, M = 28Mpa | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 1.200.000 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 1.300.000 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 1.450.000 | | |
| 5 | Cống Ø 1200mm, D = 120mm, M = 28Mpa | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 2.400.000 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 2.550.000 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 2.800.000 | | |
| 6 | Cống Ø 1500mm, D = 130mm, M = 28Mpa | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 3.000.000 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 3.200.000 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 3.600.000 | | |
| <p>* CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang. NMBTCT : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang. tTheo bảng giá ngày 01/4/2025;Giá áp dụng từ ngày 01/4/2025 . sdt: 0907.636.372</p> | | | | | | | |
| CỌC BÊ TÔNG LY TÂM | | | | | | | |
| 1 | Cọc BTLT D300 mác 600 | m | | | 246.000 | | |
| 2 | Cọc BTLT D350 mác 600 | m | | | 298.000 | | |
| 3 | Cọc BTLT D400 mác 600 | m | | | 415.000 | | |
| 4 | Cọc BTLT D500 mác 800 | md | | | 635.000 | | |
| CỌC VUÔNG BÊ TÔNG DUL | | | | | | | |
| 1 | Cọc bê tông DUL 100x100 | m | | | 56.000 | | |
| 2 | Cọc bê tông DUL 120x120 | m | | | 68.000 | | |
| 3 | Cọc bê tông DUL 150x150 | m | | | 88.000 | | |
| CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM | | | | | | | |
| 1 | Cống BTLT f300 VH (L=4m) | m | | | 260.000 | | |
| 2 | Cống BTLT f300 H10 (L=4m) | m | | | 270.000 | | |
| 3 | Cống BTLT f300 H30 (L=4m) | m | | | 280.000 | | |
| 4 | Cống BTLT f400 VH (L=4m) | m | | | 305.000 | | |
| 5 | Cống BTLT f400 H10 (L=4m) | m | | | 318.000 | | |
| 6 | Cống BTLT f400 H30 (L=4m) | m | | | 325.000 | | |
| 7 | Cống BTLT f600 VH (L=4m) | m | | | 450.000 | | |
| 8 | Cống BTLT f600 H10 (L=4m) | m | | | 510.000 | | |
| 9 | Cống BTLT f600 H30 (L=4m) | m | | | 535.000 | | |
| 10 | Cống BTLT f800 VH (L=4m) | m | | | 720.000 | | |
| 11 | Cống BTLT f800 H10 (L=4m) | m | | | 790.000 | | |
| 12 | Cống BTLT f800 H30 (L=4m) | m | | | 905.000 | | |
| 13 | Cống BTLT f1000 VH (L=4m) | m | | | 1.185.000 | | |
| 14 | Cống BTLT f1000 H10 (L=4m) | m | | | 1.280.000 | | |
| 15 | Cống BTLT f1000 H30 (L=4m) | m | | | 1.450.000 | | |
| 16 | Cống BTLT f1200 VH (L=3m) | m | | | 2.310.000 | | |
| 17 | Cống BTLT f1200 H10 (L=3m) | m | | | 2.370.000 | | |
| 18 | Cống BTLT f1200 H30 (L=3m) | m | | | 2.480.000 | | |
| 19 | Cống BTLT f1400 VH (L=3m) | m | | | 2.755.000 | | |
| 20 | Cống BTLT f1400 H10 (L=3m) | m | | | 2.975.000 | | |
| 21 | Cống BTLT f1400 H30 (L=3m) | m | | | 3.200.000 | | |
| <p>* CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM số 06 đường 3/2 phường 8 TP.Vũng Tàu. Theo bảng đăng ký mức giá bán ngày 18/7/2025, có hiệu lực từ ngày 18/7/2025 đến khi có thông báo mới, chưa bao gồm phụ kiện, chi phí lắp đặt, chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chỗ công trình. SDT: 02543.853.125</p> | | | | | | | |
| I. GIÁ HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1000mm. | d/bộ | | | 7.926.852 | 8.126.852 | 8.226.852 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|--|-----------------------|---|-------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình | Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ |
| 2 | Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1250mm. | đ/bộ | | TCVN 10333-1:2015 | 8.093.519 | 8.293.519 | 8.393.519 |
| 3 | Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1470mm. | đ/bộ | | | 8.260.185 | 8.460.185 | 8.560.185 |
| II. GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT) | | | | | | | |
| 1 | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm | md | | TCVN 10333-1:2015 | 3.026.455 | 3.177.778 | 3.273.111 |
| 2 | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè; Kt: B300x300-H500-L1000mm | md | | | 2.833.333 | 2.975.000 | 3.064.250 |
| 3 | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm | md | | | 3.314.815 | 3.480.556 | 3.584.972 |
| 4 | Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè; Kt: B300x300x300-H500-L1000mm | md | | | 3.822.751 | 4.013.889 | 4.134.306 |
| III. MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN | | | | | | | |
| 1 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=200x400x2000mm | md | | | 869.444 | 919.444 | 969.444 |
| 2 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=300x400x2000mm | md | | | 953.704 | 1.003.704 | 1.053.704 |
| 3 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=300x600x2000mm | md | | | 1.235.185 | 1.285.185 | 1.335.185 |
| 4 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=400x500x2000mm | md | | | 1.171.296 | 1.221.296 | 1.271.296 |
| 5 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=400x600x2000mm | md | | | 1.312.037 | 1.362.037 | 1.412.037 |
| 6 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=500x700x2000mm | md | | | 1.536.111 | 1.586.111 | 1.636.111 |
| 7 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=500x900x2000mm | md | | | 2.154.630 | 2.204.630 | 2.254.630 |
| 8 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x800x2000mm | md | | | 2.198.148 | 2.248.148 | 2.298.148 |
| 9 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x1000x2000mm | md | | | 2.551.852 | 2.601.852 | 2.651.852 |
| 10 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=700x900x2000mm | md | | | 2.484.259 | 2.534.259 | 2.584.259 |
| 11 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=700x1000x2000mm | md | | | 2.831.481 | 2.881.481 | 2.931.481 |
| 12 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=800x1200x2000mm | md | | | 3.446.296 | 3.496.296 | 3.546.296 |
| 13 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=1100x1600x2000mm | md | | | 5.970.370 | 6.020.370 | 6.070.370 |
| IV. GIÁ CẤU KIỆN CHẢN KÈ LẤP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐỀ BIÊN | | | | | | | |
| 1 | Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L=1,5m | ck | | | 27.810.406 | 29.200.926 | 30.076.954 |
| 2 | Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L=1,0m | ck | | | 30.862.434 | 32.405.556 | 33.377.722 |
| 3 | Cấu kiện phá sóng chống ghép thép bê tông cốt sợi (BTCS) đtăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M>=300; H=4,0m x B thán =1,5m x L = 2,0m (đốt trên) | ck | | | 16.833.333 | 17.675.000 | 18.205.250 |
| * CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYỀN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 09/6/2025. SĐT: 0296.3845957 | | | | | | | |
| A. CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM: | | TCVN 9113:2012 | | | | | |
| 1 | Công BTLT D300 VH (cấp tải thấp) | md | | | 292.000 | | |
| 2 | Công BTLT D300 H10 (cấp tải tiêu chuẩn) | md | | | 289.000 | | |
| 3 | Công BTLT D300 H30 (cấp tải cao) | md | | | 300.000 | | |
| 4 | Công BTLT D400 VH (cấp tải thấp) | md | | | 317.000 | | |
| 5 | Công BTLT D400 H10 (cấp tải tiêu chuẩn) | md | | | 328.000 | | |
| 6 | Công BTLT D400 H30 (cấp tải cao) | md | | | 340.000 | | |
| 7 | Công BTLT D600 VH (cấp tải thấp) | md | | | 472.000 | | |
| 8 | Công BTLT D600 H10 (cấp tải tiêu chuẩn) | md | | | 527.000 | | |
| 9 | Công BTLT D600 H30 (cấp tải cao) | md | | | 561.000 | | |
| 10 | Công BTLT D800 VH (cấp tải thấp) | md | | | 750.000 | | |
| 11 | Công BTLT D800 H10 (cấp tải tiêu chuẩn) | md | | | 817.000 | | |
| 12 | Công BTLT D800 H30 (cấp tải cao) | md | | | 884.000 | | |
| 13 | Công BTLT D1000 VH (cấp tải thấp) | md | | | 1.210.000 | | |
| 14 | Công BTLT D1000 H10 (cấp tải tiêu chuẩn) | md | | | 1.299.000 | | |
| 15 | Công BTLT D1000 H30 (cấp tải cao) | md | | | 1.388.000 | | |
| 16 | Công BTLT D1200 VH (cấp tải thấp) | md | | | 2.303.000 | | |
| 17 | Công BTLT D1200 H10 (cấp tải tiêu chuẩn) | md | | | 2.358.000 | | |
| 18 | Công BTLT D1200 H30 (cấp tải cao) | md | | | 2.412.000 | | |
| 19 | Công BTLT D1500 VH (cấp tải thấp) | md | | | 2.873.000 | | |
| 20 | Công BTLT D1500 H10 (cấp tải tiêu chuẩn) | md | | | 3.102.000 | | |
| 21 | Công BTLT D1500 H30 (cấp tải cao) | md | | | 3.330.000 | | |
| B./ GỐI CÔNG | | | | | | | |
| 1 | Gối công ø 400 | cái | | | 139.680 | | |
| 2 | Gối công ø 600 | cái | | | 203.700 | | |
| 3 | Gối công ø 800 | cái | | | 257.050 | | |
| 4 | Gối công ø 1000 | cái | | | 321.070 | | |
| 5 | Gối công ø 1200 | cái | | | 536.440 | | |
| 6 | Gối công ø 1500 | cái | | | 740.741 | | |
| C./ RON CÔNG BÊ TÔNG | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | | | |
|---|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|--|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | | | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phường Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ | | |
| 1 | Ron tam giác ø 300L (19x25) | cái | | | | 38.000 | | | |
| 2 | Ron tam giác ø 400L (19x25) | cái | | | | 48.000 | | | |
| 3 | Ron tam giác ø 500L (19x25) | cái | | | | 59.000 | | | |
| 4 | Ron tam giác ø 600L (19x25) | cái | | | | 62.000 | | | |
| 5 | Ron tam giác ø 800L (19x25) | cái | | | | 80.000 | | | |
| 6 | Ron tam giác ø 1000L (19x25) | cái | | | | 150.000 | | | |
| 7 | Ron tam giác ø 1200L (19x25) | cái | | | | 165.000 | | | |
| 8 | Ron tam giác ø 1500L (19x25) | cái | | | | 195.000 | | | |
| * Công ty TNHH MTV Đức Tiến ND. (Đ/C: tuyến N4, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên). Theo bảng giá ngày 24/6/2024. SĐT: 0919.257.549 | | | | | | | | | |
| Cọc bê tông DƯ'L 120x120, 150x150, mm-M400, cường độ thép 17.250 kg/cm2 | | | | | | | | | |
| 1 | Cọc bê tông DƯ'L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m | m | | TCVN 5574 : 2012, TCVN 7888:2014 và 22 TCN 272-05 | | 69.000 | | | |
| 2 | Cọc bê tông DƯ'L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m | m | | | | 90.000 | | | |
| Cọc bê tông DƯ'L 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi | | | | | | | | | |
| 1 | Cọc bê tông DƯ'L 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m) | m | | | | 210.000 | | | |
| 2 | Cọc bê tông DƯ'L 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m) | m | | | 200.000 | | | | |
| Cọc bê tông DƯ'L 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi có nổi | | | | | | | | | |
| 1 | Cọc bê tông DƯ'L 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m) | m | | | 230.000 | | | | |
| 2 | Cọc bê tông DƯ'L 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m) | m | | | 210.000 | | | | |
| * Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang . (Đ/C: Địa chỉ: Tỉnh lộ 943, Tô 32, Ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang). Theo bảng giá ngày 15/5/2024, giá công bố áp dụng từ 15/5/2024. SĐT: 0919.333.442 (Giá bán tại phường chỉ ở Phường Long Xuyên. | | | | | | | | | |
| I. Cọc bê tông dự ứng lực tiết diện vuông; Thép dự ứng lực cường độ: 14.400 kg/cm2; Bê tông mác 400 | | | | | | | | | |
| 1 | Cọc TS.10P tiết diện vuông 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 11,05 tấn; Pdh = 5,525 tấn | mét | | TCVN 9114:2019 | | 55.000 | 60.000 | | |
| 2 | Cọc TS.12P tiết diện vuông 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdh = 7,95 tấn | mét | | | | 69.000 | 72.000 | | |
| 3 | Cọc TS.15P tiết diện vuông 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn; Pdh = 12,43 tấn | mét | | | | 96.000 | 95.000 | | |
| 4 | Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn | mét | | | | 169.000 | 189.000 | | |
| 5 | Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn | mét | | | | 209.000 | 229.000 | | |
| 6 | Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn | mét | | | | 219.000 | 239.000 | | |
| 7 | Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn | mét | | | | 239.000 | 259.000 | | |
| 8 | Hộp nối cọc tiết diện 150mm x 150mm | cái | | Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 150mm x 150mm | | 129.000 | | | |
| 9 | Hộp nối cọc tiết diện 200mm x 200mm | cái | | Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 200mm x 200mm | | 189.000 | | | |
| 10 | Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm | cái | | Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 250mm x 250mm | | 259.000 | | | |
| II Cấu kiện lắp ghép Bê tông Mác 400 | | | | | | | | | |
| 1 | Tấm bê tông dự ứng lực TS.11AS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện đặc, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét | mét | | TCVN 9114:2019 | | 289.000 | 319.000 | | |
| 2 | Tấm bê tông dự ứng lực TS.11BS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét | mét | | | | 279.000 | 309.000 | | |
| 3 | Tấm bê tông dự ứng lực TS.10.pcS , Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (100x2400xL) L=1 mét - 6 mét | m2 | | | | 339.000 | 359.000 | | |
| 4 | Cột bê tông dự ứng lực TS.25HP, Thép 7,1mm, Mác 400, Tiết diện chữ H 250x250mm, Chiều dài: <6,0 mét | mét | | | | 199.000 | 219.000 | | |
| * Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa. (Đ/C: Lô C-1-CN, đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 01/4/2025. SĐT: 02743.556.758. (Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển) | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|-----|---|--|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phường Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| | CỬ BÀN NHỰA UPVC | | TCCS 30 - 2022/ĐH | | | | |
| | Cử bàn nhựa uPVC - Z3 (300mm x 147mm x 4,5mm) | mét | | TCCS 30 - 2024/ĐH / CTY nhựa Đạt Hòa/ Việt Nam | | 378.000 | 378.000 |
| | Cử bàn nhựa uPVC - Z5 (500mm x 250mm x 10mm) | mét | | | | 1.393.500 | 1.393.500 |
| | Cử bàn nhựa uPVC - U5 (500mm x 160mm x 6,0mm) | mét | | | | 808.500 | 808.500 |
| | Cử bàn nhựa uPVC - U6 (600mm x 230mm x 7,5mm) | mét | | | | 1.233.950 | 1.233.950 |
| | Cử bàn nhựa uPVC - TW25 (457mm x 152mm x 6,35mm) | mét | | | | 775.500 | 775.500 |
| | Cử bàn nhựa uPVC - TW85 (457mm±3 x 254mm±2 x 11,18mm+0,5mm) | mét | | | | 1.250.000 | 1.250.000 |
| <p>* Công ty TNHH SIGEN (Địa chỉ trụ sở chính: 106 Huyện Trần Công Chúa, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh BRVT, VN. Địa chỉ văn phòng đại diện: số 57 Phạm Thận Duật, khu phố 2, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu để nghị công bố: 780/11/10 Bình Giã, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.. theo báo giá ngày 25/6/2025 Áp dụng từ ngày 01/07/2025. SĐT: 0913687227</p> | | | | | | | |
| 1 | <p>Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có via hè và không có via hè)</p> <p>Quy cách Hệ thống cấu thành gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> Hồ ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300 Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trượt) kích thước 760x360x45mm Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm | Bộ | | - TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) /Công ty TNHH SiGen/Việt Nam | | 10.480.000 | 10.480.000 |
| 2 | <p>Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có via hè và không có via hè)</p> <p>Quy cách: Hệ thống cấu thành gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> Hồ ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trượt), kích thước 760x360x45mm Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm | Bộ | | - TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) /Công ty TNHH SiGen/Việt Nam | | 7.920.000 | 7.920.000 |
| VI XI MĂNG : | | | | | | | |
| <p>* Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang địa chỉ công ty: Đường 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang, địa chỉ nhà máy Xi măng An Giang: số 2435 Trần Hưng Đạo, Tổ 1 khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, tp Long Xuyên, An Giang; Điện thoại: 02963841609; Theo Công văn kê khai giá số 181/Cv-Cty ngày 14/4/2025 của Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 31/3/2025. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, giá bán kê khai là giá bán buôn.</p> | | | | | | | |
| 1 | Xi Măng PCB 30 Hà Tiên - An Giang | Bao | bao 50kg | | | 45.370 | |
| 2 | Xi Măng Đa Dụng PCB 40 Hà Tiên An Giang | Bao | bao 50kg | | | 57.407 | |
| 3 | Xi Măng PCB 40 Hà Tiên - An Giang | Bao | bao 50kg | | | 59.259 | |
| 4 | Xi Măng PCB 40 Smart Cement | Bao | bao 50kg | | | 56.944 | |
| 5 | Xi Măng PCB 40 Xá | Tấn | | | | 1.185.185 | |
| 6 | Xi Măng PCB 40 ACIFA | Bao | bao 50kg | | | 58.333 | |
| 7 | Xi Măng PCB 50 Hà Tiên- An Giang | Bao | bao 50kg | | | 64.815 | |
| 8 | Xi Măng PCB 50 ACIFA | Bao | bao 50kg | | | 64.815 | |
| VII THÉP CÁC LOẠI : | | | | | | | |
| <p>* Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (199, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. long Xuyên, An Giang).</p> | | | | | | | |
| <p>* Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang; Theo Công văn 2788/STC-GCS ngày 03/10/2024 của Sở Tài Chính đính kèm Công văn số 535/CV.CTY ngày 05/9/2024 của Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang được Sở Tài chính An Giang tiếp nhận ngày 05/9/2024, mức giá kê khai áp dụng ngày 05/9/2024 Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT, vận chuyển, bốc xếp, cầu hàng) (Kho Phan Bội Châu, đường Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên)</p> | | | | | | | |
| 1 | Thép cuộn D6 (CB 240-T MN) | kg | | | | 16.250 | |
| 2 | Thép cuộn D8 (CB 240-T MN) | kg | | | | 16.200 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|--|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 3 | Thép vằn D10 (SD 295 MN) | kg | | | 16.400 | | |
| 4 | Thép vằn D12 (CB300-V MN) | kg | | | 16.400 | | |
| 5 | Thép vằn D14 (CB300-V MN) | kg | | | 16.400 | | |
| 6 | Thép vằn D16 (SD 295 MN) | kg | | | 16.400 | | |
| 7 | Thép vằn D18 (CB300-V MN) | kg | | | 16.400 | | |
| 8 | Thép vằn D20 (CB300-V MN) | kg | | | 16.400 | | |
| 9 | Thép vằn D22 (CB300-V MN) | kg | | | 16.400 | | |
| <p>* Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang: địa chỉ: Tổ 12, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, ĐT: 0981.008.977; Theo Công văn 3255/STC-GCS ngày 06/11/2024 của Sở Tài Chính đính kèm Công văn 07/HSG-AG ngày 10/10/2024 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 10/10/2024. Mức giá kê khai chưa gồm thuế VAT.</p> | | | | | | | |
| 1 | Thép dày mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08 | kg | | JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | 20.600 | 20.600 | 20.600 |
| 2 | Thép dày mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08 | kg | | | 20.150 | 20.150 | 20.150 |
| 3 | Thép dày mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08 | kg | | | 19.650 | 19.650 | 19.650 |
| 4 | Thép dày mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08 | kg | | | 19.350 | 19.350 | 19.350 |
| 5 | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm | kg | | | 19.190 | 19.190 | 19.190 |
| 6 | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm | kg | | | 18.790 | 18.790 | 18.790 |
| 7 | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm | kg | | | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| 8 | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm | kg | | | 18.600 | 18.600 | 18.600 |
| 9 | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm | kg | | | 18.400 | 18.400 | 18.400 |
| 10 | Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm | kg | | | 25.450 | 25.450 | 25.450 |
| 11 | Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm | kg | | JIS, AS/NZS, ASTM | 24.350 | 24.350 | 24.350 |
| 12 | Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm | kg | | | 23.450 | 23.450 | 23.450 |
| 13 | Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 1.60 mm | kg | | | 23.150 | 23.150 | 23.150 |
| 14 | Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm | kg | | | 23.150 | 23.150 | 23.150 |
| 15 | Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm | kg | | | 23.350 | 23.350 | 23.350 |
| 16 | Ống Thép Đen độ dày 1.60 mm | kg | | 18.800 | 18.800 | 18.800 | |
| 17 | Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm | kg | | 17.700 | 17.700 | 17.700 | |
| 18 | Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm | kg | | 17.100 | 17.100 | 17.100 | |
| 19 | Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6, Mác Thép CB240 | kg | | TCVN, ASTM | 14.555 | 14.555 | 14.555 |
| 20 | Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240, CB300 | kg | | | 14.555 | 14.555 | 14.555 |
| 21 | Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40 | kg | | | 14.727 | 14.727 | 14.727 |
| 22 | Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40 | kg | | | 14.727 | 14.727 | 14.727 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 23 | Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40 | kg | | | 14.727 | 14.727 | 14.727 |
| 24 | Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40 | kg | | | 14.727 | 14.727 | 14.727 |

VIII TOLE CÁC LOẠI

| * Công ty TNHH Tôn POMINA. Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Theo báo giá ngày 01/8/2024. Áp dụng từ ngày 01/08/2024. (đã bao gồm chi phí vận chuyển) | | | | | | | |
|--|--|---|--|--|---|---------|---------|
| 1 | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 61.601 | 61.601 |
| 2 | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 64.676 | 64.676 |
| 3 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 80.195 | 80.195 |
| 4 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 88.189 | 88.189 |
| 5 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 | 94.955 | 94.955 |
| 6 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 100.896 | 100.896 |
| 7 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 106.545 | 106.545 |
| 8 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 98.217 | 98.217 |
| 9 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 106.370 | 106.370 |
| 10 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 113.641 | 113.641 |
| 11 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 120.648 | 120.648 |
| 12 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,25mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 73.805 | 73.805 |
| 13 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,30mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 79.040 | 79.040 |
| 14 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,35mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 92.390 | 92.390 |
| 15 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,40mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 100.900 | 100.900 |
| 16 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,45mm x 1200mm APT G550 | m | | | JIS G3321:2012; ASTM A755/A755 M-15 | 109.280 | 109.280 |
| 17 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,50mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 117.190 | 117.190 |
| 18 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,60mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 134.265 | 134.265 |
| 19 | Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 113.978 | 113.978 |
| 20 | Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 124.636 | 124.636 |
| 21 | Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 132.689 | 132.689 |
| 22 | Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 142.173 | 142.173 |
| 24 | Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 133.111 | 133.111 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | | |
|--|--|-----|---|------------------|---|---|--|---------|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ | |
| 25 | Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 142.583 | 142.583 | |
| 26 | Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 151.183 | 151.183 | |
| 27 | Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 163.883 | 163.883 | |
| <p>* Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang: địa chỉ: Tổ 12, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, ĐT: 0981.008.977; Theo Công văn 16/HSG-AG ngày 01/09/2025 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 01/09/2025</p> | | | | | | | | |
| 1 | Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.18mmx1200mm G550 | mét | | | | 51.000 | 51.000 | 51.000 |
| 2 | Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.20mmx1200mm G550 | mét | | | | 54.500 | 54.500 | 54.500 |
| 3 | Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1200mm G550 | mét | | | | 58.500 | 58.500 | 58.500 |
| 4 | Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550 | mét | | | | 62.500 | 62.500 | 62.500 |
| 5 | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550 | mét | | | | 73.000 | 73.000 | 73.000 |
| 6 | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550 | mét | | | | 80.000 | 80.000 | 80.000 |
| 7 | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550 | mét | | | | 89.000 | 89.000 | 89.000 |
| 8 | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550 | mét | | | JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | 97.500 | 97.500 | 97.500 |
| 9 | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550 | mét | | | | 106.500 | 106.500 | 106.500 |
| 10 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.22mmx1200mm G550 | mét | | | | 64.500 | 64.500 | 64.500 |
| 11 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550 | mét | | | | 70.000 | 70.000 | 70.000 |
| 12 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550 | mét | | | | 79.500 | 79.500 | 79.500 |
| 13 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550 | mét | | | | 89.000 | 89.000 | 89.000 |
| 14 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550 | mét | | | | 98.000 | 98.000 | 98.000 |
| 15 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550 | mét | | | | 108.500 | 108.500 | 108.500 |
| 16 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550 | mét | | | | 119.500 | 119.500 | 119.500 |
| 17 | Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm | mét | | | ASTM, AMMA, ISO 9227 | 130.000 | 130.000 | 130.000 |
| 18 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 16 mm | mét | | | | 139.000 | 139.000 | 139.000 |
| 19 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm | mét | | | | 149.000 | 149.000 | 149.000 |
| 20 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm | mét | | | | 159.000 | 159.000 | 159.000 |
| 21 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm | mét | | | | 169.000 | 169.000 | 169.000 |
| 22 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm | mét | | | | 179.000 | 179.000 | 179.000 |
| 23 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 18 mm | mét | | | | 141.000 | 141.000 | 141.000 |
| 24 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm | mét | | | | 151.000 | 151.000 | 151.000 |
| 25 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm | mét | | | JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | 161.000 | 161.000 | 161.000 |
| 26 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm | mét | | | | 171.000 | 171.000 | 171.000 |
| 27 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm | mét | | | | 181.000 | 181.000 | 181.000 |
| 28 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 16 mm | mét | | | | 132.000 | 132.000 | 132.000 |
| 29 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm | mét | | | | 142.000 | 142.000 | 142.000 |
| 30 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm | mét | | | | 152.000 | 152.000 | 152.000 |
| 31 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm | mét | | | | 162.000 | 162.000 | 162.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 32 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm | mét | | | 172.000 | 172.000 | 172.000 |
| 33 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xấp 18 mm | mét | | | 134.000 | 134.000 | 134.000 |
| 34 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm | mét | | | 144.000 | 144.000 | 144.000 |
| 35 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm | mét | | | 154.000 | 154.000 | 154.000 |
| 36 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm | mét | | | 164.000 | 164.000 | 164.000 |
| 37 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm | mét | | | 174.000 | 174.000 | 174.000 |

IX TẤM TRẦN CÁC LOẠI; ALUWIN; LAN CAN INOX

* Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ: P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. ĐƠN GIÁ ĐÃ BAO GỒM - VẬT TƯ CHÍNH - VẬT TƯ PHỤ, CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRÌNH. Theo bảng giá ngày 30/6/2024

| I/ TRẦN NHÓM ALUWIN | | | | | | | | |
|---------------------|---|----|--|--|--|--|-----------|-----------|
| 1 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | | 478.300 | 478.300 |
| 2 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | | 509.200 | 509.200 |
| 3 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện | m2 | | | | | 569.500 | 569.500 |
| 4 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện | m2 | | | | | 609.900 | 609.900 |
| 5 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | | 580.300 | 580.300 |
| 6 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin sọc rộng R150-R200-x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | | 625.500 | 625.500 |
| 7 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R250x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | | 678.600 | 678.600 |
| 8 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R300-C300x0.9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | | 842.200 | 842.200 |
| 9 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Shaped - U50x150x0.6mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | | 930.600 | 930.600 |
| II/ LAM NHÓM ALUWIN | | | | | | | | |
| 1 | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 140x25x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A140mm | m2 | | | | | 1.778.000 | 1.778.000 |
| 2 | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 160x25x1,5mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A160mm | m2 | | | | | 1.884.000 | 1.884.000 |
| 3 | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x200x2,0mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm | m2 | | | | | 2.520.000 | 2.520.000 |
| 4 | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x250x2,2mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A250mm | m2 | | | | | 3.096.000 | 3.096.000 |
| 5 | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x150x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A150mm | m2 | | | | | 2.854.000 | 2.854.000 |
| 6 | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A155mm | m2 | | | | | 2.256.000 | 2.256.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|--|--|-----|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7 | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 25,5x200x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm | m2 | | | | 2.765.000 | 2.765.000 |
| 8 | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x200x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm | m2 | | | | 3.258.000 | 3.258.000 |
| 9 | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin 132Z x 0,6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A70mm | m2 | | | | 671.500 | 671.500 |
| 10 | Lam nhôm chắn nắng Aluwin R85x0,6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền | m2 | | | | 815.300 | 815.300 |
| <p>* Công ty CP CN Vạn Phát Hưng, Địa chỉ: Tầng 7 - 12 Tân Trào, Tân Phong, Quận 7, HCM; Nhà máy 1: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An. Nhà máy 2: Lô Q7A, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An; Theo Báo giá ngày 16/4/2025, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/6/2024. (Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng).</p> | | | | | | | |
| HỆ TRẦN NỔI | | | | | | | |
| 1 | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng | m2 | | ASTM C635 | | 110.000 | 110.000 |
| 2 | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) | m2 | | ASTM C635 | | 125.000 | 125.000 |
| 3 | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng | m2 | | ASTM C635 | | 119.000 | 119.000 |
| 4 | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) | m2 | | ASTM C635 | | 136.000 | 136.000 |
| 5 | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng | m2 | | ASTM C635 | | 122.000 | 122.000 |
| 6 | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) | m2 | | ASTM C635 | | 136.000 | 136.000 |
| 7 | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng | m2 | | ASTM C635 | | 119.000 | 119.000 |
| 8 | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) | m2 | | ASTM C635 | | 133.000 | 133.000 |
| 9 | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng | m2 | | ASTM C635 | | 114.000 | 114.000 |
| 10 | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) | m2 | | ASTM C635 | | 128.000 | 128.000 |
| 11 | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng | m2 | | ASTM C635 | | 150.000 | 150.000 |
| 12 | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) | m2 | | ASTM C635 | | 165.000 | 165.000 |
| 13 | Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng | m2 | | ASTM C635 | | 210.000 | 210.000 |
| 14 | Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) | m2 | | ASTM C635 | | 225.000 | 225.000 |
| HỆ TRẦN CHÌM | | | | | | | |
| 15 | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm | m2 | | ASTM C635 | | 101.000 | 101.000 |
| 16 | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm | m2 | | ASTM C635 | | 128.000 | 128.000 |
| 17 | Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm | m2 | | ASTM C635 | | 105.300 | 105.300 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|-------|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 18 | Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm | m2 | | ASTM C635 | | 128.000 | 128.000 |
| 19 | Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral Tiêu chuẩn 9mm | m2 | | ASTM C635 | | 165.000 | 165.000 |
| 20 | Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm | m2 | | ASTM C635 | | 192.000 | 192.000 |
| 21 | Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo. | m2 | | ASTM C635 | | 480.000 | 480.000 |
| 22 | Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo. | m2 | | ASTM C635 | | 580.000 | 580.000 |
| 23 | Khung trần chìm U TESLA Vạn Hưng Phát, tiêu chuẩn Mỹ | thanh | | ASTM C635 | | 45.000 | 45.000 |
| * CTY TNHH ALUWIN VIỆT NAM, Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, TpRạch Giá, Kiên Giang. ĐT: 0931071652; Theo Báo giá ngày 02/1/2024, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 02/1/2024. Giá bán chưa tính VAT, địa điểm giao hàng, cự ly vận chuyển... | | | | | | | |
| Trần Nhôm Kim Loại Aluwin | | | | | | | |
| 1 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | 525.000 | 525.000 |
| 2 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | 555.200 | 555.200 |
| 3 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện | m2 | | | | 615.000 | 615.000 |
| 4 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện | m2 | | | | 655.900 | 655.900 |
| 5 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | 625.300 | 625.300 |
| 6 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R150-200R-x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | 670.500 | 670.500 |
| 7 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R250x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | 732.600 | 732.600 |
| 8 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R300-R310-C300x0.9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | 887.200 | 887.200 |
| 9 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Shaped - U50x150x0.6mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | 975.600 | 975.600 |
| Lam Chắn Nắng Nhôm Aluwin: | | | | | | | |
| 1 | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 140x25x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A140mm | m2 | | | | 1.778.000 | 1.778.000 |
| 2 | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 160x25x1,5mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A160mm | m2 | | | | 1.884.000 | 1.884.000 |
| 3 | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x210x2,0mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm | m2 | | | | 2.520.000 | 2.520.000 |
| 4 | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x245x1,7mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A245mm | m2 | | | | 3.096.000 | 3.096.000 |
| 5 | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x145x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A145mm | m2 | | | | 2.854.000 | 2.854.000 |
| 6 | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A155mm | m2 | | | | 2.256.000 | 2.256.000 |
| 7 | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin 132Z x 0,6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A70mm | m2 | | | | 716.500 | 716.500 |
| 8 | Lam nhôm chắn nắng Aluwin R85x0.6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền | m2 | | | | 845.300 | 845.300 |
| X GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI: | | | | | | | |
| * Gạch Terrazzo - Lát vỉa hè TCVN 7744:2013 : Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/2025, áp dụng từ ngày 02/01/2025 | | | | | | | |
| 1 | Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) - màu vàng. | m2 | | | | 89.300 | |
| 2 | Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) màu xám, xám tro, đỏ, xanh. | m2 | | | | 84.600 | |
| * Gạch bê tông chèn (mác 200)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/2025, áp dụng từ ngày 02/01/2025 | | | | | | | |
| 1 | Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen | m2 | | | | 154.000 | |
| 2 | Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ | m2 | | | | 166.500 | |
| 3 | Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng | m2 | | | | 176.500 | |
| * Gạch bê tông chèn (mác 250)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/2025, áp dụng từ ngày 02/01/2025 | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|--|--|-------|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 1 | Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen | m2 | | | 174.000 | | |
| 2 | Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ | m2 | | | 184.100 | | |
| 3 | Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng | m2 | | | 194.100 | | |
| Gạch địa phương : | | | | | | | |
| *Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 14/2/2025 | | | | | | | |
| 1 | Gạch ống 9 x 19 | viên | | | 1.250 | | |
| 2 | Gạch thẻ 9 x 19 | viên | | | 1.250 | | |
| 3 | Gạch ống 8 x 18 | viên | | | 1.111 | | |
| 4 | Gạch thẻ 8 x 18 | viên | | | 1.111 | | |
| 5 | Gạch ống 8 x 18 (6 lỗ) | viên | | | 1.944 | | |
| 6 | Ngói lợp 22 viên/m ² (chống thấm) | viên | | | 8.333 | | |
| 7 | Ngói vẩy cá 65 viên/m ² (chống thấm) | viên | | | 6.944 | | |
| 8 | Ngói âm (chống thấm) | viên | | | 4.630 | | |
| 9 | Ngói dương (chống thấm) | viên | | | 3.241 | | |
| 10 | Ngói diềm âm (chống thấm) | viên | | | 12.963 | | |
| 11 | Ngói diềm dương (chống thấm) | viên | | | 8.333 | | |
| 12 | Ngói mũi hài (chống thấm) | viên | | | 2.315 | | |
| 13 | Ngói vẩy rồng (chống thấm) | viên | | | 2.315 | | |
| 14 | Gạch cần | viên | | | 1.574 | | |
| 15 | Gạch cần (chống thấm) | viên | | | 1.481 | | |
| 16 | Gạch trang trí (Hauydi) | viên | | | 3.241 | | |
| 17 | Ngói sập nóc | viên | | | 26.582 | | |
| 19 | Ngói sập nóc nhỏ (chống thấm) | viên | | | 3.704 | | |
| 20 | Gạch Bánh ú | viên | | | 6.481 | | |
| * Giá bán gạch Tuynel tại nhà máy gạch Tri Tôn An Giang (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 14/2/2025 | | | | | | | |
| 1 | Gạch ống 8 x 18 | viên | | | 898 | | |
| 2 | Gạch thẻ 8 x 18 | viên | | | 898 | | |
| *Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên 2 (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 14/2/2025 | | | | | | | |
| 1 | Gạch ống 8 x 18 | viên | | | 880 | | |
| 2 | Gạch thẻ 8 x 18 | viên | | | 880 | | |
| Gạch Ceramic : | | | | | | | |
| * Giá gạch men cao cấp ACERA giao tại nhà máy gạch ACERA - Cty cổ phần Xây lắp An Giang An Giang, TCVN 6415. Theo bảng giá ngày 14/2/2025 | | | | | | | |
| Gạch 25 x 40 cm (Acera) in lụa | | | | | | | |
| | - Loại A | thùng | | | 100.926 | | |
| | - Loại AA | thùng | | | 98.148 | | |
| Gạch 30 x 30 cm (Acera) in kỹ thuật số mài cạnh | | | | | | | |
| | - Loại A | thùng | | | 115.741 | | |
| | - Loại AA | thùng | | | 112.963 | | |
| Gạch 30 x 60 cm (Acera) | | | | | | | |
| | - Loại A | thùng | | | 113.889 | | |
| | - Loại AA | thùng | | | 106.481 | | |
| Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí) | | | | | | | |
| | - Loại A | thùng | | | 123.148 | | |
| | - Loại AA | thùng | | | 115.741 | | |
| Gạch 30 x 60 cm (Acera) (016,019,025,026,027) | | | | | | | |
| | - Loại A | thùng | | | - | | |
| | - Loại AA | thùng | | | 115.741 | | |
| | - Loại AA | thùng | | | 108.333 | | |
| Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí: 016,019,025,026,027) | | | | | | | |
| | - Loại A | thùng | | | - | | |
| | - Loại AA | thùng | | | 125.000 | | |
| | - Loại AA | thùng | | | 117.593 | | |
| Gạch 60 x 60 cm (Acera) (lát nền) | | | | | | | |
| | - Loại A | thùng | | | - | | |
| | - Loại A | thùng | | | 115.741 | | |
| | - Loại AA | thùng | | | 108.333 | | |
| * Công ty TNHH Thanh Long Long Xuyên; địa chỉ: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, AG. Theo bảng giá ngày 01/2/2025, áp dụng từ ngày 01/02/2025. Điện thoại: 02963.652.341 – 0898.988.062 (giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp) | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|--|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 1 | Gạch ốp tường 30x60 Ceramic- Nhân Tasa | M2 | 1.44m/ hộp | QCVN 16:2019/BXD / TASA | 134.259 | 140.741 | 143.519 |
| 2 | Gạch ốp tường 30x60 Ceramic- Nhân Blue Dragon | M2 | | | 134.259 | 140.741 | 143.519 |
| 3 | Gạch ốp tường 30x60 Porcelain- Nhân Tasa | M2 | | | 162.037 | 168.519 | 171.296 |
| 4 | Gạch ốp tường 30x60 Porcelain- Nhân Blue Dragon | M2 | | | 162.037 | 168.519 | 171.296 |
| 5 | Gạch ốp tường 40x80 Ceramic- Nhân Tasa | M2 | 1.92m/ hộp | | 175.926 | 182.407 | 185.185 |
| 6 | Gạch ốp tường 40x80 Ceramic- Nhân Blue Dragon | M2 | | | 175.926 | 182.407 | 185.185 |
| 7 | Gạch ốp tường 40x80 Porcelain-Nhân Tasa | M2 | 1.92m/ hộp | | 215.741 | 222.222 | 225.000 |
| 8 | Gạch ốp tường 40x80 Porcelain- Nhân Blue Dragon | M2 | | | 215.741 | 222.222 | 225.000 |
| 9 | Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Nhân Tasa | M2 | 1.44 m/ hộp | | 120.370 | 126.852 | 129.630 |
| 10 | Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Nhân Blue Dragon | M2 | | | 120.370 | 126.852 | 129.630 |
| 11 | Gạch lát nền 60x60 Sugar (Ceramic)- Nhân Tasa | M2 | | | 129.630 | 136.111 | 138888,8889 |
| 12 | Gạch lát nền 60x60 Sugar (Ceramic)- Nhân Blue Dragon | M2 | | | 129.630 | 136.111 | 138.889 |
| 13 | Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Bóng) - Nhân Tasa | M2 | | | 147.222 | 153.704 | 156.481 |
| 14 | Gạch lát nền 60 X 60 Porcelain (Bóng)- Nhân Blue Dragon | M2 | | | 147.222 | 153.704 | 156.481 |
| 15 | Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Nhám) - Nhân Tasa | M2 | | | 161.111 | 167.593 | 170.370 |
| 16 | Gạch lát nền 60 X 60 Porcelain (Nhám)- Nhân Blue Dragon | M2 | | | 161.111 | 167.593 | 170370 |
| 17 | Gạch lát nền 60x60 Granit - Nhân Tasa | M2 | | | 165.741 | 172.222 | 175.000 |
| 18 | Gạch lát nền 60x60 Granit - Nhân Blue Dragon | M2 | | 165.741 | 172.222 | 175.000 | |
| 19 | Gạch lát nền 80x80 Porcelain (Bóng)- Nhân Tasa | M2 | | 212.963 | 219.444 | 222.222 | |
| 20 | Gạch lát nền 80x80 Porcelain (Bóng)- Blue Dragon | M2 | | 212.963 | 219.444 | 222.222 | |
| 21 | Gạch lát nền 80X80 Porcelain (Nhám)- Nhân Tasa | M2 | | 222.222 | 228.704 | 231.481 | |
| 22 | Gạch lát nền 80X80 Porcelain (Nhám)- Nhân Blue Dragon | M2 | | 222.222 | 228.704 | 231.481 | |
| 23 | Gạch lát nền 80X80 Granit- Nhân Tasa | M2 | | 245.370 | 251.852 | 254.630 | |
| 24 | Gạch lát nền 80X80 Granit- Nhân Blue Dragon | M2 | | 245.370 | 251.852 | 254.630 | |
| * CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ, Địa chỉ: 51/1A Đường 3/2, Phường Bình Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Giá áp dụng từ ngày 01/03/2024 theo bảng báo giá ngày 01/03/2024. SĐT: 02923.831.091. Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh An Giang | | | | | | | |
| 1 | I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO) | | | | | | |
| | G 30x30 (Màu nhạt) | M2 | 30x30 | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 196.079 | 196.079 |
| | III - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO) | | | | | | - |
| 2 | G 60x30 (Màu nhạt) | M2 | 30x60 | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 266.884 | 266.884 |
| | G 60x30 (Màu đậm) | M2 | 30x60 | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 288.671 | 288.671 |
| | IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO) | | | | | | - |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 3 | G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2) | M2 | 60x60 | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 234.205 | 234.205 |
| | G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2) | M2 | 80x80 | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 299.564 | 299.564 |
| | V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO) | | | | | | |
| | G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2) | M2 | 60x60 | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 266.884 | 266.884 |
| 4 | G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên /thùng/1.44 m2) | M2 | 60x60 | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 288.671 | 288.671 |
| | G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên /thùng/1.44 m2) | M2 | 60x120 | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 397.604 | 397.604 |
| | VI - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP | | | | | | |
| 5 | GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên /thùng/1.44 m2) | M2 | 30x60 | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 234.205 | 234.205 |
| | GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2) | M2 | 60x60 | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 234.205 | 234.205 |
| | GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2) | M2 | 80x80 | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 310.457 | 310.457 |
| | GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên /thùng/1.44 m2) | M2 | 60x120 | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 397.604 | 397.604 |
| | VII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH 60X60 | | | | | | |
| | P 60x60 (Màu nhạt) | M2 | 60x60 | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 255.992 | 255.992 |
| 6 | P 60x60 (Màu đậm) | M2 | 60x60 | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 299.564 | 299.564 |
| | VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH 80X80 | | | | | | |
| | P 80x80 (Màu nhạt) | M2 | 80x80 | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 321.351 | 321.351 |
| 7 | P 80x80 (Màu đậm) | M2 | 80x80 | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 343.137 | 343.137 |
| | IX - GẠCH THẠCH ANH 90x90 | | | | | | |
| | | | | | | | - |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|--|---------------------|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| | GP 90x90 ,G 90x90 (Màu nhạt) | M2 | 90x90 | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 386.710 | 386.710 |
| 8 | X- GÁI CH THÁI CH ANH 100x100 | | | | | | - |
| | G 100x100 , GP 100x100 | M2 | 100x100 | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 431.250 | 431.250 |
| * CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME , Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Giá áp dụng từ ngày 01/6/2024 theo bảng báo giá ngày 01/6/2024. SĐT: 0983.199.083. | | | | | | | |
| 1 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm | đồng/m ² | | D, TCVN 13113:2020 | | 99.510 | 99.510 |
| 2 | Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm | đồng/m ² | | / Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: | | 252.520 | 252.520 |
| 3 | Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm B1b 15x60cm | đồng/m ² | | xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc | | 202.230 | 202.230 |
| 4 | Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm B1b 10x30cm | đồng/m ² | | | | 263.220 | 263.220 |
| 5 | Gạch bán sứ, nhóm B1b 30x30cm | đồng/m ² | | | | 150.000 | 150.000 |
| 6 | Gạch bán sứ, nhóm B1b 40x40cm | đồng/m ² | | | | 160.000 | 160.000 |
| 7 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm | đồng/m ² | | | | 101.650 | 101.650 |
| 8 | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm | đồng/m ² | | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | | 133.750 | 133.750 |
| 9 | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm | đồng/m ² | | / Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành Phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc. | | 273.920 | 273.920 |
| 10 | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm | đồng/m ² | | | | 199.020 | 199.020 |
| 11 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm | đồng/m ² | | | | 99.510 | 99.510 |
| 12 | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm | đồng/m ² | | | | 194.740 | 194.740 |
| 13 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm | đồng/m ² | | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020 | | 98.440 | 98.440 |
| 14 | Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm | đồng/m ² | | / Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc. | | 156.220 | 156.220 |
| 15 | Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm | đồng/m ² | | | | 211.860 | 211.860 |
| 16 | Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm | đồng/m ² | | | | 123.050 | 123.050 |
| 17 | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm | đồng/m ² | | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | | 112.350 | 112.350 |
| 18 | Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm B1b 50x50cm | đồng/m ² | | / Công ty Cổ phần Prime Phố Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên | | 160.500 | 160.500 |
| 19 | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm | đồng/m ² | | | | 180.000 | 180.000 |
| 20 | Gạch bán sứ nhám, nhóm B1b 30x60cm | đồng/m ² | | | | 213.000 | 213.000 |
| 21 | Gạch bán sứ nhám, nhóm B1b 60x60cm | đồng/m ² | | | | 210.000 | 210.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---------------------|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 22 | Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm B1a 60x60cm | đồng/m ² | | | | 242.890 | 242.890 |
| 23 | Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x60cm | đồng/m ² | | | | 273.920 | 273.920 |
| 24 | Gạch granite nhóm B1a 60x60cm | đồng/m ² | | | | 337.050 | 337.050 |
| 25 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x90cm | đồng/m ² | | | | 374.500 | 374.500 |
| 26 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x90cm | đồng/m ² | | | | 374.500 | 374.500 |
| 27 | Gạch porcelain bóng kính, nhóm B1a 30x60cm | đồng/m ² | | | | 227.000 | 227.000 |
| 28 | Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x60cm | đồng/m ² | | | | 304.950 | 304.950 |
| 29 | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x90cm | đồng/m ² | | | | 385.200 | 385.200 |
| 30 | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x80cm | đồng/m ² | | | | 315.650 | 315.650 |
| 31 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 100x100cm | đồng/m ² | | | | 540.000 | 540.000 |
| 32 | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm B1a 100x100cm | đồng/m ² | | | | 580.000 | 580.000 |
| 33 | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x60cm | đồng/m ² | | | | 294.250 | 294.250 |
| 34 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x120cm | đồng/m ² | | | | 620.600 | 620.600 |
| 35 | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 60x120cm | đồng/m ² | | | | 695.500 | 695.500 |
| 36 | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 80x80cm | đồng/m ² | | | | 438.700 | 438.700 |
| 37 | Gạch granite nhóm B1a 80x80cm | đồng/m ² | | | | 438.700 | 438.700 |
| 38 | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm B1a 80x120cm | đồng/m ² | | | | 1.011.150 | 1.011.150 |
| 39 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x120cm | đồng/m ² | | | | 952.300 | 952.300 |
| 40 | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 60x60cm | đồng/m ² | | | | 337.050 | 337.050 |
| 41 | Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x80cm | đồng/m ² | | | | 349.890 | 349.890 |
| 42 | Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm | đồng/m ² | | | | 109.140 | 109.140 |
| 43 | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm | đồng/m ² | | | | 124.120 | 124.120 |
| 44 | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm | đồng/m ² | | | | 141.240 | 141.240 |
| 45 | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm | đồng/m ² | | | | 145.520 | 145.520 |
| 46 | Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm | đồng/m ² | | | | 114.490 | 114.490 |
| 47 | Gạch ceramic in KTS, mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm | đồng/m ² | | | | 109.140 | 109.140 |
| 48 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm | đồng/m ² | | | | 104.860 | 104.860 |
| 49 | Gạch bán sứ, nhóm B1b 60x60cm | đồng/m ² | | | | 210.000 | 210.000 |
| 50 | Gạch bán sứ, nhóm B1b 30x60cm | đồng/m ² | | | | 213.000 | 213.000 |
| 51 | Gạch ceramic, nhóm BIIa 50x100cm | đồng/m ² | | | | 232.000 | 232.000 |
| * CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA, Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 tòa nhà Viglacera, số 1 đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; Văn phòng Miền Nam: số 34-36 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, TP. Thủ Đức. Giá áp dụng từ ngày 01/03/2025 theo bảng báo giá ngày 01/3/2025. SĐT: 0908.680.888 (Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình) | | | | | | | |
| 1 | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL., G01, 02, 03, 04, 05 | đồng/m ² | 300 x 600 | | | 352.727 | 352.727 |
| 2 | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: HOD, NGC G01,02,03,04....PHOD, PNGC G01,02,03,04.... | đồng/m ² | 300 x 600 | | | 396.363 | 396.363 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|---------------------|---|--|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 3 | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: THD, SAT, THK, VOC, VAD, BIY, DAV, DIL, THV, ANC, LUS H01,02,03,04,05 | đồng/m ² | 600 x 600 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020/NM VIGLACER A MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BRVT/ Việt Nam | | 380.000 | 380.000 |
| 4 | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: NGC H01,02,03,04 | đồng/m ² | 600 x 600 | | | 414.545 | 414.545 |
| 5 | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: MOL, MMI, MOC M01,02,03,04,05,06 | đồng/m ² | 150 x 900 | | | 469.090 | 469.090 |
| 6 | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: DAV, LTH, MOC D01,02,03,04, DAS D01,02, □ | đồng/m ² | 300 x 900 | | | 450.000 | 450.000 |
| 7 | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: HOD, NGC D01,02,03,04 | đồng/m ² | 300 x 900 | | | 472.727 | 472.727 |
| 8 | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: THT I01, PHS I01,02,03,04, HAT I01,02, MOL I01,02,03,04,05 | đồng/m ² | 450 x 900 | | | 450.000 | 450.000 |
| 9 | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: NGC, I01,02,03,04 | đồng/m ² | 450 x 900 | | | 472.727 | 472.727 |
| 10 | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, Sản phẩm gạch Eurotile: MOL, MMI K01,02,03,04 | đồng/m ² | 200 x 1200 | | | 635.454 | 635.454 |
| 11 | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, Sản phẩm gạch Eurotile: DAS, PHS, DOL Q01,02; TRA Q01,02,03; SOK, PHA Q01,02,03,04 | đồng/m ² | 600 x 1200 | | | 610.909 | 610.909 |
| 12 | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, Sản phẩm gạch Eurotile : HOA E01,02; TRA E01,02,03; PHA,SOK E01,02,03,04 | đồng/m ² | 800 x 800 | | | 472.727 | 472.727 |
| 13 | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: MDK 15901, 02,... | đồng/m ² | 150 x 900 | | | 374.300 | 374.300 |
| 14 | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: MDK 66001,02,...MDP 663001, 002,...666001,02 | đồng/m ² | 600 x 600 | | | 300.200 | 300.200 |
| 15 | Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: KQ, KT, UM3601, 3602,3642,...., 3648,... F3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626 PF3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626 | đồng/m ² | 300 x 600 | | | 189.000 | 189.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---------------------|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 16 | Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: BQ, B4500, 4501, 4502, 4503,... PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,... | đồng/m ² | 300 x 450 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020/NM VIGLACER A THẮNG LONG – PHƯỜNG PHÚC THẮNG, TP PHÚC YẾN, TỈNH VĨNH PHÚC/ Việt Nam | | 131.400 | 131.400 |
| 17 | Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: Q, C -2500, 03,....,76... PQ, PC-2500, 03, 76.... | đồng/m ² | 250 x 400 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACER A HẢI DƯƠNG: P. THANH BÌNH, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG/ Việt Nam | | 112.100 | 112.100 |
| 18 | Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát chống trơn: UM, KS, NQ301, 04, 3642, 3648,PUM, PKS, PNQ301,04,...3462, 3648; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303.....PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303..... | đồng/m ² | 300 x 300 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACER A HẢI DƯƠNG: P. THANH BÌNH, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG/ Việt Nam | | 135.000 | 135.000 |
| 19 | Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát nền mài cạnh: GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,...PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519.. | đồng/m ² | 500 x 500 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACER A YẾN PHONG – KCN YẾN PHONG, TỈNH BẮC NINH/ Việt Nam | | 110.700 | 110.700 |
| 20 | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gồm ốp lát - Gạch bông: PH22.... | đồng/m ² | 200 x 200 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACER A YẾN PHONG – KCN YẾN PHONG, TỈNH BẮC NINH/ Việt Nam | | 202.500 | 202.500 |
| 21 | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch ốp tường xương bán sứ: BS3601, 3602,3642....., 3648.... PBS3601, 3602, 3642.....3648 | đồng/m ² | 300 x 600 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACER A YẾN PHONG – KCN YẾN PHONG, TỈNH BẮC NINH/ Việt Nam | | 236.000 | 236.000 |
| 22 | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gồm ốp lát: PH364-1, 364-2,.... | đồng/m ² | 300 x 600 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACER A YẾN PHONG – KCN YẾN PHONG, TỈNH BẮC NINH/ Việt Nam | | 247.000 | 247.000 |
| 23 | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch lát nền xương bán sứ:M, G, B6001, 6002... PM, PG, PB 6001, 6002... | đồng/m ² | 600 x 600 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACER A YẾN PHONG – KCN YẾN PHONG, TỈNH BẮC NINH/ Việt Nam | | 247.000 | 247.000 |
| 24 | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch Cotto: D401, 402,410, 411, PD401, 402, 410,... Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, ...PK, PM, PSP, PV, PR401... | đồng/m ² | 400 x 400 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACER A YẾN PHONG – KCN YẾN PHONG, TỈNH BẮC NINH/ Việt Nam | | 99.000 | 99.000 |
| Gạch xây không nung: | | | | | | | |
| * Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477:2016. Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/8/2024, áp dụng từ ngày 01/8/2024 | | | | | | | |
| 1 | Gạch 190mm x 190mm x 390mm | viên | | | | 9.300 | |
| 2 | Gạch 100mm x 190mm x 390mm | viên | | | | 5.400 | |
| 3 | Gạch 45mm x 90mm x 190mm | viên | | | | 1.160 | |
| * Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC). Theo bảng giá ngày 14/2/2025. | | | | | | | |
| 1 | Gạch không nung 2 lỗ 80 x 80 x 180mm | viên | 1,2 kg | | | 1.111 | |
| 2 | Gạch không nung 4 lỗ 80 x 80 x 180mm | viên | 2,1kg | | | 1.343 | |
| 3 | Gạch không nung - đặc 80 x 40 x 180mm | viên | 1,85kg | | | 1.204 | |
| 4 | Gạch không nung 3 lỗ 90 x 90 x 190mm | viên | 1,7kg | | | 1.389 | |
| 5 | Gạch không nung - đặc 90 x 45 x 190mm | viên | 2,7kg | | | 1.204 | |
| 6 | Gạch không nung - đặc 100 x 50 x 190mm | viên | 1,86kg | | | 1.250 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|--|------|---|---------------------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7 | Gạch không nung 3 lỗ 100 x 190 x 390mm | viên | 10,5kg | | 6.389 | | |
| 8 | Gạch không nung 3 lỗ 150 x 190 x 390mm | viên | 15 kg | | 9.259 | | |
| 9 | Gạch không nung 3 lỗ 190 x 190 x 390mm | viên | 19 kg | | 10.185 | | |
| XI VẢI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ RỌ ĐÁ : | | | | | | | |
| * Công ty CP SX-TM Liên Phát (số 57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM), giao hàng tại kho Công ty Liên Phát. Theo bảng giá ngày 01/8/2025, áp dụng từ ngày 01/8/2025 đến khi có thông báo mới, đã bao gồm phí vận chuyển. SĐT: 0283.997.0980 | | | | | | | |
| Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, 100% PP chính phẩm, ổn định hóa UV; nơi sản xuất : Malaysia, 'TCVN 8871:2011 | | | | | | | |
| 1 | Polyfelt TS 20 (4m x 250m) | m2 | | ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011 | | 18.259 | 18.259 |
| 2 | Polyfelt TS 30 (4m x 225m) | m2 | | | | 21.478 | 21.478 |
| 3 | Polyfelt TS 40 (4m x 200m) | m2 | | | | 24.272 | 24.272 |
| 4 | Polyfelt TS 50 (4m x 175m) | m2 | | | | 26.865 | 26.865 |
| 5 | Polyfelt TS 60 (4m x 135m) | m2 | | | | 33.611 | 33.611 |
| 6 | Polyfelt TS 65 (4m x 125m) | m2 | | | | 37.502 | 37.502 |
| 7 | Polyfelt TS 70 (4m x 100m) | m2 | | | | 43.408 | 43.408 |
| 8 | Polyfelt TS 80 (4m x 90m) | m2 | | | | 52.383 | 52.383 |
| Rọ đá bọc nhựa PVC: Thép mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN 2053:1993) | | | | | | | |
| - Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10)cm: | | | | | | | |
| 1 | Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm | m2 | | TCVN 10335:2014 | | 51.330 | 51.330 |
| 2 | Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm | m2 | | | | 54.746 | 54.746 |
| 3 | Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm | m2 | | | | 64.444 | 64.444 |
| - Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12)cm: | | | | | | | |
| 1 | Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm | m2 | | | | 47.936 | 47.936 |
| 2 | Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm | m2 | | | | 51.464 | 51.464 |
| 3 | Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm | m2 | | | | 56.691 | 56.691 |
| * Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu, Địa chỉ: 247 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú TP. Hồ Chí Minh (Nhà máy: Lô F7, Đường số 1, Khu công nghiệp Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Long An). Theo bảng giá ngày 01/8/2025, thời gian áp dụng từ ngày 01/09/2025, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang | | | | | | | |
| 1 | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/M) | m2 | | | | 11.050 | 11.050 |
| 2 | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/M) | m2 | | | | 14.300 | 14.300 |
| 3 | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/M) | m2 | | | | 16.800 | 16.800 |
| 4 | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/M) | m2 | | | | 19.000 | 19.000 |
| 5 | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/M) | m2 | | | | 22.100 | 22.100 |
| 6 | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/50 KN/M) | m2 | | | | 17.500 | 17.500 |
| 7 | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/100 KN/M) | m2 | | | | 22.000 | 22.000 |
| 8 | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/50 KN/M) | m2 | | | | 28.200 | 28.200 |
| 9 | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/200 KN/M) | m2 | | | | 39.000 | 39.000 |
| 10 | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/50 KN/M) | m2 | | | | 32.800 | 32.800 |
| 11 | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/300 KN/M) | m2 | | | | 60.000 | 60.000 |
| 12 | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 40 (400/400 KN/M) | m2 | | | | 75.000 | 75.000 |
| 13 | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 40 (400/50 KN/M) | m2 | | | | 38.800 | 38.800 |
| 14 | Bắc thấm đứng APT-T7 | m | | | | 3.800 | 3.800 |
| 15 | Bắc thấm ngang APT-T200 | m | | | | 28.000 | 28.000 |
| 16 | Bắc thấm ngang APT-T300 | m | | | | 40.000 | 40.000 |
| 17 | Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 12,6m2 | m | | | | 1.255.900 | 1.255.900 |
| 18 | Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 9,42m2 | m | | | | 853.200 | 853.200 |
| 19 | Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m) | cái | | | | 85.300 | 85.300 |
| 20 | Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m) | cái | | | | 740.600 | 740.600 |
| 21 | Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 330 | m2 | | | | 99.000 | 99.000 |
| 22 | Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 445 | m2 | | | | 85.500 | 85.500 |
| 23 | Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 600 | m2 | | | | 61.700 | 61.700 |
| 24 | Màng chống thấm Bentonite APT 3000 | m2 | | | | 71.500 | 71.500 |
| 25 | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxĐ) dày 0,3mm | m2 | | | | 13.800 | 13.800 |
| 26 | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxĐ) dày 0,4 mm | m2 | | | | 17.000 | 17.000 |
| 27 | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxĐ) dày 0,5mm | m2 | | | | 22.560 | 22.560 |
| 28 | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxĐ) dày 0,75mm | m2 | | | | 34.800 | 34.800 |
| 29 | Màng HDPE khổ 7x210m (RxĐ) dày 1,0mm | m2 | | | | 49.200 | 49.200 |
| 30 | Màng HDPE khổ 7x140m (RxĐ) dày 1,5mm | m2 | | | | 70.800 | 70.800 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|--|--|-----|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| * CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC (Địa chỉ: số 508 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội); Theo báo giá ngày 09/01/2024, áp dụng từ ngày 01/01/2024 (quý I/2024) đến khi có thông báo mới. | | | | | | | |
| I | VẬT LIỆU Ồ NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014 | | | | | | |
| 1 | Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014 | | | | | | |
| | Neoweb 330-50 | m2 | | | | 150.373 | 150.373 |
| | Neoweb 330-75 | m2 | | | | 213.510 | 213.510 |
| | Neoweb 330-100 | m2 | | | | 288.455 | 288.455 |
| | Neoweb 330-120 | m2 | | | | 360.027 | 360.027 |
| | Neoweb 330-150 | m2 | | | | 417.863 | 417.863 |
| | Neoweb 330-200 | m2 | | | | 592.816 | 592.816 |
| 2 | Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014 | | | | | | |
| | Neoweb 356-50 | m2 | | | | 142.661 | 142.661 |
| | Neoweb 356-75 | m2 | | | | 200.015 | 200.015 |
| | Neoweb 356-100 | m2 | | | | 274.960 | 274.960 |
| | Neoweb 356-120 | m2 | | | | 342.676 | 342.676 |
| | Neoweb 356-150 | m2 | | | | 398.102 | 398.102 |
| | Neoweb 356-200 | m2 | | | | 549.198 | 549.198 |
| 3 | Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014 | | | | | | |
| | Neoweb 445-50 | m2 | | | | 126.757 | 126.757 |
| | Neoweb 445-75 | m2 | | | | 196.882 | 196.882 |
| | Neoweb 445-100 | m2 | | | | 243.392 | 243.392 |
| | Neoweb 445-120 | m2 | | | | 304.119 | 304.119 |
| | Neoweb 445-150 | m2 | | | | 353.039 | 353.039 |
| | Neoweb 445-200 | m2 | | | | 487.025 | 487.025 |
| 4 | Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014 | | | | | | |
| | Neoweb 660-50 | m2 | | | | 89.645 | 89.645 |
| | Neoweb 660-75 | m2 | | | | 127.720 | 127.720 |
| | Neoweb 660-100 | m2 | | | | 172.302 | 172.302 |
| | Neoweb 660-120 | m2 | | | | 215.438 | 215.438 |
| | Neoweb 660-150 | m2 | | | | 250.621 | 250.621 |
| | Neoweb 660-200 | m2 | | | | 344.845 | 344.845 |
| 5 | Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014 | | | | | | |
| | Neoweb 712-50 | m2 | | | | 74.463 | 74.463 |
| | Neoweb 712-75 | m2 | | | | 106.032 | 106.032 |
| | Neoweb 712-100 | m2 | | | | 143.143 | 143.143 |
| | Neoweb 712-120 | m2 | | | | 178.809 | 178.809 |
| | Neoweb 712-150 | m2 | | | | 207.726 | 207.726 |
| | Neoweb 712-200 | m2 | | | | 285.805 | 285.805 |
| 6 | Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái | cái | | | | 7.504 | 7.504 |
| II | VẬT LIỆU Ồ NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRÔNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ | | | | | | |
| 1 | Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm | | | | | | |
| | Neoweb cải tiến 356-75 | m2 | | | | 131.817 | 131.817 |
| | Neoweb cải tiến 356-100 | m2 | | | | 180.496 | 180.496 |
| | Neoweb cải tiến 356-120 | m2 | | | | 220.499 | 220.499 |
| | Neoweb cải tiến 356-150 | m2 | | | | 260.502 | 260.502 |
| 2 | Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm | | | | | | |
| | Neoweb cải tiến 445-75 | m2 | | | | 111.816 | 111.816 |
| | Neoweb cải tiến 445-100 | m2 | | | | 150.855 | 150.855 |
| | Neoweb cải tiến 445-120 | m2 | | | | 185.797 | 185.797 |
| | Neoweb cải tiến 445-150 | m2 | | | | 221.221 | 221.221 |
| 3 | Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm | | | | | | |
| | Neoweb cải tiến 660-75 | m2 | | | | 75.668 | 75.668 |
| | Neoweb cải tiến 660-100 | m2 | | | | 102.417 | 102.417 |
| | Neoweb cải tiến 660-120 | m2 | | | | 125.552 | 125.552 |
| | Neoweb cải tiến 660-150 | m2 | | | | 148.927 | 148.927 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|--|--|-----|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 4 | Neoweb cài tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm | | | | | | |
| | Neoweb cài tiến 712-75 | m2 | | | | 67.716 | 67.716 |
| | Neoweb cài tiến 712-100 | m2 | | | | 90.127 | 90.127 |
| | Neoweb cài tiến 712-120 | m2 | | | | 112.539 | 112.539 |
| | Neoweb cài tiến 712-150 | m2 | | | | 135.432 | 135.432 |
| * CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO (Địa chỉ: số 508 Đường Kim Giang, phường Kim Giang, Q. Thanh Xuân, Hà Nội); Theo báo giá ngày 02/01/2024, áp dụng từ ngày 01/10/2023 đến khi có thông báo mới. | | | | | | | |
| I VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG | | | | | | | |
| 1 | Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014 | | | | | | |
| | Neoweb 330-50 | m2 | | | | 155.742 | 155.742 |
| | Neoweb 330-75 | m2 | | | | 221.139 | 221.139 |
| | Neoweb 330-100 | m2 | | | | 298.889 | 298.889 |
| | Neoweb 330-120 | m2 | | | | 373.006 | 373.006 |
| | Neoweb 330-150 | m2 | | | | 433.074 | 433.074 |
| | Neoweb 330-200 | m2 | | | | 614.248 | 614.248 |
| 2 | Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014 | | | | | | |
| | Neoweb 356-50 | m2 | | | | 147.749 | 147.749 |
| | Neoweb 356-75 | m2 | | | | 204.097 | 204.097 |
| | Neoweb 356-100 | m2 | | | | 284.841 | 284.841 |
| | Neoweb 356-120 | m2 | | | | 355.082 | 355.082 |
| | Neoweb 356-150 | m2 | | | | 412.486 | 412.486 |
| | Neoweb 356-200 | m2 | | | | 568.955 | 568.955 |
| 3 | Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014 | | | | | | |
| | Neoweb 445-50 | m2 | | | | 131.279 | 131.279 |
| | Neoweb 445-75 | m2 | | | | 199.068 | 199.068 |
| | Neoweb 445-100 | m2 | | | | 252.142 | 252.142 |
| | Neoweb 445-120 | m2 | | | | 315.117 | 315.117 |
| | Neoweb 445-150 | m2 | | | | 365.739 | 365.739 |
| | Neoweb 445-200 | m2 | | | | 504.527 | 504.527 |
| 4 | Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014 | | | | | | |
| | Neoweb 660-50 | m2 | | | | 92.767 | 92.767 |
| | Neoweb 660-75 | m2 | | | | 132.247 | 132.247 |
| | Neoweb 660-100 | m2 | | | | 178.510 | 178.510 |
| | Neoweb 660-120 | m2 | | | | 223.319 | 223.319 |
| | Neoweb 660-150 | m2 | | | | 259.651 | 259.651 |
| | Neoweb 660-200 | m2 | | | | 365.069 | 365.069 |
| 5 | Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014 | | | | | | |
| | Neoweb 712-50 | m2 | | | | 77.265 | 77.265 |
| | Neoweb 712-75 | m2 | | | | 109.694 | 109.694 |
| | Neoweb 712-100 | m2 | | | | 148.233 | 148.233 |
| | Neoweb 712-120 | m2 | | | | 185.292 | 185.292 |
| | Neoweb 712-150 | m2 | | | | 215.326 | 215.326 |
| | Neoweb 712-200 | m2 | | | | 296.225 | 296.225 |
| 6 | Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái | cái | | | | 7.720 | 7.720 |
| II VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CÀI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRÔNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHỤ HỢP THEO TCVN 10544:2014 | | | | | | | |
| 1 | Neoweb cài tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm | | | | | | |
| | Neoweb cài tiến 356-75 | m2 | | | | 132.857 | 132.857 |
| | Neoweb cài tiến 356-100 | m2 | | | | 181.756 | 181.756 |
| | Neoweb cài tiến 356-120 | m2 | | | | 222.120 | 222.120 |
| | Neoweb cài tiến 356-150 | m2 | | | | 262.484 | 262.484 |
| 2 | Neoweb cài tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm | | | | | | |
| | Neoweb cài tiến 445-75 | m2 | | | | 112.559 | 112.559 |
| | Neoweb cài tiến 445-100 | m2 | | | | 152.001 | 152.001 |
| | Neoweb cài tiến 445-120 | m2 | | | | 187.291 | 187.291 |
| | Neoweb cài tiến 445-150 | m2 | | | | 222.812 | 222.812 |
| 3 | Neoweb cài tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|--|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| | Neoweb cái tiến 660-75 | m2 | | | | 76.347 | 76.347 |
| | Neoweb cái tiến 660-100 | m2 | | | | 103.102 | 103.102 |
| | Neoweb cái tiến 660-120 | m2 | | | | 126.399 | 126.399 |
| | Neoweb cái tiến 660-150 | m2 | | | | 150.156 | 150.156 |
| 4 | Neoweb cái tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm | | | | | | |
| | Neoweb cái tiến 712-75 | m2 | | | | 68.274 | 68.274 |
| | Neoweb cái tiến 712-100 | m2 | | | | 90.878 | 90.878 |
| | Neoweb cái tiến 712-120 | m2 | | | | 113.482 | 113.482 |
| | Neoweb cái tiến 712-150 | m2 | | | | 136.547 | 136.547 |
| XII SƠN TƯỜNG, BỘT TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI : | | | | | | | |
| * Công ty cổ phần L.Q JOTON. Địa chỉ: 188 C Lê Văn Sĩ, P.10, Q.Phú Nhuận, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 30/6/2025, áp dụng từ ngày 30/6/2025. SĐT: 0838.461.970 (đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh An Giang) | | | | | | | |
| 1 | Sơn giao thông lót | kg | 04 kg/ lon 18 kg/thùng | TCVN 2102:2008/ L.Q JOTON/ Việt Nam | | 94.100 | 94.100 |
| 2 | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25) | kg | 25 kg/bao | TCVN 8791:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam | | 31.100 | 31.100 |
| 3 | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25) | kg | 25 kg/bao | | | 33.000 | 33.000 |
| 4 | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) | kg | 25 kg/bao | AASHTO1/ L.Q JOTON/ Việt Nam | | 44.100 | 44.100 |
| 5 | Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) | kg | 25 kg/bao | | | 46.500 | 46.500 |
| 6 | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY | kg | 05 kg/lon 25 kg/thùng | TCVN 8787:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam | | 153.000 | 153.000 |
| 7 | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY | kg | 25 kg/thùng | | | 190.500 | 190.500 |
| 8 | Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg) JOWAY-PLUS | kg | 05 kg/bộ | TCVN 8791:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam | | 212.000 | 212.000 |
| 9 | Hạt phản quang GLASS BEAD | kg | 25 kg/bao | BS 6088A1/ L.Q JOTON/ Việt Nam | | 25.000 | 25.000 |
| 10 | Jothiner JOWAY | kg | 05 lít/lon 01 lít/lon | TCVN 8787:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam | | 86.000 | 86.000 |
| 11 | Sơn lót Epoxy gốc dầu | kg | 04 kg/bộ 20 kg/bộ | QCVN 16:2019/ BXD k5551:20181 /L.Q JOTON/ Việt Nam | | 178.500 | 178.500 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|--|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 12 | Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà) | kg | 04 kg/bộ 20 kg/bộ | QCVN 16:2019/BXD k5659:20181 /L.Q JOTON/Việt Nam | | 414.100 | 414.100 |
| 13 | Sơn lót Epoxy gốc nước | kg | 04 kg/bộ 20 kg/bộ | QCVN 16:2019/BXD k5663:20181 /L.Q JOTON/Việt Nam | | 203.700 | 203.700 |
| 14 | Matis gốc nước | kg | 20 kg/bộ | QCVN 16:2019/BXD k5663:20181 /L.Q JOTON/Việt Nam | | 81.200 | 81.200 |
| 15 | Sơn phủ Epoxy gốc nước | kg | 6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ | QCVN 16:2019/BXD k5663:20181 /L.Q JOTON/Việt Nam | | 470.500 | 470.500 |
| 16 | Sơn chống thấm xi măng CT-2010 | lít | 18 lít/thùng | TCCS EX 13:2022/L.Q JOTON/Việt Nam | | 3.190.909 | 3.190.909 |
| 17 | Sơn chống nóng JOTON ®THERMAL SHIELD | lít | 18 lít/thùng | QCVN 16:2023/L.Q JOTON/Việt Nam | | 6.020.000 | 6.020.000 |
| 18 | Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555 | lít | 18 lít/thùng | QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam | | 4.396.364 | 4.396.364 |
| 19 | Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT) | lít | 05lít/lon | QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam | | 1.854.545 | 1.854.545 |
| 20 | Sơn nước ngoại thất JONY | lít | 18 lít/thùng | QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam | | 3.981.818 | 3.981.818 |
| 21 | Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER | lít | 18 lít/thùng | QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam | | 2.634.545 | 2.634.545 |
| 22 | Sơn nước nội thất cao cấp EXFA | lít | 05lít/lon | QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam | | 1.472.727 | 1.472.727 |
| 23 | Sơn nước nội thất cao cấp WEST | lít | 18 lít/thùng | QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam | | 3.190.909 | 3.190.909 |
| 24 | Sơn nước nội thất SENIOR | lít | 18 lít/thùng | QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam | | 2.771.818 | 2.771.818 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---------------------------------------|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 25 | Sơn nước nội thất NEW FA | lít | 18 lít/thùng | QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam | | 1.740.000 | 1.740.000 |
| 26 | Sơn nước nội thất ACCORD | lít | 18 lít/thùng | QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam | | 1.185.455 | 1.185.455 |
| 27 | Sơn lót ngoại thất PROS | lít | 18 lít/thùng | TCVN 8652:2020/L.Q JOTON/Việt Nam | | 3.190.909 | 3.190.909 |
| 28 | Sơn lót nội thất PROSIN | lít | 18 lít/thùng | TCVN 8652:2020/L.Q JOTON/Việt Nam | | 1.909.091 | 1.909.091 |
| 29 | Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng | kg | 40 kg/bao | TCVN 7239:2014/L.Q JOTON/Việt Nam | | 482.727 | 482.727 |
| 30 | Bột trét tường ngoại thất METTON | kg | 40 kg/bao | TCVN 7239:2014/L.Q JOTON/Việt Nam | | 393.636 | 393.636 |
| 31 | Bột trét tường nội thất SP.FILLER | kg | 40 kg/bao | TCVN 7239:2014/L.Q JOTON/Việt Nam | | 363.636 | 363.636 |
| 32 | Bột trét tường nội thất METTON | kg | 40 kg/bao | TCVN 7239:2014/L.Q JOTON/Việt Nam | | 303.636 | 303.636 |
| 33 | JOTON BS1. Keo dán gạch | kg | 25 kg/bao | TCCS 86:2015/LQJ T - TCVN/L.Q JOTON/Việt Nam | | 326.364 | 326.364 |
| 34 | JOTON CJ Bột Chà Ron | kg | 05 kg/bao | TCCS 101:2015/LQ JT - TCVN/L.Q JOTON/Việt Nam | | 88.182 | 393.636 |

* Công ty cổ phần VIP PAINT VIỆT NAM, địa chỉ: 14 Lô C, KDC Long Thới, Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè, TP.HCM với sản phẩm Sơn Vip. ĐT/Fax: 028 37.800.979. theo bảng giá gửi 003/9/2025. Áp dụng giá từ ngày 01/01/2024.

| SON TRONG NHÀ | | | | | | | |
|----------------|--|------|--|--|--|---------|---------|
| 1 | SONVIP MOKARA (Sơn trong nhà Loại 18 lít; 23.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp | đ/kg | | | | 56.280 | 56.280 |
| 2 | SONVIP EASY FINISH (Trong nhà cao cấp láng mịn Loại 18 Lít; 23.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp | đ/kg | | | | 95.940 | 95.940 |
| 3 | SONVIP CLEAN ONE (Sơn trong nhà chùi rửa tối đa Loại 18 Lít; 20.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp | đ/kg | | | | 128.850 | 128.850 |
| 4 | SONVIP SUPER WHITE Interior (Siêu Trắng Trong nhà Loại 18 Lít; 23.5kg) | đ/kg | | | | 95.940 | 95.940 |
| SON NGOÀI TRỜI | | | | | | | |
| 1 | SONVIP MOKARA EXTERIOR (Sơn ngoài trời Loại 18 Lít ; 21.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp | kg | | | | 88.500 | 88.500 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|--|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 2 | SONVIP WEATHER FORD (Sơn ngoài trời cao cấp Bóng Mờ Loại 18 Lít ; 21kg) độ phủ 12m2/kg/lớp | kg | | | | 115.310 | 115.310 |
| 3 | SONVIP PRO SHINE (Sơn ngoài trời cao cấp bóng chống rêu mốc loại 18 lít ; 19.5kg)- độ phủ 12m2/lớp/kg | kg | | | | 184.340 | 184.340 |
| SON LÓT | | | | | | | |
| 1 | SONVIP SUPER Alkali ONE (Sơn Lót cao cấp trong ngoài loại 18 Lít; 19.5kg) độ phủ 15m2/lớp/kg | kg | | | | 123.786 | 123.786 |
| 2 | SONVIP ALKALI PREMIER (Sơn Lót cao cấp trong nhà loại 18 Lít; 19.5kg độ phủ 15m2/lớp/kg) | kg | | | | 94.250 | 94.250 |
| Sơn chống thấm | | | | | | | |
| 1 | SONVIP NANO PROTECH (Sơn Chống Thấm thể hệ mới, Loại 18 Lít; 18.5kg độ phủ 12m2/lớp/kg) | kg | | | | 134.680 | 134.680 |
| bột trét | | | | | | | |
| 1 | SONVIP MOKARA Interior (Bột trét Trong nhà; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg | kg | | | | 7.350 | 7.350 |
| 2 | SONVIP MOKARA Exterior (Bột trét Trong nhà; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg | kg | | | | 8.700 | 8.700 |
| 3 | SONVIP FiLer Exterior (Bột trét Ngoài trời; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg | kg | | | | 10.950 | 10.950 |
| * CTY TNHH AKZONOBEL Việt Nam; Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Vincom Center Đông Khởi - số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP,HCM- (Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô E-1-CN, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương). Áp dụng từ 02/01/2025 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2025). SĐT: 0274.3567.759. Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh An Giang; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyên. | | | | | | | |
| BỘT TRÉT | | | | | | | |
| 1 | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS | KG | 40 KG | TCVN 7239:2014 TCCS 102/ANP/C ông ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 9.927 | 9.927 |
| 2 | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000 | KG | 40 KG | TCVN 7239:2014 TCCS 26/ANP/Cô ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 9.731 | 9.731 |
| 3 | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700 | KG | 40 KG | TCVN 7239:2014 TCCS 25/ANP/Cô ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 8.394 | 8.394 |
| 4 | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500 | KG | 40 KG | TCVN 7239:2014 TCCS 27/ANP/Cô ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 7.031 | 7.031 |
| SON LÓT | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|--|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 1 | SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000 | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T OCVN QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 35/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 156.515 | 156.515 |
| 2 | SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000 | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 35/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 155.101 | 155.101 |
| 3 | SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700 | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 32/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 128.485 | 128.485 |
| 4 | SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500 | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 33/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 97.424 | 97.424 |
| 5 | SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500 | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 12/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 89.242 | 89.242 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---------------------------|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 6 | SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300 | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 38/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 57.475 | 57.475 |
| SON PHỦ NGOẠI THẤT | | | | | | | |
| 1 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 21/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 312.576 | 312.576 |
| 2 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 21/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 312.576 | 312.576 |
| 3 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 29/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 303.687 | 303.687 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 4 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MATT | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 20/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 278.182 | 278.182 |
| 5 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 SHEEN | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 20/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 278.182 | 278.182 |
| 6 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 23/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 266.919 | 266.919 |
| 7 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700 MATT | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 152.273 | 152.273 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-------------------------|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 8 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500 MATT | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 31/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 105.068 | 105.068 |
| 9 | SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX (* DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 64/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 119.487 | 119.487 |
| 10 | SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX (* DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 62/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 122.691 | 122.691 |
| 11 | SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX (* DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 40/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 68.311 | 68.311 |
| SƠN PHỦ NỘI THẤT | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 1 | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 15/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 234.849 | 234.849 |
| 2 | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 34/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 227.626 | 227.626 |
| 3 | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 14/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 108.384 | 108.384 |
| 4 | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL KHÁNG KHUẨN ANTI-BACTERIA DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 61/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 96.061 | 96.061 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|--|-------|---|--|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 5 | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 83.586 | 83.586 |
| 6 | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500 MATT | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 13/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 64.495 | 64.495 |
| 7 | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390 | L | 18 L | QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 46.869 | 46.869 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại sơn Gildden; Địa chỉ: 151 Lương Nhữ Hộc, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Điện thoại :0983 766 335 theo bảng giá ngày 02/7/2024, Áp dụng từ 15/11/2023. (Công văn số /ĐK ngày 03/7/2025 giá không thay đổi, biến động như bảng giá ngày 02/7/2024) | | | | | | | |
| 1 | Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu. | Thùng | 18kg | QCVN 16:2019 | 3.763.636 | 3.763.636 | 3.763.636 |
| 2 | Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu. | Lon | 5kg | QCVN 16:2019 | 1.034.182 | 1.034.182 | 1.034.182 |
| 3 | Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu. | Lít | 1kg | QCVN 16:2019 | 343.636 | 343.636 | 343.636 |
| 4 | Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng để lau chùi, chống rêu mốc. | Thùng | 18kg | QCVN 16:2023 | 3.450.000 | 3.450.000 | 3.450.000 |
| 5 | Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng để lau chùi, chống rêu mốc. | Lon | 5kg | QCVN 16:2024 | 1.022.455 | 1.022.455 | 1.022.455 |
| 6 | Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng để lau chùi, chống rêu mốc. | Lít | 1kg | QCVN 16:2025 | 363.818 | 363.818 | 363.818 |
| 7 | Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, để lau chùi, chống rêu mốc | Thùng | 22kg | QCVN 16:2026 | 2.683.636 | 2.683.636 | 2.683.636 |
| 8 | Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, để lau chùi, chống rêu mốc | Lon | 5.5kg | QCVN 16:2027 | 861.818 | 861.818 | 861.818 |
| 9 | Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần | Thùng | 22kg | QCVN 16:2028 | 2.454.545 | 2.454.545 | 2.454.545 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-------|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 10 | Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần | Lon | 5.5kg | QCVN 16:2019 | 637.091 | 637.091 | 637.091 |
| 11 | Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc | Thùng | 22kg | | 1.254.545 | 1.254.545 | 1.254.545 |
| 12 | Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc | Lon | 5.5kg | | 518.182 | 518.182 | 518.182 |
| 13 | Gildden Polysic: Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc | Thùng | 22kg | | 850.909 | 850.909 | 850.909 |
| 14 | Gildden Polysic: Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc | Lon | 5.5kg | | 277.091 | 277.091 | 277.091 |
| 15 | Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc. | Thùng | 18kg | | 4.854.545 | 4.854.545 | 4.854.545 |
| 16 | Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc. | Lon | 5kg | | 1.445.455 | 1.445.455 | 1.445.455 |
| 17 | Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc. | Lít | 1kg | | 430.909 | 430.909 | 430.909 |
| 18 | Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu. | Thùng | 18kg | | 3.574.545 | 3.574.545 | 3.574.545 |
| 19 | Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu. | Lon | 5kg | | 1.047.545 | 1.047.545 | 1.047.545 |
| 20 | Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu. | Lít | 1kg | | 370.091 | 370.091 | 370.091 |
| 21 | Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng. | Thùng | 18kg | QCVN 16:2023 | 2.195.455 | 2.195.455 | 2.195.455 |
| 22 | Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng. | Lon | 5kg | QCVN 16:2023 | 690.000 | 690.000 | 690.000 |
| 23 | Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng. | Lít | 1kg | QCVN 16:2023 | 225.818 | 225.818 | 225.818 |
| 24 | Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ. | Thùng | 20kg | QCVN 16:2023 | 1.723.636 | 1.723.636 | 1.723.636 |
| 25 | Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ. | Lon | 5kg | QCVN 16:2023 | 632.727 | 632.727 | 632.727 |
| 26 | Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ | Thùng | 20kg | QCVN 16:2023 | 2.890.909 | 2.890.909 | 2.890.909 |
| 27 | Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ | Lon | 5kg | QCVN 16:2023 | 938.182 | 938.182 | 938.182 |
| 28 | Gildden Alkali Liner: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hóa chất thông thường hiệu quả. | Thùng | 19kg | QCVN 16:2023 | 4.036.364 | 4.036.364 | 4.036.364 |
| 29 | Gildden Alkali Liner: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hóa chất thông thường hiệu quả. | Lon | 5kg | QCVN 16:2023 | 1.118.182 | 1.118.182 | 1.118.182 |
| 30 | 11A - Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ xi măng, siêu chống thấm tường đứng & sàn, chống rêu m | Thùng | 20kg | QCVN 16:2023 | 3.218.182 | 3.218.182 | 3.218.182 |
| 31 | 11A - Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ xi măng, siêu chống thấm tường đứng & sàn, chống rêu mốc, chống nứt chân chim, chống thấm tốt, độ co giãn 0.03mm, độ đàn hồi cao. | Lon | 5kg | | 885.000 | 885.000 | 885.000 |
| 32 | 11A - Waterproof: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng cho sân, sê nô và tường. | Thùng | 20kg | | 2.563.636 | 2.563.636 | 2.563.636 |
| 33 | 11A - Waterproof: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng cho sân, sê nô và tường. | Lon | 5kg | | 825.818 | 825.818 | 825.818 |
| 34 | 11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sàn, tường đứng. | Thùng | 20kg | | 2.563.636 | 2.563.636 | 2.563.636 |
| 35 | 11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sàn, tường đứng. | Lon | 5kg | | 825.818 | 825.818 | 825.818 |
| 36 | Gildden -NANO CROWN: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt | Thùng | 20kg | | 4.309.091 | 4.309.091 | 4.309.091 |
| 37 | Gildden -NANO CROWN: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt | Lon | 5kg | | 1.314.545 | 1.314.545 | 1.314.545 |
| 38 | Gildden - SANTEX - US: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt. | Thùng | 20kg | | 4.309.091 | 4.309.091 | 4.309.091 |
| 39 | Gildden - SANTEX - US: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt. | Lon | 5kg | | 1.314.545 | 1.314.545 | 1.314.545 |
| 40 | Gildden - Waterproofing: Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt. | Thùng | 20kg | | 4.309.091 | 4.309.091 | 4.309.091 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|--|--|-----|---|--------------------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 41 | Gildden - Waterproofing: Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt. | Lon | 5kg | | 1.314.545 | 1.314.545 | 1.314.545 |
| 42 | Bột bả nội Gildden - UK Interior: Bột trắng, độ dẻo cao, bám dính tốt, chịu va đập mạnh, dễ thi công. | bao | 40kg | | 474.545 | 474.545 | 474.545 |
| 43 | Bột bả ngoại Gildden - UK Exterior: Bột trắng, độ dẻo cao bám dính tốt, chịu va đập mạnh, dễ thi | bao | 40kg | | 583.636 | 583.636 | 583.636 |
| CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ GOLDEN STAR; Địa chỉ: 109/14/3A Trương Phước Phan, Khu phố 8, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 01/3/2024, Áp dụng từ 01/6/2022 | | | | | | | |
| I SƠN NINZA | | | | | | | |
| 1 | Sơn nội thất NINZA CLEANLY KOTE | kg | | QCVN 16:2019 | 85.000 | 85.000 | 85.000 |
| 2 | Sơn nội thất NINZA CLEANLY | kg | | QCVN 16:2019 | 100.000 | 100.000 | 100.000 |
| 3 | Sơn nội thất NINZA NANO CLEAR | kg | | QCVN 16:2019 | 105.000 | 105.000 | 105.000 |
| 4 | Sơn ngoại thất NINZA Win-FAST | kg | | QCVN 16:2019 | 125.000 | 125.000 | 125.000 |
| 5 | Sơn ngoại thất NINZA ULTRA-SHEEN | kg | | QCVN 16:2019 | 170.000 | 170.000 | 170.000 |
| 6 | Sơn ngoại thất NINZA NANO-SHEEN | kg | | QCVN 16:2019 | 85.000 | 85.000 | 85.000 |
| 7 | Chống kiềm nội thất PRIMER SRALER FOR INT | kg | | QCVN 16:2019 | 115.000 | 115.000 | 115.000 |
| 8 | Chống kiềm ngoại thất NANO | kg | | QCVN 16:2019 | 125.000 | 125.000 | 125.000 |
| 9 | Chống thấm pha xi măng WATERPROOF | kg | | QCVN 16:2019 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| 10 | bột trét ECO 2 IN 1 NANO | kg | | QCVN 16:2019 | 5.800 | 5.800 | 5.800 |
| II SƠN SAKURA | | | | | | | |
| 1 | Sơn nội thất SONSAKARA GRAND EASY WASH | kg | | QCVN 16:2019 | 85.000 | 85.000 | 85.000 |
| 2 | Sơn nội thất SONSAKARA GRAND CLEAR MAX | kg | | QCVN 16:2019 | 100.000 | 100.000 | 100.000 |
| 3 | Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND SUNFAST | kg | | QCVN 16:2019 | 105.000 | 105.000 | 105.000 |
| 4 | Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND TOP-SHEEN | kg | | QCVN 16:2019 | 125.000 | 125.000 | 125.000 |
| 5 | Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND HI-SHEEN | kg | | QCVN 16:2019 | 170.000 | 170.000 | 170.000 |
| 6 | Sơn chống kiềm nội thất SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR INT | kg | | QCVN 16:2019 | 85.000 | 85.000 | 85.000 |
| 7 | Sơn chống kiềm ngoại thất 2IN1 SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR EXT | kg | | QCVN 16:2019 | 115.000 | 115.000 | 115.000 |
| 8 | Sơn chống kiềm ngoại thất MASTER SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR EXT | kg | | QCVN 16:2019 | 125.000 | 125.000 | 125.000 |
| 9 | bột trét SAKARA grand nội và ngoại thất 2IN1 | kg | | QCVN 16:2019 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| 10 | bột trét SAKARA grand nội và ngoại thất MASTER | kg | | QCVN 16:2019 | 5.800 | 5.800 | 5.800 |
| CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT ; Địa chỉ: 14 Lô C, KDC Long Thới, Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè, TP.HCM. Theo bảng giá ngày 16/9/2024, | | | | | | | |
| 1 | Sơn phủ Nội thất Mykolor Touch Classic Finish | Lít | 4,5 Lít /Lon | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 600.000 | 600.000 |
| 2 | Sơn phủ Nội thất Mykolor Classic Finish | Lít | 18/LThùng | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 3 | Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Matt For Interior | Lít | 4,5 Lít /Lon | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 280.000 | 280.000 |
| 4 | Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Matt For Interior | Lít | 18/LThùng | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 1.086.000 | 1.086.000 |
| 5 | Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Low-Sheen For Interior | Lít | 4,5 Lít /Lon | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 350.000 | 350.000 |
| 6 | Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Low-Sheen For Interior | Lít | 18/LThùng | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 1.350.000 | 1.350.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|--|-----|---|--|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7 | Sơn Phủ Ngoại thất Mykolor Touch Shiny Finish | Lít | 4,5 Lít /Lon | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 850.000 | 850.000 |
| 8 | Sơn Phủ Ngoại thất Mykolor Touch Shiny Finish | Lít | 18/LThùng g | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 9 | Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Matt For Exterior | Lít | 4,5 Lít /Lon | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 625.000 | 625.000 |
| 10 | Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Matt For Exterior | Lít | 18/LThùng g | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 11 | Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Semigloss For Exterior | Lít | 4,5 Lít /Lon | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 743.000 | 743.000 |
| 12 | Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Semigloss For Exterior | Lít | 18/LThùng g | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 2.972.000 | 2.972.000 |
| 13 | Sơn lót chống kiềm Nội Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Interior | Lít | 4,5 Lít /Lon | TCCS862.10-1:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN | | 350.000 | 350.000 |
| 14 | Sơn lót chống kiềm Nội Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Interior | Lít | 18/LThùng g | TCCS862.10-1:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN | | 1.406.000 | 1.406.000 |
| 15 | Sơn lót chống kiềm Ngoại Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Exterior | Lít | 4,5 Lít /Lon | TCCS861.10-1:2016/4 ORANGES 4 Oranger/VN | | 560.000 | 560.000 |
| 16 | Sơn lót chống kiềm Ngoại Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Exterior | Lít | 18/LThùng g | TCCS861.10-1:2016/4 ORANGES 4 Oranger/VN | | 2.237.000 | 2.237.000 |
| 17 | Bột trét Dự án Nội Thất Mykolor. Walcare Filler For Interior | Bao | 40kg/Bao | TCCS819.10-3:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN | | 265.000 | 265.000 |
| 18 | Bột trét Dự án Nội Thất Mykolor. Walcare Filler For Exterior & Interior | Bao | 40kg/Bao | TCCS819.10-3:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN | | 295.000 | 295.000 |
| Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam; Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên. Theo bảng giá ngày 08/01//2025, mức đăng ký áp dụng từ ngày 08/01/2025, | | | | | | | |
| 1 | Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior | bao | 40KG | TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 480.909 | 480.909 | 480.909 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-------|---|--|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 2 | Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat for All | bao | 40KG | TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 627.273 | 627.273 | 627.273 |
| 3 | Bột bả nội thất (40kg) Smart Skimcoat | bao | 40KG | TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 481.818 | 481.818 | 481.818 |
| 4 | Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Extra Skimcoat | bao | 40KG | TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 574.545 | 574.545 | 574.545 |
| 5 | Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior | lon | 5L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 945.455 | 945.455 | 945.455 |
| 6 | Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior | thùng | 18L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 3.078.182 | 3.078.182 | 3.078.182 |
| 7 | Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In | lon | 5L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 809.091 | 809.091 | 809.091 |
| 8 | Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In | thùng | 18L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.652.727 | 2.652.727 | 2.652.727 |
| 9 | Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer | lon | 5L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.150.909 | 1.150.909 | 1.150.909 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-------|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 10 | Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer | thùng | 18L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 3.714.545 | 3.714.545 | 3.714.545 |
| 11 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex | lon | 5L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.350.909 | 1.350.909 | 1.350.909 |
| 12 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex | thùng | 18L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 4.241.818 | 4.241.818 | 4.241.818 |
| 13 | Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035 | lon | 5L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.423.636 | 1.423.636 | 1.423.636 |
| 14 | Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035 | thùng | 18L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 4.350.909 | 4.350.909 | 4.350.909 |
| 15 | Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer | lon | 5L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.636.364 | 1.636.364 | 1.636.364 |
| 16 | Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer | thùng | 18L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 5.391.818 | 5.391.818 | 5.391.818 |
| 17 | Sơn nội thất kinh tế Basic | lon | 4L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 225.455 | 225.455 | 225.455 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-------|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 18 | Sơn nội thất kinh tế Basic | thùng | 17L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 872.727 | 872.727 | 872.727 |
| 19 | Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 900.000 | 900.000 | 900.000 |
| 20 | Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 3.020.000 | 3.020.000 | 3.020.000 |
| 21 | Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 867.273 | 867.273 | 867.273 |
| 22 | Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.808.182 | 2.808.182 | 2.808.182 |
| 23 | Sơn nội thất mờ Smart 2 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 572.727 | 572.727 | 572.727 |
| 24 | Sơn nội thất mờ Smart 2 | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.880.000 | 1.880.000 | 1.880.000 |
| 25 | Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 620.000 | 620.000 | 620.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|-------------------------------------|-------|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 26 | Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3 | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 |
| 27 | Sơn nội thất bóng Smart 6 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.662.727 | 1.662.727 | 1.662.727 |
| 28 | Sơn nội thất bóng Smart 6 | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 5.308.182 | 5.308.182 | 5.308.182 |
| 29 | Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.253.636 | 1.253.636 | 1.253.636 |
| 30 | Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5 | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 |
| 31 | Sơn nội thất siêu bóng Smart 8 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.787.273 | 1.787.273 | 1.787.273 |
| 32 | Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.696.364 | 1.696.364 | 1.696.364 |
| 33 | Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7 | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 5.799.091 | 5.799.091 | 5.799.091 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-------|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 34 | Sơn nội thất Nano siêu chai cứng Idecor 8 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.271.818 | 2.271.818 | 2.271.818 |
| 35 | Sơn nội thất thanh lọc không khí Idecor 9 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.418.182 | 2.418.182 | 2.418.182 |
| 36 | Sơn ngoại thất mờ Xshield | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.295.455 | 1.295.455 | 1.295.455 |
| 37 | Sơn ngoại thất mờ Xshield | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 4.350.909 | 4.350.909 | 4.350.909 |
| 38 | Sơn ngoại thất mờ Extra 3 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.195.455 | 1.195.455 | 1.195.455 |
| 39 | Sơn ngoại thất mờ Extra 3 | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 3.908.182 | 3.908.182 | 3.908.182 |
| 40 | Sơn ngoại thất bóng Extra 5 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.378.182 | 2.378.182 | 2.378.182 |
| 41 | Sơn ngoại thất bóng Extra 5 | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 6.980.909 | 6.980.909 | 6.980.909 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-------|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 42 | Sơn ngoại thất bóng Xshield 6 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.123.636 | 2.123.636 | 2.123.636 |
| 43 | Sơn ngoại thất bóng Xshield 6 | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 6.743.636 | 6.743.636 | 6.743.636 |
| 44 | Sơn ngoại thất bóng cao cấp Extra 9 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.725.455 | 2.725.455 | 2.725.455 |
| 45 | Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 3.050.909 | 3.050.909 | 3.050.909 |
| 46 | Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8 | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 8.080.000 | 8.080.000 | 8.080.000 |
| 47 | Sơn ngoại thất siêu hạng Xshield 12 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 3.496.364 | 3.496.364 | 3.496.364 |
| 48 | Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof | lon | 4 KG | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.090.909 | 1.090.909 | 1.090.909 |
| 49 | Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof | thùng | 20KG | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 4.536.364 | 4.536.364 | 4.536.364 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-------|---|---|--------------------------------|--|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 50 | Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.475.455 | 1.475.455 | 1.475.455 |
| 51 | Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 4.799.091 | 4.799.091 | 4.799.091 |

CÔNG TY TNHH DV TTNT HÀ PHƯƠNG ; Địa chỉ: 91 Đường số 2, KĐT Sao Mai, Bình Khánh, TP.Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 26/3/2025,

| | | | | | | | |
|---|----------------|-------------|------|---------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | BF.POLYTEK R45 | đồng/ thùng | 20kg | BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN | 2.940.000 | 3.818.200 | 3.818.200 |
| 2 | BF.MASTEX 207 | đồng/ thùng | 20kg | BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN | 1.505.000 | 1.954.600 | 1.954.600 |
| 3 | BF.POLYNANO 09 | đồng/ thùng | 20kg | BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN | 2.760.000 | 3.581.000 | 3.581.000 |
| 4 | SƠN LÓT 2 IN 1 | đồng/ thùng | 20kg | BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN | 1.560.000 | 2.018.200 | 2.018.200 |

*** Công ty TNHH MTV Thanh Vũ , địa chỉ: số 28 Nguyễn Tri Phương, Khóm bình Khánh 6, TP Long Xuyên, An Giang với sản phẩm Sơn Jymec. ĐT/Fax: 0296.3853192. theo bảng giá gửi 01/4/2025. Áp dụng giá từ ngày 01/4/2024. (Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT và các khoản chi phí khác theo quy định. Màu có đuôi (-3) tính thêm 10%, (-4) tính thêm 20%, Màu có đuôi (-3), (-4) , (-5) pha dòng ngoài trời, Những màu đậm hoặc màu đặc biệt sẽ tính giá tính màu theo số thực tế phát sinh của máy pha)**

BỘT TRÉT JYMEC

| | | | | | | | |
|---|---|-----|--|---|---------|---------|---------|
| 1 | PT1 - BỘT TRÉT NỘI THẤT JYMEC - 40KG | BAO | | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam | 393.636 | 393.636 | 393.636 |
| 2 | PT2 - BỘT TRÉT NỘI, NGOẠI THẤT CAO CẤP JYMEC - 40KG | BAO | | | 461.818 | 461.818 | 461.818 |
| 3 | PT3 - BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP JYMEC - 40KG | BAO | | | 520.909 | 520.909 | 520.909 |

SƠN LÓT JYMEC

| | | | | | | | |
|---|---|-------|--|---|-----------|-----------|-----------|
| 1 | S1 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT - 18L | THÙNG | | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam | 2.674.545 | 2.674.545 | 2.674.545 |
| | S1 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT - 4L | LON | | | 670.000 | 670.000 | 670.000 |
| 2 | S2 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT - 18L | THÙNG | | | 2.816.364 | 2.816.364 | 2.816.364 |
| | S2 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT - 4L | LON | | | 700.000 | 700.000 | 700.000 |
| 3 | S3 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP - 18L | THÙNG | | | 3.781.818 | 3.781.818 | 3.781.818 |
| | S3 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP - 5L | LON | | | 1.168.182 | 1.168.182 | 1.168.182 |
| 4 | S4 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT - 18L | THÙNG | | | 4.190.909 | 4.190.909 | 4.190.909 |
| | S4 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT - 5L | LON | | | 1.270.909 | 1.270.909 | 1.270.909 |

SƠN NỘI THẤT JYMEC

| | | | | | | | |
|---|-------------------------------|-------|--|--|-----------|-----------|-----------|
| 1 | IN1 - SƠN NỘI THẤT 3IN1 - 18L | THÙNG | | | 1.072.727 | 1.072.727 | 1.072.727 |
|---|-------------------------------|-------|--|--|-----------|-----------|-----------|

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | | |
|---|---|-------|---|---|------------------------------------|---|--|-----------|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ | |
| 1 | IN1 - SƠN NỘI THẤT 3IN1 - 4L | LON | | | 296.364 | 296.364 | 296.364 | |
| 2 | IN2 - SƠN SIÊU TRẮNG CAO CẤP - 18L | THÙNG | | | 1.961.818 | 1.961.818 | 1.961.818 | |
| | IN2 - SƠN SIÊU TRẮNG CAO CẤP - 4L | LON | | | 505.455 | 505.455 | 505.455 | |
| 3 | IN3 - SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHùi - 18L | THÙNG | | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam | 2.251.818 | 2.251.818 | 2.251.818 | |
| | IN3 - SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHùi - 4L | LON | | | 585.455 | 585.455 | 585.455 | |
| 4 | IN4 - SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP - 18L | THÙNG | | | 4.588.182 | 4.588.182 | 4.588.182 | |
| | IN4 - SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP - 5L | LON | | | 1.323.636 | 1.323.636 | 1.323.636 | |
| 5 | IN5 - SƠN BÓNG ÁNH NGỌC TRAI NỘI THẤT CAO CẤP - 5L | LON | | | 1.708.182 | 1.708.182 | 1.708.182 | |
| 6 | IN6 - SƠN ĐẸP HOÀN HẢO NỘI THẤT - 18L | THÙNG | | | 4.027.273 | 4.027.273 | 4.027.273 | |
| | IN6 - SƠN ĐẸP HOÀN HẢO NỘI THẤT - 5L | LON | | | 1.163.636 | 1.163.636 | 1.163.636 | |
| SƠN NGOẠI THẤT | | | | | | | | |
| 1 | EX1 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT - 18L | THÙNG | | | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam | 2.909.091 | 2.909.091 | 2.909.091 |
| | EX1 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT - 4L | LON | | | | 725.455 | 725.455 | 725.455 |
| | EX1 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT - 1L | KG | | 196.364 | | 196.364 | 196.364 | |
| 2 | EX2 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP - 18L | THÙNG | | 5.250.909 | | 5.250.909 | 5.250.909 | |
| | EX2 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP - 5L | LON | | 1.840.909 | | 1.840.909 | 1.840.909 | |
| | EX2 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP - 1L | KG | | 413.636 | | 413.636 | 413.636 | |
| 3 | EX3 - SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT - 5L | LON | | 1.998.182 | | 1.998.182 | 1.998.182 | |
| | EX3 - SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT - 1L | KG | | 450.000 | | 450.000 | 450.000 | |
| 4 | EX4 - SƠN CHỐNG THẨM ĐA NĂNG - 18L | THÙNG | | 4.011.818 | | 4.011.818 | 4.011.818 | |
| | EX4 - SƠN CHỐNG THẨM ĐA NĂNG - 4L | LON | | 966.364 | | 966.364 | 966.364 | |
| 5 | EX5 - SƠN CHỐNG THẨM MÀU - 18L | THÙNG | | 4.168.182 | | 4.168.182 | 4.168.182 | |
| | EX5 - SƠN CHỐNG THẨM MÀU - 5L | LON | | 1.259.091 | | 1.259.091 | 1.259.091 | |
| 6 | EX6 - SƠN NGOẠI THẤT CÔNG PHAI MÀU - 18L | THÙNG | | 3.616.364 | | 3.616.364 | 3.616.364 | |
| | EX6 - SƠN NGOẠI THẤT CÔNG PHAI MÀU - 3,8L | LON | | 886.364 | | 886.364 | 886.364 | |
| | EX6 - SƠN NGOẠI THẤT CÔNG PHAI MÀU - 1L | KG | | 248.182 | | 248.182 | 248.182 | |
| 7 | EX7 - CLEAR PHỦ BÓNG - 4L | LON | | 1.130.000 | | 1.130.000 | 1.130.000 | |
| 8 | JM06 - SƠN CHỐNG THẨM HAI THÀNH PHẦN - 28kg | CẤP | | 1.090.909 | 1.090.909 | 1.090.909 | | |
| SƠN NỀN NHÀ XƯỞNG | | | | | | | | |
| 1 | JM21 - JM25 - SƠN MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN - 20kg | THÙNG | | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam | 3.441.818 | 3.441.818 | 3.441.818 | |
| 2 | JM13 - JM15 - JM17 - JM19 - SƠN MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN - 20kg | THÙNG | | | 4.774.545 | 4.774.545 | 4.774.545 | |
| 3 | JM07 - JM11 - SƠN MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN - 20kg | THÙNG | | | 6.040.000 | 6.040.000 | 6.040.000 | |
| 4 | SƠN LÓT SÀN EPOXY CHỊU MÀI MÒN - 20kg | THÙNG | | | 3.357.273 | 3.357.273 | 3.357.273 | |
| 5 | BỘT MATIC CHỊU MÀI MÒN - 40kg | THÙNG | | | 1.404.545 | 1.404.545 | 1.404.545 | |
| SƠN NHỮ | | | | | | | | |
| 1 | SƠN NHỮ VÀNG - 5kg | LON | | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam | 1.309.091 | 1.309.091 | 1.309.091 | |
| | SƠN NHỮ VÀNG - 1kg | LON | | | 278.182 | 278.182 | 278.182 | |
| 2 | SƠN NHỮ BẠC - 5kg | LON | | | 1.145.455 | 1.145.455 | 1.145.455 | |
| | SƠN NHỮ BẠC - 1kg | LON | | | 250.909 | 250.909 | 250.909 | |
| * Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam), địa chỉ: số ô 104/6-2 Đường 4, KCN Amata, P.Long Bình,, Đồng Nai; Điện thoại 0251.3992018 fax: 02513992019. theo bảng giá gửi 11/8/2025. Áp dụng giá từ ngày 01/8/2025. | | | | | | | | |
| 1 | Lót đa năng cao cấp V1-100 | thùng | 15L/thùng | TCVN 8652:2020 | | 2.134.000 | 2.134.000 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-------|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 2 | Lót đa năng cao cấp V1-100 | thùng | 5L/thùng | TCVN 8652:2020 | | 786.000 | 786.000 |
| 3 | Lót đa năng cao cấp V1-100 | thùng | 0.9L/thùng | TCVN 8652:2020 | | 247.000 | 247.000 |
| 4 | Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099 | thùng | 15L/thùng | BS EN 14891:2017 | | 2.035.000 | 2.035.000 |
| 5 | Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099 | thùng | 3.8L/thùng | BS EN 14891:2017 | | 547.000 | 547.000 |
| 6 | Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-088 | thùng | 18L/thùng | BS EN 14891:2017 | | 1.792.000 | 1.792.000 |
| 7 | Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202 | thùng | 18L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 4.289.000 | 4.289.000 |
| 8 | Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202 | thùng | 3.8L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 918.000 | 918.000 |
| 9 | Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424 | thùng | 15L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 2.911.000 | 2.911.000 |
| 10 | Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424 | thùng | 5L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 1.131.000 | 1.131.000 |
| 11 | Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680 | thùng | 18L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 3.537.000 | 3.537.000 |
| 12 | Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680 | thùng | 3.8L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 794.000 | 794.000 |
| 13 | Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107 | thùng | 18L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 3.464.000 | 3.464.000 |
| 14 | Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107 | thùng | 3.8L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 774.000 | 774.000 |
| 15 | Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907 | thùng | 18L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 2.691.000 | 2.691.000 |
| 16 | Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907 | thùng | 3.8L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 588.000 | 588.000 |
| 17 | Sơn trang trí góc nước V1-701 | thùng | 18L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 1.832.000 | 1.832.000 |
| 18 | Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636 | thùng | 15L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 2.847.000 | 2.847.000 |
| 19 | Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636 | thùng | 5L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 943.000 | 943.000 |
| 20 | Chất gia cố bề mặt tường V1-112 | thùng | 15L/thùng | TCVN 8652:2020 | | 998.000 | 998.000 |
| 21 | Chất gia cố bề mặt tường V1-112 | thùng | 5L/thùng | TCVN 8652:2020 | | 384.000 | 384.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-------|---|-----------------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 22 | Chất gia cố bề mặt tường V1-112 | thùng | 1L/thùng | TCVN 8652:2020 | | 145.000 | 145.000 |
| 23 | Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077 | thùng | 20kg/thùng | TCCS 08:2019/YULU NG | | 4.247.000 | 4.247.000 |
| 24 | Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077 | thùng | 4kg/thùng | TCCS 08:2019/YULU NG | | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 25 | Keo trám khe hở AB KVPA-1001 | thùng | 46kg/thùng | TCCS 01:2025/YULU NG & TCCS | | 14.151.000 | 14.151.000 |
| 26 | Keo trám khe hở AB KVPA-1001 | thùng | 6kg/thùng | TCCS 01:2025/YULU NG & TCCS | | 2.619.000 | 2.619.000 |
| 27 | Keo trám khe hở AB KVPA-1001 | thùng | 1.6kg/thùng | TCCS 01:2025/YULU NG & TCCS | | 1.186.000 | 1.186.000 |
| 28 | Keo trám khe hở AB KVPA-1001 | thùng | 0.4kg/thùng | TCCS 01:2025/YULU NG & TCCS | | 285.000 | 285.000 |
| 29 | Chất trám khe hở xi măng chống thấm gốc nước B1-113 | thùng | 0.3kg/thùng | TCCS 01:2019/YULU NG | | 217.000 | 217.000 |

XIII CHUYÊN NGÀNH NƯỚC

* Công ty Cổ phần nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam (địa chỉ: Lô C2, KCN Đông An 2, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 24/02/2025 áp dụng từ ngày 24/02/2025

| - Ống nhựa uPVC theo QCVN 16:2023/BXD | | | | | | | |
|---------------------------------------|--|-----|--|---|-------|-------|-------|
| 1 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.2mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 6.364 | 6.364 | 6.364 |
| 2 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.4mm PN12 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 7.727 | 7.727 | 7.727 |
| 3 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.6mm PN15 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 8.909 | 8.909 | 8.909 |
| 4 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 9.818 | 9.818 | 9.818 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 5 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN12 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 12.818 | 12.818 | 12.818 |
| 6 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN20 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 20.091 | 20.091 | 20.091 |
| 7 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 14.273 | 14.273 | 14.273 |
| 8 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN12 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 17.818 | 17.818 | 17.818 |
| 9 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN18 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 25.636 | 25.636 | 25.636 |
| 10 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.4mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 16.273 | 16.273 | 16.273 |
| 11 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 23.727 | 23.727 | 23.727 |
| 12 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN12 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 27.091 | 27.091 | 27.091 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 13 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 18.727 | 18.727 | 18.727 |
| 14 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 31.000 | 31.000 | 31.000 |
| 15 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 32.364 | 32.364 | 32.364 |
| 16 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 3.0mm PN 12 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 38.636 | 38.636 | 38.636 |
| 17 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN4 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 24.273 | 24.273 | 24.273 |
| 18 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 32.727 | 32.727 | 32.727 |
| 19 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 45.182 | 45.182 | 45.182 |
| 20 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 63.909 | 63.909 | 63.909 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 21 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 70.727 | 70.727 | 70.727 |
| 22 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 91.182 | 91.182 | 91.182 |
| 23 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN12 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 120.455 | 120.455 | 120.455 |
| 24 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 99.545 | 99.545 | 99.545 |
| 25 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 117.091 | 117.091 | 117.091 |
| 26 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| 27 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN12 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 212.182 | 212.182 | 212.182 |
| 28 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN4 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 159.545 | 159.545 | 159.545 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 29 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 229.818 | 229.818 | 229.818 |
| 30 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 328.091 | 328.091 | 328.091 |
| 31 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 303.818 | 303.818 | 303.818 |
| 32 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 390.727 | 390.727 | 390.727 |
| 33 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 509.727 | 509.727 | 509.727 |
| 34 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.2mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 7.700 | 7.700 | 7.700 |
| 35 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.5mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 8.400 | 8.400 | 8.400 |
| 36 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.0mm PN4 - 4m thoát | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 7.800 | 7.800 | 7.800 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 37 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.3mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 9.800 | 9.800 | 9.800 |
| 38 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.6mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 11.500 | 11.500 | 11.500 |
| 39 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 2.0mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 12.800 | 12.800 | 12.800 |
| 40 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.0mm PN4 - 4m thoát | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 10.100 | 10.100 | 10.100 |
| 41 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.3mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 11.800 | 11.800 | 11.800 |
| 42 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 14.500 | 14.500 | 14.500 |
| 43 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.0mm PN 12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 17.700 | 17.700 | 17.700 |
| 44 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.6mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 20.100 | 20.100 | 20.100 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 45 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.2mm PN4 - 4m thoát | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 15.100 | 15.100 | 15.100 |
| 46 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.5mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 16.900 | 16.900 | 16.900 |
| 47 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.7mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 19.900 | 19.900 | 19.900 |
| 48 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.0mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 22.600 | 22.600 | 22.600 |
| 49 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.5mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 26.600 | 26.600 | 26.600 |
| 50 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 3.2mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 32.900 | 32.900 | 32.900 |
| 51 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.4mm PN5 - 4m thoát | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 17.700 | 17.700 | 17.700 |
| 52 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.6mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 20.700 | 20.700 | 20.700 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 53 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.9mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 23.700 | 23.700 | 23.700 |
| 54 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 27.300 | 27.300 | 27.300 |
| 55 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 3.6mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 41.400 | 41.400 | 41.400 |
| 56 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.4mm PN4 - 4m thoát | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 23.000 | 23.000 | 23.000 |
| 57 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.5mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 27.500 | 27.500 | 27.500 |
| 58 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.8mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 33.500 | 33.500 | 33.500 |
| 59 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.3mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 39.000 | 39.000 | 39.000 |
| 60 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.9mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 47.200 | 47.200 | 47.200 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 61 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 3.6mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 59.200 | 59.200 | 59.200 |
| 62 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 1.5mm PN4 - 4m thoát | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 32.200 | 32.200 | 32.200 |
| 63 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.2mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 42.600 | 42.600 | 42.600 |
| 64 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.9mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 55.500 | 55.500 | 55.500 |
| 65 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 3.6mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 68.800 | 68.800 | 68.800 |
| 66 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 5.6mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 104.400 | 104.400 | 104.400 |
| 67 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.5mm PN3 - 4m thoát | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 39.300 | 39.300 | 39.300 |
| 68 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.8mm PN4 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 44.900 | 44.900 | 44.900 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 69 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 2.7mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 60.800 | 60.800 | 60.800 |
| 70 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 3.5mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 79.700 | 79.700 | 79.700 |
| 71 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 4.3mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 99.000 | 99.000 | 99.000 |
| 72 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 5.4mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 123.000 | 123.000 | 123.000 |
| 73 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 6.7mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 148.600 | 148.600 | 148.600 |
| 74 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 1.9mm PN3 - 4m thoát | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 59.400 | 59.400 | 59.400 |
| 75 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 2.7mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 78.300 | 78.300 | 78.300 |
| 76 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 3.2mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 89.100 | 89.100 | 89.100 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 77 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 4.2mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 124.800 | 124.800 | 124.800 |
| 78 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 5.3mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 149.400 | 149.400 | 149.400 |
| 79 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 6.6mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 184.400 | 184.400 | 184.400 |
| 80 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 8.1mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 223.500 | 223.500 | 223.500 |
| 81 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 3.1mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 96.800 | 96.800 | 96.800 |
| 82 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 4.8mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 145.500 | 145.500 | 145.500 |
| 83 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 6mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 183.300 | 183.300 | 183.300 |
| 84 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 7.4mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 224.700 | 224.700 | 224.700 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 85 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 9.2mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 275.600 | 275.600 | 275.600 |
| 86 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 2.5mm PN3 - 4m thoát | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 104.900 | 104.900 | 104.900 |
| 87 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.0mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 160.000 | 160.000 | 160.000 |
| 88 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.7mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 184.700 | 184.700 | 184.700 |
| 89 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 6.2mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 238.900 | 238.900 | 238.900 |
| 90 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 7.7mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 303.100 | 303.100 | 303.100 |
| 91 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 9.5mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 372.100 | 372.100 | 372.100 |
| 92 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 11.8mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 457.600 | 457.600 | 457.600 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 93 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 3.6mm PN4 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 169.000 | 169.000 | 169.000 |
| 94 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 5.3mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 233.400 | 233.400 | 233.400 |
| 95 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 6.9mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 298.100 | 298.100 | 298.100 |
| 96 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 8.6mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 381.500 | 381.500 | 381.500 |
| 97 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 4.9mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 249.200 | 249.200 | 249.200 |
| 98 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 5.9mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 289.800 | 289.800 | 289.800 |
| 99 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 7.7mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 369.800 | 369.800 | 369.800 |
| 100 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 9.6mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 473.900 | 473.900 | 473.900 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 101 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 11.9mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 584.100 | 584.100 | 584.100 |
| 102 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 6.6mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 360.100 | 360.100 | 360.100 |
| 103 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 8.6mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 467.700 | 467.700 | 467.700 |
| 104 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 10.8mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 599.800 | 599.800 | 599.800 |
| 105 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 13.4mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 741.400 | 741.400 | 741.400 |
| 106 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 16.6mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 886.800 | 886.800 | 886.800 |
| 107 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 6.2mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 399.600 | 399.600 | 399.600 |
| 108 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 7.3mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 466.300 | 466.300 | 466.300 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 109 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 9.6mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 602.700 | 602.700 | 602.700 |
| 110 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 11.9mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 761.900 | 761.900 | 761.900 |
| 111 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 14.8mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 943.600 | 943.600 | 943.600 |
| 112 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 18.4mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.151.000 | 1.151.000 | 1.151.000 |
| 113 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 6.9mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 475.200 | 475.200 | 475.200 |
| 114 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 8.2mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 559.800 | 559.800 | 559.800 |
| 115 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 10.7mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 719.200 | 719.200 | 719.200 |
| 116 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 13.4mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 986.400 | 986.400 | 986.400 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 117 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 16.6mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.132.300 | 1.132.300 | 1.132.300 |
| 118 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 20.6mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.380.500 | 1.380.500 | 1.380.500 |
| 119 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 6.2mm PN4 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 502.300 | 502.300 | 502.300 |
| 120 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 7.7mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 596.300 | 596.300 | 596.300 |
| 121 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 9.2mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 715.400 | 715.400 | 715.400 |
| 122 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 12.1mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 898.900 | 898.900 | 898.900 |
| 123 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 15mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.244.500 | 1.244.500 | 1.244.500 |
| 124 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 18.7mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.434.000 | 1.434.000 | 1.434.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 125 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.745.400 | 1.745.400 | 1.745.400 |
| 126 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 10.4mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 926.900 | 926.900 | 926.900 |
| 127 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 13.6mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.202.800 | 1.202.800 | 1.202.800 |
| 128 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 16.9mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.479.000 | 1.479.000 | 1.479.000 |
| 129 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 9.8mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 990.100 | 990.100 | 990.100 |
| 130 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 11.7mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.177.400 | 1.177.400 | 1.177.400 |
| 131 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 15.3mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.524.400 | 1.524.400 | 1.524.400 |
| 132 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 19.1mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.883.100 | 1.883.100 | 1.883.100 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|--|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 133 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 9.8mm PN4 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.325.300 | 1.325.300 | 1.325.300 |
| 134 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 12.3mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.580.300 | 1.580.300 | 1.580.300 |
| - Ống nhựa PP-R theo QCVN 16:2023/BXD | | | | | | | |
| 1 | Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 22.182 | 22.182 | 22.182 |
| 2 | Ống PP-R DN 20 x 2.8mm PN16 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 24.727 | 24.727 | 24.727 |
| 3 | Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 27.455 | 27.455 | 27.455 |
| 4 | Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 39.636 | 39.636 | 39.636 |
| 5 | Ống PP-R DN 25 x 3.5mm PN16 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 45.636 | 45.636 | 45.636 |
| 6 | Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 48.182 | 48.182 | 48.182 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|----------------------------------|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7 | Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 51.364 | 51.364 | 51.364 |
| 8 | Ống PP-R DN 32 x 4.4mm PN16 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 61.727 | 61.727 | 61.727 |
| 9 | Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 70.909 | 70.909 | 70.909 |
| 10 | Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 68.909 | 68.909 | 68.909 |
| 11 | Ống PP-R DN 40 x 5.5mm PN16 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 83.636 | 83.636 | 83.636 |
| 12 | Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 109.727 | 109.727 | 109.727 |
| 13 | Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 101.000 | 101.000 | 101.000 |
| 14 | Ống PP-R DN 50 x 6.9mm PN16 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 133.000 | 133.000 | 133.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|-----------------------------------|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 15 | Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 170.545 | 170.545 | 170.545 |
| 16 | Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 268.818 | 268.818 | 268.818 |
| 17 | Ống PP-R DN 63 x 5.8mm PN10 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 160.545 | 160.545 | 160.545 |
| 18 | Ống PP-R DN 63 x 8.6mm PN16 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 209.000 | 209.000 | 209.000 |
| 19 | Ống PP-R DN 75 x 10.3mm PN16 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 285.000 | 285.000 | 285.000 |
| 20 | Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 372.364 | 372.364 | 372.364 |
| 21 | Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 223.273 | 223.273 | 223.273 |
| 22 | Ống PP-R DN 90 x 12.3mm PN16 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 399.000 | 399.000 | 399.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 23 | Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 556.727 | 556.727 | 556.727 |
| 24 | Ống PP-R DN 90 x 8.2mm PN10 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 325.818 | 325.818 | 325.818 |
| 25 | Ống PP-R DN 110 x 10mm PN10 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 521.545 | 521.545 | 521.545 |
| 26 | Ống PP-R DN 110 x 15.1mm PN16 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 608.000 | 608.000 | 608.000 |
| 27 | Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 783.727 | 783.727 | 783.727 |
| | - Ống HDPE (PE100) theo QCVN 16:2023/BXD | | | | | | |
| 1 | Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.0mm PN16 - 300m (cuộn) | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 7.727 | 7.727 | 7.727 |
| 2 | Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN20 - 300m (cuộn) | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 9.091 | 9.091 | 9.091 |
| 3 | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.0mm PN12.5 - 300m (cuộn) | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 9.818 | 9.818 | 9.818 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 4 | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16 - 300m (cuộn) | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 11.727 | 11.727 | 11.727 |
| 5 | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3.0mm PN20 - 300m (cuộn) | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 13.727 | 13.727 | 13.727 |
| 6 | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.0mm PN10 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 13.182 | 13.182 | 13.182 |
| 7 | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN12.5 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 16.091 | 16.091 | 16.091 |
| 8 | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.0mm PN16 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 18.818 | 18.818 | 18.818 |
| 9 | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.0mm PN8 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 16.636 | 16.636 | 16.636 |
| 10 | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN10 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 20.091 | 20.091 | 20.091 |
| 11 | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN16 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 29.182 | 29.182 | 29.182 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---------------------------------------|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 12 | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN8 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 25.818 | 25.818 | 25.818 |
| 13 | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 30.818 | 30.818 | 30.818 |
| 14 | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN12.5 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 37.091 | 37.091 | 37.091 |
| 15 | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN16 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 45.273 | 45.273 | 45.273 |
| 16 | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 40.091 | 40.091 | 40.091 |
| 17 | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN12.5 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 59.727 | 59.727 | 59.727 |
| 18 | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN16 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 71.182 | 71.182 | 71.182 |
| 19 | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN8 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 57.000 | 57.000 | 57.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 20 | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN10 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 70.273 | 70.273 | 70.273 |
| 21 | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN12.5 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 84.727 | 84.727 | 84.727 |
| 22 | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN8 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| 23 | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN10 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 99.727 | 99.727 | 99.727 |
| 24 | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN12.5 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 120.545 | 120.545 | 120.545 |
| 25 | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN16 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 144.727 | 144.727 | 144.727 |
| 26 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN6 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 97.273 | 97.273 | 97.273 |
| 27 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN8 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 120.818 | 120.818 | 120.818 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 28 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN10 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 151.091 | 151.091 | 151.091 |
| 29 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN12.5 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 180.545 | 180.545 | 180.545 |
| 30 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN16 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 218.000 | 218.000 | 218.000 |
| 31 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN6 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 125.818 | 125.818 | 125.818 |
| 32 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN8 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 156.000 | 156.000 | 156.000 |
| 33 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN10 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 190.727 | 190.727 | 190.727 |
| 34 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN12.5 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 232.455 | 232.455 | 232.455 |
| 35 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN6 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 157.909 | 157.909 | 157.909 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 36 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN8 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 194.273 | 194.273 | 194.273 |
| 37 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN10 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 238.091 | 238.091 | 238.091 |
| 38 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN16 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 349.636 | 349.636 | 349.636 |
| 39 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN6 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 206.909 | 206.909 | 206.909 |
| 40 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN8 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 255.091 | 255.091 | 255.091 |
| 41 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN10 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 312.909 | 312.909 | 312.909 |
| 42 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN12.5 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 376.273 | 376.273 | 376.273 |
| 43 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN16 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 462.364 | 462.364 | 462.364 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 44 | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN10 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 393.909 | 393.909 | 393.909 |
| 45 | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN12.5 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 479.727 | 479.727 | 479.727 |
| 46 | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN16 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 581.636 | 581.636 | 581.636 |
| 47 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN8 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 400.091 | 400.091 | 400.091 |
| 48 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN10 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 493.636 | 493.636 | 493.636 |
| 49 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN12.5 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 587.818 | 587.818 | 587.818 |
| 50 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN16 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 727.727 | 727.727 | 727.727 |
| 51 | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN6 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 789.091 | 789.091 | 789.091 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|------------|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 52 | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN8 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 982.455 | 982.455 | 982.455 |
| 53 | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN10 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 |
| 54 | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN12.5 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 |
| 55 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN6 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 |
| 56 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN8 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.584.364 | 1.584.364 | 1.584.364 |
| 57 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN10 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 |
| 58 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN12.5 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 |
| 59 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN16 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 2.841.000 | 2.841.000 | 2.841.000 |
| 1 | Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.0mm PN 16 | m | | | 7.727 | 7.727 | |
| XIV | CÁC LOẠI VẬT TƯ ĐIỆN | | | | | | |
| | * DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 23/10/2024. Áp dụng từ ngày 06/10/2024 khi có thông báo mới. SĐT: 028.38299443 | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 1 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/CTy Dây Cáp Điện VN/Việt Nam | | 7.580 | 7.580 |
| 2 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 9.730 | 9.730 |
| 3 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 28.810 | 28.810 |
| 4 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-25 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 103.550 | 103.550 |
| 5 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-50- 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 191.830 | 191.830 |
| 6 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-95 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 374.630 | 374.630 |
| 7 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-150 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 579.530 | 579.530 |
| 8 | Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 21.750 | 21.750 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 9 | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x4 (2x7/0.85)–300/500 V | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 47.100 | 47.100 |
| 10 | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x10 (2x7/1.35)–300/500 V | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 105.050 | 105.050 |
| 11 | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) –300/500 V | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 28.700 | 28.700 |
| 12 | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) –300/500 V | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 43.360 | 43.360 |
| 13 | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x6 (3x7/1.04) –300/500 V | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 88.650 | 88.650 |
| 14 | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) –300/500 V | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 36.510 | 36.510 |
| 15 | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) –300/500 V | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 55.200 | 55.200 |
| 16 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x16 – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 159.590 | 159.590 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 17 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x25 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 231.390 | 231.390 |
| 18 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x150 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.211.320 | 1.211.320 |
| 19 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x185 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.507.800 | 1.507.800 |
| 20 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x16 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 225.430 | 225.430 |
| 21 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x50 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 595.160 | 595.160 |
| 22 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x95 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.156.730 | 1.156.730 |
| 23 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x120 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.497.420 | 1.497.420 |
| 24 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-4x16 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 289.350 | 289.350 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 25 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-4x25 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 428.970 | 428.970 |
| 26 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-4x50 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 800.270 | 800.270 |
| 27 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-4x120 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.983.900 | 1.983.900 |
| 28 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-4x185 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 2.948.430 | 2.948.430 |
| 29 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 272.030 | 272.030 |
| 30 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 392.580 | 392.580 |
| 31 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 697.850 | 697.850 |
| 32 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.346.120 | 1.346.120 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 33 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.775.460 | 1.775.460 |
| 34 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DAT A-25-0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 142.010 | 142.010 |
| 35 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DAT A-50-0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 237.990 | 237.990 |
| 36 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DAT A-95-0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 425.670 | 425.670 |
| 37 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DAT A-240-0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.018.990 | 1.018.990 |
| 38 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA -2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 73.140 | 73.140 |
| 39 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA -2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 128.090 | 128.090 |
| 40 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA -2x50 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 444.590 | 444.590 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 41 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA -2x150- 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.310.960 | 1.310.960 |
| 42 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA -3x6 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 120.150 | 120.150 |
| 43 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA -3x16 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 246.900 | 246.900 |
| 44 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA -3x50 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 633.380 | 633.380 |
| 45 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA -3x185 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 2.347.780 | 2.347.780 |
| 46 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA -3x4+1x2,5 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 106.240 | 106.240 |
| 47 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA - 3x16+1x10 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 297.090 | 297.090 |
| 48 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 745.100 | 745.100 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|--|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 49 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 3.684.010 | 3.684.010 |
| 50 | Dây đồng trần xoắn (TCVN) | kg | C-10 | TCVN - 5064 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 420.440 | 420.440 |
| 51 | Dây đồng trần xoắn (TCVN) | kg | C-50 | TCVN - 5064 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 424.975 | 424.975 |
| 52 | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 62.150 | 62.150 |
| 53 | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 124.910 | 124.910 |
| 54 | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 336.160 | 336.160 |
| 55 | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 22.970 | 22.970 |
| 56 | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 124.190 | 124.190 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 57 | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 355.580 | 355.580 |
| 58 | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 436.900 | 436.900 |
| 59 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 43.470 | 43.470 |
| 60 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 121.870 | 121.870 |
| 61 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 385.610 | 385.610 |
| 62 | Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Mét | CX1V/WB C-95-12/20(24) kV | TCVN 5935-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 434.700 | 434.700 |
| 63 | Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Mét | CX1V/WB C-240-12/20(24) kV | TCVN 5935-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.022.750 | 1.022.750 |
| 64 | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | Mét | AV-16-0,6/1 kV | AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 8.870 | 8.870 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 65 | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | Mét | AV-35-0,6/1 kV | AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 16.260 | 16.260 |
| 66 | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | Mét | AV-120-0,6/1 kV | AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 50.740 | 50.740 |
| 67 | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | Mét | AV-500-0,6/1 kV | AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 201.670 | 201.670 |
| 68 | Dây nhôm lõi thép | Mét | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) | TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 20.000 | 20.000 |
| 69 | Dây nhôm lõi thép | Mét | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) | TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 38.760 | 38.760 |
| 70 | Dây nhôm lõi thép | Mét | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) | TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 96.500 | 96.500 |
| 71 | Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | Mét | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) | TCVN 6447/AS 3560/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 45.610 | 45.610 |
| 72 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) | Mét | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV | 1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 109.790 | 109.790 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 73 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) | Mét | CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV | 1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 972.640 | 972.640 |
| 74 | Ống luồn dây điện : | Ống | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 26.420 | 26.420 |
| 75 | Ống luồn dây điện : | Ống | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 30.650 | 30.650 |
| 76 | Ống luồn dây điện : | Ống | Ống luồn đàn hồi CAF-16 | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 246.930 | 246.930 |
| 77 | Ống luồn dây điện : | Ống | Ống luồn đàn hồi CAF-20 | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 342.930 | 342.930 |
| 78 | Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V | Mét | VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 2.700 | 2.700 |
| 79 | Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V | Mét | VC-1,00 (F1,13)-300/500 V | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 4.470 | 4.470 |
| 80 | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | Mét | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV | TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 5.180 | 5.180 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|--|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 81 | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | Mét | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV | TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 7.310 | 7.310 |
| 82 | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | Mét | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV | TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 9.390 | 9.390 |
| 83 | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | Mét | VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV | TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 13.370 | 13.370 |
| 84 | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | Mét | VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV | TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 21.680 | 21.680 |
| 85 | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) | Mét | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V | TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 10.780 | 10.780 |
| 86 | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) | Mét | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V | TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 15.180 | 15.180 |
| 87 | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) | Mét | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V | TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 55.250 | 55.250 |
| 88 | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | Mét | CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV | TC AS/NZS5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 6.960 | 6.960 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|--|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 89 | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | Mét | CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 11.340 | 11.340 |
| 90 | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | Mét | CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 41.720 | 41.720 |
| 91 | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | Mét | CV-50 - 0.6/1kV | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 183.770 | 183.770 |
| 92 | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | Mét | CV-240 - 0.6/1kV | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 923.380 | 923.380 |
| 93 | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | Mét | CV-300 - 0.6/1kV | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.158.200 | 1.158.200 |
| 94 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | Mét | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.085.930 | 1.085.930 |
| 95 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | Mét | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 5.513.150 | 5.513.150 |
| 96 | Cáp năng lượng mặt trời | Mét | H1Z2Z2-K-4-1.5kV DC | BS EN 50618 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 24.310 | 24.310 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|--|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 97 | Cáp năng lượng mặt trời | Mét | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC | BS EN 50618 / Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 34.650 | 34.650 |
| 98 | Cáp năng lượng mặt trời | Mét | H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC | BS EN 50618 / Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.429.980 | 1.429.980 |
| * CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO (Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, P.Tân Thới Nhất, Q.12, Tp.HCM) áp dụng từ 01/4/2024 theo bảng báo giá ngày 25/3/2024. SDT: 028.37191177. (văn bản không thay đổi giá số 02.05/đkg ngày 02/5/2025) | | | | | | | |
| 1 | Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V | TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam | | 2.055 | 2.055 |
| 2 | Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V | TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam | | 2.855 | 2.855 |
| 3 | Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V | TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam | | 3.664 | 3.664 |
| 4 | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V | TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam | | 5.382 | 5.382 |
| 5 | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V | TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam | | 8.618 | 8.618 |
| 6 | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V | TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam | | 13.327 | 13.327 |
| 7 | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V | TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam | | 20.191 | 20.191 |
| 8 | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam | | 6.764 | 6.764 |
| 9 | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam | | 8.473 | 8.473 |
| 10 | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam | | 11.936 | 11.936 |
| 11 | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam | | 19.227 | 19.227 |
| 12 | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam | | 29.055 | 29.055 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---------------------------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 13 | Dây điện dẹp mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VCm-2x6-(2x84/0.3)-300/500V | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam | | 43.436 | 43.436 |
| 14 | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VVCm-2x0.75-(2x16/0.2)-300/500V | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam | | 7.627 | 7.627 |
| 15 | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VVCm-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam | | 9.418 | 9.418 |
| 16 | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VVCm-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam | | 13.236 | 13.236 |
| 17 | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VVCm-2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam | | 21.091 | 21.091 |
| 18 | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VVCm-2x4-(2x56/0.3)-300/500V | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam | | 31.482 | 31.482 |
| 19 | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VVCm-2x6-(2x84/0.3)-300/500V | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam | | 46.627 | 46.627 |
| 20 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-1(7/0.425)-0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 3.982 | 3.982 |
| 21 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-1.5(7/0.52)-0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 5.482 | 5.482 |
| 22 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-2.5(7/0.67)-0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 8.945 | 8.945 |
| 23 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-4(7/0.85)-0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 13.545 | 13.545 |
| 24 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-6(7/1.04)-0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 19.882 | 19.882 |
| 25 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-10(7/1.35)-0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 32.936 | 32.936 |
| 26 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-16-0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 50.155 | 50.155 |
| 27 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-25-0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 79.100 | 79.100 |
| 28 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-35-0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 109.455 | 109.455 |
| 29 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-50-0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 149.745 | 149.745 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---------------------------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 30 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-70 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 213.627 | 213.627 |
| 31 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-95 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 295.418 | 295.418 |
| 32 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-120 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 384.764 | 384.764 |
| 33 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-150 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 459.891 | 459.891 |
| 34 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-185 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 574.218 | 574.218 |
| 35 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-240 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 752.418 | 752.418 |
| 36 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-300 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 943.755 | 943.755 |
| 37 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-400 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 1.203.755 | 1.203.755 |
| 38 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V | TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam | | 17.718 | 17.718 |
| 39 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V | TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam | | 25.973 | 25.973 |
| 40 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V | TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam | | 37.609 | 37.609 |
| 41 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V | TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam | | 51.936 | 51.936 |
| 42 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V | TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam | | 23.382 | 23.382 |
| 43 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V | TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam | | 34.627 | 34.627 |
| 44 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V | TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam | | 50.745 | 50.745 |
| 45 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V | TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam | | 72.236 | 72.236 |
| 46 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 57.809 | 57.809 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|--------------------------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 47 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 74.527 | 74.527 |
| 48 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 102.582 | 102.582 |
| 49 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-2x16 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 144.973 | 144.973 |
| 50 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-2x25 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 212.236 | 212.236 |
| 51 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-2x35 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 279.591 | 279.591 |
| 52 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-2x50 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 364.473 | 364.473 |
| 53 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-2x70 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 503.864 | 503.864 |
| 54 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-2x95 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 682.373 | 682.373 |
| 55 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-2x120 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 910.918 | 910.918 |
| 56 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-2x150 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 1.077.782 | 1.077.782 |
| 57 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-2x185 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 1.332.400 | 1.332.400 |
| 58 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-2x240 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 1.722.845 | 1.722.845 |
| 59 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 89.745 | 89.745 |
| 60 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 115.218 | 115.218 |
| 61 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 173.927 | 173.927 |
| 62 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-4x16 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 252.827 | 252.827 |
| 63 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-4x25 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 376.709 | 376.709 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|--------------------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 64 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-4x35 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 505.564 | 505.564 |
| 65 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-4x50 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 680.482 | 680.482 |
| 66 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-4x70 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 953.709 | 953.709 |
| 67 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-4x95 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 1.334.291 | 1.334.291 |
| 68 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-4x120 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 1.729.109 | 1.729.109 |
| 69 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-4x150 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 2.058.455 | 2.058.455 |
| 70 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-4x185 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 2.550.082 | 2.550.082 |
| 71 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-4x240 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 3.324.100 | 3.324.100 |
| 72 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 84.473 | 84.473 |
| 73 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 108.355 | 108.355 |
| 74 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 159.600 | 159.600 |
| 75 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 238.500 | 238.500 |
| 76 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-3x25+1x16 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 345.264 | 345.264 |
| 77 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-3x35+1x16 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 442.082 | 442.082 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|--------------------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 78 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A- 3x35+1x25 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 473.118 | 473.118 |
| 79 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A- 3x50+1x25 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 605.955 | 605.955 |
| 80 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A- 3x50+1x35 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 638.491 | 638.491 |
| 81 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A- 3x70+1x35 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 843.864 | 843.864 |
| 82 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A- 3x70+1x50 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 884.455 | 884.455 |
| 83 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A- 3x95+1x50 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 1.176.982 | 1.176.982 |
| 84 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A- 3x95+1x70 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 1.246.836 | 1.246.836 |
| 85 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A- 3x120+1x70 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 1.547.027 | 1.547.027 |
| 86 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A- 3x120+1x95 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 1.634.582 | 1.634.582 |
| 87 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A- 3x150+1x70 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 1.844.627 | 1.844.627 |
| 88 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A- 3x150+1x95 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 1.932.491 | 1.932.491 |
| 89 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A- 3x185+1x95 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 2.250.973 | 2.250.973 |
| 90 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A- 3x185+1x120 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 2.404.618 | 2.404.618 |
| 91 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A- 3x240+1x120 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 3.011.564 | 3.011.564 |
| 92 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A- 3x240+1x150 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 3.104.700 | 3.104.700 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---------------------------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 93 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DST A-3x240+1x185 - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam | | 3.230.664 | 3.230.664 |
| 94 | Đồng trần xoắn : C | m | C 10 | TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam | | 30.836 | 30.836 |
| 95 | Đồng trần xoắn : C | m | C 16 | TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam | | 48.564 | 48.564 |
| 96 | Đồng trần xoắn : C | m | C 25 | TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam | | 75.882 | 75.882 |
| 97 | Đồng trần xoắn : C | m | C 35 | TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam | | 106.482 | 106.482 |
| 98 | Đồng trần xoắn : C | m | C 50 | TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam | | 153.745 | 153.745 |
| 99 | Đồng trần xoắn : C | m | C 70 | TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam | | 212.691 | 212.691 |
| 100 | Đồng trần xoắn : C | m | C 95 | TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam | | 289.236 | 289.236 |
| 101 | Đồng trần xoắn : C | m | C 120 | TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam | | 371.391 | 371.391 |
| 102 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-16 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 6.864 | 6.864 |
| 103 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-25 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 9.664 | 9.664 |
| 104 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-35 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 12.600 | 12.600 |
| 105 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-50 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 17.618 | 17.618 |
| 106 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-70 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 23.782 | 23.782 |
| 107 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-95 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 32.336 | 32.336 |
| 108 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-120 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 39.300 | 39.300 |
| 109 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-150 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 50.545 | 50.545 |
| 110 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-185 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 61.891 | 61.891 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|--|-----|---|--|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 111 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-240 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 78.309 | 78.309 |
| 112 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-300 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 98.009 | 98.009 |
| 113 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-400 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam | | 123.973 | 123.973 |
| 114 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam | | 10.973 | 10.973 |
| 115 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam | | 11.936 | 11.936 |
| 116 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam | | 15.618 | 15.618 |
| 117 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam | | 20.600 | 20.600 |
| 118 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam | | 26.309 | 26.309 |
| 119 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam | | 38.409 | 38.409 |
| 120 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam | | 49.555 | 49.555 |
| 121 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam | | 63.864 | 63.864 |
| 122 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam | | 80.591 | 80.591 |
| 123 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam | | 97.182 | 97.182 |
| 124 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam | | 29.555 | 29.555 |
| 125 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam | | 39.600 | 39.600 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|--|-----|---|--|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 126 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam | | 50.745 | 50.745 |
| 127 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam | | 68.855 | 68.855 |
| 128 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam | | 94.327 | 94.327 |
| 129 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam | | 124.473 | 124.473 |
| 130 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam | | 157.609 | 157.609 |
| 130 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam | | 190.145 | 190.145 |
| * CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (Địa chỉ: 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh) áp dụng từ 01/3/2024 theo bảng báo giá ngày 08/3/2024. SĐT: 028.38299443. | | | | | | | |
| <i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V</i> | | | | | | | |
| 1 | VC-0.50 (F 0.80)- 300/500 V | mét | | | | 2.250 | 2.250 |
| 2 | VC-1.00 (F1.13)- 300/500 V | mét | | | | 3.730 | 3.730 |
| <i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)</i> | | | | | | | |
| 3 | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV | mét | | | | 4.260 | 4.260 |
| 4 | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV | mét | | | | 6.020 | 6.020 |
| 5 | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV | mét | | | | 7.710 | 7.710 |
| 6 | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV | mét | | | | 10.990 | 10.990 |
| 7 | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV | mét | | | | 17.820 | 17.820 |
| <i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V² (ruột đồng)</i> | | | | | | | |
| 8 | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V | mét | | | | 8.860 | 8.860 |
| 9 | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V | mét | | | | 12.480 | 12.480 |
| 10 | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V | mét | | | | 45.420 | 45.420 |
| <i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)</i> | | | | | | | |
| 11 | CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV | mét | | | | 5.720 | 5.720 |
| 12 | CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV | mét | | | | 9.320 | 9.320 |
| 13 | CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV | mét | | | | 34.300 | 34.300 |
| 14 | CV-50-0,6/1 kV | mét | | | | 155.020 | 155.020 |
| 15 | CV-240-0,6/1 kV | mét | | | | 778.890 | 778.890 |
| 16 | CV-300-0,6/1 kV | mét | | | | 976.960 | 976.960 |
| <i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i> | | | | | | | |
| 17 | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV | mét | | | | 6.400 | 6.400 |
| 18 | CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV | mét | | | | 8.210 | 8.210 |
| 19 | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV | mét | | | | 24.310 | 24.310 |
| 20 | CVV-25 – 0,6/1 kV | mét | | | | 87.340 | 87.340 |
| 21 | CVV-50 – 0,6/1 kV | mét | | | | 161.810 | 161.810 |
| 22 | CVV-95 – 0,6/1 kV | mét | | | | 316.000 | 316.000 |
| 23 | CVV-150 – 0,6/1 kV | mét | | | | 488.840 | 488.840 |
| <i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i> | | | | | | | |
| 24 | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V | mét | | | | 18.340 | 18.340 |
| 25 | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V | mét | | | | 38.930 | 38.930 |
| 26 | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V | mét | | | | 86.830 | 86.830 |
| <i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i> | | | | | | | |
| 27 | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V | mét | | | | 24.210 | 24.210 |
| 28 | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V | mét | | | | 35.840 | 35.840 |
| 29 | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V | mét | | | | 74.780 | 74.780 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|-------------------------------------|-----|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | |
| 30 | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V | mét | | | | 30.800 | 30.800 |
| 31 | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V | mét | | | | 45.630 | 45.630 |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | |
| 32 | CVV-2x16 - 0,6/1 kV | mét | | | | 134.620 | 134.620 |
| 33 | CVV-2x25 - 0,6/1 kV | mét | | | | 195.190 | 195.190 |
| 34 | CVV-2x150 - 0,6/1 kV | mét | | | | 1.021.760 | 1.021.760 |
| 35 | CVV-2x185 - 0,6/1 kV | mét | | | | 1.271.840 | 1.271.840 |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | |
| 36 | CVV-3x16 - 0,6/1 kV | mét | | | | 186.330 | 186.330 |
| 37 | CVV-3x50 - 0,6/1 kV | mét | | | | 502.020 | 502.020 |
| 38 | CVV-3x95 - 0,6/1 kV | mét | | | | 975.720 | 975.720 |
| 39 | CVV-3x120 - 0,6/1 kV | mét | | | | 1.263.090 | 1.263.090 |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | |
| 40 | CVV-4x16 - 0,6/1 kV | mét | | | | 239.170 | 239.170 |
| 41 | CVV-4x25 - 0,6/1 kV | mét | | | | 361.840 | 361.840 |
| 42 | CVV-4x50 - 0,6/1 kV | mét | | | | 661.470 | 661.470 |
| 43 | CVV-4x120 - 0,6/1 kV | mét | | | | 1.673.440 | 1.673.440 |
| 44 | CVV-4x185 - 0,6/1 kV | mét | | | | 2.487.040 | 2.487.040 |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | |
| 45 | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV | mét | | | | 224.850 | 224.850 |
| 46 | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV | mét | | | | 331.150 | 331.150 |
| 47 | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV | mét | | | | 588.650 | 588.650 |
| 48 | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV | mét | | | | 1.135.470 | 1.135.470 |
| 49 | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV | mét | | | | 1.497.620 | 1.497.620 |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | | | | | | | |
| 50 | CVV/DATA-25-0,6/1 kV | mét | | | | 119.790 | 119.790 |
| 51 | CVV/DATA-50-0,6/1 kV | mét | | | | 200.750 | 200.750 |
| 52 | CVV/DATA-95-0,6/1 kV | mét | | | | 359.060 | 359.060 |
| 53 | CVV/DATA-240-0,6/1 kV | mét | | | | 859.540 | 859.540 |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | | | | | | |
| 54 | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV | mét | | | | 61.700 | 61.700 |
| 55 | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV | mét | | | | 108.050 | 108.050 |
| 56 | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV | mét | | | | 375.020 | 375.020 |
| 57 | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV | mét | | | | 1.105.810 | 1.105.810 |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | | | | | | |
| 58 | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV | mét | | | | 101.350 | 101.350 |
| 59 | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV | mét | | | | 208.270 | 208.270 |
| 60 | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV | mét | | | | 534.260 | 534.260 |
| 61 | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV | mét | | | | 1.980.380 | 1.980.380 |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | | | | | | |
| 62 | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV | mét | | | | 89.610 | 89.610 |
| 63 | CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV | mét | | | | 250.600 | 250.600 |
| 64 | CVV/DSTA-3x50+1x25 -0,6/1 kV | mét | | | | 628.510 | 628.510 |
| 65 | CVV/DSTA-3x240+1x120 -0,6/1 kV | mét | | | | 3.107.510 | 3.107.510 |
| Dây đồng trần xoắn (TCYN) | | | | | | | |
| 66 | C-10 | mét | | | | 352.443 | 352.443 |
| 67 | C-50 | mét | | | | 355.810 | 355.810 |
| Cáp điện kể - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | |
| 68 | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV | mét | | | | 52.430 | 52.430 |
| 69 | DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV | mét | | | | 105.370 | 105.370 |
| 70 | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV | mét | | | | 283.560 | 283.560 |
| Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | |
| 71 | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV | mét | | | | 19.370 | 19.370 |
| 72 | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV | mét | | | | 104.750 | 104.750 |
| 73 | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV | mét | | | | 299.940 | 299.940 |
| 74 | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV | mét | | | | 368.530 | 368.530 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | |
| 75 | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV | mét | | | | 36.670 | 36.670 |
| 76 | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV | mét | | | | 102.790 | 102.790 |
| 77 | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV | mét | | | | 325.270 | 325.270 |
| Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV- (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | | | | | | |
| 78 | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV | mét | | | | 376.980 | 376.980 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|------|--|------------------|---|----------------------|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | Giá bán nơi sản xuất | |
| | | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ |
| 79 | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV <i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</i> | mét | | | | 886.930 | 886.930 |
| 80 | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV | mét | | | | 941.730 | 941.730 |
| 81 | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV | mét | | | | 4.781.050 | 4.781.050 |
| <i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</i> | | | | | | | |
| 82 | AV-16-0,6/1 kV | mét | | | | 7.310 | 7.310 |
| 83 | AV-35-0,6/1 kV | mét | | | | 13.420 | 13.420 |
| 84 | AV-120-0,6/1 kV | mét | | | | 41.870 | 41.870 |
| 85 | AV-500-0,6/1 kV | mét | | | | 166.420 | 166.420 |
| <i>Dây nhôm lõi thép</i> | | | | | | | |
| 86 | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) | mét | | | | 17.600 | 17.600 |
| 87 | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) | mét | | | | 34.090 | 34.090 |
| 88 | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) | mét | | | | 84.870 | 84.870 |
| <i>Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i> | | | | | | | |
| 89 | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) | mét | | | | 40.920 | 40.920 |
| <i>Ống luồn dây điện :</i> | | | | | | | |
| 90 | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m | ống | | | | 20.420 | 20.420 |
| 91 | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H | ống | | | | 23.700 | 23.700 |
| 92 | Ống luồn đàn hồi CAF-16 | cuộn | | | | 190.880 | 190.880 |
| 93 | Ống luồn đàn hồi CAF-20 | cuộn | | | | 265.100 | 265.100 |
| <i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</i> | | | | | | | |
| 94 | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV | mét | | | | 93.830 | 93.830 |
| 95 | CV/FR-1x240 -0,6/1 kV | mét | | | | 815.140 | 815.140 |
| <i>Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC</i> | | | | | | | |
| 96 | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC | mét | | | | 22.040 | 22.040 |
| 97 | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC | mét | | | | 31.420 | 31.420 |
| 98 | H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC | mét | | | | 1.207.880 | 1.207.880 |
| * CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN LUCKY STAR: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 1702 -1704 Võ Văn Kiệt, phường An Lạc, huyện Bình tân, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 13/9/2024. Áp dụng từ ngày 27/5/2021 khi có thông báo mới. SĐT: 028.38771132 | | | | | | | |
| <i>Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng)</i> | | | | | | | |
| 1 | VCm 0.5 - (1x16.20) - (TCVN 6610-3) - 300/500V | m | (TCVN 6610-3) / (1x16.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 2.080 | 2.080 |
| 2 | VCm 1.0 - (1x32.20) - (TCVN 6610-3) - 300/500V | m | (TCVN 6610-3) / (1x32.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 3.702 | 3.702 |
| 3 | VCm 1.5 - (1x30.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V | m | (TCVN 6610-3) / (1x30.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 5.433 | 5.433 |
| 4 | VCm 2.5 - (1x50.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V | m | (TCVN 6610-3) / (1x50.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 8.706 | 8.706 |
| 5 | VCm 6.0 - (1x120.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V | m | (TCVN 6610-3) / (1x120.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 20.397 | 20.397 |
| 6 | VCm 16 - (1x320.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x320.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 54.028 | 54.028 |
| 7 | VCm 25 - (1x500.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x500.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 83.580 | 83.580 |
| 8 | VCm 35 - (1x700.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x700.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 118.505 | 118.505 |
| <i>Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)</i> | | | | | | | |
| 1 | VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (2x16/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 4.119 | 4.119 |
| 2 | VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (2x24/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 5.811 | 5.811 |
| 3 | VCmd 2x1.0 - (2x32/0.20) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (2x32/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 7.453 | 7.453 |
| 4 | VCmd 2x1.5 - (2x30/0.25) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 10.616 | 10.616 |
| 5 | VCmd 2x2.5 - (2x50/0.25) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 17.214 | 17.214 |
| <i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC OVAL - Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)</i> | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|--|--|-----|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 1 | VCmo 2x0.75 - (2x24/0.20) - 300/500V | m | (TCVN 6610-5) / (2x24/0.20) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 6.835 | 6.835 |
| 2 | VCmo 2x1.0 - (2x32/0.20) - 300/500V | m | (TCVN 6610-5) / (2x32/0.20) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 8.557 | 8.557 |
| 3 | VCmo 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V | m | (TCVN 6610-5) / (2x30/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 12.059 | 12.059 |
| 4 | VCmo 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V | m | (TCVN 6610-5) / (2x50/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 19.423 | 19.423 |
| 5 | VCmo 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V | m | (TCVN 6610-5) / (2x80/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 29.353 | 29.353 |
| 6 | VCmo 2x6.0 - (2x120/0.25) - 300/500V | m | (TCVN 6610-5) / (2x120/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 43.879 | 43.879 |
| Cáp điện pha tròn mềm nhựa PVC - Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng) | | | | | | | |
| 1 | VVCm 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V - 2 lõi | m | (TCVN 6610-5) / (2x30/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 13.303 | 13.303 |
| 2 | VVCm 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V - 2 lõi | m | (TCVN 6610-5) / (2x50/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 21.194 | 21.194 |
| 3 | VVCm 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V - 2 lõi | m | (TCVN 6610-5) / (2x80/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 31.641 | 31.641 |
| 4 | VVCm 2x6.0 - (2x120/0.25) - 300/500V - 2 lõi | m | (TCVN 6610-5) / (2x120/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 46.865 | 46.865 |
| 5 | VVCm 3x1.5 - (3x30/0.25) - 300/500V - 3 lõi | m | (TCVN 6610-5) / (3x30/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 18.706 | 18.706 |
| 6 | VVCm 3x2.5 - (3x50/0.25) - 300/500V - 3 lõi | m | (TCVN 6610-5) / (3x50/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 29.552 | 29.552 |
| 7 | VVCm 3x4.0 - (3x80/0.25) - 300/500V - 3 lõi | m | (TCVN 6610-5) / (3x80/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 44.277 | 44.277 |
| 8 | VVCm 3x6.0 - (3x120/0.25) - 300/500V - 3 lõi | m | (TCVN 6610-5) / (3x120/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 67.163 | 67.163 |
| 9 | VVCm 4x1.5 - (4x30/0.25) - 300/500V - 4 lõi | m | (TCVN 6610-5) / (4x30/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 24.278 | 24.278 |
| 10 | VVCm 4x2.5 - (4x50/0.25) - 300/500V - 4 lõi | m | (TCVN 6610-5) / (4x50/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 38.208 | 38.208 |
| 11 | VVCm 4x4.0 - (4x80/0.25) - 300/500V - 4 lõi | m | (TCVN 6610-5) / (4x80/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 57.909 | 57.909 |
| 12 | VVCm 4x6.0 - (4x120/0.25) - 300/500V - 4 lõi | m | (TCVN 6610-5) / (4x120/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 87.361 | 87.361 |
| Cáp điện lực hạ thế CV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng) | | | | | | | |
| 1 | CV 1.5 - (1x7/0.52) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x7/0.52) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 5.522 | 5.522 |
| 2 | CV 2.5 - (1x7/0.67) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x7/0.67) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 9.005 | 9.005 |
| 3 | CV 6.0 - (1x7/1.04) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x7/1.04) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 19.999 | 19.999 |
| 4 | CV 10 - (1x7/1.35) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x7/1.35) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 33.134 | 33.134 |
| 5 | CV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x7/1.70) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 50.446 | 50.446 |
| 6 | CV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x19/1.80) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 149.747 | 149.747 |
| 7 | CV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x19/2.14) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 213.626 | 213.626 |
| 8 | CV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x19/2.52) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 295.415 | 295.415 |
| 9 | CV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x37/2.03) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 384.766 | 384.766 |
| 10 | CV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x37/2.30) / LUCKY STAR/VIET NAM | | | 459.889 | 459.889 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 11 | CV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV | m | | (AS/NZS 5000.1) / (1x61/2.25) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 752.419 | 752.419 |
| 12 | CV 300 - (1x61/2.52) - 0.6/1.0kV | m | | (AS/NZS 5000.1) / (1x61/2.52) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 943.757 | 943.757 |
| | Cáp điện lực hạ thế CVV - Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (ruột đồng) | | | | | | |
| 1 | CVV 2x1.5 - (2x7/0.52) - 300/500V - 2 lõi | m | | (TCVN 6610-4) / (2x7/0.52) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 17.721 | 17.721 |
| 2 | CVV 2x2.5 - (2x7/0.67) - 300/500V - 2 lõi | m | | (TCVN 6610-4) / (2x7/0.67) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 25.969 | 25.969 |
| 3 | CVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 300/500V - 2 lõi | m | | (TCVN 6610-4) / (2x7/1.04) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 51.939 | 51.939 |
| 4 | CVV 2x10 - (2x7/1.35) - 300/500V - 2 lõi | m | | (TCVN 6610-4) / (2x7/1.35) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 83.878 | 83.878 |
| 5 | CVV 3x1.5 - (3x7/0.52) - 300/500V - 3 lõi | m | | (TCVN 6610-4) / (3x7/0.52) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 23.383 | 23.383 |
| 6 | CVV 3x2.5 - (3x7/0.67) - 300/500V - 3 lõi | m | | (TCVN 6610-4) / (3x7/0.67) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 34.626 | 34.626 |
| 7 | CVV 3x6.0 - (3x7/1.04) - 300/500V - 3 lõi | m | | (TCVN 6610-4) / (3x7/1.04) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 72.237 | 72.237 |
| 8 | CVV 3x10 - (3x7/1.35) - 300/500V - 3 lõi | m | | (TCVN 6610-4) / (3x7/1.35) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 116.614 | 116.614 |
| 9 | CVV 4x1.5 - (4x7/0.52) - 300/500V - 4 lõi | m | | (TCVN 6610-4) / (4x7/0.52) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 29.751 | 29.751 |
| 10 | CVV 4x2.5 - (4x7/0.67) - 300/500V - 4 lõi | m | | (TCVN 6610-4) / (4x7/0.67) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 44.078 | 44.078 |
| 11 | CVV 4x6.0 - (4x7/1.04) - 300/500V - 4 lõi | m | | (TCVN 6610-4) / (4x7/1.04) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 94.923 | 94.923 |
| 12 | CVV 4x10 - (4x7/1.35) - 300/500V - 4 lõi | m | | (TCVN 5935-1) / (4x7/1.35) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 151.837 | 151.837 |
| | Cáp điện lực hạ thế CVV - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng) | | | | | | |
| 1 | CVV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | | (TCVN 5935-1) / (1x7/1.70) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 54.526 | 54.526 |
| 2 | CVV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | | (TCVN 5935-1) / (1x19/1.80) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 156.315 | 156.315 |
| 3 | CVV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | | (TCVN 5935-1) / (1x19/2.14) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 221.188 | 221.188 |
| 4 | CVV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | | (TCVN 5935-1) / (1x19/2.52) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 305.266 | 305.266 |
| 5 | CVV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | | (TCVN 5935-1) / (1x37/2.03) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 396.308 | 396.308 |
| 6 | CVV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | | (TCVN 5935-1) / (1x37/2.30) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 472.227 | 472.227 |
| 7 | CVV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | | (TCVN 5935-1) / (1x61/2.25) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 770.727 | 770.727 |
| 8 | CVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | | (TCVN 5935-1) / (2x7/1.70) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 130.046 | 130.046 |
| 9 | CVV 2x50 - (2x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | | (TCVN 5935-1) / (2x19/1.80) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 334.618 | 334.618 |
| 10 | CVV 2x70 - (2x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | | (TCVN 5935-1) / (2x19/2.14) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 467.650 | 467.650 |
| 11 | CVV 2x120 - (2x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | | (TCVN 5935-1) / (2x37/2.03) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 832.815 | 832.815 |
| 12 | CVV 2x150 - (2x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | | (TCVN 5935-1) / (2x37/2.30) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 987.040 | 987.040 |
| 13 | CVV 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | | (TCVN 5935-1) / (2x61/2.25) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 1.602.845 | 1.602.845 |
| 14 | CVV 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | | (TCVN 5935-1) / (3x7/1.70) / LUCKY STAR/VIỆT NAM | | 179.995 | 179.995 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|-----|--|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 15 | CVV 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (3x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 484.963 | 484.963 |
| 16 | CVV 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (3x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 682.968 | 682.968 |
| 17 | CVV 3x120 - (3x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (3x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 1.220.168 | 1.220.168 |
| 18 | CVV 3x150 - (3x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (3x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 1.449.516 | 1.449.516 |
| 19 | CVV 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (3x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 2.365.911 | 2.365.911 |
| 20 | CVV 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (4x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 638.989 | 638.989 |
| 21 | CVV 4x70 - (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (4x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 903.261 | 903.261 |
| 22 | CVV 4x120 - (4x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (4x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 1.616.576 | 1.616.576 |
| 23 | CVV 4x150 - (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (4x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 1.931.594 | 1.931.594 |
| 24 | CVV 4x240 - (4x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (4x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 3.146.488 | 3.146.488 |
| Cáp điện lực hạ thế CXV - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng) | | | | | | | |
| 1 | CXV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 54.625 | 54.625 |
| 2 | CXV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 157.508 | 157.508 |
| 3 | CXV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 223.278 | 223.278 |
| 4 | CXV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (1x19/2.52) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 306.858 | 306.858 |
| 5 | CXV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (1x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 400.189 | 400.189 |
| 6 | CXV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (1x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 477.501 | 477.501 |
| 7 | CXV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (1x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 777.792 | 777.792 |
| 8 | CXV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 125.668 | 125.668 |
| 9 | CXV 2x50 - (2x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (2x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 336.708 | 336.708 |
| 10 | CXV 2x70 - (2x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (2x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 470.635 | 470.635 |
| 11 | CXV 2x120 - (2x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (2x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 838.088 | 838.088 |
| 12 | CXV 2x150 - (2x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (2x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 994.801 | 994.801 |
| 13 | CXV 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (2x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 1.614.188 | 1.614.188 |
| 14 | CXV 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (3x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 177.011 | 177.011 |
| 15 | CXV 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (3x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 488.346 | 488.346 |
| 16 | CXV 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (3x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 688.242 | 688.242 |
| 17 | CXV 3x120 - (3x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (3x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 1.221.661 | 1.221.661 |
| 18 | CXV 3x150 - (3x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (3x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 1.464.043 | 1.464.043 |
| 19 | CXV 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (3x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | | 2.386.507 | 2.386.507 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | |
|---|---|-----|--|------------------|---|----------------------|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | Giá bán nơi sản xuất |
| | | | | | | |
| 20 | CXV 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (4x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 643.865 | 643.865 |
| 21 | CXV 4x70 - (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (4x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 934.803 | 934.803 |
| 22 | CXV 4x120 - (4x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (4x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 1.629.412 | 1.629.412 |
| 23 | CXV 4x150 - (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (4x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 1.948.807 | 1.948.807 |
| 24 | CXV 4x240 - (4x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (4x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 3.177.433 | 3.177.433 |
| Cáp điện DUPLEX - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng) | | | | | | |
| 1 | DuCV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (2x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 41.342 | 41.342 |
| 2 | DuCV 2x8.0 - (2x7/1.20) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (2x7/1.20) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 54.775 | 54.775 |
| 3 | DuCV 2x11 - (2x7/1.40) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (2x7/1.40) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 72.088 | 72.088 |
| 4 | DuCV 2x14 - (2x7/1.60) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (2x7/1.60) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 94.923 | 94.923 |
| 5 | DuCV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 103.430 | 103.430 |
| 6 | DuCV 2x25 - (2x7/2.14) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (2x7/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 161.488 | 161.488 |
| Cáp Điện Kế - giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng) | | | | | | |
| 1 | DKCVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (2x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 70.645 | 70.645 |
| 2 | DKCVV 2x10 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (2x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 101.788 | 101.788 |
| 3 | DKCVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) / (2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 131.937 | 131.937 |
| Dây điện lực AV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột nhôm) | | | | | | |
| 1 | AV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 6.831 | 6.831 |
| 2 | AV 35 - (1x7/2.52) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 12.534 | 12.534 |
| 3 | AV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 17.533 | 17.533 |
| 4 | AV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 23.661 | 23.661 |
| 5 | AV 120 - (1x19/2.83) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 39.105 | 39.105 |
| 6 | AV 150 - (1x19/3.17) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 50.292 | 50.292 |
| 7 | AV 240 - (1x37/2.83) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x37/2.83) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 77.913 | 77.913 |
| 8 | AV 300 - (1x61/2.52) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x61/2.52) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 97.515 | 97.515 |
| 9 | AV 500 - (1x61/3.20) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) / (1x61/3.20) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 155.430 | 155.430 |
| Cáp vận xoắn hạ thế: cán ép chặt, vỏ cách điện XLPE - Tiêu chuẩn TCVN 6447 (ruột nhôm) | | | | | | |
| 1 | LV-ABC 2x16 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 6447) / (2x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 15.543 | 15.543 |
| 2 | LV-ABC 2x35 - (2x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 6447) / (2x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 26.136 | 26.136 |
| 3 | LV-ABC 2x50 - (2x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 6447) / (2x19/1.83) / LUCKY STAR/ VIET NAM | | 38.214 | 38.214 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|--|----------|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 4 | LV-ABC 2x70 - (2x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 6447) /(2x19/2.15) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | 49.302 | 49.302 | |
| 5 | LV-ABC 2x120 - (2x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 6447) /(2x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | 80.190 | 80.190 | |
| 6 | LV-ABC 2x150 - (2x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 6447) /(2x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | 96.426 | 96.426 | |
| 7 | LV-ABC 3x16 - (3x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 6447) /(3x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | 22.473 | 22.473 | |
| 8 | LV-ABC 3x35 - (3x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 6447) /(3x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | 38.214 | 38.214 | |
| 9 | LV-ABC 3x50 - (3x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 6447) /(3x19/1.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | 52.965 | 52.965 | |
| 10 | LV-ABC 3x70 - (3x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 6447) /(3x19/2.15) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | 70.884 | 70.884 | |
| 11 | LV-ABC 3x120 - (3x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 6447) /(3x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | 118.404 | 118.404 | |
| 12 | LV-ABC 3x150 - (3x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 6447) /(3x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | 142.758 | 142.758 | |
| 13 | LV-ABC 4x16 - (4x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 6447) /(4x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | 29.403 | 29.403 | |
| 14 | LV-ABC 4x35 - (4x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 6447) /(4x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | 50.490 | 50.490 | |
| 15 | LV-ABC 4x50 - (4x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 6447) /(4x19/1.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | 68.508 | 68.508 | |
| 16 | LV-ABC 4x70 - (4x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 6447) /(4x19/2.15) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | 93.852 | 93.852 | |
| 17 | LV-ABC 4x120 - (4x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 6447) /(4x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | 156.816 | 156.816 | |
| 18 | LV-ABC 4x150 - (4x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 6447) /(4x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | 189.189 | 189.189 | |
| <p>* CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN SHIHLIN VIỆT NAM . Địa chỉ: Đường số 10, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3 987750, theo công văn số 15122/AG-SL ngày 28 tháng 7 năm 2023. Mức đăng ký giá thực hiện từ 15/12/2023. Giá trên chưa bao gồm thuế VAT, chi phí thí nghiệm tại các trung tâm thí nghiệm điện và chi phí vận chuyển đến công trình.</p> | | | | | | | |
| MÁY BIẾN ÁP DẦU AMORPHOUS | | | | | | | |
| 1 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 1Pha 15kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 34.873.000 | 34.873.000 | 34.873.000 | |
| 2 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 1Pha 25kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 43.882.000 | 43.882.000 | 43.882.000 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|------------------------|----------|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 3 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | | 1Pha 37.5kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 54.237.000 | 54.237.000 | 54.237.000 |
| 4 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | | 1Pha 50kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 61.664.000 | 61.664.000 | 61.664.000 |
| 5 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | | 1Pha 75kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 81.436.000 | 81.436.000 | 81.436.000 |
| 6 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | | 1Pha 100kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 96.498.000 | 96.498.000 | 96.498.000 |
| 7 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | | 3Pha 50kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 123.284.000 | 123.284.000 | 123.284.000 |
| 8 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | | 3Pha 75kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 139.748.000 | 139.748.000 | 139.748.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|------------------------|----------|---|--|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 9 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | | 3Pha 100kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 147.453.000 | 147.453.000 | 147.453.000 |
| 10 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | | 3Pha 160kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 169.351.000 | 169.351.000 | 169.351.000 |
| 11 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | | 3Pha 180kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 200.045.000 | 200.045.000 | 200.045.000 |
| 12 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | | 3Pha 250kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 243.352.000 | 243.352.000 | 243.352.000 |
| 13 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | | 3Pha 320kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 293.680.000 | 293.680.000 | 293.680.000 |
| 14 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | | 3Pha 400kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 343.253.000 | 343.253.000 | 343.253.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|------------------------------|------------------------|----------|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 15 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | | 3Pha 560kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 393.402.000 | 393.402.000 | 393.402.000 |
| 16 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | | 3Pha 630kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 406.518.000 | 406.518.000 | 406.518.000 |
| 17 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | | 3Pha 750kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 431.925.000 | 431.925.000 | 431.925.000 |
| 18 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | | 3Pha 800kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 461.075.000 | 461.075.000 | 461.075.000 |
| 19 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | | 3Pha 1000kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 551.743.000 | 551.743.000 | 551.743.000 |
| 20 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | | 3Pha 1250kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 652.016.000 | 652.016.000 | 652.016.000 |
| MÁY BIẾN ÁP DẦU SILIC | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|------------------------|----------|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 1 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 1Pha 15kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 28.230.000 | 28.230.000 | 28.230.000 |
| 2 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 1Pha 25kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 33.170.000 | 33.170.000 | 33.170.000 |
| 3 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 1Pha 37.5kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 43.796.000 | 43.796.000 | 43.796.000 |
| 4 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 1Pha 50kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 51.356.000 | 51.356.000 | 51.356.000 |
| 5 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 1Pha 75kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 59.000.000 | 59.000.000 | 59.000.000 |
| 6 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 1Pha 100kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 69.883.000 | 69.883.000 | 69.883.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|------------------------|----------|---|--|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 3Pha 50kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 96.671.000 | 96.671.000 | 96.671.000 |
| 8 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 3Pha 75kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 112.578.000 | 112.578.000 | 112.578.000 |
| 9 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 3Pha 100kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 119.195.000 | 119.195.000 | 119.195.000 |
| 10 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 3Pha 160kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 141.619.000 | 141.619.000 | 141.619.000 |
| 11 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 3Pha 180kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 160.536.000 | 160.536.000 | 160.536.000 |
| 12 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 3Pha 250kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 204.590.000 | 204.590.000 | 204.590.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|------------------------|----------|---|--|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 13 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 3Pha 320kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 241.092.000 | 241.092.000 | 241.092.000 |
| 14 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | Silic 3Pha 400kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 290.013.000 | 290.013.000 | 290.013.000 |
| 15 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 3Pha 560kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 317.559.000 | 317.559.000 | 317.559.000 |
| 16 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 3Pha 630kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 325.185.000 | 325.185.000 | 325.185.000 |
| 17 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 3Pha 750kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 362.444.000 | 362.444.000 | 362.444.000 |
| 18 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 3Pha 800kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 368.571.000 | 368.571.000 | 368.571.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|----------|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình | Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ |
| 19 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | 3Pha 1000kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 471.639.000 | 471.639.000 | 471.639.000 | |
| 20 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | 3Pha 1250kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 541.219.000 | 541.219.000 | 541.219.000 | |
| * Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. Theo bảng giá ngày 24/3/2025, áp dụng từ ngày 24/3/2025. Liên hệ : 0901 915 722 | | | | | | | |
| Đèn Led đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | |
| 1 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | | | | | | |
| 1.1 | Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 8.200.000 | 8.200.000 |
| 1.2 | Đèn SH-633 (70w - 71w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 8.800.000 | 8.800.000 |
| 1.3 | Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 9.100.000 | 9.100.000 |
| 1.4 | Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 9.400.000 | 9.400.000 |
| 1.5 | Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 1.6 | Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 10.300.000 | 10.300.000 |
| 1.7 | Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 10.900.000 | 10.900.000 |
| 1.8 | Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 11.350.000 | 11.350.000 |
| 1.9 | Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 12.100.000 | 12.100.000 |
| 1.10 | Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 12.550.000 | 12.550.000 |
| 2 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633B - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp | | | | | | |
| 2.1 | Đèn SH-633B (40w - 49w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 2.2 | Đèn SH-633B (80w - 89w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 6.500.000 | 6.500.000 |
| 2.3 | Đèn SH-633B (100w - 109w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 7.500.000 | 7.500.000 |
| 2.4 | Đèn SH-633B (120w - 129w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 8.500.000 | 8.500.000 |
| 2.5 | Đèn SH-633B (150w - 159w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 9.500.000 | 9.500.000 |
| 3 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-688 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | | | | | | |
| 3.1 | Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 10.400.000 | 10.400.000 |
| 3.2 | Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 10.700.000 | 10.700.000 |
| 3.3 | Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 11.300.000 | 11.300.000 |
| 3.4 | Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 11.750.000 | 11.750.000 |
| 3.5 | Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 12.500.000 | 12.500.000 |
| 3.6 | Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 12.950.000 | 12.950.000 |
| 3.7 | Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 13.400.000 | 13.400.000 |
| 3.8 | Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 13.850.000 | 13.850.000 |
| 3.9 | Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 14.300.000 | 14.300.000 |
| 3.10 | Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 14.750.000 | 14.750.000 |
| 3.11 | Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 15.200.000 | 15.200.000 |
| 4 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-662 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | | | | | | |
| 4.1 | Đèn SH-662 (60w - 69w): KT 538x238x102 | đồng/bộ | | | | 7.800.000 | 7.800.000 |
| 4.2 | Đèn SH-662 (70w - 79w): KT 538x238x102 | đồng/bộ | | | | 8.400.000 | 8.400.000 |
| 4.3 | Đèn SH-662 (80w - 89w): KT 538x238x102 | đồng/bộ | | | | 8.700.000 | 8.700.000 |
| 4.4 | Đèn SH-662 (90w - 99w): KT 538x238x102 | đồng/bộ | | | | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 4.5 | Đèn SH-662 (100w - 109w): KT 602x227x105 | đồng/bộ | | | | 9.600.000 | 9.600.000 |
| 4.6 | Đèn SH-662 (110w - 119w): KT 602x227x105 | đồng/bộ | | | | 9.900.000 | 9.900.000 |
| 4.7 | Đèn SH-662 (120w - 129w): KT 697x311x112 | đồng/bộ | | | | 10.500.000 | 10.500.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | | |
|-----|--|---------|---|------------------|--------------------------------|---|--|------------|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ | |
| 5 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-126 (Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | | | | | | | |
| 5.1 | Đèn SH-126 (50w - 60w) | | | | | | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 5.2 | Đèn SH-126 (80w - 100w) | đồng/bộ | | | | | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 5.3 | Đèn SH-126 (100w - 150w) | đồng/bộ | | | | | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 6 | Đèn Năng Lượng Mặt Trời Liên Thể Sky Lighting, đạt nhân tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | |
| 6.1 | Đèn năng lượng mặt trời liên thể ZY6030 - 40W - Công suất: 40W - Kích thước bộ đèn: 695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/20AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W | | | | | | 5.500.000 | 5.500.000 |
| 6.2 | Đèn năng lượng mặt trời liên thể ZY6030 - 60W - Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W | | | | | | 7.500.000 | 7.500.000 |
| 6.3 | Đèn năng lượng mặt trời liên thể ZY6030 - 80W - Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W | | | | | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 6.4 | Đèn năng lượng mặt trời liên thể ZY6030 - 100W - Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tấm pin: 110W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W | | | | | | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 7 | Đèn Năng Lượng Mặt Trời Sky Lighting, đạt nhân tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | |
| 7.1 | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W - Công suất: 40W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054x100 chip - Quang thông tổng: 3000Lm | đồng/bộ | | | | | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 7.2 | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W - Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: 115lm/W - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH | đồng/bộ | | | | | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 7.3 | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W - Độ kín: IP 66, chip led 5054 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: 115lm/W - Công suất tấm pin: 140W - Bộ sạc: 50W - Pin LfieP04 (lắp): 3,2V / 100AH | đồng/bộ | | | | | 4.000.000 | 4.000.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|------|--|---------|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7.4 | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 60W - Độ kín: IP 66 , chip led 5054 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: 115lm/W - Công suất tải pin: 100W - Bộ sạc: 50W - Pin LfieP04 (lắp): 3,2V / 100AH | đồng/bộ | | | | 6.900.000 | 6.900.000 |
| 7.5 | Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W - Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tải pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm | đồng/bộ | | | | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 7.6 | Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W - Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tải pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 72AH | đồng/bộ | | | | 2.700.000 | 2.700.000 |
| 7.7 | Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W - Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tải pin: 100w/4.5V - Kích thước tải pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3,2V/105AH | đồng/bộ | | | | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 7.8 | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tải pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH | đồng/bộ | | | | 5.800.000 | 5.800.000 |
| 7.9 | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tải pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH | đồng/bộ | | | | 6.500.000 | 6.500.000 |
| 7.10 | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 60W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tải pin: 120W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V / 40AH | đồng/bộ | | | | 9.800.000 | 9.800.000 |
| 7.11 | Đèn năng lượng mặt trời SH 634NL - 60W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tải pin: 120W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V / 40AH | đồng/bộ | | | | 7.500.000 | 7.500.000 |
| 7.12 | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tải pin: 18V-140W - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 50AH | đồng/bộ | | | | 10.500.000 | 10.500.000 |
| 7.13 | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 3030 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 150lm/W - Công suất tải pin: 2x100W (2 tải pin 815x670x30mm) - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 60AH | đồng/bộ | | | | 8.450.000 | 8.450.000 |
| 7.14 | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 100W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 130lm/W - Sử dụng 2 tải pin 120W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V/60AH | đồng/bộ | | | | 11.500.000 | 11.500.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|------|--|---------|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7.15 | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 120W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 130lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfiEPO4 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH | đồng/bộ | | | | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 7.16 | Đèn năng lượng mặt trời SH 912 - 40W - Độ Kín: Đạt chuẩn IP65 - Độ Sáng: ≥110Lm/W - Góc Chiếu Rộng: 90°-180° - Số Chip Led: SMD 1W x 88 chip Led - Kích thước bộ đèn: 590x220x90mm - Kích Thước Tấm Pin: 670x540x27mm - Tấm pin năng lượng mặt trời: 6V / 50W - Bộ Lưu Trữ Điện Năng: 3.2V - 48AH | đồng/bộ | | | | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 7.17 | Đèn năng lượng mặt trời SH 913 - 40W - Công suất: 40W - Chip Led: Led PhiLips 3030 - Pin lưu trữ: 3.2V/50.000mAh (50Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66; - Quang thông: 5200Lm - Kích thước bộ đèn: 555*218mm - Công suất tấm pin: 6v/50WMono - Kích thước tấm pin: 670*445mm. - Chất liệu nhôm đúc - Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ. | đồng/bộ | | | | 4.200.000 | 4.200.000 |
| 7.18 | Đèn năng lượng mặt trời SH 913 - 20W - Công suất: 20W - Chip Led: Samsun Led. - Pin lưu trữ: 3.2V/35.000mAh (35Ah), công nghệ LiFePO4 - IP67; - Quang thông: 2100Lm - chất liệu: Hợp kim nhôm - Magic - Kích thước bộ đèn: 561x257x96mm - Công suất tấm pin: 5V/40W Mono - Kích thước tấm pin: 550x410x25mm. - Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ. | đồng/bộ | | | | 1.980.000 | 1.980.000 |
| 7.19 | Đèn năng lượng mặt trời SH 922NL - 36W - Công suất: 36W - Chip Led: Cree Led. - Pin lưu trữ: 3.2V/80.000mAh (80Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66; IK08 - Quang thông: 4000Lm - Góc chiếu sáng: 90° - 180° - Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm - Công suất tấm pin: 5V/80W hoặc 5V/90W - Kích thước tấm pin: 680x680x30mm hoặc 780x590x30mm | đồng/bộ | | | | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 7.20 | Đèn năng lượng mặt trời SH 922 - 56W - Công suất bộ đèn: 56W - Chip Led: Cree Led. - Pin lưu trữ: 3.2V/100.000mAh (100Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66 - Quang thông: 5900Lm - Góc chiếu sáng: 90° - 180° - Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm - Công suất tấm pin: 5V/120W hoặc 5V/135W - Kích thước tấm pin: 992x680x30mm hoặc 970x680x30mm | đồng/bộ | | | | 4.500.000 | 4.500.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-------|--|----------|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7.21 | Đèn năng lượng mặt trời SH 922 - 80W - Công suất bộ đèn: 80W - Chip Led: Cree Led (USA) - Pin lưu trữ: 3.2V/160.000mAh (160Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66- IK08 - Quang thông: 10000 Lumen - Góc chiếu sáng: 90° - 180° - Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm - Công suất tấm pin: 5V/160W - Kích thước tấm pin: 1326x680x30mm | đồng/bộ | | | | 8.500.000 | 8.500.000 |
| 7.22 | Đèn năng lượng mặt trời SH921 - 50W - Công suất: 50W - Chip Led: Led Philips 3030 - Pin lưu trữ: 3.2V/80.000mAh (80Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66; - Quang thông: 6500Lm - Kích thước bộ đèn: 555*218mm - Công suất tấm pin: 6v/90W Mono - Kích thước tấm pin: 680*820mm. - Chất liệu nhôm đúc - Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ. | đồng/bộ | | | | 5.500.000 | 5.500.000 |
| 7.23 | Đèn năng lượng mặt trời SH921 - 60W - Công suất: 60W - Chip Led: Led Philips 3030 - Pin lưu trữ: 3.2V/100.000mAh (100Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66; - Quang thông: 7800Lm - Kích thước bộ đèn: 680*273mm - Công suất tấm pin: 6v/120W Mono - Kích thước tấm pin: 680*995mm. - Chất liệu nhôm đúc - Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ. | đồng/bộ | | | | 6.500.000 | 6.500.000 |
| 8 | Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh - Xuất xứ: Việt Nam, đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | |
| 8.1 | Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master | đồng/bộ | | | | 35.000.000 | 35.000.000 |
| 8.2 | Bộ điều khiển Z-Inlamp | đồng/bộ | | | | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 9 | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633; Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | | | | | | |
| 9.1 | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w) | đồng/bộ | | | | 9.600.000 | 9.600.000 |
| 9.2 | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w) | đồng/bộ | | | | 10.750.000 | 10.750.000 |
| 9.3 | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w) | đồng/bộ | | | | 11.650.000 | 11.650.000 |
| 9.4 | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w) | đồng/bộ | | | | 12.850.000 | 12.850.000 |
| 10 | Trụ đèn và cần đèn STK - Xuất xứ: Việt Nam | | | | | | |
| A | Trụ đèn | | | | | | |
| 10.1 | Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dây 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm | đồng/trụ | | | | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 10.2 | Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dây 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm | đồng/trụ | | | | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 10.3 | Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dây 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm | đồng/trụ | | | | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 10.4 | Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 4,5m, dây 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm | đồng/trụ | | | | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 10.5 | Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dây 1,8mm, đế chân trụ 300x300x5mm | đồng/trụ | | | | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 10.6 | Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dây 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm | đồng/trụ | | | | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 10.7 | Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dây 3mm, đế chân trụ 300x300x7mm | đồng/trụ | | | | 3.250.000 | 3.250.000 |
| 10.8 | Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dây 2mm, đế chân trụ 300x300x7mm | đồng/trụ | | | | 2.600.000 | 2.600.000 |
| B | Cần đèn các loại | | | | | | |
| 10.9 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 640.000 | 640.000 |
| 10.10 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 690.000 | 690.000 |
| 10.11 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 740.000 | 740.000 |
| 10.12 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 780.000 | 780.000 |
| 10.13 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 850.000 | 850.000 |
| 10.14 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 920.000 | 920.000 |
| 10.15 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm | đồng/cần | | | | 680.000 | 680.000 |
| 10.16 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | | 700.000 | 700.000 |
| 10.17 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm | đồng/cần | | | | 750.000 | 750.000 |
| 10.18 | Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 850.000 | 850.000 |
| 10.19 | Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 920.000 | 920.000 |
| 10.20 | Cần đèn D48.1, dây 2.0mm, cao 1,5m, vươn xa phía trước 1,5m, vươn phía sau 0,5m, lắp trụ STK D88,3mm , dây 2,0mm. | đồng/cần | | | | 970.000 | 970.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----------|---|------------|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 10.21 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 990.000 | 990.000 |
| 10.22 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 990.000 | 990.000 |
| 10.23 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 1.060.000 | 1.060.000 |
| 10.24 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 1.130.000 | 1.130.000 |
| 10.25 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm | đồng/cần | | | | 730.000 | 730.000 |
| 10.26 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | | 750.000 | 750.000 |
| 10.27 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | | 820.000 | 820.000 |
| 10.28 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | | 890.000 | 890.000 |
| 10.29 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | | 820.000 | 820.000 |
| 10.30 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | | 890.000 | 890.000 |
| 10.31 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm | đồng/cần | | | | 800.000 | 800.000 |
| 10.32 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D113.5mm | đồng/cần | | | | 870.000 | 870.000 |
| 10.33 | Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 1.150.000 | 1.150.000 |
| 10.34 | Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 1.250.000 | 1.250.000 |
| 10.35 | Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 1.350.000 | 1.350.000 |
| 10.36 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 610.000 | 610.000 |
| 10.37 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 650.000 | 650.000 |
| 10.38 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 690.000 | 690.000 |
| 10.39 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm | đồng/cần | | | | 590.000 | 590.000 |
| 10.40 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | | 600.000 | 600.000 |
| 10.41 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm | đồng/cần | | | | 620.000 | 620.000 |
| 10.42 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 640.000 | 640.000 |
| 10.43 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 690.000 | 690.000 |
| 10.44 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 720.000 | 720.000 |
| 10.45 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm | đồng/cần | | | | 600.000 | 600.000 |
| 10.46 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | | 630.000 | 630.000 |
| 10.47 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm | đồng/cần | | | | 660.000 | 660.000 |
| 10.48 | Trụ đèn chiếu sáng cao 6m dày 3mm, đường kính đáy 150mm, đường kính ngọn 60mm | đồng/cần | | | | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 10.49 | Cần đèn còn đơn dày 3mm, cao 2m, vươn xa 1.5m | đồng/cần | | | | 800.000 | 800.000 |
| 11 | Khung móng trụ | | | | | | |
| 11.1 | Khung móng M16x200x200x600mm | đồng/khung | | | | 300.000 | 300.000 |
| 11.2 | Khung móng M16x250x250x600mm | đồng/khung | | | | 500.000 | 500.000 |
| 11.3 | Khung móng M20x300x300x750mm | đồng/khung | | | | 625.000 | 625.000 |
| 11.4 | Khung móng trụ M24x300x300x750mm | đồng/khung | | | | 750.000 | 750.000 |
| 12 | Khung giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời | | | | | | |
| 12.1 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x680mm, thép V 25x25x2,5mm | đồng/khung | | | | 300.000 | 300.000 |
| 12.2 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 300.000 | 300.000 |
| 12.3 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 300.000 | 300.000 |
| 12.4 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 350.000 | 350.000 |
| 12.5 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 400.000 | 400.000 |
| 12.6 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 450.000 | 450.000 |
| 12.7 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 450.000 | 450.000 |
| 12.8 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 450.001 | 450.001 |
| 12.9 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 550.000 | 550.000 |
| 12.10 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1345x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 550.000 | 550.000 |
| 12.11 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1500x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 600.000 | 600.000 |
| 13 | Vật tư điện | | | | | | |
| 13.1 | Băng cảnh báo cáp ngầm khổ 15cm, dài 100m | Cuộn/100m | | | | 65.000 | 65.000 |
| 13.2 | MCB 2P-40A | Cái | | | | 455.000 | 455.000 |
| 13.3 | Bulong L M16x300mm | Cây | | | | 149.400 | 149.400 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | | |
|-----------|--|----------|---|------------------|--------------------------------|---|--|-----------|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ | |
| 13.4 | Cọc tiếp địa 16x2400mm | Bộ | | | | | 300.000 | 300.000 |
| 13.5 | Domino 4P-30A | Cái | | | | | 49.000 | 49.000 |
| 13.6 | Đồng hồ Rơ le (Timer 24h) | Cái | | | | | 567.000 | 567.000 |
| 13.7 | Gạch lát vè hè 400x400x3mm | Viên | | | | | 85.000 | 85.000 |
| 13.8 | Khởi động từ 3P-40A-220V | Cái | | | | | 850.000 | 850.000 |
| 13.9 | MCB 2P-16A | Cái | | | | | 390.000 | 390.000 |
| 13.10 | Ống HDPE f150/40 | m | | | | | 25.000 | 25.000 |
| 13.11 | Tủ điện điều khiển chiếu sáng | Bộ | | | | | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 14 | Trụ đèn và cần đèn mạ nhôm kẽm nóng - Xuất xứ: Việt Nam, đạt TCVN 2737-1995 ; ASTM -A123 | | | | | | | |
| 14.1 | Trụ đèn chiếu sáng cao 6m, dày 3mm, đường kính đáy: 150mm, đường kính ngọn: 60mm | đồng/trụ | | | | | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 14.2 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 0.5m, cô đê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | | | 1.600.000 | 1.600.000 |
| 14.3 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 1m, cô đê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | | | 1.750.000 | 1.750.000 |
| 14.4 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 1.5m, cô đê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | | | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 14.5 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 2.5m, cô đê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | | | 1.900.000 | 1.900.000 |
| 14.6 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 3m, cô đê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | | | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 14.7 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 4m, cô đê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | | | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 14.8 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 5m, cô đê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | | | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 14.9 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 3.5m, cô đê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | | | 2.100.000 | 2.100.000 |
| 14.10 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 1.5, cô đê lắp trên trụ STK | đồng/bộ | | | | | 1.650.000 | 1.650.000 |
| 14.11 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 2.5, cô đê lắp trên trụ STK | đồng/bộ | | | | | 1.750.000 | 1.750.000 |
| | * Công ty TNHH Cơ khí Điện chiếu sáng Sài Gòn; Địa chỉ: 2355 Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 7, Thị Trấn Nhà Bè, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Địa điểm giao hàng :Tại kho Kiên Giang. Lô 12-02 đường số 3, Khu thu nhập thấp, KP.Nguyễn Bình Khiêm, P.Vinh Quang, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Theo bảng giá ngày 06/02/2025, áp dụng từ ngày 06/02/2025 đến khi có thông báo mới. Liên hệ : 0938.911.300. (giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển) | | | | | | | |
| 1 | BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-68- bảo hành 5 năm | | | | | | | |
| 1,1 | Đèn SGL-68 (30w - 70w): Kích thước 422x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w | Bộ | | | | | 7.150.000 | |
| 1,2 | Đèn SGL-68 (71w - 90w): Kích thước 422x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w | Bộ | | | | | 8.050.000 | |
| 1,3 | Đèn SGL-68 (100w - 120w): Kích thước 522x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w | Bộ | | | | | 8.920.000 | |
| 1,4 | Đèn SGL-68 (121w - 150w): Kích thước 522x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w | Bộ | | | | | 10.850.000 | |
| 2 | BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-160- bảo hành 5 năm | | | | | | | |
| 2,1 | Đèn SGL-160(30W-80W): Kích thước 616x259x186mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | | | 8.200.000 | |
| 2,2 | Đèn SGL-160(100W-80W): Kích thước 677x305x187mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | | | 9.120.000 | |
| 3 | BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-88- bảo hành 5 năm | | | | | | | |
| 3,1 | Đèn SGL-88(30W-50W): Kích thước 500x215x80mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | | | 6.150.000 | |
| 3,2 | Đèn SGL-88(51W-70W): Kích thước 720x280x110mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | | | 6.950.000 | |
| 3,3 | Đèn SGL-88(71W-100W): Kích thước 720x280x110mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | | | 8.300.000 | |
| 3,4 | Đèn SGL-88(101W-150W): Kích thước 880x340x120mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | | | 9.650.000 | |
| 4 | BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-95- bảo hành 5 năm | | | | | | | |
| 4,1 | Đèn SGL-95(30W-70W): Kích thước 474x238x100mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | | | 7.450.000 | |
| 4,2 | Đèn SGL-95(71W-90W): Kích thước 644x303x132mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | | | 8.370.000 | |
| 4,3 | Đèn SGL-95(91W-120W): Kích thước 644x303x132mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | | | 8.650.000 | |
| 4,4 | Đèn SGL-95(121W-150W): Kích thước 864x375x182mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | | | 10.480.000 | |
| 5 | BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-OLV-OLG | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|--|--|-----|---|--|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 5.1 | Đèn NLMT SGL-OLV-OLG (50w): Kích thước tấm pin 780x680x30mm (công suất 5v/108w); Pin lưu trữ 3,2v/90 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Cree Led (Mỹ); Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn bảo dung lượng | BỘ | | | 6.750.000 | | |
| 5.2 | Đèn NLMT SGL-OLV-OLG (100w): Kích thước tấm pin 1134x680x30mm (công suất 5v/160w); Pin lưu trữ 3,2v/200 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Cree Led (Mỹ); Cường độ Ánh sáng 14000lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn bảo dung lượng | BỘ | | | 9.850.000 | | |
| 6 | BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-MT688 | | | | | | |
| 6.1 | Đèn NLMT SGL-MT688 (60w): Kích thước tấm pin 1200x670x40mm (công suất 18v/120w); Pin lưu trữ 12,8v/30 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Lumiled 5050 Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn bảo dung lượng | BỘ | | | 7.850.000 | | |
| 6.2 | Đèn NLMT SGL-MT688 (100w): Kích thước tấm pin 1500x670x30mm (công suất 18v/150w); Pin lưu trữ 12,8v/60 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Lumiled 5050; Cường độ Ánh sáng 13000lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn bảo dung lượng | BỘ | | | 9.650.000 | | |
| 7 | BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-MT689 | | | | | | |
| 7.1 | Đèn NLMT SGL-MT689 (100w): Kích thước tấm pin 670x530x30mm (công suất 6v/50w); Pin lưu trữ 3.2v/48 Ah LiFeP04; Độ kính nước IP66; Chip Led COB 3030 ; Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn bảo dung lượng | BỘ | | | 8.150.000 | | |
| 7.2 | Đèn NLMT SGL-MT689 (150w): Kích thước tấm pin 1050x780x30mm (công suất 18v/150w); Pin lưu trữ 12.8v/60 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led 5050 ;Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn bảo dung lượng | BỘ | | | 9.980.000 | | |
| 8 | BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-MT690 | | | | | | |
| 8.1 | Đèn NLMT SGL-MT690 (60w + 80w): Kích thước tấm pin 1230x760x30mm (công suất 18v/180w); Pin lưu trữ 12,8v/80 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip; Cường độ Ánh sáng 1m; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn bảo dung lượng | BỘ | | | 7.650.000 | | |
| 8.2 | Đèn NLMT SGL-MT690 (100w +120W): Kích thước tấm pin 1400x760x30mm (công suất 18v/180w); Pin lưu trữ 12,8v/100 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip; Cường độ Ánh sáng 1m; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn bảo dung lượng | BỘ | | | 9.580.000 | | |
| 8.3 | Đèn NLMT SGL-MT690 (150w): Kích thước tấm pin 1060x760x30mm (công suất 36v/150w*2pcs); Pin lưu trữ 25,6v/75 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip; Cường độ Ánh sáng 1m; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn bảo dung lượng | BỘ | | | 11.520.000 | | |
| 9 | BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-03 | | | | | | |
| 9.1 | Đèn NLMT SGL-03 (60w): (công suất 18V/120W MONO); Pin lưu trữ 12.8V/35 Ah Lithium LIFE P04; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip 5050; Cường độ Ánh sáng 130 lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn bảo dung lượng | BỘ | | | 7.750.000 | | |
| 9.2 | Đèn NLMT SGL-03 (80w): (công suất 18V/150W MONO); Pin lưu trữ 12.8V/60Ah Lithium LIFE P04; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip 5050; Cường độ Ánh sáng 110 lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn bảo dung lượng | BỘ | | | 8.400.000 | | |
| 9.3 | Đèn NLMT SGL-03 (100w): (công suất 150W/18V MONO); Pin lưu trữ 12.8V/60Ah Lithium LIFE P04; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip 5050; Cường độ Ánh sáng 130 lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn bảo dung lượng | BỘ | | | 9.750.000 | | |
| * Công ty Cổ phần nhựa Thiệu Niên Tiền Phong Phía Nam (địa chỉ: Lô C2, KCN Đông An 2, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 24/02/2025 áp dụng từ ngày 24/02/2025 | | | | | | | |
| 1 | Hộp kiểm soát hai nhánh đồng tâm ST 160-200 | Cái | | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 787.000 | 787.000 | 787.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----|---|-----|---|--|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 2 | Hộp kiểm soát hai nhánh 90 độ 90L 160-200 hỗn hợp | Cái | | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.129.100 | 1.129.100 | 1.129.100 |
| 3 | Hộp kiểm soát ba nhánh 45Y 160-200 phải | Cái | | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.318.200 | 1.318.200 | 1.318.200 |
| 4 | Hộp kiểm soát bốn nhánh 90WY 160x160-200 | Cái | | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.531.800 | 1.531.800 | 1.531.800 |
| 5 | Nắp composite DN200 tải trọng 12.5 tấn | Cái | | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 |
| 6 | Nắp hố ga nhựa AO160 GC | Cái | | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 871.599 | 871.599 | 871.599 |
| 7 | Nắp hố ga nhựa AO200 GC | Cái | | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.028.400 | 1.028.400 | 1.028.400 |
| 8 | Keo dán PVC 500 gram | Cái | | TCCS 06 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 69.100 | 69.100 | 69.100 |
| 9 | Keo dán PVC 1000 gram | Cái | | TCCS 06 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 138.400 | 138.400 | 138.400 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|-----------|---|---------------------|---|---|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 10 | Ống luồn dây điện tròn 16x1,2 | Cây | | BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 11 | Ống luồn dây điện tròn 20x1,4 | Cây | | BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 27.100 | 27.100 | 27.100 |
| 12 | Ống luồn dây điện tròn 25x1,5 | Cây | | BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 37.100 | 37.100 | 37.100 |
| 13 | Ống luồn dây điện tròn 32x1,8 | Cây | | BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 74.600 | 74.600 | 74.600 |
| 14 | Ống luồn dây điện tròn 40x2,3 | Cây | | BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 118.300 | 118.300 | 118.300 |
| XV | CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI : | | | | | | |
| | * Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Địa chỉ: 2Lô N1 – 3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam. Theo bảng giá ngày 12/02/2025, áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới. | | | | | | |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn giá < 1m²: sẽ tính tiền theo đơn giá bộ Nếu dùng các loại kính khác cho hàng hệ tại mục (A),(B) thì giá bán được cộng (+), hoặc trừ (-) thêm trên m² như sau: - Kính trắng 5mm Hải Long – CFG: 120.000 đồng/m² - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 5mm: 310.000 đồng/m² - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 8mm: 520.000 đồng/m² - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 10mm: 620.000 đồng/m² - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 12mm: 850.000 đồng/m² - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm: 380.000 đồng/m² - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm: 430.000 đồng/m² - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm: 470.000 đồng/m² (Nếu án giá kính theo các loại bên dưới thì nhãi trừ mục kính trắng 5mm: 120.000 đồng/m² rồi mới cộng thêm đơn giá loại kính cần sử dụng) | | | | | | |
| | PHÂN NHÓM NAM SUNG - HÀNG HỆ | | | | | | |
| 1 | HỆ NS-55: Cửa đi mờ/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | 2.815.000 | 2.815.000 | 2.815.000 |
| 2 | HỆ NS-55: Cửa đi mờ/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000 |
| 3 | HỆ NS-55: Cửa đi mờ/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | 2.230.000 | 2.230.000 | 2.230.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | | |
|-----|---|---------------------|---|------------------|--------------------------------|---|--|-----------|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ | |
| 4 | HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 2.815.000 | 2.815.000 | 2.815.000 |
| 5 | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000 |
| 6 | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 |
| 7 | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 |
| 8 | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 |
| 9 | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 2.180.000 | 2.180.000 | 2.180.000 |
| 10 | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 |
| 11 | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 12 | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 13 | SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm | Đồng/m ² | | | | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 14 | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | QCVN 16:2019 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 |
| 15 | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | ASTMB221 -20 | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 |
| 16 | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 |
| 17 | HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 18 | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm | Đồng/m ² | | | | 3.350.000 | 3.350.000 | 3.350.000 |
| 19 | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG | Đồng/m ² | | | | 3.400.000 | 3.400.000 | 3.400.000 |
| 20 | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm | Đồng/m ² | | | | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | | |
|---|---|---------------------|---|------------------|-----------------------------------|---|--|-----------|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ | |
| 21 | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG | Đồng/m ² | | | | 3.350.000 | 3.350.000 | 3.350.000 |
| 22 | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm | Đồng/m ² | | | | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 |
| 23 | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG | Đồng/m ² | | | | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 |
| 24 | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm | Đồng/m ² | | | | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 |
| 25 | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG | Đồng/m ² | | | | 2.910.000 | 2.910.000 | 2.910.000 |
| 26 | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm | Đồng/m ² | | | | 2.820.000 | 2.820.000 | 2.820.000 |
| 27 | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG | Đồng/m ² | | | | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 |
| 28 | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm | Đồng/m ² | | | | 2.640.000 | 2.640.000 | 2.640.000 |
| 29 | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG | Đồng/m ² | | | | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 |
| PHÂN NHÓM NAM SUNG - HỆ THỐNG DỰNG | | | | | | | | |
| 1 | HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 |
| 2 | HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 3 | HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 |
| 4 | HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |
| 5 | HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 |
| 6 | HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 7 | HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 |
| 8 | HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 9 | HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 |
| 10 | HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | QCVN 16:2019 ASTMB221 -20 | 1.860.000 | 1.860.000 | 1.860.000 |
| 11 | HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | JIS H4100 TCVN 9366- 2:2012 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 |
| 12 | HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |
| 13 | HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---------------------|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 14 | HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 15 | HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 |
| 16 | HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia ô chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 17 | HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m ² | | | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 |
| 18 | LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia ô), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm | Đồng/m ² | | | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 |
| 19 | LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia ô), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm | Đồng/m ² | | | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 |
| 20 | LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia ô), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm | Đồng/m ² | | | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |
| * Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. ĐƠN GIÁ ĐÃ BAO GỒM - VẬT TƯ CHÍNH - VẬT TƯ PHỤ, CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRÌNH. Theo bảng giá ngày 30/6/2024 | | | | | | | |
| | I CỬA NHÔM XINGFA ALUWIN | m ² | | | | | - |
| 1 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | | | | | 2.185.000 | 2.185.000 |
| 2 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m ² | | | | 2.278.000 | 2.278.000 |
| 3 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m ² | | | | 2.368.300 | 2.368.300 |
| 4 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | | | | | 2.413.000 | 2.413.000 |
| 5 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m ² | | | | 2.533.000 | 2.533.000 |
| 6 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m ² | | | | 2.585.000 | 2.585.000 |
| 7 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m ² | | | | 2.316.000 | 2.316.000 |
| 8 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | | | | | 2.408.500 | 2.408.500 |
| 9 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m ² | | | | 2.498.700 | 2.498.700 |
| 10 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m ² | | | | 2.543.000 | 2.543.000 |
| 11 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m ² | | | | 2.663.200 | 2.663.200 |
| 12 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m ² | | | | 2.715.000 | 2.715.000 |
| 13 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m ² | | | | 2.411.000 | 2.411.000 |
| 14 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m ² | | | | 2.503.000 | 2.503.000 |
| 15 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m ² | | | | 2.590.000 | 2.590.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---------------------------------------|---|-----|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 16 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.638.000 | 2.638.000 |
| 17 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.758.900 | 2.758.900 |
| 18 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.810.000 | 2.810.000 |
| II/ CỬA CHỐNG CHÁY THÉP ALUWIN | | m2 | | | | | - |
| 1 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, không chốt khoá, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 25mm. Giới hạn chịu lửa 60 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 5.367.922 | 5.367.922 |
| 2 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở 2 chiều, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 18mm. Giới hạn chịu lửa 60 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 5.969.786 | 5.969.786 |
| 3 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 18mm. Giới hạn chịu lửa 30 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo. | | | | | 4.987.500 | |
| 4 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 16mm. Giới hạn chịu lửa 30 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 4.955.195 | 4.955.195 |

* Công ty TNHH MTV Thanh Vũ , địa chỉ: số 28 Nguyễn Tri Phương, Khóm bình Khánh 6, TP Long Xuyên, An Giang. ĐT/Fax: 0296.3853192. theo bảng giá gửi 01/4/2025. Áp dụng giá từ ngày 01/4/2024.

| A. CỬA NHÔM KÍNH - NHÔM HIỆU TUNGSHIN | | | | | | | | |
|--|---|----|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
| 1 | Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm | M2 | | | | 1.200,000 | 1.200,000 | 1.200,000 |
| 2 | Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm | M2 | | | | 1.330,000 | 1.330,000 | 1.330,000 |
| 3 | Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm | M2 | | | | 1.500,000 | 1.500,000 | 1.500,000 |
| 4 | Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm | M2 | | | | 1.330,000 | 1.330,000 | 1.330,000 |
| 5 | Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm | M2 | | | | 1.500,000 | 1.500,000 | 1.500,000 |
| 6 | Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm | M2 | | | | 1.600,000 | 1.600,000 | 1.600,000 |
| 7 | Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 5mm | M2 | | | | 1.150,000 | 1.150,000 | 1.150,000 |
| 8 | Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 8mm | M2 | | | | 1.300,000 | 1.300,000 | 1.300,000 |
| 9 | Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 5mm | M2 | | | | 1.950,000 | 1.950,000 | 1.950,000 |
| 10 | Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 8mm | M2 | | | | 2.100,000 | 2.100,000 | 2.100,000 |
| 11 | Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm | M2 | | | | 1.400,000 | 1.400,000 | 1.400,000 |
| 12 | Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm | M2 | | | | 1.480,000 | 1.480,000 | 1.480,000 |
| 13 | Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 5mm | M2 | | | | 1.500,000 | 1.500,000 | 1.500,000 |
| 14 | Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 8mm | M2 | | | | 1.650,000 | 1.650,000 | 1.650,000 |
| 15 | Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 10mm | M2 | | | | 1.770,000 | 1.770,000 | 1.770,000 |
| 16 | Cửa sổ bật hệ 700, kính trắng 5mm | M2 | | | | 1.400,000 | 1.400,000 | 1.400,000 |

| B. CỬA NHÔM KÍNH - NHÔM HIỆU NAMSUNG | | | | | | | | |
|---|---|----|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
| 1 | Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm | M2 | | | | 1.170,000 | 1.170,000 | 1.170,000 |
| 2 | Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm | M2 | | | | 1.300,000 | 1.300,000 | 1.300,000 |
| 3 | Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm | M2 | | | | 1.470,000 | 1.470,000 | 1.470,000 |
| 4 | Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm | M2 | | | | 1.300,000 | 1.300,000 | 1.300,000 |
| 5 | Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm | M2 | | | | 1.470,000 | 1.470,000 | 1.470,000 |
| 6 | Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm | M2 | | | | 1.570,000 | 1.570,000 | 1.570,000 |
| 7 | Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 5mm | M2 | | | | 1.120,000 | 1.120,000 | 1.120,000 |
| 8 | Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 8mm | M2 | | | | 1.270,000 | 1.270,000 | 1.270,000 |
| 9 | Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 5mm | M2 | | | | 1.920,000 | 1.920,000 | 1.920,000 |
| 10 | Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 8mm | M2 | | | | 2.070,000 | 2.070,000 | 2.070,000 |
| 11 | Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm | M2 | | | | 1.370,000 | 1.370,000 | 1.370,000 |
| 12 | Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm | M2 | | | | 1.450,000 | 1.450,000 | 1.450,000 |
| 13 | Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 5mm | M2 | | | | 1.470,000 | 1.470,000 | 1.470,000 |
| 14 | Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 8mm | M2 | | | | 1.620,000 | 1.620,000 | 1.620,000 |
| 15 | Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 10mm | M2 | | | | 1.740,000 | 1.740,000 | 1.740,000 |
| 16 | Cửa sổ bật hệ 700, kính trắng 5mm | M2 | | | | 1.370,000 | 1.370,000 | 1.370,000 |

| XVI THIẾT BỊ VỆ SINH | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|
| * Công ty CP TM DV Thuận Phát An Giang (địa chỉ: 0500-502 Lý Thái Tổ, phường Mỹ Phước, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang). (Giá thiết bị chưa bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt. Theo bảng giá Áp dụng từ ngày 01/12/2024 đến 01/4/2025. SĐT: 02963 843 206 | | | | | | | |
| Option 1 | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|----------|---|-----|---|-----------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 1 | Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon (4.8L/3L) Thân dài, bán kín L695 x W380 x H692 (mm) (bao gồm bích nối sàn, van dừng và dây cáp) - mã sản phẩm: CS302DT10#W | cái | | Việt Nam | 3.584.000 | | |
| 2 | Dây xịt nước (mạ crôm) - mã sản phẩm: TVCF201 | cái | | Đóng gói tại Việt Nam | 960.000 | | |
| 3 | Đầu nối chữ T - mã sản phẩm: HTHX58 | cái | | In-đô-nê-xi-a | 350.000 | | |
| 4 | Chậu đặt dương vành Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L432 x W508 x H231 (mm) - mã sản phẩm: L501C#XW | cái | | Việt Nam | 1.119.000 | | |
| 5 | Vòi chậu gạt gù nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P) - mã sản phẩm: TVLM102NSR | cái | | Việt Nam | 2.000.000 | | |
| 6 | Ống thải chữ P Kích thước: 308mm - mã sản phẩm: TVLF401 | cái | | Trung Quốc | 580.000 | | |
| 7 | Sen tắm nóng lạnh NEW STANDARD, bát sen mạ - mã sản phẩm: TVSM103NSS | cái | | Việt Nam | 2.890.000 | | |
| Option 2 | | | | | | | |
| 1 | Bàn cầu hai khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng) - mã sản phẩm: CS769DRT8#XW | | | Việt Nam | 8.267.000 | | |
| 2 | Dây xịt nước (mạ crôm) - mã sản phẩm: TVCF201 | | | Đóng gói tại Việt Nam | 960.000 | | |
| 3 | Đầu nối chữ T - mã sản phẩm: HTHX58 | | | In-đô-nê-xi-a | 350.000 | | |
| 4 | Chậu chân lửng Kích thước: L430 x W500 x H485 (mm) Chân lửng: L300HF - mã sản phẩm: LHT300CR#W | | | Việt Nam | 1.649.000 | | |
| 5 | Vòi chậu gạt gù nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P) - mã sản phẩm: TVLM102NSR | | | Việt Nam | 2.000.000 | | |
| 6 | Ống thải chữ P Kích thước: 308mm - mã sản phẩm: TVLF401 | | | Trung Quốc | 580.000 | | |
| 7 | Bộ sen cây nóng lạnh NEW STANDARD - mã sản phẩm: TVSM104NSR DM907CS | | | Việt Nam, Trung Quốc | 11.060.000 | | |
| Option 3 | | | | | | | |
| 1 | Bàn cầu một khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado mạnh mẽ, hiệu quả (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng) - mã sản phẩm: MS885DT8#XW | | | Việt Nam | 11.733.000 | | |
| 2 | Dây xịt nước (mạ crôm) - mã sản phẩm: TVCF201 | | | Đóng gói tại Việt Nam | 960.000 | | |
| 3 | Đầu nối chữ T - mã sản phẩm: HTHX58 | | | In-đô-nê-xi-a | 350.000 | | |
| 4 | Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L490 x W490 x H179 (mm) - mã sản phẩm: LT700CTR#XW | | | Việt Nam | 2.906.000 | | |
| 5 | Vòi chậu gạt gù nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P) - mã sản phẩm: TVLM102NSR | | | Việt Nam | 2.000.000 | | |
| 6 | Ống thải chữ P Kích thước: 308mm - mã sản phẩm: TVLF401 | | | Trung Quốc | 580.000 | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|-----|---|------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7 | Sen tắm nóng lạnh NEW STANDARD, bát sen mạ - mã sản phẩm: TVSM103NSS | | | Việt Nam | 2.890.000 | | |
| XVI | CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC | | | | | | |
| 1 | Đinh các loại | kg | | | | 21.759 | |
| 2 | Dây buộc | kg | | | | 17.130 | |
| 3 | Que hàn 2,5 ly | kg | | | | 27.315 | |
| 4 | Que hàn 3,2 đến 4 ly | kg | | | | 26.389 | |
| <p>LƯU Ý:</p> <p>1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở giá do các đơn vị cung cấp sản phẩm báo giá và giá các vật liệu theo thông báo kê khai giá của các tổ chức, cá nhân do Sở Tài chính tiếp nhận đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT). Tuy nhiên có một số vật liệu đặc thù phải kê khai giá nên đơn giá đã bao gồm VAT (đề nghị xem chi tiết cho từng loại vật liệu). Danh mục vật liệu trong bảng công bố là các loại vật liệu phổ biến, được công bố hợp quy theo quy định làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do UBND tỉnh An Giang quản lý.</p> <p>- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các quy định hiện hành có liên quan.</p> <p>2. Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cụ thể chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình đối với các loại vật liệu được nêu trong công bố giá đảm bảo hiệu quả kinh tế nhất.</p> <p>3. Giá đá đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, có hiệu lực kể từ ngày 02/6/2017).</p> <p>- Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.</p> <p>4. Đối với giá của một số vật liệu ghi theo báo giá của cơ sở sản xuất cũng như mức giá kê khai theo Thông báo của Sở Tài chính, Sở Công thương có thời gian báo giá trước thời điểm Sở Xây dựng Công báo giá vật liệu là do cơ sở báo đến thời điểm hiện nay giá vẫn đang áp dụng, không thay đổi giá (khi có sự thay đổi giá sẽ thông báo). Riêng giá nhiên liệu xăng dầu, đề nghị tổ chức, cá nhân truy cập vào Website của Sở Công thương An Giang (http://socongthuong.angiang.gov.vn) để cập nhật theo quy định.</p> | | | | | | | |

PHỤ LỤC 2a/VLXD

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 09 NĂM 2025 TRÊN CÁC KHU VỰC THUỘC ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ CŨ
(Kèm theo Công bố số /TB-SXD ngày tháng 9 năm 2025 của Sở Xây dựng An Giang)

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|--|-------------|--|--------------|------------------------------|---------|--|------------|--|---------|
| 1 | Xi măng | Xi măng Cement Hà tiên PCB 30 (2 sừ từ) | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96- CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026 | | Cty Cổ phần XM Hà Tiên | | Giá bao gồm phí vận chuyển và bốc xếp vào kho của khách hàng trong địa bàn TP Rạch Giá (kho ở tầng trệt cách nơi đậu xe chờ hàng <10m) nếu kho cách nơi đậu xe chờ hàng >10m khách hàng phải trả thêm tiền bốc xếp | | | 1.481 |
| 2 | Xi măng | Xi măng Cement Hà tiên PCB 40 (2 sừ từ) | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96- CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026 | | Cty Cổ phần XM Hà Tiên | | Giá bao gồm phí vận chuyển và bốc xếp vào kho của khách hàng trong địa bàn TP Rạch Giá (kho ở tầng trệt cách nơi đậu xe chờ hàng <10m) nếu kho cách nơi đậu xe chờ hàng >10m khách hàng phải trả thêm tiền bốc xếp | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/7/2025 | 1.574 |
| 3 | Xi măng | Vicem Hà Tiên Power Cement PCB 40 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 838/2023/CBHQ- NMKL đến ngày 30/8/2026 | | Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên | | Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá | | Công ty TNHH ĐT TM Thanh Trí | 1.240 |
| 4 | Xi măng | Vicem Hà Tiên Green PCB40 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 727/2023/CBHQ- NMKL đến ngày 30/8/2026 | | Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên | | Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá | | Công ty TNHH ĐT TM Thanh Trí | 1.280 |
| 5 | Xi măng | Vicem Hà Tiên PCB50-MS Bền Sulfat | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 725/2023/CBHQ- NMKL đến ngày 30/8/2026 | | Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên | | Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá | | Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Đức Thành | 1.794 |
| 6 | Xi măng | Vicem Hà Tiên PC-MSR 40 Bền Sulfat | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 731/2023/CBHQ- NMKL đến ngày 30/8/2026 | | Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên | | Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá | | Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Đức Thành | 1.822 |
| 7 | Xi măng | Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40 | Kg | QCVN 16:2023/BXD BCNHQ 1005/2024/CBHQ- NMKL đến ngày 30/08/2026 | | Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên | | Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá | | Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Đức Thành | 1.744 |
| 8 | Xi măng | Vicem Hà Tiên Gia cố nền đất | Kg | GCNHC: 31/2023/TNPH- PHKT đến ngày 06/09/2026 | | Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên | | Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá | | Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Đức Thành | 1.764 |
| 9 | Cát xây dựng | Cát vàng hạt to 1,2-1,4 (cát đổ bê tông) | M3 | | | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/7/2025 | 392.727 |
| 10 | Gạch xây | Gạch ống 80x80x180 | Viên | | 80x80x180mm | Gạch Tynel Kiên Giang | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/7/2025 | 1.435 |
| 11 | Gạch xây | Gạch thẻ 40x80x180 | Viên | | 40x80x180mm | Gạch Tynel Kiên Giang | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/7/2025 | 1.435 |
| 12 | Gạch xây | Gạch ống 80x80x180 mm | Viên | | 80x80x180 mm | Gạch Tunnel An Giang | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/7/2025 | 1.417 |
| 13 | Gạch xây | Gạch thẻ 40x80x180 mm | Viên | | 40x80x180 mm | Gạch Tunnel An Giang | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/7/2025 | 1.417 |
| 14 | Gạch xây | Gạch ống 80x80x180 mm | Viên | | 80x80x180 mm | Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/7/2025 | 1.417 |
| 15 | Gạch xây | Gạch thẻ 40x80x180 mm | Viên | | 40x80x180 mm | Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/7/2025 | 1.417 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|--|-------------|---|---------------|--|---------|---|------------|--|---------|
| 16 | Gạch xây | Gạch ống bê tông không nung 80x80x180 mm | Viên | TCVN 6477:2016; 6355-4:2009 GCN Số: 151024.05 đến ngày 14/10/2027 | 80x80x180 | Công ty TNHH ĐTXD môi trường Quang Quỳnh | | | | | 1.450 |
| 17 | Gạch xây | Gạch thẻ bê tông không nung 40x80x180 mm | Viên | TCVN 6477:2016; 6355-4:2009 GCN Số: 151024.05 đến ngày 14/10/2027 | 40x80x180 | Công ty TNHH ĐTXD môi trường Quang Quỳnh | | | | | 1.300 |
| 18 | Gạch xây | Gạch bê tông block 3 lỗ 90x190x390 mm | Viên | TCVN 6477:2016; 6355-4:2009 GCN Số: 151024.05 đến ngày 14/10/2027 | 90x190x390 | Công ty TNHH ĐTXD môi trường Quang Quỳnh | | | | | 9.000 |
| 19 | Đá tự nhiên | Đá 0x4 loại II | M3 | | | Đá Hòn Sóc | | Giá tại TP.Rạch Giá | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/7/2025 | 521.591 |
| 20 | Đá tự nhiên | Đá 1x2 lỗ sàng 25-27 | M3 | | | Đá Hòn Sóc | | Giá tại TP.Rạch Giá | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/7/2025 | 749.700 |
| 21 | Đá tự nhiên | Đá 4x6 | M3 | | | Đá Hòn Sóc | | Giá tại TP.Rạch Giá | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/7/2025 | 574.631 |
| 22 | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 6 | Kg | | CT3 (CB240T) | Thép Miền Nam | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/7/2025 | 16.145 |
| 23 | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 8 | Kg | | CT3 (CB240T) | Thép Miền Nam | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/7/2025 | 16.145 |
| 24 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 10 | Kg | | SD295/CB300-V | Thép Miền Nam | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/7/2025 | 16.191 |
| 25 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 12 - 28 | Kg | | SD295/CB300-V | Thép Miền Nam | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/7/2025 | 16.145 |
| 26 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 10 | Kg | | CB400-V | Thép Miền Nam | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/7/2025 | 16.009 |
| 27 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 12 - 28 | Kg | | CB400-V | Thép Miền Nam | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/7/2025 | 15.864 |
| 28 | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 6 | Kg | TCVN 1651-1:2008 | CB240T | Vas Nghi Sơn | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 14.620 |
| 29 | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 8 | Kg | TCVN 1651-1:2008 | CB240T | Vas Nghi Sơn | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 14.620 |
| 30 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 10 | Kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Gr40 | Vas Nghi Sơn | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 14.640 |
| 31 | Thép xây dựng | Thép cây Φ 12 - Φ 20 | Kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Gr/CB300v | Vas Nghi Sơn | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 14.640 |
| 32 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 10 | Kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | CB400V/CB500 | Vas Nghi Sơn | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 14.820 |
| 33 | Thép xây dựng | Thép cây Φ 12 - Φ 32 | Kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | CB400V/CB500 | Vas Nghi Sơn | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 14.820 |
| 34 | Thép xây dựng | Thép cây Φ 36 - Φ 40 | Kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | CB400V/CB500 | Vas Nghi Sơn | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 15.220 |
| 35 | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 6 | Kg | | CT3 (CB240T) | Vina Kyoel | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 15.090 |
| 36 | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 8 | Kg | | CT3 (CB240T) | Vina Kyoel | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 15.090 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------------------|---|-------------|---|--------------------------------------|-------------------------|---------|---|------------|---|-----------|
| 37 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 10 | Kg | | SD295/CB300-V | Vina Kyoei | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 15.290 |
| 38 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 12 - 25 | Kg | | SD295/CB300-V | Vina Kyoei | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 15.090 |
| 39 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 10 | Kg | | CB400-V/SD390/SD345/G60 | Vina Kyoei | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 15.290 |
| 40 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 12 - 32 | Kg | | CB400-V/SD390/SD345/G60 | Vina Kyoei | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 15.090 |
| 41 | Thép xây dựng | Thép góc V40x40x3/V40x40x4; V50x50x4/V50x50x5; V60x60x5/V65x65x6; V75x75x6/V75x75x8 | Kg | | CB300-T/SS400 | Vina Kyoei | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 16.340 |
| 42 | Thép xây dựng | Thép góc V100x100x10 | Kg | | CB300-T/SS400 | Vina Kyoei | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 16.440 |
| 43 | Gỗ xây dựng | Cừ 5,0m, ĐK ngon >4,2cm | Cây | | 5,0m, ĐK ngon >4,2cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh | 44.444 |
| 44 | Gỗ xây dựng | Cừ 5,0m, ĐK ngon >3,8cm | Cây | | 5,0m, ĐK ngon >3,8cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh | 41.667 |
| 45 | Gỗ xây dựng | Ván coffa gỗ thông | M3 | | | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh | 7.916.667 |
| 46 | Gỗ xây dựng | Ván coffa gỗ tạp - ván ép (nhãn hiệu Mỹ Anh) | M3 | TCVN 7756-4: 2007; TCVN 7756-5: 2007; TCVN 7756-6: 2007; TCVN 7756-7: 2007; TCVN 7756-9: 2007; TCVN 7756-11: 2007 | | Nhãn hiệu Mỹ Anh | | | | Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 6.000.000 |
| 47 | Gỗ xây dựng | Ván coffa gỗ tạp - ván ép (nhãn hiệu Thanh Mai) | M3 | | | Nhãn hiệu Thanh Mai | | | | Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 5.000.000 |
| 48 | Gỗ xây dựng | Ván phủ film (nhãn hiệu Mỹ Anh) - Quy cách 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1 | M2 | TCVN 7756-4: 2007; TCVN 7756-5: 2007; TCVN 7756-6: 2007; TCVN 7756-7: 2007; TCVN 7756-9: 2007; TCVN 7756-11: 2007 | 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1 | Nhãn hiệu Mỹ Anh | | | | Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 175.000 |
| 49 | Gỗ xây dựng | Ván phủ film (nhãn hiệu TT-TB) - Quy cách 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1 | M2 | | 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1 | Nhãn hiệu TT-TB | | | | Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 162.963 |
| 50 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh trắng AZ100 00/05: 0,40mm x 1200mm G550 | M2 | | độ dày 0,40mm | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường | 89.000 |
| 51 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh trắng AZ100 00/05: 0,45mm x 1200mm G550 | M2 | | độ dày 0,45mm | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường | 98.000 |
| 52 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu xanh ngọc AZ050 17/05: 0,45mmx1200 G550 | M2 | | độ dày 0,45mm | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường | 108.500 |
| 53 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,5mmx1200 G550 | M2 | | độ dày 0,50mm | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường | 119.500 |
| 54 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1,40mm | kg | | | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rach Giá) | 20.100 |
| 55 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1,40mm | kg | | | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rach Giá) | 19.650 |
| 56 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1,40mm | kg | | | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rach Giá) | 19.150 |
| 57 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1,40mm | kg | | | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rach Giá) | 18.850 |
| 58 | Vật liệu khác | Máng xối Inox dày 0,4mm (gia công + phụ kiện) | Mét | | | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rach Giá) | 327.364 |
| 59 | Thép xây dựng | Xà gỗ thép C30x60x2ly | Mét | | | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rach Giá) | 53.000 |
| 60 | Thép xây dựng | Xà gỗ thép C40x80x2ly | Mét | | | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rach Giá) | 64.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------------------|-------------------------------------|-------------|---------------------|--------------|--|---------|---|------------|--|---------|
| 61 | Thép xây dựng | Xà gỗ thép C45x100x2ly | Mét | | | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 73.000 |
| 62 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tole Pomina màu xanh 0,45mm | M2 | | | Pomina | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 136.364 |
| 63 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm vuông 60x120x1,8ly | Mét | | 60x120x1,8ly | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 140.455 |
| 64 | Vật liệu khác | Xăng Ron 95 III | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | Giá từ ngày 01/8/2025 đến 15h00 07/8/2025 | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 20.230 |
| 65 | Vật liệu khác | Xăng E5 | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 19.780 |
| 66 | Vật liệu khác | Dầu Diesel 0,05S-II | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 19.440 |
| 67 | Vật liệu khác | Dầu hỏa | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 19.080 |
| 68 | Vật liệu khác | Xăng Ron 95 III | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | Giá từ 15h00 07/8/2025 đến 15h00 14/8/2025 | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 20.470 |
| 69 | Vật liệu khác | Xăng E5 | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 19.990 |
| 70 | Vật liệu khác | Dầu Diesel 0,05S-II | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 19.170 |
| 71 | Vật liệu khác | Dầu hỏa | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 19.030 |
| 72 | Vật liệu khác | Xăng Ron 95 III | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | Giá từ 15h00 14/8/2025 đến 15h00 21/8/2025 | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 20.270 |
| 73 | Vật liệu khác | Xăng E5 | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 19.730 |
| 74 | Vật liệu khác | Dầu Diesel 0,05S-II | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 18.430 |
| 75 | Vật liệu khác | Dầu hỏa | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 18.380 |
| 76 | Vật liệu khác | Xăng Ron 95 III | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | Giá từ 15h00 21/8/2025 đến 15h00 28/8/2025 | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 20.490 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|-----------------|-------------------------------------|-------------|---|-------------------------------|--|---------|---|------------|--|-----------|
| 77 | Vật liệu khác | Xăng E5 | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 19.840 |
| 78 | Vật liệu khác | Dầu Diesel 0,05S-II | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 18.250 |
| 79 | Vật liệu khác | Dầu hỏa | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 18.160 |
| 80 | Vật liệu khác | Xăng Ron 95 III | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | Giá từ 15h00 28/8/2025 đến 15h00 04/9/2025 | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 20.760 |
| 81 | Vật liệu khác | Xăng E5 | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 20.160 |
| 82 | Vật liệu khác | Dầu Diesel 0,05S-II | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 18.710 |
| 83 | Vật liệu khác | Dầu hỏa | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 18.580 |
| 80 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=6m | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=6m | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 1.759.259 |
| 81 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=8m | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=8m | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 2.546.296 |
| 82 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=10m | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=10m | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 3.009.259 |
| 83 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=12m | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=12m | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 3.583.333 |
| 84 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=14m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=14m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 5.277.778 |
| 85 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=16m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=16m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 5.370.370 |
| 86 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=18m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=18m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 5.787.037 |
| 87 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=20m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=20m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 6.435.185 |
| 88 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=22m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=22m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 7.078.704 |
| 89 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=24m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=24m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 7.722.222 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|-----------------|--|-------------|---|-------------------------------|------------------------------------|---------|----------------------|------------|--|-----------|
| 90 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=26m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=26m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 8.365.741 |
| 91 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 30cmx30cm, L=10m | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | 30cmx30cm, L=10m | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 4.120.370 |
| 92 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 30cmx30cm, L=11,7m | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | 30cmx30cm, L=11,7m | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 4.821.296 |
| 93 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 30cmx30cm, L=12m | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | 30cmx30cm, L=12m | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 4.944.444 |
| 94 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 30cmx30cm, L=14m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | 30cmx30cm, L=14m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 5.768.519 |
| 95 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 30cmx30cm, L=16m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | 30cmx30cm, L=16m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 6.592.593 |
| 96 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 30cmx30cm, L=18m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | 30cmx30cm, L=18m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 7.416.667 |
| 97 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 30cmx30cm, L=20m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | 30cmx30cm, L=20m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 8.240.741 |
| 98 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 30cmx30cm, L=22m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | 30cmx30cm, L=22m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 9.064.815 |
| 99 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 30cmx30cm, L=24m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027) | 30cmx30cm, L=24m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 9.888.889 |
| 100 | Bê tông đúc sẵn | Cọc TS.10P tiết diện vuông 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 11,05 tấn; Pdh = 5,525 tấn | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 63.000 |
| 101 | Bê tông đúc sẵn | Cọc TS.12P tiết diện vuông 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdh = 7,95 tấn | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 75.000 |
| 102 | Bê tông đúc sẵn | Cọc TS.15P tiết diện vuông 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn; Pdh = 12,43 tấn | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 99.000 |
| 103 | Bê tông đúc sẵn | Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 198.000 |
| 104 | Bê tông đúc sẵn | Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 239.000 |
| 105 | Bê tông đúc sẵn | Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 249.000 |
| 106 | Bê tông đúc sẵn | Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 269.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|-----------------|---|-------------|---|---------------------|------------------------------------|---|----------------------|------------|--|------------|
| 107 | Bê tông đúc sẵn | Tấm bê tông dự ứng lực TS.11AS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện đặc, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 329.000 |
| 108 | Bê tông đúc sẵn | Tấm bê tông dự ứng lực TS.11BS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 319.000 |
| 109 | Bê tông đúc sẵn | Tấm bê tông dự ứng lực TS.10.pcS, Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (100x2400xL) L=1 mét - 6 mét | m2 | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 369.000 |
| 110 | Bê tông đúc sẵn | Cột bê tông dự ứng lực TS.25HP, Thép 7.1mm, Mác 400, Tiết diện chữ H 250x250mm, Chiều dài: <6,0 mét | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 229.000 |
| 111 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m | M | TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014 GCN số: HT 681/7.24.16 đến ngày 04/04/2027 | | Cty CP Địa Ốc An Giang | Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam | | | | 81.000 |
| 112 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m | M | TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014 GCN số: HT 681/7.24.16 đến ngày 04/04/2027 | | Cty CP Địa Ốc An Giang | Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam | | | | 113.300 |
| 113 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; L ≥ 6m | M | TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014 GCN số: HT 681/7.24.16 đến ngày 04/04/2027 | | Cty CP Địa Ốc An Giang | Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam | | | | 241.800 |
| 114 | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; L ≥ 6m | M | TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014 GCN số: HT 681/7.24.16 đến ngày 04/04/2027 | | Cty CP Địa Ốc An Giang | Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam | | | | 365.300 |
| 115 | Bê tông đúc sẵn | Cọc cũ ván bê tông mác 500 - Cọc SW225, L ≥ 9 mét, loại đóng | M | TCVN 11823:2017 GCN số: SP 3380/1.24.16 đến ngày 11/04/2027 | | Cty CP Địa Ốc An Giang | Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam | | | | 1.264.800 |
| 116 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø400 H10, L=4m M300, dày 5cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027) | L=4m M300, dày 5cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 2.076.389 |
| 117 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø400 H30, L=4m M300, dày 5cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027) | L=4m M300, dày 5cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 2.182.870 |
| 118 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø600 H10, L=4m M300, dày 6cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027) | L=4m M300, dày 6cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 2.981.481 |
| 119 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø600 H30, L=4m M300, dày 6cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027) | L=4m M300, dày 6cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 3.087.963 |
| 120 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø800 H10, L=4m M300, dày 8cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027) | L=4m M300, dày 8cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 4.791.667 |
| 121 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø800 H30, L=4m M300, dày 8cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027) | L=4m M300, dày 8cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 5.004.630 |
| 122 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø1000 H10, L=4m M300, dày 9cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027) | L=4m M300, dày 9cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 7.453.704 |
| 123 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø1000 H30, L=4m M300, dày 9cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027) | L=4m M300, dày 9cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 7.986.111 |
| 124 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø1200 H10, L=3m M300, dày 12cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027) | L=3m M300, dày 12cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 10.115.741 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|-----------------|---|-------------|--|---------------------|---|---|----------------------|------------|--|------------|
| 125 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø1200 H30, L=3m M300, dày 12cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027) | L=3m M300, dày 12cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 11.180.556 |
| 126 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø1500 H10, L=3m M300, dày 14cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027) | L=3m M300, dày 14cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 13.629.630 |
| 127 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø1500 H30, L=3m M300, dày 14cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027) | L=3m M300, dày 14cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 14.694.444 |
| 128 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø 400 mm - D=50mm, f _c =28Mpa Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường) | M | TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012 GCN số: SP 3381/1.24.16 đến ngày 11/04/2027 | | Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang | Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam | | | | 363.700 |
| 129 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø 600 mm - D=63mm, f _c =28Mpa Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường) | M | TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012 GCN số: SP 3381/1.24.16 đến ngày 11/04/2027 | | Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang | Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam | | | | 569.300 |
| 130 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø 800 mm - D=80mm, f _c =28Mpa Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường) | M | TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012 GCN số: SP 3381/1.24.16 đến ngày 11/04/2027 | | Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang | Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam | | | | 922.700 |
| 131 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø 1000 mm - D=100mm, f _c =28Mpa Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường) | M | TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012 GCN số: SP 3381/1.24.16 đến ngày 11/04/2027 | | Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang | Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam | | | | 1.476.400 |
| 132 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø 1200 mm - D=120mm, f _c =28Mpa Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường) | M | TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012 GCN số: SP 3381/1.24.16 đến ngày 11/04/2027 | | Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang | Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam | | | | 2.981.100 |
| 133 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø 1500 mm - D=120mm, f _c =28Mpa Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường) | M | TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012 GCN số: SP 3381/1.24.16 đến ngày 11/04/2027 | | Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang | Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam | | | | 3.698.300 |
| 134 | Bê tông đúc sẵn | Cọc đường kính phi 300 loại A | M | TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026 | Dài từ 6m - 7m | Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC) | | | | PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 06 dây thép 7,1mm; Dài 3mm | 325.000 |
| 135 | Bê tông đúc sẵn | Cọc đường kính phi 300 loại A | M | TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026 | Dài từ 11m - 14m | Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC) | | | | PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 06 dây thép 7,1mm; Dài 3mm | 250.000 |
| 136 | Bê tông đúc sẵn | Cọc đường kính phi 350 loại A | M | TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026 | Dài từ 6m - 7m | Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC) | | | | PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 07 dây thép 7,1mm; Dài 3mm | 406.000 |
| 137 | Bê tông đúc sẵn | Cọc đường kính phi 350 loại A | M | TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026 | Dài từ 11m - 14m | Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC) | | | | PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 07 dây thép 7,1mm; Dài 3mm | 315.000 |
| 138 | Bê tông đúc sẵn | Cọc đường kính phi 400 loại A | M | TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026 | Dài từ 6m - 7m | Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC) | | | | PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 10 dây thép 7,1mm; Dài 3mm | 567.000 |
| 139 | Bê tông đúc sẵn | Cọc đường kính phi 400 loại A | M | TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026 | Dài từ 11m - 14m | Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC) | | | | PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 10 dây thép 7,1mm; Dài 3mm | 440.000 |
| 140 | Nhựa đường | Bê tông nhựa nóng C9.5 | Tấn | | | Cty Cổ phần CIC Tỉnh Khôi 621 | | | | | 1.800.000 |
| 141 | Nhựa đường | Bê tông nhựa nóng C12.5 | Tấn | | | Cty Cổ phần CIC Tỉnh Khôi 621 | | | | | 1.780.000 |
| 142 | Nhựa đường | Bê tông nhựa nóng C19 | Tấn | | | Cty Cổ phần CIC Tỉnh Khôi 621 | | | | | 1.770.000 |
| 143 | Nhựa đường | Carboncor Asphalt - CA 9.5 (Bê tông nhựa mịn) | Tấn | TCCS09:2014/TCĐB VN | | Cty Cổ phần Carbon Việt Nam | | | | | 3.900.000 |
| 144 | Nhựa đường | Carboncor Asphalt - CA 12.5 (Bê tông nhựa mịn) | Tấn | TCCS10:2023/CARB ONVN | | Cty Cổ phần Carbon Việt Nam | | | | | 3.900.000 |
| 145 | Nhựa đường | Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng) | Tấn | TCCS09:2023/CARB ONVN | | Cty Cổ phần Carbon Việt Nam | | | | | 3.160.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------------|---|-------------|---------------------|----------|-----------------------------|---------|--|---|---|-----------|
| 146 | Bê tông thương phẩm | Mác 200 | M3 | Độ sụt 10±2; | | Cty TNHH Xây dựng Quê Hương | | Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m ³ . - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp | Giá tối công trình trong bán kính ≤10km KDT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m ³ | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.174.074 |
| 147 | Bê tông thương phẩm | Mác 250 | M3 | Độ sụt 10±2; | | Cty TNHH Xây dựng Quê Hương | | Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m ³ . - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp | Giá tối công trình trong bán kính ≤10km KDT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m ³ | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.231.481 |
| 148 | Bê tông thương phẩm | Mác 300 | M3 | Độ sụt 10±2; | | Cty TNHH Xây dựng Quê Hương | | Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m ³ . - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp | Giá tối công trình trong bán kính ≤10km KDT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m ³ | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.268.519 |
| 149 | Bê tông thương phẩm | Mác 350 | M3 | Độ sụt 10±2; | | Cty TNHH Xây dựng Quê Hương | | Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m ³ . - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp | Giá tối công trình trong bán kính ≤10km KDT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m ³ | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.314.815 |
| 150 | Bê tông thương phẩm | Mác 400 | M3 | Độ sụt 10±2; | | Cty TNHH Xây dựng Quê Hương | | Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m ³ . - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp | Giá tối công trình trong bán kính ≤10km KDT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m ³ | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.351.852 |
| 151 | Vật liệu khác | Phụ gia R7 | M3 | | | Cty TNHH Xây dựng Quê Hương | | | | | 63.636 |
| 152 | Vật liệu khác | Phụ gia chống thấm | M3 | | | Cty TNHH Xây dựng Quê Hương | | | | | 72.727 |
| 153 | Bê tông thương phẩm | Mác 200 | M3 | Độ sụt 12±2. □ | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim) | Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rach Giá | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.354.091 |
| 154 | Bê tông thương phẩm | Mác 250 | M3 | Độ sụt 12±2. □ | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim) | Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rach Giá | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.444.545 |
| 155 | Bê tông thương phẩm | Mác 300 | M3 | Độ sụt 12±2. □ | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim) | Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rach Giá | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.535.454 |
| 156 | Bê tông thương phẩm | Mác 300 Bền Sulfat | M3 | Độ sụt 12±2. □ | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim) | Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rach Giá | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.642.727 |
| 157 | Bê tông thương phẩm | Mác 350 | M3 | Độ sụt 12±2. □ | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim) | Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rach Giá | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.626.364 |
| 158 | Bê tông thương phẩm | Mác 350 bền Sulfat | M3 | Độ sụt 12±2. □ | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim) | Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rach Giá | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.733.636 |
| 159 | Bê tông thương phẩm | Mác 400 | M3 | Độ sụt 12±2. □ | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim) | Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rach Giá | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.802.727 |
| 160 | Bê tông thương phẩm | Mác 300, 20-25 độ C (Sử dụng nước đá cục để hạ thấp nhiệt độ hỗn hợp bê tông) | M3 | Độ sụt 12±2. □ | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim) | Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rach Giá | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 2.090.000 |
| 161 | Bê tông thương phẩm | Mác 350, bền sulfat, 20-25 độ C (Sử dụng nước đá cục để hạ thấp nhiệt độ hỗn hợp bê tông) | M3 | Độ sụt 12±2. □ | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim) | Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rach Giá | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 2.271.818 |
| 162 | Vật liệu khác | Phụ gia R7 | M3 | | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | | | | 72.727 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------------|--|-------------|---------------------|--|--------------------------------|----------|--|---|--|-------------|
| 163 | Bê tông thương phẩm | Mác 200 | M3 | Độ sụt 12±2; | | Cty CP VLXD CIC Thăng Anh | | Giá chưa bao gồm công bơm | Giá chưa bao gồm công bơm gồm công bơm, sử dụng liên kết nhanh R7 công vào giá 100.000d/m3, nếu dưới 12m3 thì phụ thu thêm 1.400.000d/lần bơm) (Độ sụt 12±2 đùng cho độ bơm); nếu sử dụng (Độ sụt 14±2 đùng cho độ bơm) công 100.000d/m3 | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 1.342.593 |
| 164 | Bê tông thương phẩm | Mác 250 | M3 | Độ sụt 12±2; | | Cty CP VLXD CIC Thăng Anh | | Giá chưa bao gồm công bơm | Giá chưa bao gồm công bơm gồm công bơm, sử dụng liên kết nhanh R7 công vào giá 100.000d/m3, nếu dưới 12m3 thì phụ thu thêm 1.400.000d/lần bơm) (Độ sụt 12±2 đùng cho độ bơm); nếu sử dụng (Độ sụt 14±2 đùng cho độ bơm) công 100.000d/m3 | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 1.388.889 |
| 165 | Bê tông thương phẩm | Mác 300 | M3 | Độ sụt 12±2; | | Cty CP VLXD CIC Thăng Anh | | Giá chưa bao gồm công bơm | Giá chưa bao gồm công bơm gồm công bơm, sử dụng liên kết nhanh R7 công vào giá 100.000d/m3, nếu dưới 12m3 thì phụ thu thêm 1.400.000d/lần bơm) (Độ sụt 12±2 đùng cho độ bơm); nếu sử dụng (Độ sụt 14±2 đùng cho độ bơm) công 100.000d/m3 | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 1.481.481 |
| 166 | Bê tông thương phẩm | Mác 350 | M3 | Độ sụt 12±2; | | Cty CP VLXD CIC Thăng Anh | | Giá chưa bao gồm công bơm | Giá chưa bao gồm công bơm gồm công bơm, sử dụng liên kết nhanh R7 công vào giá 100.000d/m3, nếu dưới 12m3 thì phụ thu thêm 1.400.000d/lần bơm) (Độ sụt 12±2 đùng cho độ bơm); nếu sử dụng (Độ sụt 14±2 đùng cho độ bơm) công 100.000d/m3 | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 1.527.778 |
| 167 | Bê tông thương phẩm | Mác 200 | M3 | Độ sụt 10±2 | | Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành | | Đơn giá BT vận chuyển đến công trình đổ xấp xỉ; Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3 | Giá tối công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km | | 1.272.728 |
| 168 | Bê tông thương phẩm | Mác 250 | M3 | Độ sụt 10±2 | | Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành | | Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3 | Giá tối công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km | | 1.318.182 |
| 169 | Bê tông thương phẩm | Mác 300 | M3 | Độ sụt 10±2 | | Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành | | Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3 | Giá tối công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km | | 1.363.637 |
| 170 | Bê tông thương phẩm | Mác 350 | M3 | Độ sụt 10±2 | | Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành | | Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3 | Giá tối công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km | | 1.409.091 |
| 171 | Bê tông thương phẩm | Mác 400 | M3 | Độ sụt 10±2 | | Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành | | Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3 | Giá tối công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km | | 1.454.546 |
| 172 | Vật liệu khác | Phụ gia R7 | M3 | | | Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành | | Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3 | Giá tối công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km | | 63.637 |
| 173 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU - Malaysia | Bộ | | Độ kín IP54 | Success Malaysia | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 127.500.000 |
| 174 | Vật tư ngành điện | Bộ thu phát tín hiệu điều khiển chiếu sáng thông minh không dây LCU - Malaysia | Bộ | | Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK09 | Success Malaysia | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 8.850.000 |
| 175 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 80W - Malaysia | Bộ | | Độ kín IP 66 | Success Malaysia | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 20.845.000 |
| 176 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 40W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | Bộ | | IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 | Success Malaysia | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 7.100.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|-------------------|---|-------------|--|---|--|--------------|----------------------|------------|------------------------------------|-------------|
| 177 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 80W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | Bộ | | IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 | Success Malaysia | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 8.200.000 |
| 178 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 100W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | Bộ | | IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 | Success Malaysia | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 9.750.000 |
| 179 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 150W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | Bộ | | IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 | Success Malaysia | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 11.475.000 |
| 180 | Vật tư ngành điện | Bộ cảm biến thời tiết | Bộ | | Bảo vệ sự xâm nhập IP65 Bảo vệ tác động IK08 | Success Malaysia | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 226.200.000 |
| 181 | Vật tư ngành điện | Bộ cảm biến phân tích giao thông | Bộ | | Cấp bảo vệ: IP66 | Success Malaysia | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 49.920.000 |
| 182 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha | Bộ | | Nguồn điện 100-305 VAC 50/60Hz Dòng cắt ngăn mạch 6kA - 50kA Dòng điện tối đa 10A - 630 A Cấp bảo vệ IP43 - IP55 Độ tăng nhiệt tối đa: 50 độ C. Công suất tiêu thụ < 12W | Success Malaysia | ĐQP Việt Nam | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 174.000.000 |
| 183 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan | Bộ | | Độ kín IP54 | | Đài Loan | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 9.780.000 |
| 184 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan | Bộ | | Độ kín IP54 | | Đài Loan | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 11.880.000 |
| 185 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn THGT đèn lùi vương 500x600 - Taiwan | Bộ | | Độ kín IP54 | | Đài Loan | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 11.760.000 |
| 186 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển THGT Thông minh | Tủ | | Độ kín IP54 | | ĐQP Việt Nam | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 114.000.000 |
| 187 | Vật tư ngành điện | Dù che tủ điều khiển | Bộ | | Độ kín IP54 | | Đài Loan | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | |
| 188 | Vật tư ngành điện | Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù | Bộ | | Độ kín IP54 | | Đài Loan | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | |
| 189 | Vật tư ngành điện | Đèn Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 30W - Malaysia | Bộ | | Độ kín IP66 | | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 11.700.000 |
| 190 | Vật tư ngành điện | Đèn Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia | Bộ | | Độ kín IP66 | | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 18.000.000 |
| 191 | Vật tư ngành điện | Đèn Led Sky Lighting SH-633 (40w-65w) Dimming 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | | Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1 | | | | Giá bán tại công trình | 6.720.000 |
| 192 | Vật tư ngành điện | Đèn Led Sky Lighting SH-633 (70w-100w) Dimming 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | | Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1 | | | | Giá bán tại công trình | 8.140.000 |
| 193 | Vật tư ngành điện | Đèn Led Sky Lighting SH-633 (105w-160w) Dimming 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | | Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1 | | | | Giá bán tại công trình | 9.170.000 |
| 194 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | | Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1 | | | | Giá bán tại công trình | 25.000.000 |
| 195 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời (40w-50w) | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | | Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1 | | | | Giá bán tại công trình | 8.500.000 |
| 196 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời (60w-80w) | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | | Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1 | | | | Giá bán tại công trình | 8.600.000 |
| 197 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển Z-inlamp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | | Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1 | | | | Giá bán tại công trình | 3.000.000 |
| 198 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn led chiếu sáng 40-60W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7 | | Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam | | | | Giá bán tại công trình | 6.730.000 |
| 199 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn led chiếu sáng STR03B 80W, chip LED NICHIA Nhật bản, dim 5cs, chống sét 10Kv | Bộ | TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7 | | Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam | | | | Giá bán tại công trình | 9.100.000 |
| 200 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn led chiếu sáng STR03B 100W, chip LED NICHIA Nhật Bản, dim 5cs, chống sét 10Kv | Bộ | TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7 | | Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam | | | | Giá bán tại công trình | 9.980.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|-------------------|--|-------------|--|---|--|---------|----------------------|------------|--|------------|
| 201 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED 90 - 106W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7 | | Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam | | | | Giá bán tại công trình | 8.150.000 |
| 202 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED 110 - 123W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7 | | Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam | | | | Giá bán tại công trình | 9.890.000 |
| 203 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED 130 - 150W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7 | | Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam | | | | Giá bán tại công trình | 10.650.000 |
| 204 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn led chiếu sáng 60W, dim 5 cs - LHT Lighting | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | | Giá bán tại công trình | 6.250.000 |
| 205 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn led chiếu sáng (70W-100W), dim 5 cs - LHT Lighting | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | | Giá bán tại công trình | 8.450.000 |
| 206 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn led chiếu sáng 120W, dim 5 cs - LHT Lighting | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | | Giá bán tại công trình | 10.250.000 |
| 207 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn led chiếu sáng 150W, dim 5 cs - LHT Lighting | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | | Giá bán tại công trình | 11.150.000 |
| 208 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 60W, dim 5 cs - LHT Lighting | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | | Giá bán tại công trình | 8.860.000 |
| 209 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 100W, dim 5 cs - LHT Lighting | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | | Giá bán tại công trình | 10.520.000 |
| 210 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 200W, dim 5 cs - LHT Lighting | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | | Giá bán tại công trình | 13.780.000 |
| 211 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (60W-90W), điều khiển công suất có remote | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | | Giá bán tại công trình | 11.890.000 |
| 212 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (100W-150W), điều khiển công suất có remote | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | | Giá bán tại công trình | 15.235.000 |
| 213 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (160W-200W), điều khiển công suất có remote | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | | Giá bán tại công trình | 19.668.000 |
| 214 | Vật tư ngành điện | Đèn Led công suất 36-40W | Bộ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | | Giá bán tại công trình | 3.150.000 |
| 215 | Vật tư ngành điện | Đèn Led công suất 61-75W | Bộ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | | Giá bán tại công trình | 5.250.000 |
| 216 | Vật tư ngành điện | Đèn Led công suất 91-100W | Bộ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | | Giá bán tại công trình | 6.450.000 |
| 217 | Vật tư ngành điện | Đèn Led công suất 116-120W | Bộ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | | Giá bán tại công trình | 7.950.000 |
| 218 | Vật tư ngành điện | Đèn Led công suất 131-135W | Bộ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | | Giá bán tại công trình | 8.450.000 |
| 219 | Vật tư ngành điện | Đèn Led công suất 151-160W | Bộ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | | Giá bán tại công trình | 8.950.000 |
| 220 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn trang trí cao 2.4m (đế NouVo, thân nhôm D108) | Trụ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | | Giá bán tại công trình | 4.250.000 |
| 221 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn trang trí cao 2.4m (đế PINE, thân nhôm D90) | Trụ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | | Giá bán tại công trình | 4.050.000 |
| 222 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn STK trụ 6m x 3m, dạng cánh cung lắp cần đèn đơn | Trụ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | | Giá bán tại công trình | 7.850.000 |
| 223 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn STK trụ 8m x 4m, dạng cánh cung lắp cần đèn đơn | Trụ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | | Giá bán tại công trình | 7.850.000 |
| 224 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường AXIS LED SMD 60W-75W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80 | Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn | | | | Giá bán tại công trình Bảo hành 5 năm | 6.500.000 |
| 225 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường AXIS LED SMD 80W-105W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80 | Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn | | | | Giá bán tại công trình Bảo hành 5 năm | 7.950.000 |
| 226 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường AXIS LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80 | Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn | | | | Giá bán tại công trình Bảo hành 5 năm | 8.550.000 |
| 227 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 80W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLmt | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLMT | Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn | | | | Giá bán tại công trình Bảo hành 5 năm | 18.200.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|-------------------|--|-------------|---|---|---|---------|----------------------|------------------------|----------------|------------|
| 228 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 100W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLMT | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLMT | Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn | | | Giá bán tại công trình | Bao hành 5 năm | 25.600.000 |
| 229 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường ORBIT LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80 | Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn | | | Giá bán tại công trình | Bao hành 5 năm | 8.700.000 |
| 230 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 60W-75W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80 | Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn | | | Giá bán tại công trình | Bao hành 5 năm | 6.700.000 |
| 231 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 80W-105W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80 | Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn | | | Giá bán tại công trình | Bao hành 5 năm | 8.050.000 |
| 232 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80 | Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn | | | Giá bán tại công trình | Bao hành 5 năm | 8.850.000 |
| 233 | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led MB02-400w (TCVN 7722-1:2017) | Cái | TCVN 7723-1-2017; TCVN 7722-2-3:2019; (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015) | | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 5.817.000 |
| 234 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố PL-150w, Dim | Cái | TCVN 7723-1-2017; TCVN 7722-2-3:2019; (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015); (QCVN 19/2019/BKHCN) | | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 5.209.400 |
| 235 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố A-Win max - 100W, Dim Dali | Cái | TCVN 7723-1-2017; TCVN 7722-2-3:2019; (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015) | | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 11.739.000 |
| 236 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố A-Win max - 150W, Dim Dali | Cái | TCVN 7723-1-2017; TCVN 7722-2-3:2019; (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015) | | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 13.139.000 |
| 237 | Vật tư ngành điện | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bu lông M24, KT: (300x300x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái | (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015) | Chất liệu thép C45 hoặc CT3 | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 700.000 |
| 238 | Vật tư ngành điện | Cột DC01 để găng cho cột thép | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 6.503.000 |
| 239 | Vật tư ngành điện | Cột thép - Thép SS400 dày 3mm, ma kẽm, đa giác, bát giác, tròn còn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái | (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015) | | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 4.055.800 |
| 240 | Vật tư ngành điện | Cần đèn - Cần đơn MB04-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, MB10-D (lắp vào thân cột thép) | Cái | (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015) | Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vỡm: 1200mm hoặc 1500mm; Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị... | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 1.929.200 |
| 241 | Vật tư ngành điện | Cần đèn - Cần kép MB04-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, MB10-K (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái | (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015) | | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 2.263.800 |
| 242 | Vật tư ngành điện | Bộ lưu điện dự phòng UPS 1400Va-1500Va và Ac quy | Bộ | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 44.800.000 |
| 243 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tuôn) | Bộ | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 27.900.000 |
| 244 | Vật tư ngành điện | Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 30W.PLUS 5000K | Cái | | | Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông | | | Giá bán tại công trình | | 910.000 |
| 245 | Vật tư ngành điện | Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100W.PLUS 5000K | Cái | | | Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông | | | Giá bán tại công trình | | 4.100.000 |
| 246 | Vật tư ngành điện | Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200W.PLUS 5000K | Cái | | | Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông | | | Giá bán tại công trình | | 11.531.000 |
| 247 | Vật tư ngành điện | Đèn Led chiếu pha NLMT CP02.SL.RF.100W | Cái | | | Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông | | | Giá bán tại công trình | | 4.600.000 |
| 248 | Vật tư ngành điện | Đèn Led chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2 6500K | Cái | | | Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông | | | Giá bán tại công trình | | 1.861.111 |
| 249 | Vật tư ngành điện | Đèn Led sân vườn NLMT DSV01.SL.2W 3000K | Cái | | | Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông | | | Giá bán tại công trình | | 1.390.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán | |
|-----|-------------------|--|-------------|---|--|--|---------|----------------------|------------|------------------------|-------------------------------------|-----------|
| 250 | Vật tư ngành điện | Tu điều khiển thông minh TBK CS IOT 50A | Cái | | | Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rang Đông | | | | Giá bán tại công trình | 80.000.000 | |
| 251 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển đèn đường RD.CSD.DK01 | Cái | | | Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rang Đông | | | | Giá bán tại công trình | 3.600.000 | |
| 252 | Vật tư ngành điện | Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 40W, thương hiệu CITIPOWER | Bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 | | Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power | | | | Giá bán tại công trình | 8.000.000 | |
| 253 | Vật tư ngành điện | Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 60W, thương hiệu CITIPOWER | Bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 | | Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power | | | | Giá bán tại công trình | 9.400.000 | |
| 254 | Vật tư ngành điện | Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 80W, thương hiệu CITIPOWER | Bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 | | Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power | | | | Giá bán tại công trình | 12.100.000 | |
| 255 | Vật tư ngành điện | Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 100W, thương hiệu CITIPOWER | Bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 | | Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power | | | | Giá bán tại công trình | 15.000.000 | |
| 256 | Vật tư ngành điện | Đèn LED năng lượng mặt trời liền thể CTP-BIRD 40W, thương hiệu CITIPOWER | Bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 | | Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power | | | | Giá bán tại công trình | 7.500.000 | |
| 257 | Vật tư ngành điện | Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LAMER 300W, thương hiệu CITIPOWER | Bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 | | Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power | | | | Giá bán tại công trình | 1.800.000 | |
| 258 | Vật tư ngành điện | Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) - FLDS-100T/V | Cái | TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186:2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026 | RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | MPE, Việt Nam | | | | Giá bán tại công trình | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương | 2.721.400 |
| 259 | Vật tư ngành điện | Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) - FLDS-200T/V | Cái | TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186:2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026 | RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | MPE, Việt Nam | | | | Giá bán tại công trình | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương | 5.174.400 |
| 260 | Vật tư ngành điện | Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) - LST2-150T/V | Cái | TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186:2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026 | RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | MPE, Việt Nam | | | | Giá bán tại công trình | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương | 3.645.300 |
| 261 | Vật tư ngành điện | Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) - LST3-100T/V | Cái | TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186:2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026 | RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | MPE, Việt Nam | | | | Giá bán tại công trình | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương | 3.488.000 |
| 262 | Vật tư ngành điện | Bóng Led Buld 7W (KBNL007) | Cái | VCVN19:2019 | | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL | | | | | 32.000 | |
| 263 | Vật tư ngành điện | Bóng Led Tuýp T8 20W (SDH120) | Cái | VCVN19:2019 | | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL | | | | | 117.000 | |
| 264 | Vật tư ngành điện | Bóng Led Tuýp PC 36W (SDH136) | Cái | VCVN19:2019 | | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL | | | | | 229.000 | |
| 265 | Vật tư ngành điện | Đèn ốp trần LED chup MICA 20W (KDLD820) | Bộ | VCVN19:2019 | | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL | | | | | 164.000 | |
| 266 | Vật tư ngành điện | Đèn ốp trần LED chup MICA 40W (KDLD840) | Bộ | VCVN19:2019 | | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL | | | | | 226.000 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|-------------------|--|-------------|--|--|----------------------------|---------|----------------------|---|---------|------------|
| 267 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 50W-70W | Bộ | ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương | Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66 | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 5.915.000 |
| 268 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 80W -100W | Bộ | ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương | Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66 | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 8.200.000 |
| 269 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 110W-150W | Bộ | ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương | Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66 | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 9.500.000 |
| 270 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 160W-180W | Bộ | ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương | Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66 | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 16.500.000 |
| 271 | Vật tư ngành điện | Bộ NEMA Thông Minh gắn vào đèn LED | Bộ | ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 | Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành. | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 3.500.000 |
| 272 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển kết nối thông minh | Bộ | ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương | Tủ điều khiển GPRS kèm bộ xử lý thông minh điều khiển trên App điện thoại hoặc Web. Cho phép điều khiển một cách linh động từ điều khiển riêng lẻ từng đèn hoặc điều khiển theo tuyến đường. | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 75.250.000 |
| 273 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng Đèn Pha LED RILEX 250W | Bộ | ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương | Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66 | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 19.000.000 |
| 274 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng Đèn Pha LED RILEX 300W | Bộ | ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương | Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66 | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 21.500.000 |
| 275 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT Đèn LED RILEX 40W - 60W | Bộ | ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương | Chip LED Cree, Lumiled... Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium FePO4, tấm Pin NLMT Mono đơn tinh thể | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 8.700.000 |
| 276 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT Đèn LED RILEX 100W - 120W | Bộ | ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương | Chip LED Cree, Lumiled... Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium 12.8V-90Ah, tấm Pin NLMT Mono đơn tinh thể 180W | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 18.500.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|-------------------|--|-------------|--|-----------------|--|----------|----------------------|------------|---------|-------------|
| 277 | Vật tư ngành điện | Máy biến áp MBA 250kVA-22/0,4kV | Máy | TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027 | MBA 3 pha Silic | Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam | Việt Nam | | | | 262.144.000 |
| 278 | Vật tư ngành điện | Máy biến áp MBA 320kVA-22/0,4kV | Máy | TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027 | MBA 3 pha Silic | Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam | Việt Nam | | | | 307.824.000 |
| 279 | Vật tư ngành điện | Máy biến áp MBA 400kVA-22/0,4kV | Máy | TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027 | MBA 3 pha Silic | Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam | Việt Nam | | | | 368.896.000 |
| 280 | Vật tư ngành điện | Máy biến áp MBA 500kVA-22/0,4kV | Máy | TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027 | MBA 3 pha Silic | Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam | Việt Nam | | | | 395.344.000 |
| 281 | Vật tư ngành điện | Máy biến áp MBA 560kVA-22/0,4kV | Máy | TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027 | MBA 3 pha Silic | Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam | Việt Nam | | | | 411.248.000 |
| 282 | Vật tư ngành điện | Trạm biến áp - MCCB 3P 100A 50KA | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 5.839.421 |
| 283 | Vật tư ngành điện | Trạm biến áp - MCCB 3P 250A 50ka | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 9.156.329 |
| 284 | Vật tư ngành điện | Trạm biến áp - MCCB 3P 350A 50ka | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 14.160.718 |
| 285 | Vật tư ngành điện | Trạm biến áp - MCCB 3P 500A 50ka | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 18.976.426 |
| 286 | Vật tư ngành điện | Trạm biến áp - MCCB 3P 1000A 50KA | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 65.879.509 |
| 287 | Vật tư ngành điện | Trạm biến áp - CT 600 V có tỉ lệ 500/5A | Máy | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 543.235 |
| 288 | Vật tư ngành điện | Điện kế đo gián tiếp với 3 CT 600V | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 460.284 |
| 289 | Vật tư ngành điện | Trạm biến áp - Tủ composite (1600x700x450) có phụ kiện lắp đặt | Tủ | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 2.682.167 |
| 290 | Vật tư ngành điện | Hạ thế ngắt - MCCB 3P 200A/30KA | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 4.269.019 |
| 291 | Vật tư ngành điện | Hạ thế ngắt-MCCB 3P 100A/42KA | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 2.470.264 |
| 292 | Vật tư ngành điện | Hạ thế ngắt-MCB 1P 40/0,6KA | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 359.435 |
| 293 | Vật tư ngành điện | Thanh cái dẹt loại 40x8x400mm | m | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 421.324 |
| 294 | Vật tư ngành điện | Thanh cái dẹt loại 20x3x220mm | m | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 421.324 |
| 295 | Vật tư ngành điện | Sứ hạ thế bằng thủ công kết hợp cơ giới, loại sứ các loại | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 46.296 |
| 296 | Vật tư ngành điện | Lắp đặt tủ điện composite hạ thế 3P (1080x600x400) + phụ kiện | Tủ | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 2.421.528 |
| 297 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng + phụ kiện theo BVTC | Tủ | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 17.480.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|-------------------|--|-------------|---|---------------------------------|---------------------------------------|----------|----------------------|------------|--|---------|
| 298 | Vật tư ngành điện | Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi -300/500V (ruột đồng) | Mét | TCVN 6610-3 | VC-0,50 (F 0,80)-300/500V | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website http://www.cadivi.vn.com/vn/bang-gia.html cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này | 2.700 |
| 299 | Vật tư ngành điện | Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi -300/500V (ruột đồng) | Mét | TCVN 6610-3 | VC-1,00 (F 1,13)-300/500V | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 4.470 |
| 300 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng) | Mét | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 9.390 |
| 301 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng) | Mét | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 13.370 |
| 302 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng) | Mét | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 21.680 |
| 303 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng) | Mét | TCVN 6610-5 | VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 10.780 |
| 304 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng) | Mét | TCVN 6610-5 | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 15.180 |
| 305 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng) | Mét | TCVN 6610-5 | VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 55.250 |
| 306 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC) | Mét | TC AS/NZS 5000.1 | CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 6.960 |
| 307 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC) | Mét | TC AS/NZS 5000.1 | CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 11.340 |
| 308 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC) | Mét | TC AS/NZS 5000.1 | CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 41.720 |
| 309 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | TCVN 5935-1 | CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 9.730 |
| 310 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | TCVN 5935-1 | CVV-6,0 (1x7/1,04)-0,6/1kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 28.810 |
| 311 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | TCVN 5935-1 | CVV-25-0,6/1kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 103.550 |
| 312 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | TCVN 5935-1 | CVV-50-0,6/1kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 191.830 |
| 313 | Vật tư ngành điện | Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC) | Mét | TCVN 6610-3 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | VCm-0,5 (1x16/0,2)-300/500V | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 2.055 |
| 314 | Vật tư ngành điện | Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC) | Mét | TCVN 6610-3 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | VCm-1 (1x32/0,2)-300/500V | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 3.664 |
| 315 | Vật tư ngành điện | Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC) | Mét | TCVN 6610-3 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | VCm-2,5 (1x50/0,25)-450/750V | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 8.618 |
| 316 | Vật tư ngành điện | Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Mét | TCVN 6610-5 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 8.473 |
| 317 | Vật tư ngành điện | Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Mét | TCVN 6610-5 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 11.936 |
| 318 | Vật tư ngành điện | Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Mét | TCVN 6610-5 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 43.436 |
| 319 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | Mét | TC AS/NZS 5000.1 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 5.482 |
| 320 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | Mét | TC AS/NZS 5000.1 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 8.945 |
| 321 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | Mét | TC AS/NZS 5000.1 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 32.936 |
| 322 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Mét | TCVN 6610-4 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | CVV-2x1,5 (2x7/0,52) -300/500V | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 17.718 |
| 323 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | M | TCVN 6610-4 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | CVV-2x6 (2x7/1,04) -300/500V | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 51.936 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|-------------------|--|-------------|---|-------------------------------|--|----------|---|------------|---------|-----------|
| 324 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2) | Mét | AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | CV 1.5mm2 0,6/1KV - AS/NZS | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 5.490 |
| 325 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2) | Mét | AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | CV 2.5mm2 0,6/1KV - AS/NZS | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 8.950 |
| 326 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2) | Mét | AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | CV 4mm2 0,6/1KV - AS/NZS | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 13.540 |
| 327 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2) | Mét | AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | CV 6mm2 0,6/1KV - AS/NZS | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 19.910 |
| 328 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2) | Mét | AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | CV 10mm2 0,6/1KV - AS/NZS | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 32.930 |
| 329 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đôi ruột dẫn đồng 5 cấp) | Mét | AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | VCmd 2x1.5mm2 - 0,6/1KV | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 10.550 |
| 330 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đôi ruột dẫn đồng 5 cấp) | Mét | AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | VCmd 2x2.5mm2 - 0,6/1KV | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 17.100 |
| 331 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53) | Mét | TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | VCmt 3x1.5mm2 300/500V | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 18.590 |
| 332 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53) | Mét | TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | VCmt 3x2.5mm2 300/500V | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 29.420 |
| 333 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53) | Mét | TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | VCmt 4x1.5mm2 300/500V | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 24.140 |
| 334 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53) | Mét | TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | VCmt 4x2.5mm2 300/500V | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 37.930 |
| 335 | Vật tư ngành điện | Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV (Cáp điện lực hạ thế, cách điện PVC hoặc XLPE, vỏ PVC, ruột dẫn đồng hoặc nhôm) | Mét | TCVN 5935-1:2013; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | CXV 1.5mm2 0,6/1KV | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 7.890 |
| 336 | Vật tư ngành điện | Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV (Cáp điện lực hạ thế, cách điện PVC hoặc XLPE, vỏ PVC, ruột dẫn đồng hoặc nhôm) | Mét | TCVN 5935-1:2013; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | CXV 2.5mm2 0,6/1KV | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 11.830 |
| 337 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1KV - CXV 25 | Mét | TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 95.258 |
| 338 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1KV - CXV 50 | Mét | TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 177.190 |
| 339 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1KV - CV 120 | Mét | AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 432.848 |
| 340 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1KV - CV 150 | Mét | AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 517.354 |
| 341 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1KV - CV 240 | Mét | AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 846.430 |
| 342 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1KV - CV 300 | Mét | AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 1.061.686 |
| 343 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1KV - CXV/DSTA 2X10 | Mét | TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 113.038 |
| 344 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1KV -CXV/DSTA 3X16 | Mét | TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 223.196 |
| 345 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1KV -CXV/DSTA 3X50 | Mét | TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 584.288 |
| 346 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1KV -CXV/DSTA 4X16 | Mét | TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 284.417 |
| 347 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1KV -CXV/DSTA 4X50 | Mét | TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 765.508 |
| 348 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1KV -CXV/DSTA 4X70 | Mét | TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 1.072.873 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|-------------------|--|-------------|--|----------------------------------|--|----------|----------------------|------------|---|-----------|
| 349 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X95 | Mét | TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 1.501.018 |
| 350 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X150 | Mét | TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 2.315.660 |
| 351 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X185 | Mét | TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 2.868.723 |
| 352 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X240 | Mét | TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 3.739.448 |
| 353 | Vật liệu khác | Đỉnh các loại | Kg | | | | | | | Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/8/2025 | 22.827 |
| 354 | Vật liệu khác | Bulon 6mmx50mm | Con | | | | | | | | 1.000 |
| 355 | Vật liệu khác | Len Đào đất | Cái | | | | | | | | 15.000 |
| 356 | Vật liệu khác | Len trộn hồ | Cái | | | | | | | | 22.000 |
| 357 | Vật liệu khác | Súng bắn keo | Cái | | | | | | | | 12.000 |
| 358 | Vật liệu khác | Keo kiếng | Chai | | | | | | | | 26.000 |
| 359 | Vật liệu khác | Phèn chua | Kg | | | | | | | | 10.000 |
| 360 | Vật liệu khác | Giấy dầu loại I | M2 | | | | | | | | 16.110 |
| 361 | Vật liệu khác | A dao | Kg | | | | | | | | 20.000 |
| 362 | Vật liệu khác | Giấy nhám 100 Trung quốc | Tờ | | | | | | | | 800 |
| 363 | Vật liệu khác | Giấy nhám 100 VN | Tờ | | | | | | | | 700 |
| 364 | Vật liệu khác | Vôi cục | Kg | | | | | | | | 5.000 |
| 365 | Vật liệu khác | Oxy (chai khí nén 6m3) | Chai | | | | | | | | 90.000 |
| 366 | Vật liệu khác | Đất đèn | Kg | | | | | | | | 25.000 |
| 367 | Vật liệu khác | Que hàn C.32-VN | Kg | | | | | | | | 25.000 |
| 368 | Vật liệu khác | Que hàn C.47-Hàn Quốc | Kg | | | | | | | | 165.000 |
| 369 | Vật liệu khác | Đỉnh vít bản tole | Con | | | | | | | Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/8/2025 | 636 |
| 370 | Vật liệu khác | Đỉnh dù nhôm | Kg | | | | | | | | 35.000 |
| 371 | Vật liệu khác | Lưới B40 cao 1,8m | Kg | 1m2 = 1,667 Kg | | | | | | | 18.182 |
| 372 | Vật liệu khác | Lưới B40 cao 1,2m | Kg | 1m2 = 1,667 Kg | | | | | | | 18.182 |
| 373 | Vật liệu khác | Kềm buộc 1 ly | Kg | | | | | | | Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/8/2025 | 22.827 |
| 374 | Vật liệu khác | Máy bơm Panasonic GP-200JXK-SVS | Cái | | | | | | | Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thăng Anh | 1.944.444 |
| 375 | Vật liệu khác | Tấm nhựa polycarbonata đặc, trong suốt Dây 3mm- cuộn 30m (Tấm nhựa lấy sáng cường lực) | M2 | TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013-CPS đến ngày 23/05/2026 | Khô rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m | Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA | Việt Nam | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 459.000 |
| 376 | Vật liệu khác | Tấm nhựa polycarbonata đặc, trong suốt Dây 5mm- cuộn 30m (Tấm nhựa lấy sáng cường lực) | M2 | TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013-CPS đến ngày 23/05/2026 | Khô rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m | Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA | Việt Nam | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 750.300 |
| 377 | Vật liệu khác | Tấm nhựa polycarbonata đặc, trong suốt Dây 8mm- cuộn 6m | M3 | TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013-CPS đến ngày 23/05/2027 | Khô rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m | Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA | Việt Nam | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 1.297.946 |
| 378 | Vật liệu khác | Tấm nhựa polycarbonata đặc, trong suốt Dây 10mm- cuộn 6m (Tấm nhựa lấy sáng cường lực) | M2 | TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013-CPS đến ngày 23/05/2026 | Khô rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m | Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA | Việt Nam | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 1.616.920 |
| 379 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt APT12 (kNm) | M2 | TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026 | | Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | Giá đến công trình | | Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025 | 11.050 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------------------|---|-------------|---|--------------------|--|----------|----------------------|------------|---|------------|
| 380 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt APT20 (kN/m) | M2 | TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026 | | Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | Giá đến công trình | | Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025 | 19.000 |
| 381 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m) | M2 | TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026 | | Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | Giá đến công trình | | Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025 | 17.500 |
| 382 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m) | M2 | TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026 | | Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | Giá đến công trình | | Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025 | 28.200 |
| 383 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m) | M2 | TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026 | | Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | Giá đến công trình | | Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025 | 32.800 |
| 384 | Vật liệu khác | Bắc thấm đứng APT-T7A | m | TCVN 9355:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026 | | Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | Giá đến công trình | | Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025 | 3.800 |
| 385 | Vật liệu khác | Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330 | m2 | | | Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | Giá đến công trình | | Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025 | 99.000 |
| 386 | Vật liệu khác | Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445 | m2 | | | Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | Giá đến công trình | | Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025 | 85.500 |
| 387 | Vật liệu khác | Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600 | m2 | | | Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | Giá đến công trình | | Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025 | 61.700 |
| 388 | Vật liệu khác | Lưới địa kỹ thuật 3 trục Tensar TX 150 | m2 | | | Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh | | | | | 63.000 |
| 389 | Vật liệu khác | Lưới địa kỹ thuật gia cố BTN Tensar AX5-GN | m2 | | | Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh | | | | | 112.000 |
| 390 | Vật liệu khác | Lưới địa kỹ thuật liên trục Tensar HX5.5 | m2 | | | Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh | | | | | 60.000 |
| 391 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt PR12 (12kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | Quy cách :4x225m | Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát | | Giá đến công trình | | | 9.300 |
| 392 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt PR15 (15kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | Quy cách :4x175m | Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát | | Giá đến công trình | | | 11.300 |
| 393 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt GT10 (100/50 kN/m) | m2 | TCVN 9844-2013 | Quy cách :3,5x320m | Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát | | Giá đến công trình | | | 15.400 |
| 394 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt GT20 (200/50 kN/m) | m2 | TCVN 9844-2013 | Quy cách :3,5x320m | Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát | | Giá đến công trình | | | 20.500 |
| 395 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi - Via hệ 780x380x1250mm (chứa gồm ống PVC và co, cút, công lắp...) | Bộ | TCVN 10333-1:2014 | | Cty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam | | Giá đến công trình | | Giá chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo | 8.093.518 |
| 396 | Bê tông đúc sẵn | Cấu kiện Kê bê tông cốt sợi H=4m L=1,5m | Cấu kiện | TCVN 12604-1-2019-TCVN 12604-2-2019 | | Cty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam | | Giá đến công trình | | | 29.200.925 |
| 397 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống Hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SiGen - 01B, kích thước 840x440x670mm (chứa bao gồm: ống nhựa, co nối, công lắp...) | Bộ | TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014 | | Cty TNHH SiGen | Việt Nam | | | | 10.200.000 |
| 398 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống Hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SiGen - 03B, kích thước 840x440x540mm (chứa bao gồm: ống nhựa, co nối, công lắp...) | Bộ | TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014 | | Cty TNHH SiGen | Việt Nam | | | | 7.700.000 |
| 399 | Bê tông đúc sẵn | Song chắn rác bê tông siêu tinh năng (UHPC) 450x1000mm, cấp tải C250 (25 tấn) | Cái | | | Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1 | | | | | 2.150.000 |
| 400 | Bê tông đúc sẵn | Nắp hồ ga bê tông siêu tinh năng (UHPC) đường kính 643mm, cấp tải C250 (25 tấn) (bao gồm 1 nắp và 1 khung bao) | Cái | | | Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1 | | | | | 3.440.000 |
| 401 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Lan can người đi bộ, lan can xe đạp, lan can dùng kết hợp - bê tông siêu tinh năng (UHPC), hình dáng công nghiệp | md | | | Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1 | | | | | 1.450.000 |
| 402 | Bê tông đúc sẵn | Lan can người đi bộ, lan can xe đạp, lan can dùng kết hợp - bê tông siêu tinh năng (UHPC), hình dáng mỹ thuật | md | | | Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1 | | | | | 2.485.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|--|-------------|--|----------|---|-------------------------------|----------------------|------------|--|---------|
| 403 | Vật liệu khác | Neoweb 356-50 | m2 | Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngấn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngấn 260mmx224mm (theo TCVN 10544:2014) | | Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO | | | | | 144.794 |
| 404 | Vật liệu khác | Neoweb 356-100 | m2 | Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngấn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngấn 260mmx224mm (theo TCVN 10544:2014) | | Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO | | | | | 279.144 |
| 405 | Vật liệu khác | Neoweb 660-50 | m2 | Neoweb 660; Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngấn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngấn 500mmx420mm (theo TCVN 10544:2014) | | Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO | | | | | 90.912 |
| 406 | Vật liệu khác | Neoweb 660-100 | m2 | Neoweb 660; Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngấn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngấn 500mmx420mm (theo TCVN 10544:2014) | | Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO | | | | | 174.940 |
| 407 | Vật liệu khác | Neoweb cái tiến 445-75 | m2 | Neoweb cái tiến 445; Khoảng cách mối hàn danh đỉnh 445mm; Chiều cao ô ngấn danh đỉnh từ 75mm đến 150mm; KT ô ngấn danh đỉnh 340mmx290mm (theo TCVN 10544:2014) | | Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO | | | | | 110.308 |
| 408 | Vật liệu khác | Neoweb cái tiến 445-120 | m2 | Neoweb cái tiến 445; Khoảng cách mối hàn danh đỉnh 445mm; Chiều cao ô ngấn danh đỉnh từ 75mm đến 150mm; KT ô ngấn danh đỉnh 340mmx290mm (theo TCVN 10544:2014) | | Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO | | | | | 183.545 |
| 409 | Vật liệu khác | Neoweb cái tiến 712-75 | m2 | Neoweb cái tiến 712; Khoảng cách mối hàn danh đỉnh 712mm; Chiều cao ô ngấn danh đỉnh từ 75mm đến 150mm; KT ô ngấn danh đỉnh 520mmx480mm (theo TCVN 10544:2014) | | Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO | | | | | 66.908 |
| 410 | Vật liệu khác | Neoweb cái tiến 712-120 | m2 | Neoweb cái tiến 712; Khoảng cách mối hàn danh đỉnh 712mm; Chiều cao ô ngấn danh đỉnh từ 75mm đến 150mm; KT ô ngấn danh đỉnh 520mmx480mm (theo TCVN 10544:2014) | | Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO | | | | | 111.212 |
| 411 | Đá nhân tạo | Gạch Thạch Anh (Granite nhân tạo) 30x30 (Màu nhạt) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026 | 30x30 cm | Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam | Nhà máy Long Thành - Đồng Nai | | | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ | 196.079 |
| 412 | Đá nhân tạo | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 (Màu nhạt) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026 | 40x40 cm | Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam | Nhà máy Long Thành - Đồng Nai | | | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ | 179.739 |
| 413 | Đá nhân tạo | Gạch Thạch Anh (Granite nhân tạo) 60x30 (Màu đậm) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026 | 60x30 cm | Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam | Nhà máy Long Thành - Đồng Nai | | | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ | 288.671 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|---|-------------|---|------------|---|-------------------------------|----------------------|------------|--|---------|
| 414 | Đá nhân tạo | Gạch Thạch Anh bóng kiếng 60x60 (Màu đậm) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026 | 60x60 cm | Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam | Nhà máy Long Thành - Đồng Nai | | | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ | 299.564 |
| 415 | Đá nhân tạo | Gạch Thạch Anh bóng kiếng 80x80 (Màu đậm) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026 | 80x80 cm | Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam | Nhà máy Long Thành - Đồng Nai | | | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ | 343.137 |
| 416 | Đá nhân tạo | Gạch thạch anh 100x100 | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026 | 100x100 cm | Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam | Nhà máy Long Thành - Đồng Nai | | | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ | 460.000 |
| 417 | Đá nhân tạo | Gạch Granite KT 60x60cm (mã PGM6601, 6602....PGB6601,6602...., PTL661, PEM6601, 02....) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 14/2023/DNSX-VLXD đến ngày 12/02/2026 | 60x60cm | Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera | | | | Viglacera Tiên Sơn (in kỹ thuật số) | 317.273 |
| 418 | Đá nhân tạo | Gạch Granite KT 80x80cm (mã PGB8801, 8802....PGM8801,8802....) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 14/2023/DNSX-VLXD đến ngày 12/02/2026 | 80x80cm | Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera | | | | Viglacera Tiên Sơn (in kỹ thuật số) | 385.273 |
| 419 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic KT 30x60cm (mã PCM3602,3603....PCM3610,3611....PF3600,3601,3602....PKT3638,3639....) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 1090 đến ngày 20/06/2026 | 30x60cm | Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera | | | | Viglacera Thăng Long (kỹ thuật số) | 244.000 |
| 420 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic KT 30x45cm (mã PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503....) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/6/2026 | 30x45cm | Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera | | | | Viglacera Thăng Long (kỹ thuật số) | 183.273 |
| 421 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic KT 30x30cm (mã PUM, PKS, PCM3301, 02, 03....; PNP,PFN,PNQ,PSP301, 302, 303....) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/6/2026 | 30x30cm | Tổng Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera | | | | Viglacera Hà Nội (kỹ thuật số) | 187.273 |
| 422 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic KT 50x50cm (mã GM, KM, H, KQ501,502,503,505....,510,519...., PGM, PKM, PH, PKQ 501,502,503,505....,510,519....) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/6/2026 | 50x50cm | Tổng Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera | | | | Viglacera Hà Nội (kỹ thuật số) | 173.273 |
| 423 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic 10x20 (Mã số: 1020ROCK002; 1020ROCK004; 1020ROCK005; 1020ROCK006; 1020ROCK010; 1020ROCK011; 1020ROCK012; 1020ROCK013; 1020ROCK014; 1020ROCK015) | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027 | 10x20cm | Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm | Nhà máy Bến Lức - Long An | | | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 200.000 |
| 424 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic men bóng 25x40 (Mã số: 2540Cararas001) | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027 | 25x40cm | Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm | Nhà máy Bến Lức - Long An | | | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 147.182 |
| 425 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic men mờ 30x60 (Mã số: 3060AMBER001; 3060AMBER007; 3060ROXY001; 3060ROXY003; 3060ROXY005; 3060DELUXE001; 3060DELUXE002; 3060DELUXE003; 3060DELUXE004; 3060DELUXE005; 3060DELUXE006; 3060DELUXE007; 300SNOW001) | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027 | 30x60cm | Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm | Nhà máy Bến Lức - Long An | | | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 244.444 |
| 426 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain (Mã số: DTD4040HOANGSA001LA) | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027 | 40x40cm | Cty Cổ phần Đồng Tâm DOTALIA | Nhà máy Bến Lức - Long An | | | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 217.519 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|---|-------------|---|-------------|-------------------------------------|-------------------------------|----------------------|------------|---------------------------------|---------|
| 427 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain 40x80 (Mã số: 4080SAPA001-H+; 4080SAPA002-H+; 4080SAPA003-H+; 4080SAPA004-H+; 4080SAPA005-H+; 4080SAPA006-H+) | | Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027 | 40x80cm | Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung | Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam | | | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 313.947 |
| 428 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain 60x60 (Mã số: 6060BRIGHT001LA-FP) | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027 | 60x60cm | Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung | Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam | | | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 242.000 |
| 429 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain bóng kiếng 80x80 (Mã số: 8080DB100, 8080DB006) | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027 | 80x80cm | Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung | Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam | | | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 359.375 |
| 430 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain 100x100 (Mã số: 100MARMOL005; 100DB038) | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027 | 100x100cm | Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung | Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam | | | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 572.818 |
| 431 | Gạch ốp lát | Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm Bb 100x200mm | M2 | Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 09/2024/DNSX-VLXD đến ngày 1/01/2027 | 100x200mm | Công ty Cổ phần Prime Yên Bình | | | | Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME | 240.750 |
| 432 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIII 300x300mm | | Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 124/2024/DNSX-VLXD đến ngày 26/05/2027 | 300x300mm | Công ty Cổ phần Prime Đại Việt | | | | Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME | 199.020 |
| 433 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 400x400mm | | Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 124/2024/DNSX-VLXD đến ngày 26/05/2027 | 400x400mm | Công ty Cổ phần Prime Đại Việt | | | | Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME | 211.860 |
| 434 | Gạch ốp lát | Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BLa 300x600mm | | Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX-VLXD đến ngày 04/01/2027 | 300x600mm | Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong | | | | Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME | 274.455 |
| 435 | Gạch ốp lát | Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BLa 600x600mm | | Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX-VLXD đến ngày 04/01/2027 | 600x600mm | Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong | | | | Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME | 273.920 |
| 436 | Gạch ốp lát | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sungar Effect, Carving Effect, chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh,...) nhóm BLa 800x800mm | | Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX-VLXD đến ngày 04/01/2027 | 800x800mm | Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong | | | | Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME | 438.700 |
| 437 | Gạch ốp lát | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt mài cạnh, nhóm BLa 1000x1000mm | | Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX-VLXD đến ngày 04/01/2027 | 1000x1000mm | Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong | | | | Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME | 580.000 |
| 438 | Đá nhân tạo | Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 60x60 | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027 | 60x60cm | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ | Nhà máy Thuận An - Bình Dương | | | | 256.481 |
| 439 | Đá nhân tạo | Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 30x60 | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027 | 30x60cm | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ | Nhà máy Thuận An - Bình Dương | | | | 275.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|---|-------------|--|----------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------|------------|-------------------------------|---------|
| 440 | Đá nhân tạo | Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 80x80 | M2 | Loại I: QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027 | 80x80cm | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ | Nhà máy Thuận An - Bình Dương | | | | 335.185 |
| 441 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ KT 60x60 | M2 | Loại I: QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027 | 60x60cm | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ | Nhà máy Thuận An - Bình Dương | | | | 182.407 |
| 442 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ KT 30x60 | M2 | Loại I: QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027 | 30x60cm | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ | Nhà máy Thuận An - Bình Dương | | | | 200.926 |
| 443 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic ốp lát KT 40x80 | M2 | Loại I: QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027 | 40x80cm | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ | Nhà máy Thuận An - Bình Dương | | | | 247.222 |
| 444 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic ốp lát KT 15x60 | M2 | Loại I: QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027 | 15x60cm | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ | Nhà máy Thuận An - Bình Dương | | | | 179.630 |
| 445 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 30x60 cm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026 | 30x60cm | Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | | | 239.000 |
| 446 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Ceramic men bóng/mờ kích thước 30x60cm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026 | 30x60cm | Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | | | 135.000 |
| 447 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 40x80 cm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026 | 40x80cm | Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | | | 310.000 |
| 448 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 60x60 cm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026 | 60x60cm | Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | | | 230.000 |
| 449 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Ceramic men bóng/mờ kích thước 60x60cm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026 | 60x60cm | Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | | | 135.000 |
| 450 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 80x80 cm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026 | 80x80cm | Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | | | 310.000 |
| 451 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Tasa | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026 | 60x60cm | Công ty cổ phần TaSa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 134.259 |
| 452 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Bóng) - Tasa | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026 | 60x60cm | Công ty cổ phần TaSa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 161.111 |
| 453 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 60x60 porcelain (Nhám) - Tasa | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026 | 60x60cm | Công ty cổ phần TaSa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 175.000 |
| 454 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 80x80 porcelain (Bóng) - Tasa | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026 | 80x80cm | Công ty cổ phần TaSa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 226.852 |
| 455 | Gạch ốp lát | Gạch ốp tường 30x60 Ceramic - Tasa | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026 | 30x60cm | Công ty cổ phần TaSa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 148.148 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|--|-------------|---|----------|-----------------------------|----------|----------------------|------------|--|---------|
| 456 | Gạch ốp lát | Gạch ốp tường 40x80 Ceramic - Tasa | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026 | 40x80cm | Công ty cổ phần TaSa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 189.815 |
| 457 | Gạch ốp lát | Gạch ốp tường 30x60 Ceramic - Nhân Blue Dragon | M2 | Loại 1 QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026 | 30x60cm | Cty CP Tasa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 148.148 |
| 458 | Gạch ốp lát | Gạch ốp tường 40x80 Porcelain - Nhân Blue Dragon | M2 | Loại 1 QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026 | 40x80cm | Cty CP Tasa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 229.630 |
| 459 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền Ceramic 60x60cm - Nhân Blue Dragon | M2 | Loại 1 QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026 | 60x60cm | Cty CP Tasa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 134.259 |
| 460 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 60x60cm Sugar (Ceramic) - Nhân Blue Dragon | M2 | Loại 1 QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026 | 60x60cm | Cty CP Tasa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 143.519 |
| 461 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 80x80cm Porcelain (Bóng) - Nhân Blue Dragon | M2 | Loại 1 QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026 | 80x80cm | Cty CP Tasa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 226.852 |
| 462 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 60x60 đá bóng | m2 | GCN hợp quy số: 11525007 ngày hiệu lực: 21/05/2025 ngày hết hạn: 20/05/2028 | 60x60 | Công ty TNHH Gạch men Nhà Ý | Việt Nam | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 185.000 |
| 463 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 30x60 ceramic men mờ | m2 | GCN hợp quy số: 11525007 ngày hiệu lực: 21/05/2025 ngày hết hạn: 20/05/2028 | 30x60 | Công ty TNHH Gạch men Nhà Ý | Việt Nam | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 136.000 |
| 464 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 80x80 đá bóng | m2 | Quy chuẩn 16:2019 GCN hợp quy số: 12/2023/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | 80X80 | Công ty cổ phần CMC | Việt Nam | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 307.778 |
| 465 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 30x60 porcelan | m2 | Quy chuẩn 16:2019 GCN hợp quy số: 12/2023/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | 30X60 | Công ty cổ phần CMC | Việt Nam | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 273.333 |
| 466 | Gạch ốp lát | Gạch ốp tường 30x60 porcelan | m2 | Quy chuẩn 16:2019 GCN hợp quy số: 12/2023/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | 30X60 | Công ty cổ phần CMC | Việt Nam | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 273.333 |
| 462 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm B1a) KT 300x600mm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025 | 30x60cm | Công ty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | | | 276.852 |
| 463 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm B1a) KT 400x800mm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025 | 40x80cm | Công ty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | | | 378.704 |
| 464 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm B1a) KT 600x600mm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025 | 60x60cm | Công ty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | | | 267.293 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|---|-------------|--|----------|--|----------|----------------------|------------|--------------------|-----------|
| 465 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm Bìa) KT 800x800mm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025 | 80x80cm | Công ty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | | | 369.444 |
| 466 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tằm H. Tre dày 20mm | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 1.400.000 |
| 467 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tằm H. Tre dày 20mm khô nhám | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 1.400.000 |
| 468 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tằm H. Tre dày 30mm | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 2.100.000 |
| 469 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tằm H. Tre dày 30mm khô nhám | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 2.100.000 |
| 470 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tằm H. Tre dày 35mm | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 2.428.500 |
| 471 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tằm H. Tre dày 35mm khô nhám | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 2.428.500 |
| 472 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tằm H. Tre dày 40mm | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 2.757.000 |
| 473 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tằm H. Tre dày 40mm khô nhám | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 2.757.000 |
| 474 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tằm H. Tre KT 100x200mm | Mđ | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 1.257.000 |
| 475 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tằm H. Tre KT 300x300mm | Mđ | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 4.880.000 |
| 476 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tằm H. Tre KT 100x100x100mm | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 5.950.000 |
| 477 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tằm H. Tre KT 100x100x200mm | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 5.950.000 |
| 478 | Vật liệu khác | Ngói lợp Titan - Đồng Tâm | Viên | QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025 | | Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | | Ngói gồm trắng men | 22.727 |
| 479 | Vật liệu khác | Ngói rìa Titan - Đồng Tâm | Viên | QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025 | | Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | | Ngói gồm trắng men | 34.764 |
| 480 | Vật liệu khác | Ngói nóc Titan - Đồng Tâm | Viên | QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025 | | Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | | Ngói gồm trắng men | 33.670 |
| 481 | Vật liệu khác | Ngói chạc ba Titan - Đồng Tâm | Viên | QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025 | | Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | | Ngói gồm trắng men | 79.967 |
| 482 | Vật liệu khác | Ngói chặn cuối nóc Titan - Đồng Tâm | Viên | QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025 | | Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | | Ngói gồm trắng men | 25.253 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|--|-------------|---|----------|--|----------|----------------------|------------|---------------------------------|---------|
| 483 | Vật liệu khác | Ngoi chặn cuối rìa Titan - Đồng Tâm | Viên | QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025 | | Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | | Ngoi gồm trắng men | 23.148 |
| 484 | Vật liệu khác | Keo dán gạch MTM (Merlink) | Kg | | | MERLINK | | | | Công ty TNHH Đạt Long Thịnh | 7.600 |
| 485 | Vật liệu khác | Keo dán gạch MTA (Merlink) | Kg | | | MERLINK | | | | Công ty TNHH Đạt Long Thịnh | 9.400 |
| 486 | Vật liệu khác | Keo chà ron (Merlink) | Kg | | | MERLINK | | | | Công ty TNHH Đạt Long Thịnh | 20.000 |
| 487 | Vật liệu khác | Keo dán gạch MIXTECH TA201 | Kg | TCVN 7899-2:2008 ISO 13007-2 | 25Kg/Bao | Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH | Việt Nam | | | | 9.600 |
| 488 | Vật liệu khác | Keo dán gạch MIXTECH TA201 | Kg | TCVN 7899-2:2008 ISO 13007-2 | 5Kg/Bao | Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH | Việt Nam | | | | 10.000 |
| 489 | Vật liệu khác | Vữa chít mạch Mixtech 202 | Kg | TCVN 7899-4:2008 ISO 13007-4 | 1Kg/Túi | Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH | Việt Nam | | | | 25.000 |
| 490 | Vật liệu khác | Bột trét tường trong nhà Mixtech 301 - màu trắng | Kg | TCVN 7239:2014 TCVN 6017:1995 TCVN 4030:2023 | 40Kg/Bao | Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH | Việt Nam | | | | 6.250 |
| 491 | Vật liệu khác | Bột trét tường trong nhà Mixtech 301 - màu trắng | Kg | TCVN 7239:2014 TCVN 6017:1995 TCVN 4030:2024 | 25Kg/Bao | Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH | Việt Nam | | | | 8.800 |
| 492 | Vật liệu khác | Bột trét tường ngoài trời Mixtech 301 - màu xám | Kg | TCVN 7239:2014 TCVN 6017:1995 TCVN 4030:2025 | 40Kg/Bao | Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH | Việt Nam | | | | 8.000 |
| 493 | Vật liệu khác | Vữa xây chuyên dụng Mixtech 401 | Kg | TCVN 3121-1:2022 TCVN 3121-3:2022 TCVN 3121-8:2022 TCVN 3121-9:2022 TCVN 3121-11:2022 | 40Kg/Bao | Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH | Việt Nam | | | | 6.000 |
| 494 | Vật liệu khác | Vữa xây tô Mixtech 701 | Kg | TCVN 3121:2022 | 40Kg/Bao | Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH | Việt Nam | | | | 2.500 |
| 495 | Sơn | Sơn nội thất tiêu chuẩn STANDARD | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01.02.03.04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngõ Gia 0919113739 | 50.000 |
| 496 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp STANDARD + | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01.02.03.04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngõ Gia 0919113739 | 114.545 |
| 497 | Sơn | Sơn ngoại thất STANDARD | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01.02.03.04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngõ Gia 0919113739 | 70.909 |
| 498 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp STANDARD + | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01.02.03.04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngõ Gia 0919113739 | 124.545 |
| 499 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm cao cấp | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01.02.03.04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngõ Gia 0919113739 | 117.090 |
| 500 | Sơn | Sơn chống thấm xi măng đa năng | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01.02.03.04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngõ Gia 0919113739 | 117.090 |
| 501 | Sơn | Sơn bóng nội thất cao cấp premier | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01.02.03.04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngõ Gia 0919113739 | 158.182 |
| 502 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất premier | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01.02.03.04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngõ Gia 0919113739 | 177.273 |
| 503 | Sơn | Sơn siêu bóng cao cấp | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01.02.03.04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngõ Gia 0919113739 | 230.000 |
| 504 | Vật liệu khác | Bột trét tường KIGI PAINT | Kg | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngõ Gia 0919113739 | 7.983 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|--|-------------|--|------------------------|-------------------------------|----------------------------------|----------------------|------------|--|---------|
| 505 | Vật liệu khác | Bột trét tường ngoại thất đặc biệt KIGIPAINT | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01.02.03.04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739 | 9.067 |
| 506 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất Spring (Boss) | Kg | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Son Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 8.636 |
| 507 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất Spring (Boss) | Kg | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Son Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 10.293 |
| 508 | Vật liệu khác | Bột trét nội và ngoại thất (Boss) | Kg | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Son Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 13.318 |
| 509 | Son | Son lót Spring (Boss) nội ngoại thất Alkali | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Son Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 109.899 |
| 510 | Son | Son lót (Boss) nội thất Alkali | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Son Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 149.343 |
| 511 | Son | Son lót (Boss) ngoại thất Alkali | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Son Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 212.626 |
| 512 | Son | Son Spring (Boss) nội thất (mờ) | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Son Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 56.818 |
| 513 | Son | Boss Matt finish nội thất (mờ) | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Son Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 114.444 |
| 514 | Son | Boss Clean maximum nội thất (mờ dễ lau chùi) | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Son Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 162.172 |
| 515 | Son | Boss Spring ngoại thất (mờ) | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Son Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 129.444 |
| 516 | Son | Boss Future ngoại thất (mờ) | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Son Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 211.465 |
| 517 | Son | Boss Shell shine ngoại thất cao cấp | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Son Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 283.232 |
| 518 | Son | Boss Chống thấm tường nội ngoại thất SB01 | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Son Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 265.555 |
| 519 | Son | Boss Chống thấm sàn thượng và tường đứng SB22 | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Son Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 156.060 |
| 520 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất - Hipoz Interior Skimcoat | Kg | Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX- VLXD đến ngày 30/07/2026 | Son Boss Hipoz | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 10.682 |
| 521 | Vật liệu khác | Bột trét nội & ngoại thất - Hipoz Interior & Exterior Skimcoat | Kg | Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX- VLXD đến ngày 30/07/2026 | Son Boss Hipoz | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 12.841 |
| 522 | Son | Son lót chống kiềm trong nhà - Hipoz Interior Alkali Sealer | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX- VLXD đến ngày 30/07/2026 | Son Boss Hipoz | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 94.545 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|---|-------------|---|----------------|---|----------------------------|----------------------|------------|--|---------|
| 523 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoài nhà - Hipoz Exterior Alkali Sealer | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026 | Son Boss Hipoz | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 162.121 |
| 524 | Sơn | Sơn Nội thất mờ - Hipoz Interior Matt | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026 | Son Boss Hipoz | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 82.424 |
| 525 | Sơn | Sơn Nội thất bóng nhẹ cao cấp - Hipoz Interior Selfwash | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026 | Son Boss Hipoz | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 160.152 |
| 526 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng nhẹ - Hipoz Exterior Sheenkot | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026 | Son Boss Hipoz | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 180.151 |
| 527 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng cao cấp - Hipoz Exterior Silkot | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026 | Son Boss Hipoz | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 238.939 |
| 528 | Vật liệu khác | Bột bả nội thất - Camper | Kg | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 7.536 |
| 529 | Vật liệu khác | Bột bả ngoại thất - Camper | Kg | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 9.991 |
| 530 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp 6.1 - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 44.161 |
| 531 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp 6.2 - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 74.656 |
| 532 | Sơn | Sơn nội thất lao chùi hiệu quả 6.3 - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 128.796 |
| 533 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất cao cấp 6.4 - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 102.358 |
| 534 | Sơn | Sơn bóng nội thất cao cấp 6.5No - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 162.841 |
| 535 | Sơn | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 6.10No - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 194.527 |
| 536 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất cao cấp 6.5NG - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 186.566 |
| 537 | Sơn | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 6.10NG - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 222.336 |
| 538 | Sơn | Sơn lót nội thất 6.11 - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 77.891 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|---|-------------|--|----------|-------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------|---|---------|
| 539 | Sơn | Sơn kiểm nội thất 6.6No - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí Đại Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 107.430 |
| 540 | Sơn | Sơn kiểm ngoại thất 6.6NG - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí Đại Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 130.696 |
| 541 | Sơn | Sơn kiểm nội thất Nano 6.12No - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí Đại Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 120.300 |
| 542 | Sơn | Sơn kiểm ngoại thất Nano 6.12NG - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí Đại Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 154.045 |
| 543 | Sơn | Sơn chống thấm đa năng hệ trộn xi măng 6.7 - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí Đại Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 148.695 |
| 544 | Sơn | Sơn chống thấm màu hiệu quả 6.77 - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí Đại Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 172.878 |
| 545 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất AUGUST CARGO | Kg | QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027 | | Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt | | | | Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685) | 7.182 |
| 546 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất AUGUST CARGO | Kg | QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027 | | Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt | | | | Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685) | 8.000 |
| 547 | Sơn | Sơn nội thất mờ kính tế AUGUST CARGO | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027 | | Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt | | | | Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685) | 70.909 |
| 548 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp AUGUST CARMEN | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027 | | Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt | | | | Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685) | 154.545 |
| 549 | Sơn | Sơn ngoại thất mờ kính tế AUGUST SKY | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027 | | Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt | | | | Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685) | 109.091 |
| 550 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp AUGUST NESTS | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027 | | Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt | | | | Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685) | 190.909 |
| 551 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất AUGUST PLAKOTE | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027 | | Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt | | | | Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685) | 118.182 |
| 552 | Vật liệu khác | Bột trét trong ngoài Goldtex | Kg | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 9.600 |
| 553 | Vật liệu khác | Bột trét trong ngoài GoldLuck | Kg | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 8.040 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|--|-------------|---|----------|-------------------------|---------|----------------------|------------|---|---------|
| 554 | Vật liệu khác | Bột trét trong ngoài cao cấp GoldSun | Kg | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 10.455 |
| 555 | Sơn | Sơn kinh tế Goldluck ngoài trời | Lít | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 94.800 |
| 556 | Sơn | Sơn kinh tế Goldluck trong nhà | Lít | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 81.600 |
| 557 | Sơn | Sơn nước Goldtex ngoài trời | Lít | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 148.320 |
| 558 | Sơn | Sơn nước Goldtex trong nhà | Lít | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 124.920 |
| 559 | Sơn | Sơn lót Goldluck chống kiềm | Lít | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 91.560 |
| 560 | Sơn | Sơn lót Goldtex chống kiềm | Lít | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 129.960 |
| 561 | Sơn | Sơn lót Goldsun chống kiềm | Lít | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 165.714 |
| 562 | Sơn | Sơn nước Goldsun ngoài trời | Lít | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 281.714 |
| 563 | Sơn | Sơn nước Goldsun trong nhà | Lít | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 219.221 |
| 564 | Sơn | Sơn nội thất KENNY SATIN (Siêu bóng cao cấp) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KENNY - KINZO | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 240.000 |
| 565 | Sơn | Sơn nội thất KENNY LIGHT (lau chùi hiệu quả) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KENNY | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 94.000 |
| 566 | Sơn | Sơn ngoại thất KENNY SHINE (Sơn nước ngoại thất cao cấp) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KENNY | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 174.000 |
| 567 | Sơn | Sơn ngoại thất KENNY SHIELD (Siêu bóng cao cấp) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KENNY | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 288.000 |
| 568 | Sơn | Sơn chống thấm KENNY LATEX K11 A+ (chống thấm đa năng cao cấp) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KENNY | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 168.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|---|-------------|---|----------|--------------------------------|---------|----------------------|------------|-----------------------------|---------|
| 569 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KENNY ANGEL | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KENNY | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 90.000 |
| 570 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao KENNY SEALER | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KENNY | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 112.000 |
| 571 | Vật liệu khác | Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao KENNY BLUE | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KENNY | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 9.000 |
| 572 | Vật liệu khác | Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao KINZO SILVER | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KINZO | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 10.000 |
| 573 | Sơn | Sơn nước nội thất chất lượng cao KINZO START | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KINZO | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 59.000 |
| 574 | Sơn | Sơn nước nội thất dễ lau chùi KINZO ESSENCE | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KINZO | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 107.000 |
| 575 | Sơn | Sơn nước ngoại thất chất lượng cao KINZO STANDARD | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KINZO | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 142.000 |
| 576 | Sơn | Sơn nước ngoại thất chống thấm KINZO EXTREME | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KINZO | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 246.000 |
| 577 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KINZO ALKALI | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KINZO | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 102.000 |
| 578 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KINZO ULTRA PRIMER | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KINZO | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 165.000 |
| 579 | Vật liệu khác | Bột bả nội ngoại thất ThaiLand NaNo | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026 | | SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO | | | | Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát. | 9.500 |
| 580 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ThaiLand NaNo | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026 | | SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO | | | | Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát. | 137.000 |
| 581 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất ThaiLand NaNo | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026 | | SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO | | | | Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát. | 99.000 |
| 582 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp ThaiLand NaNo | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026 | | SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO | | | | Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát. | 98.000 |
| 583 | Sơn | Sơn nội thất bóng cao cấp ThaiLand NaNo | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026 | | SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO | | | | Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát. | 185.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|---|-------------|---|----------|--|---------|----------------------|------------|--|---------|
| 584 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp ThaiLand NaNo | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026 | | SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO | | | | Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát. | 131.000 |
| 585 | Sơn | Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt ThaiLand NaNo | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026 | | SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO | | | | Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát. | 215.000 |
| 586 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng cao cấp ThaiLand NaNo | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026 | | SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO | | | | Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát. | 202.000 |
| 587 | Sơn | Sơn chống thấm CT-11a pha xi măng | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026 | | SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO | | | | Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát. | 142.000 |
| 588 | Vật liệu khác | Bột trét nội ngoại thất cao cấp (Soft putty for int) | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 9.750 |
| 589 | Vật liệu khác | Bột trét nội ngoại thất cao cấp (Powder putty for int&Ext) | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 11.650 |
| 590 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Alkali seal for int) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 193.222 |
| 591 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Alkali seal for ext) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 269.944 |
| 592 | Sơn | Sơn nội thất (lka) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 129.778 |
| 593 | Sơn | Sơn nội thất lao chùi hiệu quả (Cleansot) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 206.167 |
| 594 | Sơn | Sơn nước ngoại thất bóng (Semi) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 384.722 |
| 595 | Sơn | Sơn nước ngoại thất cao cấp (Shiny) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 299.111 |
| 596 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất | Kg | QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 7.150 |
| 597 | Vật liệu khác | Bột trét nội, ngoại thất | Kg | QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 8.775 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|---|-------------|--|----------|--|---------|----------------------|------------|--|---------|
| 598 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất | Lít | QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 77.944 |
| 599 | Sơn | Sơn nội thất bóng mờ sang trọng (Matt for interior) | Lít | QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 68.000 |
| 600 | Sơn | Sơn nội thất bóng mờ cao cấp (Low - Sheen for interior) | Lít | QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 132.111 |
| 601 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất | Lít | QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 133.833 |
| 602 | Sơn | Sơn ngoại thất mịn màng (Matt for exterior) | Lít | QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 132.111 |
| 603 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Semigloss for exterior) | Lít | QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 197.167 |
| 604 | Sơn | Sơn siêu trắng đặc biệt - Dành riêng cho trần (Special white for ceiling finisid) | Lít | QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 113.368 |
| 605 | Sơn | Bột trét nội thất Terramit super interior | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025 | | SON TERRACO | | | | Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng | 7.273 |
| 606 | Sơn | Bột trét ngoại thất Terramit super exterior | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025 | | SON TERRACO | | | | Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng | 9.091 |
| 607 | Sơn | Sơn lót chống kiềm Penetrating prime (White) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025 | | SON TERRACO | | | | Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng | 72.727 |
| 608 | Sơn | Sơn lót chống kiềm Teeraprime super | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025 | | SON TERRACO | | | | Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng | 109.091 |
| 609 | Sơn | Sơn nội thất Terramat | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025 | | SON TERRACO | | | | Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng | 54.545 |
| 610 | Sơn | Sơn nội thất Terralast (White) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025 | | SON TERRACO | | | | Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng | 86.364 |
| 611 | Sơn | Sơn ngoại thất Maxlux (White) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025 | | SON TERRACO | | | | Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng | 109.091 |
| 612 | Sơn | Sơn ngoại thất Terrashield (White) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025 | | SON TERRACO | | | | Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng | 131.818 |
| 613 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất Santio | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | SƠN TITO | | | | Cty TNHH SON SANQ TITO | 7.727 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|--|-------------|--|-------------------------|--|-------------|----------------------|------------|------------------------------------|---------|
| 614 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất Santio | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | SON TITO | | | | Cty TNHH SON SANQ TITO | 9.545 |
| 615 | Son | Son lót kháng kiềm kính tế Ckprimer 9800 | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | SON TITO | | | | Cty TNHH SON SANQ TITO | 130.000 |
| 616 | Son | Son nội thất ánh ngọc trai Solite-SL68 | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | SON TITO | | | | Cty TNHH SON SANQ TITO | 70.909 |
| 617 | Son | Son nội thất lau chùi hiệu quả Smartlite | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | SON TITO | | | | Cty TNHH SON SANQ TITO | 118.182 |
| 618 | Son | Son ngoại thất bán bóng Solite satin | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | SON TITO | | | | Cty TNHH SON SANQ TITO | 298.000 |
| 619 | Son | Son ngoại thất bảo vệ ngoài trời Ninoguard | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | SON TITO | | | | Cty TNHH SON SANQ TITO | 172.727 |
| 620 | Son | Son chống thấm cho vách tường (Không cát) Nino - CT Flex | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | SON TITO | | | | Cty TNHH SON SANQ TITO | 130.000 |
| 621 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất Soliny | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | Son SOLITE | | | | Cty TNHH SON SANQ TITO | 7.727 |
| 622 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất Soliny | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | Son SOLITE | | | | Cty TNHH SON SANQ TITO | 9.545 |
| 623 | Son | Son lót kháng kiềm kính tế S6000 | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | Son SOLITE | | | | Cty TNHH SON SANQ TITO | 130.000 |
| 624 | Son | Son nội thất ánh ngọc trai - Solipear | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | Son SOLITE | | | | Cty TNHH SON SANQ TITO | 70.909 |
| 625 | Son | Son nội thất lau chùi hiệu quả Solimax | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | Son SOLITE | | | | Cty TNHH SON SANQ TITO | 118.182 |
| 626 | Son | Son ngoại thất bán bóng Soliglo | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | Son SOLITE | | | | Cty TNHH SON SANQ TITO | 270.909 |
| 627 | Son | Son ngoại thất bảo vệ ngoài trời Solimax | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | Son SOLITE | | | | Cty TNHH SON SANQ TITO | 172.727 |
| 628 | Son | Son chống thấm cho vách tường (Không cát) Nino - CT Flex | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | Son SOLITE | | | | Cty TNHH SON SANQ TITO | 202.727 |
| 629 | Son | Son Zenature Premium nội thất trắng | Lít | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | SON VÀ BỘT BÀ SINH THAI | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 146.610 |
| 630 | Son | Son Zenature Premium nội thất màu | Lít | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 187.110 |
| 631 | Son | Son Grafelean Premium nội thất, ngoại thất trắng | Lít | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 236.250 |
| 632 | Son | Son Grafelean Premium nội thất, ngoại thất màu | Lít | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 255.150 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|---|-------------|--|----------|--|-------------|----------------------|------------|--|---------|
| 633 | Son | Son Biosphere Premium GCS Exterior Premium nội thất trắng | Lít | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 346.000 |
| 634 | Son | Son Biosphere Premium GCS Exterior Premium nội thất màu | Lít | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 406.000 |
| 635 | Son | Son Biosphere Premium GCS Exterior Premium ngoại thất trắng | Lít | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 406.000 |
| 636 | Son | Son Biosphere Premium GCS Exterior Premium ngoại thất màu | Lít | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 434.000 |
| 637 | Vật liệu khác | Bột bả sinh thái EcoPutty nội thất | Kg | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 9.275 |
| 638 | Vật liệu khác | Bột bả sinh thái EcoPutty ngoại thất | Kg | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 10.550 |
| 639 | Vật liệu khác | Bột bả Eco Putty Nội - Ngoại thất cao cấp | Kg | TCVN 8652:2012; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 11.960 |
| 640 | Vật liệu khác | Bột bả sinh thái HIPEC - Nội thất | Kg | TCVN 7239:2014; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 2đến ngày 22/02/2027 | | Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HIPEC | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 4.732 |
| 641 | Vật liệu khác | Bột bả sinh thái HIPEC - Ngoại thất | Kg | TCVN 8652:2012; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 2đến ngày 22/02/2027 | | Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HIPEC | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 5.285 |
| 642 | Son | Son Nội thất Zenature Ready to use | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 1đến ngày 22/02/2027 | | Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HIPEC | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 108.000 |
| 643 | Son | Son Ngoại thất Grafelean Ready to use | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 1đến ngày 22/02/2027 | | Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HIPEC | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 179.000 |
| 644 | Vật liệu khác | Bột bả nội thất FOSTA | Kg | | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 7.600 |
| 645 | Vật liệu khác | Bột bả ngoại thất FOSTA | Kg | | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 9.600 |
| 646 | Son | Son lót chống kiềm nội thất (No.2) - FOSTA | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 80.000 |
| 647 | Son | Son lót chống kiềm ngoại (No.1) - FOSTA | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 100.000 |
| 648 | Son | Son nội thất FOSTA KIDO - Sơn Nội thất kinh tế | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 35.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|--|-------------|--|----------|---|----------|----------------------|------------|--|---------|
| 649 | Sơn | Sơn nội thất F1 - FOSTA PAINT - Sơn Nội thất độ phủ cao | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mai Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 72.000 |
| 650 | Sơn | Sơn nội thất F2 - FOSTA PAINT - Sơn Ngoại thất độ phủ cao | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mai Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 90.364 |
| 651 | Sơn | Sơn nội thất FOSTA LIFE - Sơn Nội thất siêu phủ | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mai Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 110.000 |
| 652 | Sơn | Sơn nội thất F3 - FOSTA SUPER - Sơn Nội thất lau chùi hiệu quả | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mai Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 126.667 |
| 653 | Sơn | Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả - F4 FOSTA SUPER | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mai Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 144.000 |
| 654 | Vật liệu khác | Chống thấm sàn bê tông FOSTA KOTE (góc nước) | Lít | | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mai Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 70.000 |
| 655 | Vật liệu khác | Bột trét nội, ngoại thất Homecote - TOA | Kg | | | Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | | | | 9.750 |
| 656 | Sơn | Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer - TOA (Bám dính tốt, chống kiềm cao) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026 | | Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | | | | 84.909 |
| 657 | Sơn | Sơn nội thất Homecote - TOA (Độ phủ cao, bám dính tốt. Chống nấm mốc) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026 | | Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | | | | 76.182 |
| 658 | Sơn | Sơn nội thất Supertech Pro - TOA (Độ phủ cao, bám dính tốt. Tăng cường tính năng chống nấm mốc, Màng sơn nhẵn mịn, bền đẹp) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026 | | Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | | | | 104.909 |
| 659 | Sơn | Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer - TOA (Bám dính tốt, chống kiềm cao) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026 | | Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | | | | 117.636 |
| 660 | Sơn | Sơn ngoại thất Supertech Pro - TOA (Chống tia UV vượt trội. Độ phủ cao, bám dính tốt. Chống nấm mốc, rong rêu. Bền đẹp màu) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026 | | Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | | | | 149.818 |
| 661 | Sơn | Sơn ngoại thất TOA 4 Seasons Tropic Shield (Chống phai màu. Chống bám bụi. Độ bền cao với thời tiết khắc nghiệt. Chống tia cực tím. Màu sắc tươi đẹp, màng sơn mờ) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026 | | Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | | | | 260.000 |
| 662 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất Onip D'accor Mastic | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028 | | SON ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/8/2025 | 6.325 |
| 663 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất Onip D'accor Mastic | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028 | | SON ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/8/2025 | 5.375 |
| 664 | Sơn | Sơn phủ nội thất cao cấp Onip Plus | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028 | | SON ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/8/2025 | 110.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|--|-------------|--|----------|--------------|---------|----------------------|------------|--|---------|
| 665 | Sơn | Sơn lót nội ngoại thất Onip Fly Primer | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028 | | SON ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/8/2025 | 73.890 |
| 666 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất cao cấp Onip RS | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028 | | SON ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/8/2025 | 140.000 |
| 667 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất cao cấp Onip XP X4 | Lít | QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028 | | SON ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/8/2025 | 173.000 |
| 668 | Sơn | Bột trét nội ngoại thất Maxilite | kg | GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | | SON ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/8/2025 | 8.949 |
| 669 | Sơn | Sơn lót nội thất Maxilite ME4 (thùng 15L) | lít | GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | | SON ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/8/2025 | 79.293 |
| 670 | Sơn | Sơn phủ nội thất Maxilite Total 30C (thùng 15L) | lít | GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | | SON ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/8/2025 | 83.657 |
| 671 | Sơn | Sơn lót ngoại thất Maxilite 48C (thùng 15L) | lít | GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | | SON ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/8/2025 | 126.449 |
| 672 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất MaxiLite Tough 28C (thùng 15L) | lít | GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | | SON ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/8/2025 | 110.730 |
| 673 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất Falko mastic | Kg | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026 | | SON RISEN | | | | Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang | 9.515 |
| 674 | Sơn | Sơn lót cao cấp trong và ngoài nhà Falko Sealer | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026 | | SON RISEN | | | | Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang | 101.200 |
| 675 | Sơn | Sơn chống thấm cao cấp trong và ngoài nhà SupperGuard CT12-A | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026 | | SON RISEN | | | | Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang | 209.000 |
| 676 | Sơn | Sơn cao cấp trong nhà Falko Eco | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026 | | SON RISEN | | | | Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang | 94.050 |
| 677 | Sơn | Sơn cao cấp trong nhà Risen Light | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026 | | SON RISEN | | | | Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang | 116.600 |
| 678 | Sơn | Sơn cao cấp ngoài nhà Falko | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026 | | SON RISEN | | | | Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang | 123.200 |
| 679 | Sơn | Sơn cao cấp ngoài nhà Risen Sun | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026 | | SON RISEN | | | | Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang | 206.800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|---|-------------|--|----------|--------------------------|---------|----------------------|------------|---|---------|
| 680 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất Orisun (RS-B01) | Kg | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026 | | SON ORISUN | | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 12.705 |
| 681 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất cao cấp Orisun (RS-B02) | Kg | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026 | | SON ORISUN | | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 13.613 |
| 682 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Orisun (RS-11) - (thùng 18L) | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026 | | SON ORISUN | | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 146.212 |
| 683 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Orisun (RS-12) (thùng 18L) | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026 | | SON ORISUN | | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 166.378 |
| 684 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp Orisun (RS-22) - (thùng 18L) | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026 | | SON ORISUN | | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 63.861 |
| 685 | Sơn | Sơn nội thất lao chùi hiệu quả Orisun (RS-24) (thùng 18L) | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026 | | SON ORISUN | | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 194.944 |
| 686 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp Orisun (RS-31) (thùng 18L) | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026 | | SON ORISUN | | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 148.894 |
| 687 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng cao cấp Orisun (RS-32) (thùng 18L) | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026 | | SON ORISUN | | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 273.928 |
| 688 | Sơn | Chống thấm xi măng CT11 cao cấp Orisun (RS-42) (chống thấm tường, sân hiệu quả cao, co dãn tốt, độ bền cao) - Thùng 18L | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026 | | SON ORISUN | | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 193.261 |
| 689 | Vật liệu khác | Bột bả nội thất | Kg | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SON MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 9.250 |
| 690 | Vật liệu khác | Bột bả ngoại thất | Kg | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SON MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 10.250 |
| 691 | Sơn | Sơn kiềm nội thất - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SON MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 107.600 |
| 692 | Sơn | Sơn kiềm ngoại thất - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SON MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 139.543 |
| 693 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SON MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 42.000 |
| 694 | Sơn | Sơn siêu trắng trần - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SON MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 68.229 |
| 695 | Sơn | Sơn mịn nội thất cao cấp - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SON MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 67.745 |
| 696 | Sơn | Sơn nội thất lao chùi hiệu quả -Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SON MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 126.514 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|--|-------------|---|----------|--------------------------------|----------|----------------------|------------|---|---------|
| 697 | Sơn | Sơn bóng nội thất cao cấp - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 199.831 |
| 698 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 125.454 |
| 699 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 222.189 |
| 700 | Sơn | Sơn chống thấm pha xi măng - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 171.168 |
| 701 | Sơn | Sơn chống thấm màu - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 211.147 |
| 702 | Vật liệu khác | Bột bả nội, ngoại thất - JYMEC | Kg | QCVN 16:2019/BXD. TCVN 7239:2014; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026 | | Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | | Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111) | 12.730 |
| 703 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất - JYMEC | Lít | QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026 | | Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | | Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111) | 104.540 |
| 704 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất - JYMEC | Lít | QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026 | | Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | | Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111) | 140.100 |
| 705 | Sơn | Sơn nội thất dễ lau chùi - JYMEC | Lít | QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026 | | Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | | Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111) | 148.000 |
| 706 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất - JYMEC | Lít | QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026 | | Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | | Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111) | 242.880 |
| 707 | Sơn | Sơn chống thấm đa năng - JYMEC | Lít | QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026 | | Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | | Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111) | 210.340 |
| 708 | Vật liệu khác | Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) - EcoSkimcoat for All | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | | 13.000 |
| 709 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất (thùng 18L) - Primer For Interior | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | | 162.929 |
| 710 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng (thùng 18L) - Eco-Green Primer | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | | 196.919 |
| 711 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng (thùng 18L) - Primer Sealer 1035 | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | | 230.303 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|---|-------------|---|--------------|--------------------------------|---------|----------------------|------------|-----------------------|---------|
| 712 | Son | Son nội thất bóng mờ (thùng 18L) - Idecor 3 | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Son Kansai - Việt Nam | | | | | 108.485 |
| 713 | Son | Son nội thất để lao chùi (thùng 18L) - Idecor 5 | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Son Kansai - Việt Nam | | | | | 214.040 |
| 714 | Son | Son nội thất siêu chùi rửa (thùng 18L) - Idecor 7 | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Son Kansai - Việt Nam | | | | | 302.525 |
| 715 | Son | Son ngoại thất mờ (thùng 18L) X-shield (White) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Son Kansai - Việt Nam | | | | | 230.303 |
| 716 | Son | Son ngoại thất bóng (thùng 18L) X-shield 6 (White) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Son Kansai - Việt Nam | | | | | 353.030 |
| 717 | Son | Son ngoại thất bảo vệ tối đa (thùng 18L) X-shield 8 (White) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Son Kansai - Việt Nam | | | | | 423.333 |
| 718 | Vật liệu khác | Bột trét tường nội ngoại thất - EXTRA SKIMCOAT (Kansai OShinki) | Kg | | Bao 40 kg | Cty TNHH Son Kansai - Việt Nam | | | | Công ty TNHH Bội Trần | 16.000 |
| 719 | Son | Son lót chống kiềm nội thất SEALER IN (Kansai OShinki) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | Thùng 18 lít | Cty TNHH Son Kansai - Việt Nam | | | | Công ty TNHH Bội Trần | 162.000 |
| 720 | Son | Son lót chống kiềm ngoại thất SEALER EX (Kansai OShinki) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | Thùng 18 lít | Cty TNHH Son Kansai - Việt Nam | | | | Công ty TNHH Bội Trần | 270.000 |
| 721 | Son | Son nội thất bóng - SMART 6 (Kansai OShinki) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | Thùng 18 lít | Cty TNHH Son Kansai - Việt Nam | | | | Công ty TNHH Bội Trần | 266.000 |
| 722 | Son | Son ngoại thất bóng - EXTRA 5 (Kansai OShinki) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | Thùng 18 lít | Cty TNHH Son Kansai - Việt Nam | | | | Công ty TNHH Bội Trần | 349.000 |
| 723 | Son | Son chống thấm pha xi măng - EXTRA PROOF (Kansai OShinki) | Lít | | Thùng 18 lít | Cty TNHH Son Kansai - Việt Nam | | | | Công ty TNHH Bội Trần | 273.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|--|-------------|--|--------------------|--|----------|----------------------|------------|--------------------|---------|
| 724 | Vật liệu khác | Bột bả cao cấp dùng trong nhà - Putin | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026 | | Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt | Việt Nam | | | Tổng Kho Việt Thái | 9.932 |
| 725 | Vật liệu khác | Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà - Putin | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026 | | Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt | Việt Nam | | | Tổng Kho Việt Thái | 13.159 |
| 726 | Son | Son lót kháng kiềm nội thất (V6.6No) - Putin -Primer.int | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026 | | Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt | Việt Nam | | | Tổng Kho Việt Thái | 118.181 |
| 727 | Son | Son lót kháng kiềm ngoại thất (V6.6NG) - Putin -Primer.ext | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026 | | Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt | Việt Nam | | | Tổng Kho Việt Thái | 152.525 |
| 728 | Son | Son nội thất cao cấp (V6.1) - Putin - Interior | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026 | | Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt | Việt Nam | | | Tổng Kho Việt Thái | 46.869 |
| 729 | Son | Son bóng nội thất cao cấp (V6.5No) - Putin - In Flat | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026 | | Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt | Việt Nam | | | Tổng Kho Việt Thái | 192.222 |
| 730 | Son | Son mịn ngoại thất cao cấp (V6.4) - Putin - Gold.Ext | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026 | | Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt | Việt Nam | | | Tổng Kho Việt Thái | 115.454 |
| 731 | Son | Son siêu bóng ngoại thất cao cấp (V6.10NG) - Putin - Allin one | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026 | | Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt | Việt Nam | | | Tổng Kho Việt Thái | 272.222 |
| 732 | Son | Son chống thấm đa năng (V6.7) - Putin - Waterpprf | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026 | | Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt | Việt Nam | | | Tổng Kho Việt Thái | 179.091 |
| 733 | Vật liệu khác | Bột bả nội và ngoại cao cấp | Kg | | nhãn hiệu: BIGBOSS | Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS) | Việt Nam | | | | 8.000 |
| 734 | Vật liệu khác | Bột bả chống thấm đặc biệt | Kg | | nhãn hiệu: BIGBOSS | Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS) | Việt Nam | | | | 10.000 |
| 735 | Son | BIGBOSS-PRIMER.INT: Sơn lót kiềm nội thất cao cấp (Trung hòa độ PH tối đa, màng sơn chai cứng , không chi) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026 | nhãn hiệu: BIGBOSS | Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS) | Việt Nam | | | | 75.000 |
| 736 | Son | BIGBOSS - SEALER : Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp (Trung hòa độ PH tối đa, màng sơn chai cứng,không chi) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026 | nhãn hiệu: BIGBOSS | Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS) | Việt Nam | | | | 109.000 |
| 737 | Son | BIGBOSS- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (Độ phủ cao, chống rêu mốc , không chi) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026 | nhãn hiệu: BIGBOSS | Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS) | Việt Nam | | | | 48.000 |
| 738 | Son | BIGBOSS- SEMI: Sơn nội thất bóng cao cấp (Màng sơn bóng , chống nấm mốc , không chi , không thủy ngân) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026 | nhãn hiệu: BIGBOSS | Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS) | Việt Nam | | | | 176.000 |
| 739 | Son | BIGBOSS- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa,không chi) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026 | nhãn hiệu: BIGBOSS | Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS) | Việt Nam | | | | 109.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|--|-------------|---|--------------------|--|----------|----------------------|------------|--|---------|
| 740 | Sơn | BIGBOSS- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp Nano (Mặt sơn bóng, chống rêu mốc, chống thấm , không chì , không thủy ngân) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026 | nhãn hiệu: BIGBOSS | Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS) | Việt Nam | | | | 241.000 |
| 741 | Vật liệu khác | Bột bả cao cấp nội thất | Kg | ISO 9001:2015. GCN HQ số 221473.QMS.CN22 đến ngày 10/01/2026 | nhãn hiệu SUDIN | Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN) | Việt Nam | | | | 8.182 |
| 742 | Vật liệu khác | Bột bả cao cấp ngoại thất | Kg | ISO 9001:2015. GCN HQ số 221473.QMS.CN22 đến ngày 10/01/2026 | nhãn hiệu SUDIN | Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN) | Việt Nam | | | | 9.773 |
| 743 | Sơn | SUDIN: Eco Primer. Sơn lót kháng kiềm nội thất | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026 | nhãn hiệu SUDIN | Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN) | Việt Nam | | | | 86.869 |
| 744 | Sơn | SUDIN:Exterior Primer. Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026 | nhãn hiệu SUDIN | Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN) | Việt Nam | | | | 102.677 |
| 745 | Sơn | SUDIN: Eco Interior.Sơn nội thất cao cấp | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026 | nhãn hiệu SUDIN | Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN) | Việt Nam | | | Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%. | 44.444 |
| 746 | Sơn | SUDIN:Gloss Interior. Sơn bóng nội thất cao cấp, công nghệ Nano | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026 | nhãn hiệu SUDIN | Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN) | Việt Nam | | | Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%. | 182.828 |
| 747 | Sơn | SUDIN: EcoExterior.Sơn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026 | nhãn hiệu SUDIN | Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN) | Việt Nam | | | Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%. | 98.788 |
| 748 | Sơn | SUDIN: Gloss Exterior Sơn bóng ngoại thất cao cấp,công nghệ Nano | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026 | nhãn hiệu SUDIN | Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN) | Việt Nam | | | Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%. | 222.172 |
| 749 | Sơn | SUDIN: Watershield. Sơn chống thấm chuyên dụng cho sân, tường | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026 | nhãn hiệu SUDIN | Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN) | Việt Nam | | | Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%. | 157.980 |
| 750 | Vật liệu khác | Bột trét cao cấp ngoại thất Jotun Exterior Putty Premium | Kg | TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 11.136 |
| 751 | Vật liệu khác | Bột trét cao cấp nội thất Jotun Interior Putty Premium | Kg | TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 8.182 |
| 752 | Sơn | Bột trét nội thất Jotun Skimcoat | Lít | TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 6.818 |
| 753 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Jotashield Primer | Lít | TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 237.273 |
| 754 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Tough Shield Primer | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 175.455 |
| 755 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội ngoại thất Essence Sơn Lót Chống Kiềm | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 167.273 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|--|-------------|---|----------|---------------------------------|----------|----------------------|------------|--|---------|
| 756 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất Basecoat Sealer | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX- VLXD đến ngày 08/04/2027 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 68.182 |
| 757 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất Jotashield Chống Phai Màu | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX- VLXD đến ngày 08/04/2027 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 454.545 |
| 758 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất Tough Shield Max | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX- VLXD đến ngày 08/04/2027 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 269.091 |
| 759 | Sơn | Sơn phủ nội thất Essence DỄ Lau Chùi | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX- VLXD đến ngày 08/04/2027 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 200.000 |
| 760 | Sơn | Sơn phủ nội thất Jotaplast | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX- VLXD đến ngày 08/04/2027 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 90.000 |
| 761 | Vật liệu khác | Bột bả nội thất cao cấp KOVA CITY | Kg | TCVN 7239:2014 GCN HC số: 11/2024/CNHC- SVIBM đến ngày 19/6/2027 | | Công ty TNHH KOVA NANOPRO | Việt Nam | | | | 11.841 |
| 762 | Vật liệu khác | Bột bả ngoại thất cao cấp KOVA CITY | Kg | TCVN 7239:2014 GCN HC số: 11/2024/CNHC- SVIBM đến ngày 19/6/2027 | | Công ty TNHH KOVA NANOPRO | Việt Nam | | | | 15.682 |
| 763 | Sơn | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX- SVIBM đến ngày 23/5/2027 | | Công ty TNHH KOVA NANOPRO | Việt Nam | | | | 141.477 |
| 764 | Sơn | Sơn nội thất KOVA Effective tiện lợi | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX- SVIBM đến ngày 23/5/2027 | | Công ty TNHH KOVA NANOPRO | Việt Nam | | | | 73.295 |
| 765 | Sơn | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX- SVIBM đến ngày 23/5/2027 | | Công ty TNHH KOVA NANOPRO | Việt Nam | | | | 165.341 |
| 766 | Sơn | Sơn ngoại thất KOVA Effective chuyên dụng | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX- SVIBM đến ngày 23/5/2027 | | Công ty TNHH KOVA NANOPRO | Việt Nam | | | | 169.886 |
| 767 | Vật liệu khác | Chất chống thấm cao cấp Kova CT-11A Plus Sàn | Kg | TCVN 12692:2020 GCN HC số: 12/2024/CNHC- SVIBM đến ngày 19/6/2027 | | Công ty TNHH KOVA NANOPRO | Việt Nam | | | | 157.025 |
| 768 | Vật liệu khác | Chất chống thấm cao cấp Kova CT-11A Plus Tường | Kg | TCVN 12692:2020 GCN HC số: 12/2024/CNHC- SVIBM đến ngày 19/6/2027 | | Công ty TNHH KOVA NANOPRO | Việt Nam | | | | 150.826 |
| 769 | Vật liệu khác | Bột trét tường ngoại thất Morichi | Kg | TCVN 7239: 2014 | 40kg/bao | Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam | Việt Nam | | | Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ | 11.136 |
| 770 | Vật liệu khác | Bột trét tường nội thất Morichi | Kg | TCVN 7239: 2014 | 40kg/bao | Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam | Việt Nam | | | Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ | 8.477 |
| 771 | Sơn | Sơn Ngoại thất Morichi | Lít | QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: QC3216; mã số 3216-23-01-00 đến ngày 13/09/2026 | 5lít/lon | Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam | Việt Nam | | | Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ | 353.273 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|--|-------------|--|-------------|------------------------------------|----------|----------------------|------------|--|---------|
| 772 | Son | Son Nội thất Morichi | Lít | QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: QC3216; mã số 3216-23-01/00 đến ngày 13/09/2026 | 5lít/lon | Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam | Việt Nam | | | Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ | 273.091 |
| 773 | Son | Son Phủ nội thất cao cấp Morichi Garnet Kháng Khuẩn | Lít | QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: QC3216; mã số 3216-23-01/00 đến ngày 13/09/2026 | 18lít/thùng | Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam | Việt Nam | | | Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ | 83.636 |
| 774 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất akyo | Kg | | | Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star | Việt Nam | | | Công ty TNHH Lâm Lý | 7.000 |
| 775 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất cao cấp 2in1 sakara | Kg | | | Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star | Việt Nam | | | Công ty TNHH Lâm Lý | 9.000 |
| 776 | Son | Son lót chống kiềm ngoại thất akyo (AK03) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025 | | Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star | Việt Nam | | | Công ty TNHH Lâm Lý | 98.000 |
| 777 | Son | Son lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 2in1 sakara (SK24) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025 | | Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star | Việt Nam | | | Công ty TNHH Lâm Lý | 192.000 |
| 778 | Son | Son nội thất kính tế akyo (AK01) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025 | | Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star | Việt Nam | | | Công ty TNHH Lâm Lý | 51.000 |
| 779 | Son | Son ngoại thất kính tế akyo (AK02) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025 | | Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star | Việt Nam | | | Công ty TNHH Lâm Lý | 93.000 |
| 780 | Son | Son nội thất cao cấp eco sakara (SK01) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025 | | Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star | Việt Nam | | | Công ty TNHH Lâm Lý | 89.000 |
| 781 | Son | Son ngoại thất cao cấp eco sakara (SK02) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025 | | Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star | Việt Nam | | | Công ty TNHH Lâm Lý | 136.000 |
| 782 | Son | Son ngoại thất cao cấp sunny sakara (SK20) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025 | | Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star | Việt Nam | | | Công ty TNHH Lâm Lý | 180.000 |
| 783 | Vật liệu khác | Bột trét nội & ngoại thất cao cấp Water - Mastic power int & Ext | Kg | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-4 đến ngày 09/05/2027 | | Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG | Việt Nam | | | | 6.023 |
| 784 | Son | Son nội thất láng mịn, độ phủ cao Water - Surface interior (W11) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-4 đến ngày 09/05/2027 | Thùng 18L | Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG | Việt Nam | | | | 24.747 |
| 785 | Son | Son nội thất lau chùi hiệu quả, dễ chùi rửa Behr - Cleanly and easy wash (S4) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-1 đến ngày 09/05/2027 | Thùng 18L | Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG | Việt Nam | | | | 151.262 |
| 786 | Son | Son ngoại thất siêu mịn Behr - Classic.ext (SK2) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-1 đến ngày 09/05/2027 | Thùng 18L | Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG | Việt Nam | | | | 156.667 |
| 787 | Son | Son nội thất siêu mịn: độ phủ cao, màu sắc sang trọng, lau chùi được, bền màu Vilaza - In fami (VT2) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-3 đến ngày 09/05/2027 | Thùng 18L | Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG | Việt Nam | | | | 73.232 |
| 788 | Son | Son ngoại thất siêu mịn: độ phủ cao, bền màu, chống bám bụi Vilaza - Gold.ext (VN2) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-3 đến ngày 09/05/2027 | Thùng 18L | Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG | Việt Nam | | | | 98.485 |
| 789 | Vật liệu khác | Bột trét cao cấp nội thất MT02 | Kg | TCVN 7239:2014 GCN số: 231050.PRO.CN23.0 2 đến ngày 26/11/2026 | | Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á | Việt Nam | | | | 6.875 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|--|-------------|--|-----------|--|----------|--|------------|---|---------|
| 790 | Vật liệu khác | Bột trét cao cấp ngoại thất MT01 | Kg | TCVN 7239:2014 GCN số: 231050.PRO.CN23.0 2 đến ngày 26/11/2026 | | Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á | Việt Nam | | | | 9.000 |
| 791 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất SEALER S02 | Lít | TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026 | | Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á | Việt Nam | | | | 114.235 |
| 792 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất SEALER S03 | Lít | TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026 | | Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á | Việt Nam | | | | 196.353 |
| 793 | Sơn | Sơn nội thất lau chùi A400 | Lít | TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026 | | Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á | Việt Nam | | | | 167.059 |
| 794 | Sơn | Sơn nội thất chống bám bẩn A600 | Lít | TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026 | | Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á | Việt Nam | | | | 284.667 |
| 795 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng cao cấp Q500 | Lít | TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026 | | Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á | Việt Nam | | | | 263.706 |
| 796 | Sơn | Sơn ngoại thất siêu hạng Q700 | Lít | TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026 | | Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á | Việt Nam | | | | 313.882 |
| 797 | Sơn | Sơn chống thấm pha xi măng | Lít | TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026 | | Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á | Việt Nam | | | | 187.000 |
| 798 | Vật liệu khác | Bột trét FUJIWA MASTIC.INT nội ngoại thất cao cấp (WE-EXT) | Kg | | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE | Việt Nam | - Những màu đặc biệt có đánh dấu * cộng thêm 10%; màu ** cộng thêm 30% trên bảng giá - Đặt mã màu trên quạt màu: Màu "T" cộng thêm 5%, màu "D" cộng thêm 20%, màu "C" cộng thêm 35% | | Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 8.750 |
| 799 | Sơn | Sơn chống thấm hai thành phần hệ trộn xi măng cao cấp FUJIWA - WATER PROOF CT18 | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE | Việt Nam | | | Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 178.000 |
| 800 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất cao cấp FUJIWA-ALKALI PRIMER, INT-EXT (W1) | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE | Việt Nam | | | Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 116.250 |
| 801 | Sơn | Sơn nội thất FUJIWA-ECO PAINT (WT1-xxx) -Sơn mịn tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn, bền màu | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE | Việt Nam | | | Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 52.000 |
| 802 | Sơn | Sơn nội thất FUJIWA-EASY CLEAN (WT2-xxx) -Sơn siêu mịn, lau chùi được, độ phủ cao | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE | Việt Nam | | | Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 105.000 |
| 803 | Sơn | Sơn nội thất FUJIWA-ULTRA CLEAN (WT3-xxx) -Sơn dễ chùi rửa, tự làm sạch, màng sơn bóng mờ, độ phủ cao, chống thấm, chống ẩm mốc, chống bám bụi | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE | Việt Nam | | | Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 195.000 |
| 804 | Sơn | Sơn ngoại thất FUJIWA-SHIELD PLUS (WN1-xxx) -Sơn ngoại thất siêu mịn, độ phủ cao, bền màu, chống bám bẩn, lau chùi được, chống rêu mốc, màng sơn siêu mịn | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE | Việt Nam | | | Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 154.000 |
| 805 | Sơn | Sơn ngoại thất FUJIWA-SUPER SHIELD (WN3-xxx) -Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere - cách nhiệt, màng sơn co giãn, phù hợp với điều kiện thời tiết khắc nghiệt, màng sơn bóng sáng, chống thấm tối đa, siêu bền màu, độ phủ cao | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE | Việt Nam | | | Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 295.000 |
| 806 | Vật liệu khác | Bột bả nội thất (SAKA) | Kg | TCVN 7239:2014 GCN HC: TQC.11.2256B đến ngày 06/05/2027 | Bao 40 kg | Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kiên | 7.000 |
| 807 | Vật liệu khác | Bột bả ngoại thất (SAKA) | Kg | TCVN 7239:2014 GCN HC: TQC.11.2256B đến ngày 06/05/2027 | Bao 40 kg | Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kiên | 9.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|---|-------------|---|--------------|--|----------|----------------------|------------|----------------------------------|---------|
| 808 | Son | Son SAKA lót nội thất | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần son KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kia | 110.000 |
| 809 | Son | Son SAKA lót ngoại thất | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần son KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kia | 153.000 |
| 810 | Son | Son SAKA nội thất | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần son KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kia | 85.000 |
| 811 | Son | Son SAKA ngoại thất | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần son KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kia | 136.000 |
| 812 | Son | Son KIMIKO kháng kiềm nội thất cao cấp | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần son KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kia | 126.667 |
| 813 | Son | Son KIMIKO kháng kiềm ngoại thất cao cấp | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần son KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kia | 175.000 |
| 814 | Son | Son KIMIKO mịn nội thất KT | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần son KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kia | 85.000 |
| 815 | Son | Son KIMIKO mịn nội thất cao cấp | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần son KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kia | 108.333 |
| 816 | Son | Son KIMIKO lau chùi hiệu quả (nội thất) | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần son KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kia | 161.111 |
| 817 | Son | Son KIMIKO mịn ngoại thất | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần son KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kia | 157.778 |
| 818 | Son | Son KIMIKO chống thấm màu (ngoại thất) | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần son KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kia | 261.111 |
| 819 | Vật liệu khác | Bột bả nội thất cao cấp (JP-ASSY-290) | Kg | TCVN 7239:2014 GCN HC: 1697.HC5.AQC đến ngày 20/10/2027 | Bao 40 kg | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT | Việt Nam | | | | 14.650 |
| 820 | Vật liệu khác | Bột bả ngoại thất cao cấp (JP-ASSY-306) | Kg | TCVN 7239:2014 GCN HC: 1697.HC5.AQC đến ngày 20/10/2027 | Bao 40 kg | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT | Việt Nam | | | | 16.375 |
| 821 | Son | Son lót chống kiềm nội thất cao cấp (JP-ASSY-153) | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT | Việt Nam | | | | 129.889 |
| 822 | Son | Son nội thất màu tiêu chuẩn - Sơn mịn cao cấp 5.1 (JP-ASSY-269) | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT | Việt Nam | | | | 153.611 |
| 823 | Son | Son bóng mờ nội thất cao cấp 8.1 (JP-ASSY-030) | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT | Việt Nam | | | | 214.722 |
| 824 | Son | Son lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (JP-ASSY-191) | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT | Việt Nam | | | | 199.222 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|--|-------------|---|--------------|--|----------|----------------------|------------|---|---------|
| 825 | Sơn | Sơn mịn cao cấp ngoại thất 7.1 (JP-ASSY-184) | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT | Việt Nam | | | | 177.000 |
| 826 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất cao cấp 9.1 (JP-ASSY-207) | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT | Việt Nam | | | | 271.444 |
| 827 | Sơn | Sơn chống thấm cơ giãn đa năng xi măng - bê tông (JP-ASSY-245) | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT | Việt Nam | | | | 214.778 |
| 828 | Vật liệu khác | Bột trét trong nhà DONASA Lucky | Kg | TCVN7239:2014 | | Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai | Việt Nam | | | | 5.500 |
| 829 | Vật liệu khác | Bột trét ngoài nhà DONASA Lucky | Kg | TCVN7239:2014 | | Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai | Việt Nam | | | | 6.500 |
| 830 | Sơn | Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà DONASA Anti Alkali | Lít | QCVN 08/2020/BTC GCNHQ: 04-23 (SDN1-2023) đến ngày 28/02/2026 | | Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai | Việt Nam | | | | 64.000 |
| 831 | Sơn | Sơn nước trong nhà DONASA SuperCoat | Lít | QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 32-13 (SDN1-CNL-2023) đến ngày 28/02/2026 | | Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai | Việt Nam | | | | 63.000 |
| 832 | Sơn | Sơn nước ngoài nhà DONASA FlintCoat | Lít | QCVN 08/2020/BTC GCNHQ: 04-23 (SDN1-2023) đến ngày 28/02/2026 | | Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai | Việt Nam | | | | 89.000 |
| 833 | Sơn | Sơn nước cao cấp DONASA Hitech Plus | Lít | QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 32-13 (SDN1-CNL-2023) đến ngày 28/02/2026 | | Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai | Việt Nam | | | | 175.000 |
| 834 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất FILLER (Int) | Kg | | | Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam | | | | Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 7.159 |
| 835 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất FILLER (Ext) | Kg | | | Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam | | | | Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 8.909 |
| 836 | Sơn | Sơn lót góc nước kháng kiềm - nội thất Primer-Int | Lít | | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam | | | | Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 107.677 |
| 837 | Sơn | Sơn lót góc nước kháng kiềm - ngoại thất Primer-Ext | Lít | | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam | | | | Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 176.869 |
| 838 | Sơn | Sơn nước nội thất Maxxs One | Lít | QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.0 1 đến ngày 27/09/2025 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam | | | | Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 42.121 |
| 839 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp Easy Clean -plus (bóng mờ) | Lít | QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.0 1 đến ngày 27/09/2025 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam | | | | Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 139.798 |
| 840 | Sơn | Sơn ngoại thất Maxxs Classic | Lít | QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.0 1 đến ngày 27/09/2025 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam | | | | Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 114.646 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|--|-------------|--|--------------|------------------------------------|---------|----------------------|------------|---|---------|
| 841 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng - Satin-Ext | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.0 1 đến ngày 27/09/2025 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần Sơn Maxxx Việt Nam | | | | Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 216.465 |
| 842 | Sơn | Sơn chống thấm xi măng Maxxx CT100 | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.0 1 đến ngày 27/09/2025 | | Công ty Cổ phần Sơn Maxxx Việt Nam | | | | Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 125.893 |
| 843 | Vật liệu khác | Bột trét cao cấp nội, ngoại thất - Sky blue 555 | Kg | | | Công ty TNHH Puma Paint | | | | Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 9.500 |
| 844 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm 2 in 1 chống kiềm, chống bong rộp, bền màu và làm lợi cho lớp sơn phủ - VINI 2 IN 1 | Lít | | | Công ty TNHH Puma Paint | | | | Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 122.000 |
| 845 | Sơn | Sơn nước trong nhà, bề mặt mịn màng, không bong tróc - VINI 111 | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 3411457345 đến ngày 06/05/2026 | | Công ty TNHH Puma Paint | | | | Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 54.000 |
| 846 | Sơn | Sơn nước lau chùi cao cấp trong nhà - P-186 | Lít | QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3344888030 đến ngày 06/05/2026 | | Công ty TNHH Puma Paint | | | | Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 194.000 |
| 847 | Sơn | Sơn nước ngoài nhà, bề mặt mịn màng, không bong tróc, chống thấm - VINI 222 | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 3411457345 đến ngày 06/05/2026 | | Công ty TNHH Puma Paint | | | | Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 132.000 |
| 848 | Sơn | Sơn phủ sân tennis, sân thể thao, khu vui chơi, kháng tia UV, có 12 màu chuẩn - PM-09 "Nhám" | Lít | QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3344888030 đến ngày 06/05/2026 | | Công ty TNHH Puma Paint | | | | Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 285.000 |
| 849 | Sơn | Sơn phủ sân tennis, sân thể thao, khu vui chơi, kháng tia UV, có 12 màu chuẩn - PM-09 "Láng" | Lít | QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3344888030 đến ngày 06/05/2026 | | Công ty TNHH Puma Paint | | | | Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 261.000 |
| 850 | Sơn | Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhân hiệu Infor | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027 | | Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam | | | | | 97.900 |
| 851 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 nhân hiệu Infor | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027 | | Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam | | | | | 229.800 |
| 852 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 nhân hiệu Infor | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027 | | Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam | | | | | 96.800 |
| 853 | Sơn | Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO nhân hiệu Infor | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027 | | Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam | | | | | 59.800 |
| 854 | Sơn | Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 nhân hiệu Infor | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027 | | Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam | | | | | 208.000 |
| 855 | Sơn | Sơn mịn nội thất E200 nhân hiệu Infor | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027 | | Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam | | | | | 37.000 |
| 856 | Vật liệu khác | JA EXT - Bột bả chống thấm nội ngoại thất 2 trong 1 | Kg | | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | | 11.477 |
| 857 | Sơn | JA 35-Sơn lót kiềm nội thất | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 87.945 |
| 858 | Sơn | JA -36 Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 165.620 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|--|-------------|--|----------|---|---------|----------------------|------------|---|---------|
| 859 | Son | JA 01 - Sơn mịn nội thất cao cấp | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 53.968 |
| 860 | Son | JA 01 - Sơn mịn nội thất cao cấp | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 44.508 |
| 861 | Son | JA 03 - Sơn nội thất lau chùi tối ưu | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 159.091 |
| 862 | Son | JA 11 - Sơn mịn ngoại thất cao cấp | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 129.582 |
| 863 | Son | JA 14 - Sơn bóng ngoại thất cao cấp | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 243.939 |
| 864 | Son | JA 54 - Sơn chống thấm đa năng | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 160.636 |
| 865 | Son | JA 59 - Sơn chống thấm màu đặc biệt không cần lót | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 229.331 |
| 866 | Son | JA 59 - Sơn chống thấm màu đặc biệt không cần lót | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 200.428 |
| 867 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất Eco | Kg | TCVN 7239:2014 GCN số TQC.11.6572 đến ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng | 9.159 |
| 868 | Vật liệu khác | Bột trét chống thấm ngoại thất Eco | Kg | TCVN 7239:2014 GCN số TQC.11.6572 đến ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng | 10.705 |
| 869 | Son | Sơn lót chống kiềm nội thất Sky Pro Alkaliseal | Lít | QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng | 114.444 |
| 870 | Son | Sơn mịn nội thất Farlin | Lít | QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng | 56.444 |
| 871 | Son | Sơn mịn nội thất Sky legend Fami Interior | Lít | QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng | 140.909 |
| 872 | Son | Sơn mịn nội thất lau chùi hiệu quả Sky legend Kinden Clean | Lít | QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng | 181.818 |
| 873 | Son | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sky Pro Alkali Primer | Lít | QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng | 114.444 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|----------------------|---|-------------|--|----------|---|----------|---|------------|-----------------------------------|---------|
| 874 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất Sky Pro Exterior | Lít | QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng | 115.833 |
| 875 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất Sky legend Gold Exterior | Lít | QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng | 209.091 |
| 876 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất cao cấp Sky Ext Semi Gloss | Lít | QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng | 279.091 |
| 877 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất cao cấp Sky Ext Semi Gloss | Lít | QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng | 279.091 |
| 878 | Vật liệu khác | Tấm SGS Nano A Kích thước 400x3500mm (tấm ốp) | M2 | | | | | | | Công ty TNHH MTV Đại Hoàng | 254.545 |
| 879 | Vật liệu khác | Lam NT 1 sóng vắn 2D kích thước 148x21x2900mm (tấm ốp lam sóng ngoài trời bằng nhựa) | M2 | | | | | | | Công ty TNHH MTV Đại Hoàng | 500.000 |
| 880 | Vật liệu khác | Lam NT 4 sóng vắn 2D kích thước 219x26x2900mm (tấm ốp lam sóng ngoài trời bằng nhựa) | M2 | | | | | | | Công ty TNHH MTV Đại Hoàng | 463.636 |
| 881 | Vật liệu khác | Lam 5 sóng thấp cao cấp kích thước 148x10x2900mm (tấm ốp lam sóng bằng nhựa) | M2 | | | | | | | Công ty TNHH MTV Đại Hoàng | 336.363 |
| 882 | Vật liệu khác | Lam 3 sóng thấp cao cấp kích thước 195x14x2900mm (tấm ốp lam sóng bằng nhựa) | M2 | | | | | | | Công ty TNHH MTV Đại Hoàng | 309.090 |
| 883 | Vật liệu khác | Lam 4 sóng cao cao cấp kích thước 160x24x2900mm (tấm ốp lam sóng bằng nhựa) | M2 | | | | | | | Công ty TNHH MTV Đại Hoàng | 381.818 |
| 884 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | M2 | | | Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng | | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 110.000 |
| 885 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), chống ẩm, chống nước, tấm UCO Malaysia | M2 | | | Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng | | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 125.000 |
| 886 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng kim Laser Vạn Phát Hưng | M2 | | | Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng | | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 165.000 |
| 887 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) | M2 | | | Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng | | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 150.000 |
| 888 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm | M2 | | | Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng | | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 101.000 |
| 889 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm | M2 | | | Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng | | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 128.000 |
| 890 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm | M2 | | | Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng | | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 165.000 |
| 891 | Vật liệu khác | Tấm trần nhôm Alu strong lay-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo | M2 | | | Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng | | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 480.000 |
| 892 | Vật liệu khác | Tấm trần nhôm Alu strong clip-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo | M2 | | | Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng | | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 580.000 |
| 893 | Vật liệu khác | Khung trần nổi Vĩnh Tường ToplimeX, tấm thạch cao Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng 9mm | M2 | QCVN 16: 2019 BXD | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | Việt Nam | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 183.923 |
| 894 | Vật liệu khác | Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm | M2 | QCVN 16: 2019 BXD | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | Việt Nam | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 144.045 |
| 895 | Vật liệu khác | Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm 9mm | M2 | QCVN 16: 2019 BXD | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | Việt Nam | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 150.419 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------------|---|-------------|---------------------|---|-------------------------------------|----------|---|------------|---------|-----------|
| 896 | Vật liệu khác | Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu âm 9mm | M2 | QCVN 16: 2019 BXD | | Vinh Tường - Saint Gobain | Việt Nam | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 149.982 |
| 897 | Vật liệu khác | Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm | M2 | QCVN 16: 2019 BXD | | Vinh Tường - Saint Gobain | Việt Nam | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 143.608 |
| 898 | Vật liệu khác | Khung vách VT V-Wall C75/76, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,5mm | M2 | QCVN 16: 2019 BXD | | Vinh Tường - Saint Gobain | Việt Nam | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 316.361 |
| 899 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT 1,6m x 1,6m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: khóa bấm, com lăn - GQ) - Eurowindow | M2 | | (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: khóa bấm, com lăn - GQ) | Công ty cổ phần Eurowindow | | | | | 3.407.164 |
| 900 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay KT 1,4m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow | M2 | | (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) | Công ty cổ phần Eurowindow | | | | | 6.223.894 |
| 901 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) KT 2,8m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow | M2 | | (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) | Công ty cổ phần Eurowindow | | | | | 3.571.697 |
| 902 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) KT 3,2m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow | M2 | | (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) | Công ty cổ phần Eurowindow | | | | | 3.389.363 |
| 903 | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính KT 1,5m x 2,0m có đồ cố định - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Koemmerling) - Eurowindow | M2 | | (Hệ Profile của hãng Koemmerling) | Công ty cổ phần Eurowindow | | | | | 2.678.394 |
| 904 | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính KT: 1m x 1m, kính trắng 8mm cường lực | M2 | | Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương; 8mm trắng cường lực | Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ) | | | | | 1.950.000 |
| 905 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ lùa 2 cánh KT: 1,4m x 1,4m, PK: khoá bản nguyệt, bánh xe, kính trắng 8mm cường lực | M2 | | Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương; 8mm trắng cường lực | Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ) | | | | | 2.640.000 |
| 906 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay/bật KT: 1,4m x 1,4m, PK: khóa đa điểm, bản lề chữ A, kính trắng 8mm cường lực | M2 | | Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương; 8mm trắng cường lực | Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ) | | | | | 3.000.000 |
| 907 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1/2 cửa mở quay PK: khóa đơn điểm, bản lề 3D, kính trắng 8mm cường lực | M2 | | Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương; 8mm trắng cường lực | Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ) | | | | | 3.100.000 |
| 908 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi thép chống cháy E160 mở 1 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,7mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 60 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, có sill inox, không ổ kính | M2 | | Cửa thép chống cháy Tilawindow | Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ) | | | | | 5.890.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------------|---|-------------|---|--------------------------------|---|----------|----------------------|------------|--|-----------|
| 909 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi thép chống cháy E190 mở 1 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 90 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, có sill inox, không ô kính | M2 | | Cửa thép chống cháy Tilawindow | Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ) | | | | | 6.150.000 |
| 910 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi thép chống cháy E170 mở 2 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 70 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, không ô kính | M2 | | Cửa thép chống cháy Tilawindow | Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ) | | | | | 8.790.000 |
| 911 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi khung nhôm Xingfa C100 dày 1,4ly, kính 8ly cường lực | M2 | | Cửa nhôm Xingfa | Công ty TNHH MTV Nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam (nhãn hiệu: Xingfa) | | | | Theo báo giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh | 3.050.000 |
| 912 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi có khung bảo vệ khung nhôm Taiwan C100 dày 1,1 ly, kính cường lực 8ly | M2 | | Cửa nhôm TAIWAN | | | | | Theo báo giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh | 3.078.460 |
| 913 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi + Vách kính có cửa đi khung nhôm Taiwan C100 dày 1,1 ly, kính cường lực 8ly | M2 | | Cửa nhôm TAIWAN | | | | | Theo báo giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh | 2.551.120 |
| 914 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi + Vách kính có cửa đi khung nhôm Taiwan C70 dày 1,0 ly, kính cường lực 5ly | M2 | | Cửa nhôm TAIWAN | | | | | Theo báo giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh | 2.030.600 |
| 915 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa tu điện nhôm Taiwan C70 dày 1,0ly, kính cường lực 5ly | M2 | | Cửa nhôm TAIWAN | | | | | Theo báo giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh | 1.876.545 |
| 916 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ lùa + Vách kính có cửa sổ lùa khung nhôm C500 độ dày 0,9 ly kính suất 5ly cường lực | M2 | | Cửa nhôm TAIWAN | | | | | Theo báo giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh | 1.533.125 |
| 917 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ quay/bật + Vách kính có cửa sổ bật khung nhôm C500 độ dày 1,0 ly kính suất 5ly cường lực | M2 | | Cửa nhôm TAIWAN | | | | | Theo báo giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh | 1.876.545 |
| 918 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ quay/bật + Vách kính có cửa sổ bật khung nhôm C700 độ dày 1,0 ly kính suất 5ly cường lực | M2 | | Cửa nhôm TAIWAN | | | | | Theo báo giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh | 2.018.819 |
| 919 | Cửa khung nhựa/nhôm | Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | M2 | Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ | | Công ty TNHH Nhóm Nam Sung | | | | | 2.230.000 |
| 920 | Cửa khung nhựa/nhôm | Hệ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | M2 | Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ | | Công ty TNHH Nhóm Nam Sung | | | | | 2.150.000 |
| 921 | Cửa khung nhựa/nhôm | Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | M2 | Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ | | Công ty TNHH Nhóm Nam Sung | | | | | 1.800.000 |
| 922 | Cửa khung nhựa/nhôm | Song bảo vệ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,5mm | M2 | Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ | | Công ty TNHH Nhóm Nam Sung | | | | | 1.500.000 |
| 923 | Cửa khung nhựa/nhôm | Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định/kính suất), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | M2 | Hệ thông dụng | | Công ty TNHH Nhóm Nam Sung | | | | | 1.950.000 |
| 924 | Cửa khung nhựa/nhôm | Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | M2 | Hệ thông dụng | | Công ty TNHH Nhóm Nam Sung | | | | | 1.400.000 |
| 925 | Cửa khung nhựa/nhôm | Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | M2 | Hệ thông dụng | | Công ty TNHH Nhóm Nam Sung | | | | | 1.450.000 |
| 926 | Cửa khung nhựa/nhôm | Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm | M2 | Hệ thông dụng | | Công ty TNHH Nhóm Nam Sung | | | | | 1.900.000 |
| 927 | Vật tư ngành nước | Keo dán PVC 500 gram | Cái | | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 69.100 |
| 928 | Vật tư ngành nước | Keo dán PVC 1000 gram | Cái | | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 138.400 |
| 929 | Vật tư ngành nước | Ông nhựa uPVC DN 21x1,2mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 6.364 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|-------------------|--------------------------------------|-------------|---|----------|---|----------|----------------------|------------|---------|-----------|
| 930 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC DN 27x1,4mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 9.818 |
| 931 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC DN 34x1,6mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 14.273 |
| 932 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC DN 42x2,1mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 23.727 |
| 933 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC DN 60x2,8mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 45.182 |
| 934 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC DN 90x3,8mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 91.182 |
| 935 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC DN 114x4,9mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 150.000 |
| 936 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC DN 168x7,3mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 328.091 |
| 937 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa HDPE 100 D32 PN 10 x 2,0mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 13.182 |
| 938 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa HDPE 100 D90 PN 8 x 4,3mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 90.000 |
| 939 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa HDPE 100 D110 PN 6 x 4,2mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 97.273 |
| 940 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa HDPE 100 D250 PN 6 x 9,6mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 499.000 |
| 941 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa HDPE 100 D500 PN 6 x 19,1mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 1.967.909 |
| 942 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 11.455 |
| 943 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 15.725 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|-------------------|-------------------------------------|-------------|---|----------|---|----------|----------------------|------------|---------|-----------|
| 944 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 45.047 |
| 945 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 39.891 |
| 946 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12.5 x4,7mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 59.428 |
| 947 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 56.715 |
| 948 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 100.586 |
| 949 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 144.003 |
| 950 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 120.214 |
| 951 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 148.069 |
| 952 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 1.747.220 |
| 953 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 2.102.616 |
| 954 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 2.218.127 |
| 955 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 1.553.000 |
| 956 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 3.397.111 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|-------------------|--|-------------|--|----------|---|----------|----------------------|------------|-----------------------------|-----------|
| 957 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D450 PNS x21,5mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 1.978.783 |
| 958 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 3.577.929 |
| 959 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 4.294.511 |
| 960 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25 | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025 | | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 12.800 |
| 961 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40 | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025 | | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 21.400 |
| 962 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 95/72 | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025 | | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 47.800 |
| 963 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 112/90 | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025 | | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 63.600 |
| 964 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150 | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025 | | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 165.800 |
| 965 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPEx/32 - ELP 25(Ø32) | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025 | | Công ty Cổ phần Santo | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 12.800 |
| 966 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPEx/65 - ELP 50 (Ø65) | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025 | | Công ty Cổ phần Santo | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 29.300 |
| 967 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPEx/95 - ELP 72 (Ø95) | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025 | | Công ty Cổ phần Santo | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 47.800 |
| 968 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPEx/125 - ELP 100 (Ø125) | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025 | | Công ty Cổ phần Santo | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 78.100 |
| 969 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPEx/195 - ELP 150 (Ø195) | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025 | | Công ty Cổ phần Santo | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 165.800 |
| 970 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gắn xoắn HDPE - Ø25 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 12.500 |
| 971 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gắn xoắn HDPE - Ø30 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 13.600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|------|-------------------|---|-------------|---|----------|-------------------------------------|----------|----------------------|------------|------------------------------------|------------|
| 972 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø40 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 20.200 |
| 973 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø50 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 27.200 |
| 974 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø65 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 39.800 |
| 975 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø70 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 48.000 |
| 976 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø80 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 52.500 |
| 977 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø90 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 58.500 |
| 978 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø100 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 65.000 |
| 979 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø125 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 104.500 |
| 980 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø150 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 155.000 |
| 981 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 500 lít đứng - Plus - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 12 năm | | Cửa Hàng Văn Chương | 1.111.111 |
| 982 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng - Plus - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 12 năm | | Cửa Hàng Văn Chương | 1.620.370 |
| 983 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 1500 lít đứng - Plus - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 12 năm | | Cửa Hàng Văn Chương | 2.481.481 |
| 984 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 2000 lít đứng - Plus - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 12 năm | | Cửa Hàng Văn Chương | 2.759.259 |
| 985 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 500 lít nằm - Plus - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 12 năm | | Cửa Hàng Văn Chương | 1.194.444 |
| 986 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm - Plus - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 12 năm | | Cửa Hàng Văn Chương | 2.148.148 |
| 987 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 1500 lít nằm (công nghệ) - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 12 năm | | Cửa Hàng Văn Chương | 3.842.592 |
| 988 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 2000 lít nằm (công nghệ) - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 12 năm | | Cửa Hàng Văn Chương | 4.953.703 |
| 989 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox 304 - Bồn 500 lít đứng - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 10 năm | | Cửa Hàng Văn Chương | 2.314.815 |
| 990 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox 304 - Bồn 700 lít đứng - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 10 năm | | Cửa Hàng Văn Chương | 2.861.111 |
| 991 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox 304 - Bồn 1000 lít đứng - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 10 năm | | Cửa Hàng Văn Chương | 3.574.074 |
| 992 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox 304 - Bồn 1500 lít đứng - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 10 năm | | Cửa Hàng Văn Chương | 5.435.185 |
| 993 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox 304 - Bồn 2000 lít đứng - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 10 năm | | Cửa Hàng Văn Chương | 7.055.555 |
| 994 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox 304 - Bồn 500 lít nằm - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 10 năm | | Cửa Hàng Văn Chương | 2.509.259 |
| 995 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox 304 - Bồn 700 lít nằm - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 10 năm | | Cửa Hàng Văn Chương | 3.023.148 |
| 996 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox 304 - Bồn 1000 lít nằm - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 10 năm | | Cửa Hàng Văn Chương | 3.814.814 |
| 997 | Vật liệu khác | Xả tiêu nhân ASKU101 | Cái | | | Hiệu ASAHI EITO | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 1.904.545 |
| 998 | Vật liệu khác | Xả tiêu cảm ứng ASK1400B | Cái | | | Hiệu ASAHI EITO | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 13.395.455 |
| 999 | Vật liệu khác | Vòi Lavabo lạnh ASLV1108V | Cái | | | Hiệu ASAHI EITO | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 1.050.000 |
| 1000 | Vật liệu khác | Bộ xả Lavabo ASAP42 | Bộ | | | Hiệu ASAHI EITO | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 986.364 |
| 1001 | Vật liệu khác | Bộ xả Lavabo ASAP12N | Cái | | | Hiệu ASAHI EITO | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 280.909 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|------|-----------------|-------------------------------------|-------------|---|----------|---|----------|---|------------|---|-----------|
| 1002 | Vật liệu khác | Sen tắm nóng lạnh ASSF400K-T | Bộ | | | Hiệu ASAHI EITO | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 4.413.636 |
| 1003 | Vật liệu khác | Vòi hồ ASF4K | Cái | | | Hiệu ASAHI EITO | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 931.818 |
| 1004 | Vật liệu khác | Súng xịt Bàn Cầu ASS130N | Cái | | | Hiệu ASAHI EITO | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 599.091 |
| 1005 | Vật liệu khác | Bàn Cầu Hai Khói KMPG321 | Bộ | TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027 | | Hiệu KAIMOTO | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 4.384.259 |
| 1006 | Vật liệu khác | Lavabo Treo Tường KMSG682 | Cái | TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027 | | Hiệu KAIMOTO | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 1.286.111 |
| 1007 | Vật liệu khác | Bộ Xả Lavabo KMBAG2472 | Bộ | TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027 | | Hiệu KAIMOTO | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 986.364 |
| 1008 | Vật liệu khác | Súng Xịt Bàn Cầu KMBSG2512 | Cái | TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027 | | Hiệu KAIMOTO | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 599.091 |
| 1009 | Vật liệu khác | Vòi Lavabo Lạnh KMCFG2268 | Cái | TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027 | | Hiệu KAIMOTO | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 1.050.000 |
| 1010 | Vật liệu khác | Củ Sen Tắm Nóng Lạnh KMSPG2131 | Bộ | TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027 | | Hiệu KAIMOTO | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 4.413.636 |
| 1011 | Vật liệu khác | Bệ xi bệt loại kết liền (VF-1858) | Bộ | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027) | | Công Ty TNHH Lixil Việt Nam | Việt Nam | | | | 5.925.926 |
| 1012 | Vật liệu khác | Bệ xi bệt loại kết rời (VF-2397) | Bộ | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027) | | Công Ty TNHH Lixil Việt Nam | Việt Nam | | | | 2.685.185 |
| 1013 | Vật liệu khác | Chậu rửa loại treo tường (VF-0940) | Bộ | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027) | | Công Ty TNHH Lixil Việt Nam | Việt Nam | | | | 768.518 |
| 1014 | Vật liệu khác | Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0476) | Bộ | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027) | | Công Ty TNHH Lixil Việt Nam | Việt Nam | | | | 1.018.518 |
| 1015 | Vật liệu khác | Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401) | Bộ | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027) | | Công Ty TNHH Lixil Việt Nam | Việt Nam | | | | 2.268.518 |
| 1016 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I. 280 (H8) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 557.407 |
| 1017 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I. 400 (H8) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 744.444 |
| 1018 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I. 500 (H8) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 871.296 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|------|-----------------|--|-------------|---|----------|---|---------|---|------------|---|-------------|
| 1019 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I. 650 (H8) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 1.264.815 |
| 1020 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I.280 (50%HL93) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 1.512.963 |
| 1021 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I. 400 (50%HL93) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 1.659.259 |
| 1022 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I. 500 (50%HL93) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 1.902.778 |
| 1023 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I. 650 (50%HL93) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 2.060.185 |
| 1024 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I. 280 (65%HL93) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 1.479.630 |
| 1025 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I. 500 (65%HL93) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 1.869.444 |
| 1026 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I. 650 (65%HL93) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 2.026.852 |
| 1027 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I 12,5m mới (Tài trọng thiết kế HL93) | Dầm | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 33.000.000 |
| 1028 | Bê tông đúc sẵn | Dầm bản rộng BTCT DUL 15m | Dầm | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 100.000.000 |
| 1029 | Bê tông đúc sẵn | Dầm bản rộng BTCT DUL 24m | Dầm | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 188.888.889 |
| 1030 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I.12.5m | Dầm | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 33.000.000 |
| 1031 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I.18.6m | Dầm | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 67.222.222 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|------|-----------------|---|-------------|---|------------|--|---------|---|------------|---|-------------|
| 1032 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL L24.54m | Dầm | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang).ĐT: 0913339499 | 103.888.889 |
| 1033 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL L33m | Dầm | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang).ĐT: 0913339499 | 185.777.778 |
| 1034 | Vật liệu khác | Gối cao su 200*150*25mm | cái | | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang).ĐT: 0913339499 | 383.333 |
| 1035 | Vật liệu khác | Khe co giãn cao su 260*1000*50mm | Md | | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang).ĐT: 0913339499 | 3.200.000 |
| 1036 | Sơn | Lót đa năng cao cấp V1-100 | thùng | TCVN 8652:2020 | 15L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 2.134.000 |
| 1037 | Sơn | Lót đa năng cao cấp V1-100 | thùng | TCVN 8652:2020 | 5L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 786.000 |
| 1038 | Sơn | Lót đa năng cao cấp V1-100 | thùng | TCVN 8652:2020 | 0.9L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 247.000 |
| 1039 | Sơn | Chống thấm trung gian cốt vữa sợi đơn phần V1-099 | thùng | BS EN 14891:2017 | 15L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 2.035.000 |
| 1040 | Sơn | Chống thấm trung gian cốt vữa sợi đơn phần V1-099 | thùng | BS EN 14891:2017 | 3.8L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 547.000 |
| 1041 | Sơn | Chống thấm đàn hồi cốt vữa sợi V1-088 | thùng | BS EN 14891:2017 | 18L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 1.792.000 |
| 1042 | Sơn | Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 4.289.000 |
| 1043 | Sơn | Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 3.8L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 918.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|------|---------------|--|-------------|---------------------|------------|--|---------|----------------------|------------|---|-----------|
| 1044 | Sơn | Sơn chống thấm cốt vôi sợi V1-424 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 15L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 2.911.000 |
| 1045 | Sơn | Sơn chống thấm cốt vôi sợi V1-424 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 5L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 1.131.000 |
| 1046 | Sơn | Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 3.537.000 |
| 1047 | Sơn | Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 3.8L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 794.000 |
| 1048 | Sơn | Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 3.464.000 |
| 1049 | Sơn | Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 3.8L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 774.000 |
| 1050 | Sơn | Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 2.691.000 |
| 1051 | Sơn | Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 3.8L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 588.000 |
| 1052 | Sơn | Sơn trang trí gốc nước V1-701 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 1.832.000 |
| 1053 | Sơn | Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 15L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 2.847.000 |
| 1054 | Sơn | Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 5L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 943.000 |
| 1055 | Sơn | Chất gia cố bề mặt tường V1-112 | thùng | TCVN 8652:2020 | 15L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 998.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|------|---------------|---|-------------|---|-------------|--|---------|---|------------|---|------------|
| 1056 | Sơn | Chất gia cố bề mặt tường V1-112 | thùng | TCVN 8652:2020 | 5L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 384.000 |
| 1057 | Sơn | Chất gia cố bề mặt tường V1-112 | thùng | TCVN 8652:2020 | 1L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 145.000 |
| 1058 | Sơn | Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077 | thùng | TCCS 08:2019/YULUNG | 20kg/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 4.247.000 |
| 1059 | Sơn | Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077 | thùng | TCCS 08:2019/YULUNG | 4kg/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 1.000.000 |
| 1060 | Sơn | Keo trám khe hở AB KVPA-1001 | thùng | TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS 02:2025/YULUNG | 46kg/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 14.151.000 |
| 1061 | Sơn | Keo trám khe hở AB KVPA-1001 | thùng | TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS 02:2025/YULUNG | 6kg/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 2.619.000 |
| 1062 | Sơn | Keo trám khe hở AB KVPA-1001 | thùng | TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS 02:2025/YULUNG | 1.6kg/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 1.186.000 |
| 1063 | Sơn | Keo trám khe hở AB KVPA-1001 | thùng | TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS 02:2025/YULUNG | 0.4kg/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 285.000 |
| 1064 | Sơn | Chất trám khe hở xi măng chống thấm góc nước B1-113 | thùng | TCCS 01:2019/YULUNG | 0.3kg/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 217.000 |
| 1065 | Sơn | Khe co giãn cao su 260*1000*50mm | thùng | | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điện hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tam tỉnh tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 3.200.000 |

PHỤ LỤC 2b/VLXD

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 09 NĂM 2025 TẠI NƠI SẢN XUẤT (CÔNG BỐ TẠI SỞ XÂY DỰNG KIÊN GIANG CŨ)
(Kèm theo Công bố số /TB-SXD ngày Tháng 09 năm 2025 của Sở Xây dựng Kiên Giang)

Đơn vị tính: đồng

Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|---|-------------|---|----------|---|-----------|--|------------|---|---------|
| 1 | Xi măng | Cement Hà Tiên PCB30 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến 11/4/2024 | | Cty Cổ phần XM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | | 1.017 |
| 2 | Xi măng | Cement Hà Tiên PCB40 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến 11/4/2024 | | Cty Cổ phần XM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | | 1.106 |
| 3 | Xi măng | Cement Hà Tiên PCB50 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 217/2023/DNSX-SVIBM đến ngày 19/11/2026 | | Cty Cổ phần XM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | | 1.241 |
| 4 | Xi măng | Vicem Hà Tiên PCB 40 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 732/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026 | | Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | | 1.319 |
| 5 | Xi măng | Vicem Hà Tiên đa dụng -PCB40 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 724/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026 | | Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | | 1.157 |
| 6 | Xi măng | Vicem Hà Tiên PCB 50 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 728/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026 | | Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | | 1.574 |
| 7 | Xi măng | Vicem Hà Tiên Green PCB 40 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 727/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026 | | Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | | 1.018 |
| 8 | Xi măng | Vicem Hà Tiên Power Cement PCB 40 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 838/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026 | | Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | | 991 |
| 9 | Xi măng | Vicem Hà Tiên PCB 40-MS Bền Sulfat | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 729/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026 | | Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | | 1.287 |
| 10 | Xi măng | Vicem Hà Tiên 2 - PCB 40 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 1006/2024/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026 | | Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | | 981 |
| 11 | Cát tự nhiên | Cát sông tự nhiên (nhập khẩu Campuchia) | m3 | | | Nhà nhập khẩu Cty TNHH Thương Mai - Dịch vụ - Xây dựng Lê Nhở | Campuchia | Hàng được giao nhận tại: xã Vĩnh Xương - Tân Châu, An Giang (Khối lượng giao nhận cát san lấp thực tế trên thùng sá lan, Chưa bóc lên phương tiện bên mua). | | Giá tại thời điểm báo Tháng 06/2025, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | 197.800 |
| 12 | Vật liệu khác | Đất núi tại mô | m3 | | | Công ty TNHH MTV Lý Túc Mạch | | Hàng được giao nhận tại mô đất Núi nhon thuộc xã Thuận Yên, tp.Hà Tiên (giá trên đã bao gồm chi phí đúc, cuốc, mức lên xe vận chuyển của khách hàng nhưng chưa bao gồm thuế VAT) Trong đó: - chi phí đất núi tại mô là: 63.636đ/m ³ - chi phí đúc, cuốc, mức lên xe vận chuyển của khách hàng là: 50.926đ/m ³ . - Thuế đúc, cuốc, mức lên xe là: 8% | | Giá ngày 2/6/2025 đến ngày 26/6/2025 | 114.562 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|-------------------------------------|-------------|---|----------|----------------------------------|--|--|---|---|---------|
| 13 | Vật liệu khác | Đất núi tại mỏ | m3 | | | Công ty TNHH MTV Lý Túc Mạch | | Hàng được giao nhân tại mỏ đất Núi non thuộc xã Thuận Yên, tp.Hà Tiên (giá trên đã bao gồm chi phí đúc, cuốc, mức lên xe vận chuyển của khách hàng nhưng chưa bao gồm thuế VAT) Trong đó: - chi phí đất núi tại mỏ là: 63.636đ/m ³ - chi phí đúc, cuốc, mức lên xe vận chuyển của khách hàng là: 55.556đ/m ³ . - Thuế đúc, cuốc, mức lên xe là: 8% | | Giá từ ngày 27/6/2025 | 119.192 |
| 14 | Vật liệu khác | Đất đá tại bãi thải | m3 | Là chất thải rắn công nghiệp thông thường, không phải Là chất thải nguy hại. Chất lượng lớp sét bột lẫn cát sạn, mảnh dăm vụn tại bãi thải của mỏ phù hợp sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường: làm vật liệu san lấp. Nhiều mùn sét nên cần phải phối trộn với cát, sạn sỏi mới có thể làm vật liệu san nên công trình giao thông | | Công ty Cp Xi măng Vicem Hà Tiên | Đất, đá thải của mỏ đá với núi Trầu, núi Côm, núi Châu Hang. | *. Bên mua tự chịu các chi phí có liên quan trong quá trình bốc xúc tại bãi thải mỏ đá với núi Trầu, núi Côm, núi Châu Hang, vận chuyển đất thải đến công trình của mình | Hàng được giao tại bãi thải mỏ đá với núi Trầu, Côm, Châu Hang tại xã Hòa Điện, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang | Giá ngày 09/6/2025 | 56.061 |
| 15 | Đá xây dựng | Đá bụi | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 290.000 |
| 16 | Vật liệu khác | Đất, cát núi cái tạo tầng phủ | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 218.000 |
| 17 | Đá xây dựng | Đá mi sàng 5x10 và 5x15 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 342.000 |
| 18 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại I Dmax25 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 353.000 |
| 19 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại II | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 319.000 |
| 20 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại III | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 291.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|---------------------------------|---------|---|--------------------------------------|---|---------|
| 20 | Đá xây dựng | Đá 1x2 lỗ sàng 29 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 408.000 |
| 20 | Đá xây dựng | Đá 1x2 lỗ sàng 22 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 417.000 |
| 20 | Đá xây dựng | Đá 4x6 xay Bóp | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 360.000 |
| 20 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 365.000 |
| 20 | Đá xây dựng | Đá bụi | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 300.000 |
| 20 | Vật liệu khác | Đất, cát núi cái tạo tầng phủ | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 228.000 |
| 27 | Đá xây dựng | Đá mi sàng 5x10 và 5x15 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 352.000 |
| 28 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại I Dmax25 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 363.000 |
| 29 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại II | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 329.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|---------------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|---------------------------------|---------|---|--|---|---------|
| 30 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại III | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 301.000 |
| 31 | Đá xây dựng | Đá 1x2 lỗ sàng 29 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 418.000 |
| 32 | Đá xây dựng | Đá 1x2 lỗ sàng 22 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 42.000 |
| 33 | Đá xây dựng | Đá 4x6 xay bóp | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 330.000 |
| 34 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 375.000 |
| 35 | Đá xây dựng | Đá mi bụi I | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 310.000 |
| 36 | Vật liệu khác | Đất, cát núi cải tạo tầng phủ | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 238.000 |
| 37 | Đá xây dựng | Đá mi sàng 5x10 và 5x15 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 362.000 |
| 38 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại I Dmax25 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 373.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|-----------------|-------------------------------------|-------------|---|----------|---------------------------------|---------|---|--|---|---------|
| 39 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại II | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 339.000 |
| 40 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại III | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 311.000 |
| 41 | Đá xây dựng | Đá 1x2 lỗ sàng 29 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 428.000 |
| 42 | Đá xây dựng | Đá 1x2 lỗ sàng 22 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 437.000 |
| 43 | Đá xây dựng | Đá 4x6 xay bóp | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 380.000 |
| 44 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 07/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang | 385.000 |
| 45 | Bê tông đúc sẵn | Cọc BTLT D300 M600 | M | TCVN 7888:2014. GCN số: 170979.01.PRO.CN2 2.04 đến ngày 29/06/2025 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 246.000 |
| 46 | Bê tông đúc sẵn | Cọc BTLT D400 M600 | M | TCVN 7888:2014. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.04 đến ngày 29/06/2025 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 415.000 |
| 47 | Bê tông đúc sẵn | Cọc vuông DUL 120x120 | M | TCVN 7888:2014. GCN số: 1300.HC5.AQC đến ngày 08/01/2026 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 68.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|-----|-----------------|-------------------------------------|-------------|---|----------|-----------------------------------|---------|---|------------|---------|---------|
| 48 | Bê tông đúc sẵn | Cọc vuông DUL 150x150 | M | TCVN 7888:2014. GCN số: 1300.HC5.AQC đến ngày 08/01/2026 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 88.000 |
| 49 | Bê tông đúc sẵn | Cống D300 H10 (L=4m) | M | TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 270.000 |
| 50 | Bê tông đúc sẵn | Cống D300 H30 (L=4m) | M | TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 280.000 |
| 51 | Bê tông đúc sẵn | Cống D400 H10 (L=4m) | M | TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 318.000 |
| 52 | Bê tông đúc sẵn | Cống D400 H30 (L=4m) | M | TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 325.000 |
| 53 | Bê tông đúc sẵn | Cống D800 H10 (L=4m) | M | TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 790.000 |
| 54 | Bê tông đúc sẵn | Cống D800 H30 (L=4m) | M | TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 905.000 |